

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
HUYỆN CẦU KÈ**

Cầu Kè, năm 2018

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
HUYỆN CẦU KÈ**

Ngày ..../.. tháng ..../.. năm 2018

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH TRÀ VINH**  
(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC  
CHỖ GIÁM ĐỐC  
  


*Trương Văn Huy*

Ngày ..../.. tháng ..../.. năm 2018

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẦU KÈ**  
(Ký tên, đóng dấu)

KT. CHỦ TỊCH  
CHỖ CHỦ TỊCH  
  


*Ngô Thanh Xuân*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Cầu Kè**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 249/TTr-STNMT ngày 22/5/2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Đính kèm Phụ lục 1).**
- 2. Kế hoạch thu hồi đất (Đính kèm Phụ lục 2).**
- 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm Phụ lục 3).**
- 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Đính kèm Phụ lục 4).**

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận**

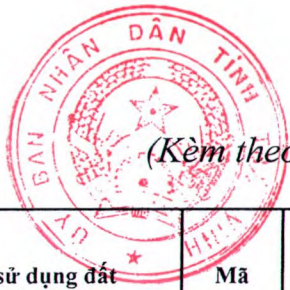
- VPCP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP; Phòng: TH, KT, CNXD;
- Lưu: VT, NN. 09

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**



## Phụ lục 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 1064 /QĐ-UBND ngày 01 /6/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.966,09</b>	<b>206,09</b>	<b>1.104,67</b>	<b>2.426,21</b>	<b>1.946,55</b>	<b>2.440,07</b>	<b>2.531,02</b>	<b>1.310,18</b>	<b>1.891,95</b>	<b>1.451,65</b>	<b>2.834,24</b>	<b>1.823,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.457,14	38,13	814,21	1.261,54	333,43	1.928,09	1.893,63	209,97	599,16	63,92	2.135,66	1.179,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.457,14</i>	<i>38,13</i>	<i>814,21</i>	<i>1.261,54</i>	<i>333,43</i>	<i>1.928,09</i>	<i>1.893,63</i>	<i>209,97</i>	<i>599,16</i>	<i>63,92</i>	<i>2.135,66</i>	<i>1.179,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	338,09	8,35	3,18	54,67	99,99	2,12	12,91	1,29	16,09	47,51	61,75	30,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.013,65	158,37	286,77	1.108,80	1.513,13	508,58	622,55	1.068,78	1.208,84	1.289,75	636,37	611,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,20	-	-	-	-	-	-	22,20	41,90	44,10	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,93	1,22	0,42	1,19	-	1,26	1,94	7,94	25,96	6,37	0,46	2,17
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	-	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.695,10</b>	<b>98,80</b>	<b>135,70</b>	<b>261,33</b>	<b>255,70</b>	<b>240,11</b>	<b>248,77</b>	<b>960,28</b>	<b>1.197,13</b>	<b>849,95</b>	<b>249,96</b>	<b>197,37</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,79	5,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,41	2,28	0,21	0,27	-	1,76	0,49	1,10	0,96	0,04	0,23	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,24	0,74	-	-	0,02	-	1,85	-	0,06	4,35	-	1,22
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	495,10	30,44	19,60	56,89	41,52	47,47	41,15	50,99	54,04	50,09	56,62	46,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	1,59	0,09	0,18	0,17	0,17	0,05	0,17	0,09	0,20	0,11	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,44	4,88	1,69	2,19	3,85	2,15	3,34	2,79	1,75	3,26	3,19	2,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,05	0,98	0,45	0,59	0,66	0,11	-	0,77	-	0,49	-	-
-	Đất giao thông	DGT	413,51	19,81	17,13	51,37	36,13	43,87	37,17	30,80	40,93	44,03	48,83	43,44
-	Đất thủy lợi	DTL	31,59	0,86	0,10	2,23	0,02	0,03	0,32	11,87	11,07	1,62	3,25	0,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,60	0,15	-	-	0,14	0,29	0,12	-	0,07	0,02	0,73	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	0,30	0,16	0,04	0,15	0,14	0,08	0,10	0,12	0,09	0,51	0,08
-	Đất chợ	DCH	6,75	0,54	0,44	0,29	0,40	0,14	0,07	4,49	-	0,38	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	-	-	-	-	0,57	-	-	-	0,03	-	0,42
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,48	-	41,51	77,28	72,08	60,41	60,79	55,47	68,18	74,32	75,94	56,50
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30,52	30,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,12	3,13	0,64	0,38	0,39	0,42	3,82	1,59	1,83	0,32	0,49	1,11
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,29	7,06	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,74	3,02	2,39	5,17	4,19	4,61	1,67	1,73	2,87	5,59	1,54	5,97
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,01	0,10	0,04	0,02	0,01	0,13	0,02	0,02	0,03	0,03	0,05
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,11	0,25	0,43	0,29	0,53	0,06	0,28	0,77	0,74	0,58	0,11	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.283,32	14,28	68,87	120,12	129,80	118,45	125,83	821,94	1.065,78	643,65	100,15	74,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,01	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,97	0,98	-	0,80	0,09	-	-	-	0,03	0,49	0,23	0,35
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế *	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	305,86	305,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

\* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



## Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>129,42</b>	<b>6,95</b>	<b>2,06</b>	<b>7,51</b>	<b>4,00</b>	<b>2,12</b>	<b>5,86</b>	<b>20,90</b>	<b>2,42</b>	<b>71,14</b>	<b>5,73</b>	<b>0,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,45	3,95	0,70	0,75	0,43	0,47	1,56	0,26	0,22	1,43	2,38	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,45</i>	<i>3,95</i>	<i>0,70</i>	<i>0,75</i>	<i>0,43</i>	<i>0,47</i>	<i>1,56</i>	<i>0,26</i>	<i>0,22</i>	<i>1,43</i>	<i>2,38</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,68	0,26	-	0,01	0,38	-	0,03	-	-	2,69	0,30	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,05	2,74	1,36	6,75	3,19	1,65	4,27	20,64	1,96	67,02	3,05	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>24,31</b>	<b>1,81</b>	<b>0,59</b>	<b>1,00</b>	<b>0,71</b>	<b>0,57</b>	<b>1,99</b>	<b>7,29</b>	<b>2,89</b>	<b>5,75</b>	<b>1,43</b>	<b>0,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,21	-	-	-	-	-	-	-	-	2,21	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,00	0,49	0,45	-	-	-	1,45	0,15	0,08	0,38	-	-

-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,85	0,40	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,41	-	-	-	-	-	0,15	0,08	0,18	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,53	0,08	-	-	-	1,45	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,32	-	0,14	0,97	0,68	0,57	0,26	0,44	2,81	0,74	1,43	0,28
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1,27	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,01	-	-	0,03	-	0,28	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08	0,01	-	0,03	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,08	-	-	-	-	-	-	6,70	-	2,38	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-





2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,21	0,45	-	-	0,03	-	1,73	-	-	-	-	-



**Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

*(Kèm theo Quyết định số 1064 /QĐ-UBND ngày 01 /6/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,35	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>	<b>4</b>
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	4
1.1.1. Vị trí địa lý .....	4
1.1.2. Địa hình .....	5
1.1.3. Thủy văn .....	5
1.1.4. Khí hậu .....	6
1.1.5. Các nguồn tài nguyên .....	7
1.1.6. Thực trạng môi trường .....	10
1.1.7. Tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn .....	10
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội .....	11
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế .....	11
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế .....	11
1.2.3. Dân số - lao động .....	12
1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn .....	13
1.2.5. Hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật .....	13
1.3. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội .....	16
1.3.1. Thuận lợi .....	16
1.3.2. Khó khăn .....	17
1.4. Tình hình quản lý sử dụng đất .....	17
1.4.1. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ .....	17
1.4.2. Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất .....	17
1.4.3. Công tác Lập quy hoạch sử dụng đất .....	18
1.4.4. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .....	18
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017.....</b>	<b>18</b>
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 .....	18
2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2017 .....	18
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất .....	20
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.....	28

2.2.1. Các mặt tích cực.....	28
2.2.2. Mặt tồn tại cần khắc phục .....	28
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 .....	29
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>29</b>
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	29
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	30
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất .....	31
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	33
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	37
3.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp.....	37
3.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp.....	40
3.3.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng .....	50
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	50
3.4.1. Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp .....	50
3.4.2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.....	51
3.5. Diện tích đất cần thu hồi .....	51
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	53
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	53
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	58
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..</b>	<b>61</b>
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	61
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	62
4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư .....	63
4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ .....	63
4.5. Giải pháp về quản lý, sử dụng đất trồng lúa .....	63
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>65</b>
1. Kết luận .....	65
2. Kiến nghị .....	66

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đất đai là tài sản quốc gia, là tư liệu sản xuất chủ yếu. Trong quá trình lao động con người tác động vào đất đai để tạo ra các sản phẩm cần thiết phục vụ cho con người, vì vậy đất đai là sản phẩm của tự nhiên, là đối tượng lao động đồng thời cũng là sản phẩm lao động.

Hiến Pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III, Điều 53, 54 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

Cụ thể hóa Luật Đất Đai năm 2013 ngày 29/11/2013 (Chương IV từ Điều 35 đến Điều 51), đến ngày 15/5/2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm gần đây nền kinh tế huyện Cầu Kè phát triển khá nhanh, đời sống người dân từng bước được cải thiện. Trong công cuộc đổi mới, xây dựng nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa đang tạo ra những bước tiến cho sự tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội luôn đi đôi với việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, cùng với nhu cầu sử dụng đất của các ngành các lĩnh vực ngày càng nhiều, trong khi đó diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện lại có hạn. Việc sử dụng đất đai hợp lý liên quan chặt chẽ tới mọi hoạt động của từng ngành và từng lĩnh vực, quyết định đến hiệu quả sản xuất và cuộc sống của từng người dân. Chính vì vậy để có giải pháp hợp lý và khoa học trong việc khai thác tiềm năng đất đai cho các mục đích sử dụng khác nhau nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao, bền vững và đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nhưng vẫn đảm bảo tính hiệu quả và tiết kiệm khi sử dụng quỹ đất của huyện thì cần phải lập kế hoạch sử dụng đất.

Xuất phát từ những vấn đề trên, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè là việc làm cần thiết, cấp bách và khách quan. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng khu vực để tiến hành thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất giúp phân bố việc sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả, dự báo đầy đủ nhu cầu sử dụng đất trong năm 2018 phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện nhưng vẫn bảo vệ môi trường, nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái và đây cũng là cơ sở pháp lý giúp UBND huyện có căn cứ pháp lý thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, đồng thời có đầy đủ cơ sở để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 03/5/2017. Tuy nhiên, kết quả thực

hiện chưa đạt mục tiêu định hướng theo kế hoạch được duyệt; đồng thời nhu cầu sử dụng đất trong năm 2018 đã có sự thay đổi để đáp ứng mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện thì lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cho huyện Cầu Kè là yêu cầu cấp thiết.

Thực hiện Công văn số 1143/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè tổ chức thực hiện Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè.

### **MỤC TIÊU YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Tổ chức triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018, nhằm mục tiêu đáp ứng đầy đủ các loại đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để thực hiện thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất.

Thực hiện chi tiết các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; quy hoạch chuyên ngành; nhu cầu sử dụng đất trong năm và chủ động triển khai việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo các dự án cụ thể.

Thực hiện chi tiết các chỉ tiêu phân bổ các loại đất sử dụng năm 2018 của UBND tỉnh giao cho huyện Cầu Kè.

Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2018 của tất cả các dự án, công trình thực hiện trên địa bàn huyện của các cấp các ngành từ TW, tỉnh, huyện và các xã, thị trấn trong huyện.

Góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, tăng nguồn thu ngân sách từ đất đai.

Đề xuất với UBND tỉnh, các ngành có điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện.

Tạo sự đồng thuận, đồng bộ giữa các ngành, địa phương và hộ gia đình, cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất, bồi thường, thu hồi đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất.

### **CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, (nội dung quy định tại Điều 3 Chương II Quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển);
- Công văn số 1143/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;
- Công văn số 2943/UBND-NN ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khẩn trương triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;
- Công văn số 287/UBND-NN ngày 15/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc triển khai thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè;
- Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;
- Công văn số 3954/UBND-NN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện.

### **CƠ SỞ KHOA HỌC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 24/08/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầu Kè đến năm 2020;
- Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 26/9/2016 của UBND huyện Cầu Kè về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện Cầu Kè giai đoạn 2016-2020;
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh;
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Kè;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cầu Kè;
- Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả thực hiện Dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt danh mục công trình đầu tư công kế hoạch năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè;



- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020;

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, huyện;

- Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện: Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, điện, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, chợ, văn hóa, du lịch, ... Thực trạng quản lý và sử dụng đất đai, phát triển kinh tế - xã hội của huyện, các số liệu điều tra cơ bản từ các ban ngành trong huyện, các xã, thị trấn và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong huyện;

- Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cầu Kè thể hiện trong các báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018.

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Cầu Kè nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Trà Vinh, ven Sông Hậu. Trung tâm huyện nằm cách trung tâm Tp. Trà Vinh 41km về phía Tây Bắc theo đường Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54. Toàn huyện có 10 xã, 01 thị trấn với 70 ấp, khóm, vị trí địa lý của huyện được khái quát mô tả như sau:

- Phía Đông giáp với huyện Càng Long (Đông Bắc);
- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới là Sông Hậu;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần.

So với các huyện khác trong tỉnh, huyện Cầu Kè nằm xa biển Đông về phía Sông Hậu nên ít bị ảnh hưởng mặn. Đây là một trong những điểm thuận lợi trong khai thác sử dụng đất nông nghiệp so với các huyện trong tỉnh.

### 1.1.2. Địa hình

Địa hình huyện Cầu Kè mang tính chất chung của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nên tương đối bằng phẳng. Ngoài những giồng cát có địa hình cao đặc trưng (>1,8 m), phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân phổ biến từ 0,6 - 1,6 m. Dọc theo Sông Hậu có địa hình khá cao (cao ven sông) và thấp dần về hướng Đông (vào nội đồng). Địa hình thấp nhất (0,4 - 0,6 m) ở khu vực phía Đông Nam thuộc các địa bàn (Phong Thạnh, Phong Phú) và nằm rải rác ở các khu vực Đông Bắc (Thanh Phú, Thông Hòa). Đặc biệt có khu vực địa hình trũng thấp (< 0,4 m) ở ấp Sóc Kha (xã Hòa Ân); Cây Gòn (xã Phong Thạnh).

Nhìn chung, địa hình huyện Cầu Kè thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực trũng thấp thường bị ngập úng và gò cao thường bị khô hạn.

### 1.1.3. Thủy văn

Sông Cầu Kè là sông chạy qua khu vực trung tâm thị trấn, thuyền bè có trọng tải 20-30 tấn giao thông dễ dàng. Bề rộng của sông 20-24m, sâu 4m, chịu tác động chế độ bán nhật triều không đều trên biển Đông; mực nước đỉnh triều hàng tháng thay đổi từ 1,0 đến 1,4m.

\* *Chế độ thủy văn:*

Huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng triều sông Hậu với 21km chiều dài nằm dọc bờ sông Hậu và hệ thống sông rạch chính đều bắt nguồn từ sông Hậu như sông Boong Bót - Tổng Tôn - Bà Nghệ, rạch Tân Dinh. Ngoài ra huyện còn chịu ảnh hưởng triều của sông Cổ Chiên khá mạnh thông qua kênh Trà Ngoa ở phần đất xã Thanh Phú.

Huyện chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường, sau ngày 1 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém, sau ngày 7 và 23 âm lịch từ 2 - 3 ngày.

Sự truyền triều từ sông Hậu vào nội đồng thông qua mạng lưới sông rạch với biên độ triều giảm dần.

\* *Mạng lưới sông, rạch:*

Hệ thống sông rạch huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng khá đặc trưng của vùng Đồng bằng với mạng lưới sông rạch chính như sau:

- Sông Hậu: Đoạn qua huyện rất rộng và sâu, hầu như toàn bộ đất đai của huyện chịu ảnh hưởng của đoạn sông này, với thuận lợi là không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng lớn thoát nước nhanh, trữ nước nhiều.

- Rạch Tân Dinh với chiều dài qua huyện khoảng 5,5km chảy qua ranh giới huyện Trà Ôn, tại cửa sông có mặt cắt khá lớn vào bên trong hẹp và cạn.

- Rạch Bông Bót – Bà Nghệ: Bắt nguồn từ Bến Cát chảy lên Tam Ngãi – Thông Hòa và nối thông với kênh Trà Ngoa.

- Rạch Cầu Kè – Tổng Tồn: Bắt nguồn từ sông Boong Bót chảy qua thị trấn Cầu Kè, nối tiếp với kênh Tổng Tồn đến kênh Trà Ngoa.

- Rạch Rùm Sóc: Chảy theo ranh giới xã Hòa Tân – Ninh Thới qua nội đồng xã Phong Phú – Châu Điền đến gặp kênh Bung Dứa, kênh có mặt cắt khá lớn.

- Rạch Mỹ Văn – 19/5: Chảy qua nội đồng xã Ninh Thới, Phong Phú, Phong Thạnh và đến gặp sông Cần Chông (Cầu Kè) mặt cắt tại cửa sông khá lớn.

- Kênh Trà Ngoa chịu ảnh hưởng của kênh Bung Trường – Ngãi Chánh, sông Càng Long, do ảnh hưởng của các kênh ngang bắt nguồn từ sông Hậu, sông Cổ Chiên tạo nên nhiều “giáp nước” trên kênh. Đoạn kênh qua Huyện ở xã Thạnh Phú có chiều dài 7,6 km và mặt cắt khá lớn.

Nhìn chung, đất đai trong huyện Cầu Kè thích hợp cho việc trồng lúa và một số nơi trong huyện thích hợp trồng màu, cây ăn quả lâu năm.

#### **1.1.4. Khí hậu**

Huyện Cầu Kè nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ tương đối cao, nhiệt độ trung bình từ 25 - 28<sup>0</sup>C. Cao nhất là tháng 4, thấp nhất là tháng 12. Biên độ nhiệt độ ngày tương đối nhỏ, vào mùa khô biên độ nhiệt độ ngày cao hơn trong mùa mưa, cao nhất vào tháng 3 là 7,3<sup>0</sup>C và thấp nhất vào tháng 11 là 5,4<sup>0</sup>C.

- Chế độ nắng và bức xạ:

+ Ở vĩ độ thấp hơn 10<sup>0</sup> nên Cầu Kè có thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11h 32' đến 12h 42'. Tháng 6 có độ dài ngày dài nhất và tháng 12 có độ dài ngày ngắn nhất.

+ Huyện có tổng lượng bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá điều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ tăng dần từ cuối tháng 12 đến giữa tháng 4 đạt cao nhất là 8.400 cal/cm<sup>2</sup> tháng và sau đó giảm dần đến tháng 9 đạt thấp nhất là 5.300 cal/cm<sup>2</sup> tháng.

- Ẩm độ không khí: Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm tương đối của không khí khá cao, độ ẩm lúc 7 giờ sáng đạt trên 90%. Độ ẩm không khí tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô. Ngoài tháng 4, các tháng còn lại đều có độ ẩm tối cao (xấp xỉ 100%), độ ẩm tối thấp đạt từ 70 - 90%.

- Gió: Có hai hướng chính thịnh hành trong năm ứng với mùa mưa là gió mùa Tây Nam và mùa khô là gió mùa Đông Bắc hướng Đông Nam (gió chướng):

+ Gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 10, mang nhiều hơi nước và gây mưa, tốc độ 3 - 4 m/s.

+ Gió mùa Đông Bắc hoặc gió mùa Đông Nam thổi từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió 2,3 m/s, có hướng song song với các cửa sông lớn. Đặc biệt là gió mùa Đông Nam (gió chướng), tốc độ 14 - 16 m/s, là nguyên nhân gây ra việc

đẩy nước biển dâng cao lấn sâu vào nội đồng mang theo hàm lượng muối đáng kể gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

- Mưa: Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm tập trung chủ yếu vào thời gian mưa bắt đầu vào trung tuần tháng 5 dương lịch và kết thúc vào đầu tháng 11 dương lịch với 2 đỉnh mưa vào tháng 6 và tháng 10, tháng 10 có lượng mưa tập trung cao nhất (hơn 250 mm/tháng).

Do phân bố mưa chỉ khoảng 6 tháng trong năm, đồng thời lại phân hóa mạnh mẽ theo không gian và thời gian gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

- Hạn: Trong các tháng mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 8 (dương lịch) thường xảy ra hạn, chủ yếu là hạn 1 tuần liền với xác suất xảy ra hạn ở tuần thứ nhất tháng 7 đến 44% và tuần thứ hai tháng 8 là 22%. Hạn 2 tuần liền có xảy ra nhưng xác suất thấp.

- Sự bốc hơi nước: Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3, lượng bốc hơi nước cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

### 1.1.5. Các nguồn tài nguyên

#### 1.1.5.1 . Tài nguyên đất

Tổng diện tích điều tra thoái hóa đất năm 2016 là: 20.003,80 ha trong đó: 9.541,50 ha đất có độ phì cao; 10.057,10 ha đất có độ phì trung bình; 405,20 ha đất có độ phì thấp.

Đất đai huyện Cầu Kè được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ đất tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/50.000) năm 2016 trong đó huyện Cầu Kè có một số loại đất như sau:

**Bảng 01: Phân loại đất huyện Cầu Kè theo kết quả điều tra năm 2016**

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)
<b>A. Diện tích điều tra</b>			<b>20.003,80</b>
I	Đất cát giồng	Cz	185,52
II	Đất phù sa có tầng loang lổ của hệ thống sông Cửu Long	Pfl	6.137,16
	Đất phù sa gley của hệ thống sông Cửu Long	Pgl	1.877,80
III	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	948,22
	Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình và ít	Sp2M	35,45
IV	Đất lầy	Vp	8.096,95
V	Sông rạch	SON	2.722,70
<b>B. Diện tích không điều tra</b>			<b>4.660,36</b>
<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>			<b>24.664,16</b>

(Nguồn bản đồ đất tỉnh Trà Vinh năm 2016)

- **Đất cát giồng:** theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 thì trên địa bàn huyện Cầu Kè có khoảng 185,52 ha, chiếm 0,75% diện tích đất điều tra. Hạn chế chính trong canh tác của loại đất này là nghèo dinh dưỡng và khả năng giữ nước thấp. Đa số diện tích đất cát giồng được sử dụng làm đất ở hoặc trồng hoa màu và cây lâu năm.

- **Đất phù sa:** theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 thì trên địa bàn huyện Cầu Kè có khoảng 8.014,96 ha, chiếm 57,71% diện tích đất điều tra, chủ yếu là diện tích đất phù sa có tầng loang lổ của hệ thống sông Cửu Long. Nhìn chung, đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng của hệ thống sông Cửu Long ở Trà Vinh có ưu điểm là không phèn, rất ít độc tố, cấu trúc đất phát triển, thuận lợi cho làm đất và cơ giới hóa đồng ruộng. Đất không hoặc ít bị ngập, thời gian ngập rất ngắn. Đất khá giàu chất hữu cơ đạm và lân tổng số, dung tích hấp thụ cation trung bình... là những yếu tố thuận lợi cho việc bố trí cơ cấu mùa vụ và thâm canh tăng vụ.

- **Đất phèn:** theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 thì trên địa bàn huyện Cầu Kè có khoảng 983,67 ha, chiếm 3,99% diện tích đất điều tra. Trong đó:

+ Đất phèn tiềm tàng sâu: 948,22 ha, chiếm 3,84% diện tích đất điều tra. Đất thuộc dạng chưa phát triển hoàn toàn, chưa có sự phân hóa tầng B rõ rệt, một số khu vực đất đã có tầng B nhưng rất mờ nhạt, chưa có dấu vết tích tụ. Đất có quá trình gầy mạnh ở các tầng khừ bên dưới. Tầng chứa vật liệu sinh phèn trong phẫu diện chỉ gặp ở độ sâu >50 cm. (Nhìn chung nếu đất phân bố ở địa hình thấp đến trung bình thường thấy tầng sinh phèn trong vòng 50 - 80cm, nếu ở địa hình cao hơn xa sông hơn, thường gặp tầng sinh phèn trên 100cm).

+ Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình và ít: 35,45 ha, chiếm 0,14% diện tích đất điều tra. Nhìn chung đất có độ phì nhiêu khá và ít độc tố, nên khá nhiều diện tích đã được sử dụng gieo trồng 2 - 3 vụ lúa/năm, những khu vực thấp trũng được nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ. Cần giữ nước thường xuyên trên mặt ruộng hoặc hạn chế đào bới đến độ sâu > 50 cm.

- **Đất líp:** theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 thì trên địa bàn huyện Cầu Kè có khoảng 8.096,95 ha, chiếm 32,83% diện tích đất điều tra. Phân bố dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông và các khu dân cư các vùng cây ăn trái... Đất lập líp thuộc nhóm đất nhân tác tại những vùng thấp trũng vốn là đất phèn, đất mặn hoặc đất phù sa gầy, được con người đào đắp, tôn tạo để thoát ly sự ngập úng, giảm phèn hoặc giảm mặn để làm đất thổ canh, thổ cư, đất xây dựng công trình công cộng, giao thông, thủy lợi, quốc phòng, văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng và trồng cây lâu năm. Đất líp có địa hình vắn cao đến cao, không hoặc hiếm khi bị ngập lũ. Chịu tác động của con người trong một thời gian dài, đất líp đã thay đổi hầu như toàn bộ cả hình thái và các tính chất lý-hóa.

*(Nguồn: Báo cáo kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, năm 2017)*

### **1.1.5.2. Tài nguyên nước**

#### *a. Nước mặt*

Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho huyện Cầu Kè chủ yếu là sông Hậu, cùng với các hệ thống sông rạch như: Tân Dinh, Bông Bót - Bà Nghệ, Cầu Kè - Tổng Tồn, Rùm Sóc,... Ngoài ra huyện còn ảnh hưởng triều của sông Cỏ Chiên khá mạnh thông qua kênh Trà Ngoa ở phần đất xã Thạnh Phú.

Tuy có hệ thống sông, rạch khá phong phú, nhưng hệ thống nước mặt của một số xã như: Phong Phú, Châu Điền, Ninh Thới cũng còn nhiều hạn chế vào mùa khô do rạch Mỹ Văn – 19 tháng 5 vận hành công theo hướng ngăn mặn xâm nhập.

#### *b. Nước ngầm*

Huyện Cầu Kè có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn, 3 tầng tiếp theo ở giữa nước ngầm phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất.

Chiều sâu của 3 tầng chứa nước ở giữa, thay đổi từ 60 m đến 400 m và phổ biến từ 90 m đến 120 m.

### **1.1.5.3. Tài nguyên khoáng sản**

Về mặt địa chất, qua những kết quả thăm dò trong thời gian qua cho thấy Huyện hầu như không có tài nguyên khoáng sản nào đáng kể, chỉ có cát sông tập trung chủ yếu ở khu vực thuộc sông Hậu và xã An Phú Tân hầu hết ở dạng cát lẫn bùn, chỉ có khu vực ấp An Lộc (xã Hòa Tân) có hàm lượng cát chiếm đa số, trữ lượng có thể khai thác 30.000 m<sup>3</sup>/năm.

### **1.1.5.4. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Cầu Kè bao gồm các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer cùng chung sống trên 11 xã, thị trấn, dân cư sống tập trung theo các giồng cát, cặp theo các ấp, trục đường giao thông, quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Khmer cũng là quá trình phát triển và xây dựng chùa tháp - biểu tượng của nền văn hóa dân tộc Khmer. Người dân huyện Cầu Kè luôn chung sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước. Nhiều địa phương được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang. Bên cạnh đó, nhiều chùa chiền của đồng bào Khmer, đồng bào Kinh, nhà thờ của đạo Cao Đài; Công giáo với nhiều kiểu kiến trúc độc đáo. Cùng với hệ thống di tích là những lễ hội riêng của các dân tộc như lễ Thượng ngôn ngày 15 tháng 01, lễ Trung ngôn ngày 15 tháng 8 của đạo Cao Đài, ngày hội Ok-Om-Bok của đồng bào Khmer, lễ mừng Chúa giáng sinh ngày 24 tháng 12 của đồng bào Công giáo, lễ Vu Lan thắng hội của các chùa và diễm tín ngưỡng người Kinh, Hoa; góp phần bảo vệ những di sản văn hóa dân tộc và tăng cường mối quan hệ trong cộng đồng dân cư.

Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân trong Huyện đã đạt được những thành tựu quan trọng, nền kinh tế - xã hội của huyện liên tục phát triển, đời sống nhân dân dần ổn định và có

bước cải thiện đáng kể. Tuy huyện còn một ít khó khăn, hạn chế nhưng với truyền thống đoàn kết và tinh thần cách mạng, Đảng bộ và quân, dân huyện Cầu Kè sẽ vượt qua khó khăn, tranh thủ thời cơ phát huy các lợi thế vững vàng, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hòa nhập cùng cả nước thực hiện mục tiêu “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh”.

#### **1.1.6. Thực trạng môi trường**

Cầu Kè là địa bàn chịu ảnh hưởng trực tiếp của sông Hậu, nhìn tổng thể đây là vùng đất bao gồm những dải phù sa màu mỡ với những cánh đồng lúa rộng lớn, những vườn cây ăn trái xanh tốt quanh năm, bị chia cắt và xen kẽ bởi hệ thống sông rạch chằng chịt và những giồng cát chạy theo các tuyến. Cảnh quan của huyện Cầu Kè trở nên đặc biệt hơn, hấp dẫn hơn do sự xuất hiện của cù lao Tân Quy, An Lộc đây là khu vực chủ lực về phát triển trồng cây ăn trái của huyện.

Hiện nay môi trường sinh thái của huyện Cầu Kè còn khá tốt, đáp ứng được nhu cầu bảo đảm sức khỏe của nhân dân. Huyện có hệ thống sông rạch phong phú nên rất thuận lợi trong việc sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, đất đai thường xuyên chịu ảnh hưởng của các hóa chất, về lâu dài vấn đề cần quan tâm là phải áp dụng các biện pháp như: Canh tác hợp lý nhằm hạn chế nguy cơ đất đai bị nhiễm mặn, phèn. Khuyến khích người nông dân sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón có nguồn gốc sinh học, sử dụng thức ăn trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản một cách hợp lý, nhằm đảm bảo an toàn cho môi trường đất và môi trường nước trong tương lai.

#### **1.1.7. Tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn**

Thời gian qua, dưới tác động của gia tăng dân số, khai thác tài nguyên quá mức, chặt phá rừng, hiệu ứng nhà kính,.. đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên gây biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn làm ảnh hưởng quá trình canh tác nông nghiệp ở các khu vực sản xuất cũng như ảnh hưởng đến sinh kế của người dân. Tình hình thời tiết, thủy văn cuối năm 2015 và đầu năm 2016 diễn biến ngày càng phức tạp. Đồng ruộng trên địa bàn tỉnh khô cạn do hạn hán, xâm nhập mặn. Trong đó có một số tuyến sông, kênh rạch trên địa bàn huyện Cầu Kè đã ảnh hưởng đến việc cung ứng nguồn nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với các diện tích lúa ở các xã: Hòa Tân, Phong Phú, Phong Thạnh, Ninh Thới và Châu Điền; vùng cây ăn trái ở xã An Phú Tân đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng cây trồng trong năm. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hộ dân còn sử dụng nước sông trong sinh hoạt, trong thời gian mặn xâm nhập, các cống đầu mối phải đóng làm cho nguồn nước bên trong phần nào bị ô nhiễm gây nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân.

Để ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ như: nâng cao nhận thức của nhân dân về nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, sử dụng các nguồn tài nguyên thật tiết kiệm, hiệu quả, tăng cường công tác trồng rừng phòng hộ ven sông Hậu, xây dựng các dự án duy trì chế độ nước ngọt để hỗ trợ các

hoạt động nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu xây dựng công trình công ngăn mặn, trữ nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp như xây dựng công Bông Bót và công Tân Dinh ở xã An Phú Tân. Vận động bà con nông dân khơi thông dòng chảy; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi; tổ chức thăm đồng kết hợp với kiểm tra các vùng sản xuất bị ảnh hưởng thiệt hại do hạn, mặn; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân ứng phó với biến đổi khí hậu.

## **1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội**

### **1.2.1. Tăng trưởng kinh tế**

Trong năm qua cùng với sự phát triển chung của toàn tỉnh, nền kinh tế của huyện cũng không ngừng phát triển, đời sống người dân trên địa bàn huyện ngày một được nâng cao. Huyện tiếp tục thực hiện đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông - ngư - lâm nghiệp. Chính quyền địa phương và nhân không ngừng cố gắng phấn đấu chăm lo sản xuất và phát triển nền kinh tế. Giá trị sản xuất năm 2017 đạt 9.082,81 tỷ đồng, tăng 12,83% so cùng kỳ năm 2016, đạt 99,84% so kế hoạch, trong đó: giá trị sản xuất khu vực I đạt 4.662,51 tỷ, tăng 6,85% so cùng kỳ, đạt 99,52% so kế hoạch, Khu vực II đạt 2.215,3 tỷ đồng, tăng 18,17% so cùng kỳ, đạt 100,2% so kế hoạch, khu vực III đạt 2.205 tỷ đồng, tăng 21,69% so cùng kỳ, đạt 100,1% so kế hoạch Cơ cấu tỷ trọng giá trị Khu vực I chiếm 51,33%, Khu vực II chiếm 24,39% , Khu vực III chiếm 24,77%.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018)*

### **1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **\* Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

- Về sản xuất nông nghiệp:

+ *Trồng trọt*: Tổng diện tích sản xuất trong năm 2017 ước là 29.523 ha, đạt 97,92% % kế hoạch (30.600 ha), giảm 858 ha so cùng kỳ, năng suất bình quân 5,66 tấn/ha; Sản lượng đạt 167.033 tấn, đạt 91,81% so kế hoạch, giảm 6.518,59 tấn so với cùng kỳ. Trong các tháng đầu năm 2017 thời tiết gặp thuận lợi nên năng suất, sản lượng các loại rau màu có tăng so cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng cuối năm 118.846 tấn đạt 102,58% so với kế hoạch và tăng 5.848,73 tấn so cùng kỳ. Nâng cấp, cải tạo được 236,10 ha vườn tạp, vườn cây già, côi thành vườn chuyên canh cây ăn trái. Tổng diện tích vườn cây ăn trái của toàn huyện được 8.568 ha (tăng 275 ha so cùng kỳ), ước sản lượng đạt 134.200 tấn, đạt 100,9% kế hoạch (133.000 tấn), tăng 3.950 tấn so cùng kỳ.

+ *Chăn nuôi*: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn, nhất là tình hình giá heo liên tục giảm, ảnh hưởng đến thu nhập của người dân; tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tạm thời khống chế. Tổng đàn trâu toàn huyện ước có 68 con, ước bằng 98% so cùng kỳ (giảm 01 con), đàn bò có 16.291 con, giảm 398 so cùng kỳ, đàn heo toàn huyện là 94.601 con, giảm 496 con so cùng kỳ, Đàn gia cầm có 590,57 ngàn con, giảm 39,39 ngàn con so cùng kỳ.



- Về lâm nghiệp: Giá trị sản xuất (GTSX) ngành Lâm nghiệp năm 2017 ước đạt (theo giá so sánh 2010) là 11,59 tỷ đồng, đạt 96,58% so kế hoạch, tăng 4,41% so cùng kỳ. Trong đó, GTSX trồng cây lâm nghiệp phân tán chiếm 0,84% với GTSX, GTSX khai thác gỗ và lâm sản đạt 7.412,4 triệu đồng chiếm đến 98,38% tổng GTSX ngành lâm nghiệp, GTSX phần thu nhặt lâm sản đạt 58,4 triệu đồng chiếm 0,78% tổng GTSX ngành lâm nghiệp.

- Thủy sản: Trong năm 2017, người dân thả nuôi được 747,19 ha đạt 101,59% so với kế hoạch (tăng 25,95 ha so cùng kỳ), với số lượng thả nuôi 15.999.000 con cá giống các loại. Sản lượng thu hoạch 14.009 tấn tôm, cá các loại, đạt 101,58% so kế hoạch (13.790 tấn), giảm 708 tấn so cùng kỳ.

#### **\* Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng**

- *Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*: Năm 2017, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển khá. Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp thực hiện ước đạt 461,3 tỷ đồng, đạt 100,5% so kế hoạch (459 tỷ đồng), tăng 18,59% so cùng kỳ. Phát triển mới 15 cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Nâng tổng số hiện có 883 cơ sở tiểu thủ công nghiệp (8 doanh nghiệp tư nhân và 875 hộ cá thể), tăng 05 cơ sở so cùng kỳ.

- *Xây dựng*: Phát triển ổn định, giá trị sản xuất ước đạt 1.754 tỷ đồng đạt 100,11% so kế hoạch năm (1.752 tỷ đồng), tăng 18,07% so cùng kỳ.

#### **\* Ngành thương mại – dịch vụ**

Tính từ đầu năm đến nay đã phát triển mới 128 hộ, nâng tổng số toàn huyện có 2.114 hộ kinh doanh dịch vụ, thương mại. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 2.205 tỷ đồng, đạt 100,13% kế hoạch (2.202 tỷ đồng), tăng 21,69% so cùng kỳ.

Công tác xây dựng, nâng cấp các chợ được quan tâm thực hiện, trong năm huyện đã tập trung chỉ đạo hoàn thành phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ huyện, nâng cấp, sửa chữa một số chợ xã như chợ Thạnh Phú đã đưa vào hoạt động.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018)*

#### **1.2.3. Dân số - lao động**

Là một trong những huyện có nguồn lao động dồi dào nhưng phần đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp là chính, tỷ lệ đã qua lao động chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế cần phải có kế hoạch đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động. Lao động việc làm luôn được các cấp chính quyền và người dân quan tâm hàng đầu. Trong năm đã giới thiệu việc làm cho 3.226 lao động trong và ngoài tỉnh (trong đó: 1680 lao động nữ, 987 lao động người dân tộc Khmer, 783 lao động trong tỉnh, 2.438 lao động ngoài tỉnh), đạt 129% so kế hoạch. Tổng số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài

là 09 lao động, đạt 90% so kế hoạch. Tổ chức 03/05 lớp dạy nghề nông thôn (đạt 60% kế hoạch) với 89 học viên dự học.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018)*

#### **1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

- Huyện Cầu Kè có một thị trấn (thị trấn Cầu Kè) là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Diện tích đất đô thị có 305,86 ha, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên của huyện. Trong những năm qua cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị trấn đã có nhiều thay đổi. Các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng, thương mại,... cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên kiến trúc đô thị còn hạn chế, xây dựng còn chắp vá, thiếu đồng bộ, nhất là nhà ở của nhân dân.

- Các khu dân cư nông thôn của huyện mang những nét đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long. Dân cư phân bố trên địa bàn huyện không đều, phân bố theo tuyến dọc theo các kênh, rạch, các giồng cát, tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông, kênh rạch lớn và trung tâm các xã, thị trấn. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng như: giao thông, giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên do các khu dân cư phát triển tự phát, phân tán nên hiệu quả sử dụng của các công trình chưa cao. Mức sống của dân cư khu vực nông thôn trong huyện ngày càng được cải thiện rõ rệt: Kinh tế nông thôn có bước chuyển biến khá, đã phát triển thêm ngành nghề thủ công và dịch vụ, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt được kết quả bước đầu, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, cơ sở hạ tầng nông thôn được tăng cường đầu tư từ nguồn vốn Ngân sách nhà nước kết hợp với các nguồn đầu tư của xã hội, tạo điều kiện thuận lợi nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân góp phần thay đổi dần diện mạo nông thôn.

#### **1.2.5. Hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật**

##### **1.2.5.1. Mạng lưới giao thông**

###### *a. Giao thông đường bộ*

Từng bước tạo ra một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế, xã hội của huyện. Hệ thống giao thông đường bộ đã xây dựng hoàn chỉnh, đường nhựa thuận lợi cho xe ô tô vào đến trung tâm các xã; hệ thống cầu trên Quốc lộ 54 được xây dựng hoàn chỉnh; xây dựng hoàn chỉnh Bến xe khách huyện; xây dựng, nâng cấp hệ thống đường đan liên ấp, liên xã.

Hiện tại trên địa bàn huyện có các trục đường chính đi qua (Quốc lộ 54, Đường tỉnh 915, Đường tỉnh 911 và các tuyến đường huyện). Hệ thống đường giao

thông đô thị có hệ thống đường tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ, các đường trục chính đô thị tương đối khang trang và mang dáng vóc của một đô thị trong tương lai, đã xây dựng được nhiều hệ thống giao thông trục chính kết nối với giao thông nội bộ thành mạng lưới hoàn chỉnh. Ngoài các đường giao thông các cấp hạng trên, địa bàn huyện còn có hệ thống đường đaml, đường đất liên ấp kết nối các khu dân cư trong toàn huyện tạo thành một mạng lưới giao thông tương đối phát triển các phương tiện có thể lưu thông vận chuyển thông suốt cả hai mùa mưa nắng tạo điều kiện cho việc đối ngoại về giao thông.

#### *b. Giao thông đường thủy*

Cũng như các nơi khác trong tỉnh Trà Vinh nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung, huyện Cầu Kè có hệ thống sông rạch chằng chịt. Ngoài việc cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, còn góp phần phục vụ đáng kể cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa với các huyện trong tỉnh.

Giao thông đường thủy huyện Cầu Kè gồm các hệ thống chính sau:

- Hệ thống Sông Bông Bót - rạch Cầu Kè: Là hệ thống quan trọng nhất của huyện, có khả năng cho phương tiện có trọng tải lớn lưu thông dễ dàng. Từ đây hàng hóa của huyện được vận chuyển ra sông Hậu và đi các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và ngược lại (nhất là thành phố Cần Thơ một trong những trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của đồng bằng sông Cửu Long).

- Hệ thống kênh Tổng Tồn - Trà Ngoa: Có khả năng cho phương tiện có trọng tải 50 tấn hoạt động dễ dàng. Từ đây hàng hóa của huyện được vận chuyển theo hướng Tây ra sông Măng Thít đi các tỉnh khác trong khu vực và ngược lại.

- Hệ thống Mỹ Văn - Rùm Sóc: Chủ yếu cho phương tiện trọng tải khoảng 30 - 40 tấn hoạt động và phục vụ cho vận chuyển nội huyện.

#### **1.2.5.2. Thủy lợi**

Thi công hoàn thành 17/17 kênh thủy lợi nội đồng, với tổng chiều dài 14.320m, khối lượng 40.871m<sup>3</sup>, đạt 100% so kế hoạch. Đồng thời thi công ngoài kế hoạch 03 kênh. Nâng tổng trong năm 2017 đã thi công hoàn thành 20 kênh thủy lợi nội đồng, 6 đập và 01 vị trí sạt lở đê bao Tân Quy 1. Chỉ đạo ngành chuyên môn xử lý phòng chống triều cường 4 đoạn sạt lở tại các xã Hòa Tân và Ninh Thới.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018)*

#### **1.2.5.3. Lưới điện**

Thực hiện chương trình điện khí hóa nông thôn, đến nay có 11/11 xã, thị trấn có điện lưới cấp tỉnh. Triển khai kế hoạch xây dựng đường dây điện câu đuôi cho hộ nghèo và cận nghèo ở các xã. Kết quả thực hiện đạt 95,04% so với số hộ được hưởng lợi (1.035/1.089 hộ). Hộ sử dụng điện phát triển mới trong năm là 70 hộ. Nâng tổng số hộ sử dụng điện toàn huyện là 33.308 hộ, đạt 99,3% so với hộ dân trong toàn huyện, hộ sử dụng điện an toàn đạt 98,8% so với số hộ sử dụng điện.

#### **1.2.5.4. Bưu chính – viễn thông**

Mạng lưới bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, các mạng điện thoại di động đã phủ sóng trong toàn huyện; mạng lưới Internet từng bước phát triển sâu rộng trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động giải trí của nhân dân giúp người dân cập nhật tin tức một cách nhanh chóng.

#### **1.2.5.5. Văn hóa - thể thao**

Lãnh, chỉ đạo thực hiện tốt phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” năm 2017, tính đến nay có 27.232/32.065 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa, đạt 84,92% so với tổng số hộ dân trong toàn huyện; chỉ đạo tổ chức kiểm tra tái công nhận các ấp, khóm văn hóa đến hạn; công nhận cơ quan, đơn vị, trường học đạt chuẩn văn hóa, cơ sở tôn giáo đạt chuẩn văn minh năm 2017. Tập trung chỉ đạo kiểm tra, rà soát các tiêu chí xã văn hoá, nông thôn mới xã Ninh Thới, xã Tam Ngãi và xã An Phú Tân; chuẩn bị các thủ tục đề nghị tỉnh công nhận xã Thạnh Phú đạt chuẩn xã văn hóa, nông thôn mới; nâng tổng số toàn huyện có 05 xã đạt chuẩn xã văn hóa (An Phú Tân, Ninh Thới, Hòa Ân, Thông Hòa, Thạnh Phú).

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ, tết, các sự kiện chính trị quan trọng của huyện. Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao cấp cơ sở, chuẩn bị Đại hội thể dục thể thao cấp huyện.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018)*

#### **1.2.5.6. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Công tác đào tạo nguồn dân trí trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo luôn được quan tâm. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng cho việc dạy học được đầu tư khá đồng bộ. Kết quả, năm học 2016 – 2017, chất lượng dạy học từng bước nâng lên; tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi giữa các cấp đạt chỉ tiêu kế hoạch; xét công nhận tốt nghiệp THPT, kết quả có 99,9%, xét tốt nghiệp bổ túc THPT đạt 100% và tổ chức tốt kỳ thi THPT cấp quốc gia theo quy định. Khai giảng năm học 2017 – 2018, với tổng số học sinh được huy động đến trường là 18.387 học sinh, tăng 26 em so với năm học trước. Chỉ đạo tổ chức tốt các hội thi và tham gia các Hội thi do tỉnh tổ chức đạt nhiều kết quả.

- Công tác giáo dục vùng đồng bào dân tộc được giữ vững và ngày càng phát triển. Toàn huyện hiện có 11/29 trường tiểu học dạy ngữ văn Khmer, với 77 lớp/1.530 học sinh và 01 trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT với 8 lớp/240 học sinh

- Quan tâm thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục ở các cấp học; trong năm được tỉnh công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non, tái công nhận phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi tại 11/11 xã - thị trấn, đạt 100%; phổ cập THPT có 02 xã đạt mức độ 1, các xã còn lại đạt mức độ 2. Tập trung xây dựng 02 trường đạt chuẩn quốc gia (Tiểu học Tam Ngãi C và Tiểu học Châu Điền A).

- Tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng năm 2016 – 2017 là 74 em (tỷ lệ 0,5%), giảm 307 em so năm học trước.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018)*

### **1.2.5.7. Y tế**

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngày càng được quan tâm, trạm y tế được nâng cấp và nâng cao chất lượng hoạt động trong công tác khám chữa bệnh, cơ sở trang thiết bị được hỗ trợ, đội ngũ cán bộ được tăng cường. Trong năm số lượt người đến khám chữa bệnh là 111.443 người, giảm 3.316 lượt người so cùng kỳ. Số người điều trị nội trú là 5.951 lượt người, giảm 810 lượt người so cùng kỳ, khám tuyến xã 12.209 lượt người, khám y học cổ truyền 21.462 lượt người.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 6,56% (giảm 0,60% so cùng kỳ). Đạt 100% so kế hoạch.

Trong năm, xây dựng được 01 trạm đạt chuẩn Quốc gia (trạm y tế xã Thạnh Phú), đạt 100% kế hoạch. Nâng tổng số toàn huyện có 10 trạm y tế đạt chuẩn.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018)*

## **1.3. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

### **1.3.1. Thuận lợi**

- Những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế, xã hội trong những năm qua là tiền đề thuận lợi để tiếp tục phát triển. Hệ thống cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện, đồng bộ là nhân tố tác động tích cực đến kết quả thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế cho đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo năng lực sản xuất mới, nâng cao sức cạnh tranh.

- Về thổ nhưỡng, chủ yếu là đất phù sa và một phần đất phèn, thích hợp trồng lúa, nhiều nơi còn thích hợp trồng màu, cây ăn trái, những nơi trũng ven sông lớn có điều kiện trao đổi nước rất thích hợp trồng lúa với nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, cần phải chú ý đến việc đầu tư thủy lợi hoàn chỉnh, áp dụng các biện pháp canh tác, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, bố trí cơ cấu mùa vụ và giống cây trồng thích hợp theo điều kiện từng vùng. Khí hậu có hai mùa mưa nắng rõ rệt, lượng mưa khá dồi dào, đây là điều kiện thuận lợi cho các mô hình canh tác ở các vùng đất tận dụng nước trời để tưới tiêu. Nguồn nước tưới dồi dào phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản và các ngành nghề khác. Đoạn sông Hậu chảy qua địa bàn huyện Cầu Kè rất rộng và sâu, thoát nước nhanh, trữ nước nhiều, khả năng cung cấp nước cho đồng ruộng rất dồi dào. Nhìn chung, điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện ít có những thay đổi đáng kể, các điều kiện tự nhiên như: Địa hình, khí hậu, thủy văn, ... có sự ổn định cao.

- Huyện Cầu Kè có vị trí khá thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Trong những năm qua, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn huyện đã được đầu tư nâng cấp, nhiều dự án hạ tầng du lịch đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

### **1.3.2. Khó khăn**

- Hoạt động sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn, sức tiêu thụ giảm, khả năng thu hút vốn của các doanh nghiệp còn hạn chế. Đối tượng thuộc diện chính sách, an sinh xã hội còn nhiều, cần được hỗ trợ trong thời gian dài.

- Trình độ nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động qua đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và sự phát triển chung của huyện.

- Các nguồn lực, tiềm năng chưa được khai thác, huy động, sử dụng triệt để; thiếu vốn đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm, nội lực trong dân chưa phát huy phù hợp, thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài còn ít chưa tạo bước đột phá cho kinh tế phát triển.

- Đê ven sông và hệ thống công trình thủy lợi chưa được đầu tư hoàn chỉnh, nền sản xuất nông nghiệp của huyện vẫn phải chịu ảnh hưởng nguồn nước từ Sông Hậu đã giảm phù sa nên làm giảm sút năng suất cây trồng, thu nhập từ lúa và kinh tế vườn của nhân dân từ đó cũng giảm theo.

- Những biến đổi bất thường của khí hậu, thời tiết, các loại bệnh dịch nguy hiểm tiềm ẩn nhiều nguy cơ tái phát, tác động tiêu cực đối với sản xuất và đời sống của nhân dân. Trong thời gian gần đây do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino làm cho nước mặn xâm nhập lấn sâu vào đất liền, trong đó có một số tuyến sông, kênh rạch trên địa bàn huyện Cầu Kè đã ảnh hưởng đến việc cung ứng nguồn nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với các diện tích lúa, màu.

### **1.4. Tình hình quản lý sử dụng đất**

#### **1.4.1. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ**

Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và của ủy ban nhân dân tỉnh, công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ đã được triển khai kịp thời, cơ bản huyện đã có đủ các tài liệu, hồ sơ địa chính phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai. Đến nay, toàn huyện có 583 tờ bản đồ địa chính chính quy. Sổ mục kê đất, sổ địa chính, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được lập theo qui định của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Trong năm, thực hiện cấp 440 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu), với diện tích 83,96 ha. Nâng tổng số giấy CNQSDĐ đã cấp là 66.788 giấy, với diện tích là 20.559,11 ha, đạt 99,05% diện tích cấp giấy toàn huyện.

#### **1.4.2. Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

- Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai 5 năm được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kỳ kiểm kê đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1/25.000), cấp xã (1/5.000).

### **1.4.3. Công tác Lập quy hoạch sử dụng đất**

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được thực hiện đúng và đầy đủ theo qui định của Luật đất đai, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện, cấp xã và kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đây là một trong các điều kiện thuận lợi giúp huyện thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà về đất đai trên địa bàn huyện.

### **1.4.4. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất nhìn chung được thực hiện đúng quy định và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của người dân và tiến độ thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số trường hợp người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp và chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, ... chưa theo kế hoạch và không qua đăng ký với các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai có thẩm quyền.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017**

### **2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017**

Thực hiện đánh giá kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó, giúp cho lãnh đạo UBND huyện Cầu Kè cũng như các ban ngành liên quan có cái nhìn tổng quát hơn, giúp cho việc đăng ký các nhu cầu sử dụng đất năm tiếp theo phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Việc đánh giá sẽ được thực hiện bằng phương pháp so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt tại quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cầu Kè so với kết quả điều tra tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, danh mục công trình thực hiện xong đến thời điểm hiện tại. Từ đó, sẽ dễ dàng nhận thấy các chỉ tiêu sử dụng đất đạt hiệu quả cao, các chỉ tiêu chưa đạt, những công trình đã thực hiện, các công trình cần tập trung vốn đầu tư hoặc chuyển tiếp để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè mang lại hiệu quả cao nhất có thể, nhằm khẳng định vai trò của kế hoạch sử dụng đất hàng năm rất quan trọng trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về quản lý đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích, đạt hiệu quả cao.

#### **2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2017**

##### **a. Nhu cầu sử dụng đất năm 2017:**

- Tổng các công trình cần thực hiện trong năm 2017 là 76 công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Trong đó có:

+ 01 công trình đất an ninh;

+ 71 công trình được thông qua tại Nghị Quyết 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

+ 04 công trình chưa được thông qua tại Nghị Quyết 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 nhưng được huyện đăng ký do nhu cầu cấp thiết của địa phương.

- Bên cạnh đó, huyện cũng đăng ký các thửa đất công dự kiến bán đấu giá quyền sử dụng đất.

- Công trình nâng cấp sửa chữa, nạo vét kênh là: 31 công trình, dự án. Tuy không có nhu cầu thu hồi, chuyển mục đích nhưng cần được bố trí vốn để hoàn thành mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở các xã trên địa bàn huyện.

### **b. Kết quả thực hiện:**

- Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Cầu Kè trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được duyệt và thu thập thông tin các Ban, ngành và UBND cấp xã trên địa bàn huyện, kết quả đã thực hiện được 14/76 công trình - dự án, đạt tỉ lệ 18,42% so với kế hoạch đề ra, so với KHSDD năm 2016 (đạt 47,76%) thì kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đạt hiệu quả thấp hơn. Có 02 công trình thực hiện ngoài kế hoạch sử dụng đất và cập nhật diện tích đất rừng phòng hộ theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh dọc theo các xã tiếp giáp sông Hậu như xã Ninh Thới, xã Hòa Tân và xã An Phú Tân.

- Các thửa đất công bán đấu giá đã trình xin chủ trương được 17/22 thửa đất công, đạt tỉ lệ 77,27%. Tuy nhiên vẫn chuyển tiếp vào kế hoạch sử dụng đất 2018 để có cơ sở bán đấu giá cho đến khi hoàn thành thủ tục.

**Bảng 02: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện theo KHSDD năm 2017 và ngoài KHSDD năm 2017**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường vào trường Tiểu học An Phú Tân C	0,02	-	0,02	Xã An Phú Tân	
2	Đường nhựa từ trường Tiểu học Thông Hòa B đến ấp Thông Thảo, xã Hòa Ân	2,27	0,67	1,60	Xã Thông Hòa	
3	Đê bao chống lũ rạch Cam Sơn	0,10	-	0,10	Xã Hòa Tân	



Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè

4	Cống Bông Bót	0,91	-	0,91	Xã An Phú Tân	
5	Cống Tân Dinh	0,72	-	0,72	Xã An Phú Tân	
6	Nhà văn hoá ấp 1, 2	0,03	-	0,03	Xã Thạnh Phú	
7	Nhà chức năng (thư viện)	0,01	-	-	Xã Thạnh Phú	Đất của UBND xã
8	Đường Đanl Tô 14	0,07	-	0,07	Xã Phong Phú	
9	Đường đanl Chung Nghị	0,26	0,2	0,06	Xã Hòa Tân	
10	Đường đanl từ HL32 - Cầu Ngọn Rạch Lá	1,60	0,53	1,07	Xã Tam Ngãi	
11	Đường nhựa Ô Rôm Tây	0,41	0,13	0,28	Xã Châu Điền	
12	Đường đanl từ Cầu Bà Ra đến xã Phong Phú	0,12	-	0,12	Xã Châu Điền	
13	Đường đanl từ Công Ô Hiên - Thạch Diên	0,17	-	0,17	Xã Hòa Ân	
14	Trường mẫu giáo Thông Hòa (điểm lẻ ấp Trà Ót)	0,08	-	0,08	Xã Thông Hòa	
15	Trạm y tế xã Thạnh Phú	0,09		0,09	Xã Thạnh Phú	Cập nhật lại diện tích
16	Trụ sở ấp 3	0,03		0,03	Xã Thạnh Phú	Đất y tế cũ

**2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được duyệt và tổng hợp các công trình dự án đã được thực hiện trong năm 2017 (theo kết quả điều tra thu thập thông tin đến tháng 01/9/2017).

**Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2017 của huyện Cầu Kè**

STT		Mã loại đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.905,21</b>	<b>20.103,46</b>	<b>198,25</b>	<b>101,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.459,06	10.470,34	11,28	100,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.459,06</i>	<i>10.470,34</i>	<i>11,28</i>	<i>100,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	340,22	344,27	4,05	101,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.056,90	9.131,40	74,50	100,82

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	108,20	108,20	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,93	49,17	0,24	100,48
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	0,11	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.758,95</b>	<b>4.557,38</b>	<b>-201,57</b>	<b>95,76</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28	1,28	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	10,10	0,79	-9,31	7,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-25,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-50,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,40	7,21	-0,19	97,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,84	7,26	-1,58	82,09
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	502,37	453,01	-49,36	90,17
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,26	1,25	-0,01	99,21
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63	0,63	-	100,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,15	2,82	-0,33	89,52
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,06	31,11	-0,95	97,04
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,60	3,60	-	100,00
	Đất giao thông	DGT	398,46	375,68	-22,78	94,28
	Đất thủy lợi	DTL	51,58	26,73	-24,85	51,83
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,65	1,26	-0,39	76,58
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	1,77	0,01	100,39
	Đất chợ	DCH	8,21	8,15	-0,06	99,27
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,38	1,38	-	100,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,82	1,02	-4,80	17,57
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	612,91	640,06	27,15	104,43
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30,53	29,76	-0,77	97,48
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,34	14,10	4,76	151,00
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	65,29	-0,01	99,98
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,49	38,82	0,33	100,87

2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,47	0,46	-0,01	98,83
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,12	4,11	-0,01	99,75
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.385,23	3.292,40	-92,83	97,26
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,42	0,03	107,44
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>3,32</b>	<b>3,32</b>	<b>-</b>

(Nguồn: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 và kết quả thu thập thông tin 9/2017)

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện đã thực hiện kịp thời đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của tất cả các ngành, các lĩnh vực và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên nguồn vốn đầu tư công có giới hạn, UBND huyện xác định tập trung cho việc nâng cấp sửa chữa một số công trình có tính chất quan trọng cấp bách hơn, một số dự án mang tính chất định hướng chưa có nguồn vốn cụ thể để đầu tư hoặc đưa vào kế hoạch để nhằm kêu gọi đầu tư từ bên ngoài nên còn phụ thuộc vào nguồn lực của Doanh nghiệp. Bên cạnh đó, do việc vận động dân hiến đất hoặc thỏa thuận nhận chuyển nhượng với người dân còn gặp nhiều khó khăn nên chưa thực hiện được các công trình như: giao thông, thủy lợi, giáo dục...từ đó dẫn đến việc chuyển mục đích và thu hồi đất không đạt so với kế hoạch đề ra. Các chỉ tiêu sử dụng đất đa phần thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

#### **a. Đất nông nghiệp**

Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 19.905,21 ha; kết quả thực hiện 20.103,46 ha, cao hơn 198,25 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có những công trình, dự án sử dụng đất nông nghiệp đã đăng ký nhưng vẫn chưa thực hiện như: cụm công nghiệp Vàm Bến Cát; khu công nghiệp Cầu Quan, Nhà máy sản xuất viên trấu nén nhiên liệu, các tuyến đường giao thông nông thôn, công trình thủy lợi.....

Từng loại đất cụ thể:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 10.459,06 ha; kết quả thực hiện 10.470,34 ha, cao hơn 11,28 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 340,22 ha; kết quả thực hiện 344,27 ha, cao hơn 4,05 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 9.056,90 ha; kết quả thực hiện 9.132,40 ha, cao hơn 74,50 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích hiện trạng là 108,20 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ cập nhật theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Diện tích đất rừng phòng hộ dọc theo 03 xã tiếp giáp sông Hậu trên địa bàn huyện là xã Ninh Thới (22,20 ha), xã Hòa Tân (41,90 ha) và xã An Phú Tân (44,10 ha).

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 48,93 ha; kết quả thực hiện 49,17 ha, cao hơn 0,24 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích kế hoạch 0,11 ha; kết quả thực hiện 0,11 ha. Đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

### ***b. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt có 4.758,95 ha; kết quả thực hiện có 4.557,38 ha, thấp hơn 201,57 ha so kế hoạch năm 2017.

Nguyên nhân chênh lệch là do số lượng công trình đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tương đối nhiều nhưng đến nay chưa thực hiện nên diện tích đất phi nông nghiệp chưa tăng như dự kiến. Bên cạnh đó theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Cầu Kè có 108,20 ha đất rừng dọc theo các xã tiếp giáp sông Hậu, vì vậy diện tích đất sông giảm để cập nhật diện tích đất rừng theo quyết định cho phù hợp, từ đó dẫn đến diện tích đất phi nông nghiệp giảm như đã nêu trên.

- *Đất quốc phòng*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1,28 ha. Kết quả thực hiện 1,28 ha. Đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- *Đất an ninh*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 10,10 ha; kết quả thực hiện 0,79 ha, chênh lệch 9,32 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do công trình đất an ninh 5,00 ha chưa thực hiện, bên cạnh đó hiện trạng đất an ninh tại các xã Hòa Tân (1,64 ha), xã Phong Phú (2,62 ha), xã Tam Ngãi (0,05 ha) đã chuyển sang UBND xã quản lý nên sẽ cập nhật lại hiện trạng, vì vậy đất an ninh hiện trạng là 0,79 ha.

- *Đất khu công nghiệp*: Theo kế hoạch được duyệt có 25,00 ha để xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan giai đoạn 1 ở xã Ninh Thới. Tuy nhiên vẫn chưa thực hiện được dự án, kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất cụm công nghiệp*: Theo kế hoạch được duyệt có 50,00 ha để xây dựng cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát ở xã An Phú Tân. Tuy nhiên, thời điểm hiện tại vẫn chưa thực hiện được dự án, kết quả thực hiện không đạt theo kế hoạch được duyệt, công trình sẽ được chuyển tiếp vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 7,40 ha; kết quả thực hiện 7,21 ha, thấp hơn 0,19 ha so với kế hoạch.

Nguyên nhân do công trình: Thương mại dịch vụ khách sạn 0,19 ha ở xã Hòa Ân đã thực hiện xong và hồ sơ cấp giấy chứng nhận gồm: 0,10 ha đất ở nông thôn, 0,09 ha đất cây lâu năm. Vì vậy diện tích đất này sẽ được cập nhật lại đúng với hồ sơ cấp giấy. Diện tích hiện trạng đất thương mại dịch vụ là 7,21 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 8,84 ha; kết quả thực hiện 7,26 ha, thấp hơn 1,58 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chênh lệch do công trình: Nhà máy sản xuất viên trấu nén nhiên liệu tại xã An Phú Tân, Công ty TNHH D&J tại xã Hòa Ân chưa được thực hiện. Bên cạnh đó, chuyển mục đích cá nhân trong năm là 0,32 ha (thực hiện ngoài kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được duyệt), vì vậy dẫn đến thực hiện chưa đạt chỉ tiêu này như đã nêu trên.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 502,37 ha; kết quả thực hiện 453,01 ha, thấp hơn 49,36 ha, không đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt. Đất phát triển hạ tầng luôn tăng qua từng năm, nhất là các chỉ tiêu đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, do nhu cầu chuyển sang đất phát triển hạ tầng khá cao, trong khi huyện chưa chủ động được nguồn vốn nên có nhiều công trình, dự án không triển khai theo kế hoạch đề ra như: giáo dục, giao thông, thủy lợi, năng lượng... Trong đó, kết quả thực hiện từng chỉ tiêu cụ thể của đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1,26 ha; kết quả thực hiện 1,25 ha thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện xong công trình nhà bia tưởng niệm 0,01 ha tại TT.Cầu Kè.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 0,63 ha; kết quả thực hiện 0,63 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 3,15 ha; kết quả thực hiện là 2,82 ha, thấp hơn 0,33 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chênh lệch là do trước đây công trình: Trạm y tế xã Thanh Phú (đăng ký nhu cầu: 0,39 ha) đã được xây dựng thực tế là 0,09 ha, thấp hơn 0,30 ha so với nhu cầu đăng ký; trong năm cũng đã thực hiện chuyển 0,03 ha đất y tế tại xã Thanh Phú sang làm trụ sở ấp III (ngoài kế hoạch được duyệt), vì vậy tổng diện tích giảm là 0,33 ha. Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế đến thời điểm hiện tại là 2,82 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 32,06 ha; kết quả thực hiện 31,11 ha thấp hơn 0,95 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chênh lệch do chưa thực hiện được các công trình đất giáo dục ở các xã như: Trường mầm non xã Hòa Tân 0,10 ha; Mở rộng trường tiểu học Tam Ngãi A 0,07 ha (đã hủy bỏ); Mở rộng trường tiểu học Tam Ngãi B 0,12 ha. Trong năm thực hiện được công trình Trường tiểu học Thông Hòa (điểm lẻ Trà Ót). Bên cạnh đó, huyện chưa bán đấu giá các thửa đất công (các thửa đất giáo dục cũ), vì vậy dẫn đến diện tích chênh lệch như đã nêu trên.

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 3,60 ha; kết quả thực hiện 3,60 ha. Đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

+ *Đất giao thông*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 398,46 ha; kết quả thực hiện 375,68 ha thấp hơn 22,78 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân thấp hơn do thực hiện tiêu chí giao thông nông thôn mới, còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn nên các công trình vẫn chưa được thực hiện theo

kế hoạch đề ra như: Đường áp Trà Điều, Mỹ Văn, liên ấp Mỹ Văn - Đồng Điền tại xã Ninh Thới; Đường nhựa các ấp Tân Qui I - Tân Qui II tại xã An Phú Tân và các tuyến đường giao thông nông thôn khác, vì vậy dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất này chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 51,58 ha; kết quả thực hiện 26,73 ha, thấp hơn 24,85 ha, không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chênh lệch là do khi lập kế hoạch sử dụng đất 2017 đã cập nhật diện tích công trình: Nạo vét kênh Giữa tại xã Thạnh Phú diện tích dự kiến là 16,80 ha, tuy nhiên dựa vào kết quả thống kê đất đai 2016 được duyệt, xác định không có chuyển mục đích sử dụng đất, vì vậy diện tích sẽ được cập nhật lại cho phù hợp với số liệu thống kê. Bên cạnh đó, một số công trình trạm cấp nước tại các xã như: Thông Hòa, Hòa Ân; Đê bao chống lũ An Bình – Hội An xã Hòa Tân chưa được thực hiện, vì vậy dẫn đến diện tích chênh lệch như đã nêu trên.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1,65 ha; kết quả thực hiện 1,26 ha, thấp hơn 0,39 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2017 công trình: Đường dây 110kV Cầu Kè – Trà Cú – Duyên Hải với diện tích dự kiến là 0,39 ha đến nay chưa thực hiện xong. Tuy nhiên theo kết quả đo đạc thực tế (*đơn vị thi công cung cấp*) thì diện tích cần thu hồi là 0,33 ha, vì vậy diện tích cần thu hồi sẽ được điều chỉnh lại theo số liệu đo đạc thực tế và chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2018 để có cơ sở thực hiện tiếp tục.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1,76 ha; kết quả thực hiện 1,77 ha, thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chênh lệch giữa số liệu đầu vào lập kế hoạch sử dụng đất 2017 và thống kê đất đai 2016, kết quả điều tra không có biến động loại đất này, diện tích sẽ được cập nhật lại đúng với số liệu thống kê là 1,77 ha.

+ *Đất chợ*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 8,21 ha; kết quả thực hiện 8,15 ha, thấp hơn 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện chợ Trà Ôt 0,13 ha tại xã Thông Hòa; chưa bán đấu giá đất chợ 0,07 ha sang đất ở tại thị trấn Cầu Kè.

- *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1,38 ha, kết quả thực hiện 1,38 ha; đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 5,82 ha; kết quả thực hiện 1,02 ha, thấp hơn so với kế hoạch 4,80 ha. Nguyên nhân là do công trình Khu tái chế và xử chất thải rắn 4,80 ha tại xã An Phú Tân do không kêu gọi được đầu tư nên đề nghị hủy bỏ không thực hiện tiếp, vì vậy diện tích hiện trạng là 1,02 ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích kế hoạch được duyệt là 612,91 ha; kết quả thực hiện 640,06 ha, chênh lệch cao hơn 27,15 ha so với kế hoạch.

Nguyên nhân là do kế hoạch sử dụng đất năm 2017 dự kiến giảm diện tích đất ở để thực hiện các công trình như: Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát, khu công nghiệp Cầu Quan, công trình phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi có nhu cầu thu hồi đất ở khá cao, tuy nhiên các công trình này vẫn chưa được thực hiện, bên cạnh đó kế hoạch sử dụng đất năm 2017 chưa đưa vào khu tái định cư dự kiến sau khi thu hồi đất, từ đó dẫn đến mất cân đối như đã nêu trên. Diện tích đất ở sẽ được cân đối lại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cho phù hợp với thực tế.

- *Đất ở tại đô thị:* Diện tích kế hoạch được duyệt là 30,53 ha; kết quả thực hiện 29,76 ha, thấp hơn 0,77 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các khu đất công dự kiến bán đấu giá chuyển sang đất ở chưa thực hiện xong.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích kế hoạch được duyệt là 9,34 ha; kết quả thực hiện 14,11 ha, cao hơn 4,77 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân tăng là do việc cập nhật lại hiện trạng đất an ninh tại các xã Hòa Tân (1,64 ha), xã Phong Phú (2,62 ha), xã Tam Ngãi (0,05 ha) đã chuyển sang UBND xã quản lý.

- *Đất cơ sở tôn giáo:* Diện tích kế hoạch được duyệt là 65,30 ha; kết quả thực hiện 65,29 ha thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chênh lệch giữa nguồn số liệu đầu vào lập kế hoạch sử dụng đất 2017 và thống kê đất đai 2016, diện tích sẽ được cập nhật lại cho đúng với số liệu thống kê. Trong năm không có thực hiện công trình trên loại đất này.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Diện tích kế hoạch được duyệt là 38,49 ha; kết quả thực hiện 38,82 ha, cao hơn 0,33 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do kế hoạch sử dụng đất năm 2017 dự kiến giảm diện tích để thực hiện các công trình phi nông nghiệp như: cụm công nghiệp, giao thông, giáo dục, nhà bia tưởng niệm...tuy nhiên đến nay các công trình chưa thực hiện. Diện tích này sẽ được xác định lại về vị trí, loại đất và quy mô cho phù hợp trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Diện tích kế hoạch được duyệt 0,47 ha; kết quả thực hiện 0,46 ha, thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chênh lệch giữa số liệu thống kê đất đai 2016 so với kết quả điều tra, cập nhật hiện trạng của công trình: nhà văn hóa ấp 1,2 và trụ sở Ban nhân dân ấp 3 tại xã Thạnh Phú.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Diện tích kế hoạch được duyệt là 4,12 ha; kết quả thực hiện 4,11 ha, thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chênh lệch giữa nguồn số liệu đầu vào lập kế hoạch sử dụng đất 2017 và thống kê đất đai 2016, diện tích sẽ được cập nhật lại cho đúng với số liệu thống kê. Trong năm không có thực hiện công trình trên loại đất này.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Diện tích kế hoạch được duyệt là 3.385,23 ha; kết quả thực hiện 3.292,40 ha, thấp hơn 92,83 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do cập nhật diện tích đất rừng theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 về việc Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất lâm

nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đất rừng tự nhiên dọc theo các xã tiếp giáp sông Hậu làm cho diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thấp hơn so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích kế hoạch được duyệt là 0,39 ha; kết quả thực hiện 0,42 ha, cao hơn 0,03 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chênh lệch là do chưa bán đấu giá đất công để chuyển sang đất ở.

### ***c. Đất chưa sử dụng***

Theo kế hoạch sử đất năm 2017 được duyệt sẽ không còn đất chưa sử dụng để thực hiện chuyển sang đất ở nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan. Hiện trạng theo thống kê năm 2016 vẫn còn 3,32 ha. Sẽ tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

#### **2.1.2.1. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cầu Kè phải chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 71,88 ha để thực hiện các công trình: giao thông, công trình thủy lợi, xây dựng trường học, đất văn hóa, trụ sở cơ quan, thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.

- Kết quả đã chuyển 4,99 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đạt 6,94% so với kế hoạch đề ra) cụ thể qua từng chỉ tiêu như sau:

- + Đất trồng lúa đã chuyển 1,11 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác đã chuyển 0,02 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm đã chuyển 3,86 ha.

- Kết quả chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp:

+ Kết quả thực hiện đã chuyển 0,96 ha từ đất trồng lúa sang sử dụng vào đất trồng cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2017 chuyển 1,15 ha từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang sử dụng vào mục đích đất ở. Kết quả chưa thực hiện không đạt, nguyên nhân là do chưa bán đấu giá được các thửa đất công.

Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định, tuy nhiên chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, do số lượng công trình, dự án đưa vào kế hoạch một năm vượt quá khả năng vốn đầu tư, gặp khó khăn trong vận động người dân mua bán hoặc hiến đất.

#### **2.1.2.2. Đánh giá kết quả thu hồi đất năm 2017**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cầu Kè phải thu hồi 66,01 ha đất nông nghiệp để xây dựng các công trình giao thông, công trình thủy lợi, xây dựng trường học, đất văn hóa, trụ sở cơ quan, thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp. Kết quả thu hồi được 3,86 ha đất nông nghiệp, cụ thể từng chỉ tiêu như sau:



- + Đất trồng lúa: 0,24 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,02 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,60 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện phải thu hồi 36,61 ha đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình. Kết quả đã thu hồi được 1,49 ha, đạt 4,07% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chưa đạt kết quả cao là do thiếu vốn đầu tư nên chưa thực hiện được công trình, bên cạnh đó số liệu thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của một vài công trình có diện tích là dự kiến, do đó sau khi thực hiện đo đạc thực tế thì diện tích thu hồi nhỏ hơn so với kế hoạch đề ra như: công Bông Bót, công Tân Dinh... từ đó cũng ảnh hưởng đến việc đánh giá cuối kỳ kế hoạch.

## **2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017**

### **2.2.1. Các mặt tích cực**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của tất cả các ngành, các lĩnh vực và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Đảm bảo được cơ sở pháp lý khi có nhu cầu sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, qua đó khẳng định được vai trò quan trọng của kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong việc quản lý đất đai tại địa phương.

Các công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt mang tính chất khả thi và cấp bách đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương sẽ tiếp tục chuyển tiếp vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhằm đảm bảo tính cơ sở pháp lý kịp thời.

### **2.2.2. Mặt tồn tại cần khắc phục**

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cầu Kè được duyệt còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt, nguyên nhân là do khả năng thu hút vốn đầu tư còn hạn chế, các công trình đăng ký nhưng khả năng vốn của địa phương còn nhiều khó khăn nên dẫn đến các công trình chưa thực hiện được. Do đó, huyện cần cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển, xây dựng kế hoạch thu hút vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác, áp dụng nhiều hình thức đầu tư hoặc xã hội hóa từng lĩnh vực; cần nghiên cứu xem xét và ưu tiên vốn để thực hiện các dự án mang tính cấp bách, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

*Đối với đất nông nghiệp:* Trong năm thực hiện chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chủ yếu chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm do khu vực huyện Cầu Kè có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển vùng cây ăn trái nên xu hướng sử dụng đất của nhân dân là luôn đầu tư phát triển và mở rộng diện tích qua các năm.

*Đối với diện tích đất phi nông nghiệp:* Một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương đạt ở mức tương đối, các chỉ tiêu có công trình dự án qui mô lớn đều chưa đạt. Nguyên nhân chung là dự án trong kỳ đăng ký nhiều hơn so với

nguồn vốn của huyện và các thủ tục cần thiết chưa hoàn thành kịp thời nên còn nhiều công trình chưa được triển khai.

### **2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017**

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, tỉnh. Tuy nhiên, kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được xây dựng trên cơ sở nhu cầu cần thiết của địa phương, nên trong quá trình thực hiện đăng ký nhu cầu, địa phương chưa khái quát hết khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư. Vì vậy, số lượng công trình, dự án đưa vào kế hoạch một năm vượt quá khả năng vốn đầu tư.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng cũng như vận động dân hiến đất ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng nhiều công trình cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Nhu cầu sử dụng đất phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới khá cao, nhưng đến nay vốn đầu tư cho các công trình này gặp nhiều khó khăn nên đã gây ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch sử dụng đất nói riêng và kế hoạch xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới cũng khó hoàn thành đúng tiến độ.

## **III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần phải phân bổ quỹ đất phù hợp với mục đích phát triển của từng ngành và lĩnh vực. Các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Cầu Kè được điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Tỉnh đang tổ chức lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ cuối 2016 - 2020 tỉnh Trà Vinh. Trong phương án Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh được UBND tỉnh trình chính phủ phê duyệt, nên chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh cho Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè lấy theo chỉ tiêu đang trình phê duyệt.

**Bảng 04: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 cho huyện Cầu Kè**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.805,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.426,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.426,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	310,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.020,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-

1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.855,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	513,00
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,00
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,00
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	639,00
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	30,00
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,00
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,00
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,00</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao *</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế *</b>	<b>KKT</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

\* Các chỉ tiêu phát triển kinh tế:

- Phân đầu tăng giá trị sản xuất đạt mức tăng trưởng 13,08% so với năm 2017: Nông - lâm - thủy sản tăng 6,46%; công nghiệp, xây dựng tăng 18,40%; dịch vụ tăng 21,72%; phân đầu thu ngân sách nội địa vượt chỉ tiêu trên giao 18%.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 1.998 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 44 triệu đồng/người/năm.

\* Các chỉ tiêu phát triển xã hội:

- Phân đầu trong năm 2018, đạt 50% ấp nông thôn mới (trong đó các xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã An Phú Tân, xã Ninh Thới) và xã dự kiến đạt nông thôn mới năm 2018 (xã Tam Ngãi) đạt trên 70%).

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 74,25%; Tỷ lệ học sinh tiểu học đi học trong độ tuổi đạt 100%; Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học trong độ tuổi đạt 98,50%; Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông đi học trong độ tuổi đạt 67,0%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3%.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động đạt 58%. Dự kiến năm 2018 tạo việc làm mới cho 2.500 lao động, xuất khẩu lao động 11 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 58%.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 92,41%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 6,36%.

- Tỷ lệ hộ được dùng điện đạt 99,50%.

\* Các chỉ tiêu phát triển môi trường:

- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn khu vực thành thị được thu gom đạt 80%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 96%. Số hộ được sử dụng nước sạch tăng thêm 400 hộ.

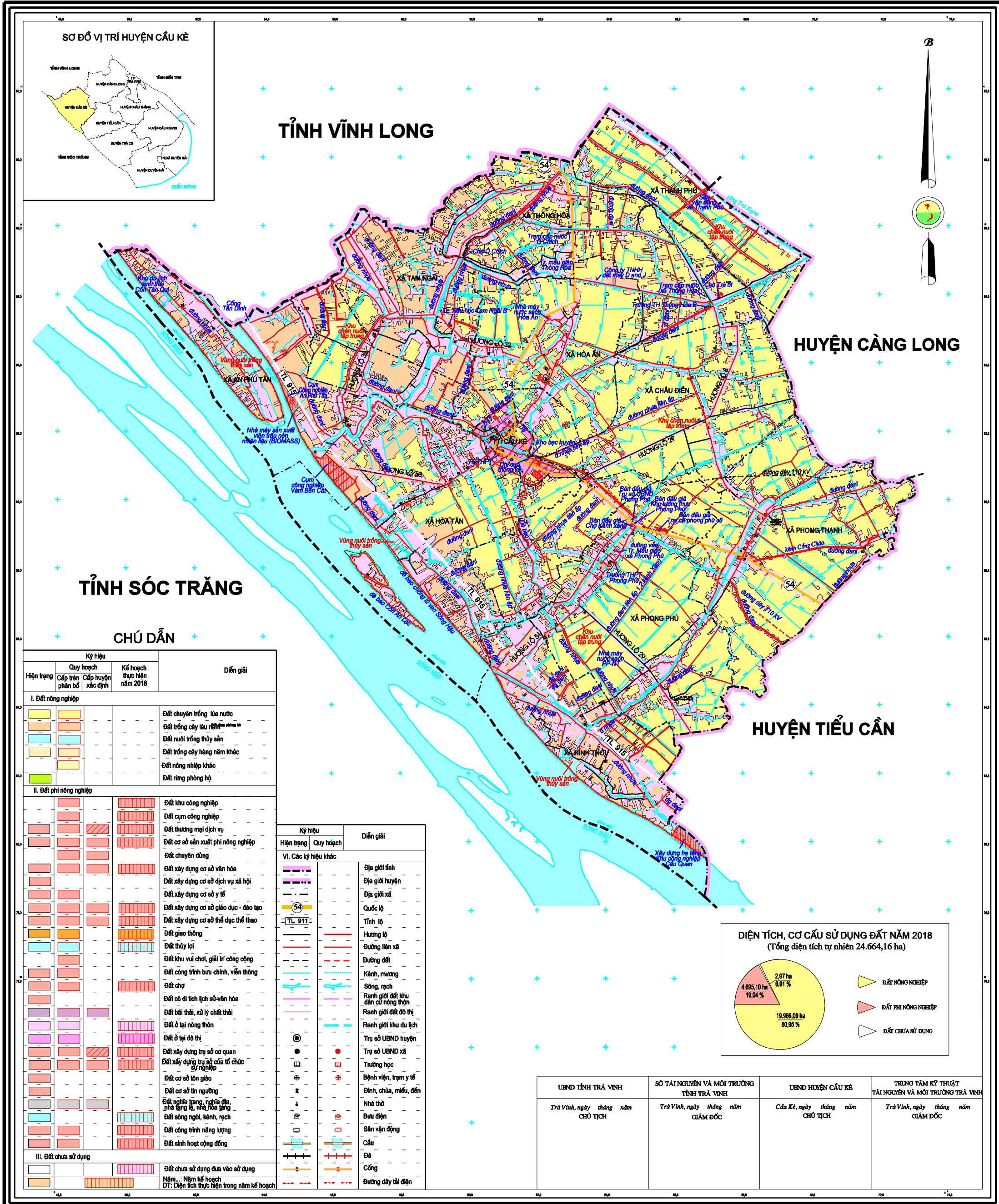
- Tỷ lệ hộ nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh 47%. Số hộ nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh tăng thêm 570 hộ.

### **3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Cầu Kè, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được duyệt và thu thập thông tin các Ban, ngành và UBND cấp xã trên địa bàn huyện, kết quả đã thực hiện được 14/76 công trình, dự án so với kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được duyệt. Nguyên nhân nhiều công trình, dự án chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch là do thiếu nguồn vốn; một số dự án chưa có nhà đầu tư; ngoài ra còn một số dự án chưa giải phóng bàn giao mặt bằng để đầu tư, xây dựng. Do đó các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 chưa thực hiện được sẽ tiếp tục chuyển sang năm 2018 thực hiện để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Ngoài ra, các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện cũng được xác định từ các công trình, dự án của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh xác định thực hiện trong năm 2018 trên địa bàn huyện; các công trình, dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện xác định năm 2018 và kết quả điều tra thu thập nhu cầu sử dụng đất trong năm 2018 của tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

Theo nhu cầu sử dụng đất để phát triển cơ sở hạ tầng của huyện cũng như chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện sẽ chuyển tiếp 60/62 công trình, dự án đã được phê duyệt trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 chưa thực hiện sang năm 2018. Có 02 công trình dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 không thực hiện chuyển tiếp sang năm 2018 như: công trình Trường mầm non Hòa Tân và mở rộng trường Tiểu học Tam Ngãi A sẽ

# BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN CẦU KÈ - TỈNH TRÀ VINH



TỶ LỆ 1 : 100000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG  
Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh

Tổng hợp bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 cấp xã của huyện Cầu Kè  
Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Kè

hủy không thực hiện do vị trí thực hiện không thỏa thuận được với người dân. Còn lại 60/62 công trình, dự án khác sau khi cân đối nguồn vốn đầu tư, dự kiến đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

Qua rà soát, cân đối các nguồn vốn, huyện chỉ đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện một số công trình cấp thiết để đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh xác định trong năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè có 15 công trình, dự án. Tuy nhiên, 15 công trình dự án trên điều nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được phê duyệt trong tổng 60 công trình dự án nhưng chưa thực hiện sẽ chuyển tiếp sang năm 2018 thực hiện.

- Sau khi tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, tổng các công trình cần thực hiện trong năm 2018 là 96 công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Trong đó:

+ 54 công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2017 chuyển tiếp sang năm 2018.

+ 38 công trình theo Nghị quyết số 63/NQ-HDND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Trong đó: 06 công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2017 chuyển tiếp sang năm 2018)

+ 04 công trình, dự án đăng ký phát sinh mới do nhu cầu cấp thiết của địa phương.

- Bên cạnh đó, huyện cũng đăng ký các thửa đất công dự kiến bán đấu giá quyền sử dụng đất.

*Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:*

- Đất an ninh chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 5,00 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,33 ha.
- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 25,00 ha.
- Đất Cụm công nghiệp chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 70,00 ha.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 3,19 ha.
- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,20 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 1,41 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,13 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu 04 công trình, diện tích 1,18 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,45 ha.
- Đất giao thông chỉ tiêu 66 công trình, diện tích 38,03 ha.
- Đất thủy lợi chỉ tiêu 08 công trình, diện tích 5,27 ha.
- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 0,34 ha.
- Đất chợ chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,13 ha.

- Khu chức năng 01 công trình, diện tích 48,00 ha.

- Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân và bán đấu giá các thửa đất công, diện tích 12,82 ha.

### **3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

Với tổng số 96 công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất, do đó cần nghiên cứu xem xét và ưu tiên vốn để thực hiện các dự án mang tính cấp bách, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè bao gồm các công trình cấp thiết đầu tư để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong đất nông nghiệp và nhu cầu chuyển sang đất ở của người dân trong năm 2018 cụ thể như sau:

#### **3.2.2.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp luôn giảm qua các năm và đến năm 2018 dự kiến đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 20.103,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khoảng 19.966,09 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 19.966,09 ha, diện tích giảm 137,37 ha để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Trong đó, diện tích các loại đất chính trong nhóm đất nông nghiệp năm 2018 có những biến động như sau:

- *Đất trồng lúa:* Việc phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, chuyên đổi cơ cấu cây trồng, cùng với nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình, làm cho diện tích đất trồng lúa trong thời gian qua giảm. Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa là 10.470,34 ha (trên địa bàn huyện chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước). Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất trồng lúa khoảng 10.457,14 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10.457,14 ha; diện tích giảm khoảng 13,20 ha để bố trí cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, hạ tầng xã hội và đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Trong năm 2018 tiếp tục phát triển mạnh cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày theo hướng sản xuất hàng hóa - an toàn thực phẩm. Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 344,27 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất trồng cây hàng năm khác khoảng 338,09 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 338,09 ha; diện tích giảm khoảng 6,18 ha để thực hiện xây bố trí cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, hạ tầng xã hội và đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm là 9.131,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm còn khoảng 9.013,65 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so

với hiện trạng là 9.013,65 ha, diện tích giảm khoảng 117,75 ha để phục vụ nhu cầu đất ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phát triển hạ tầng xã hội.

- *Đất rừng phòng hộ*: Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 108,20 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất rừng phòng hộ là 108,20 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 108,20 ha so với hiện trạng.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản là 49,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có khoảng 48,93 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 48,93 ha; diện tích giảm 0,24 ha để thực hiện công trình đất giao thông và đất thủy lợi.

- *Đất nông nghiệp khác*: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác là 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác ổn định diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,11 ha.

### **3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp có 4.557,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khoảng 4.695,10 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.557,38 ha; diện tích tăng khoảng 137,72 ha để bố trí các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Trong đó, diện tích các loại đất chính trong nhóm đất phi nông nghiệp trong năm 2018 có những biến động như sau:

- *Đất quốc phòng*: Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng là 1,28 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất quốc phòng ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,28 ha.

- *Đất an ninh*: Hiện trạng sử dụng đất an ninh là 0,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất an ninh bố trí khoảng 5,79 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,79 ha; diện tích tăng 5,00 ha để đáp ứng nhu cầu đất an ninh trên địa bàn huyện.

- *Đất khu công nghiệp*: Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất khu công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất dự kiến trong năm 2018 có khoảng 25,00 ha đất khu công nghiệp để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan ở xã Ninh Thới.

- *Đất cụm công nghiệp*: Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất cụm công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất dự kiến trong năm 2018 tăng khoảng 70,00 ha để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát và cụm công nghiệp An Phú Tân. Diện tích đất cụm công nghiệp đến cuối kỳ năm 2018 khoảng 70,00 ha.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 7,21 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ khoảng 8,24 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,21 ha; diện tích tăng khoảng 0,20 ha để bố trí 02 cửa hàng xăng dầu ở xã Thạnh Phú.



- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khoảng 8,24 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,05 ha; diện tích giảm khoảng 2,21 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp. Đồng thời, trong năm 2018 cũng tăng 3,19 ha để xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Cân đối diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2018 tăng khoảng 0,98 ha

- *Đất phát triển hạ tầng*: Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng là 453,01 ha. Trong năm 2018 diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 450,76 ha; diện tích dự kiến tăng khoảng 44,79 ha để thực hiện các công trình dự án phát triển hạ tầng xã hội của huyện; đồng thời cũng giảm khoảng 2,25 ha bố trí cụm công nghiệp ở xã An Phú Tân, đáp ứng nhu cầu về đất ở của huyện. Diện tích đất hạ tầng đến cuối kỳ năm 2018 có khoảng 495,55 ha, tăng 42,54 ha so với năm 2017. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,25 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 bố trí khoảng 1,26 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,25 ha; diện tích tăng khoảng 0,01 ha để xây dựng nhà bia tưởng niệm tại thị trấn Cầu Kè.

Công trình Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện do thực hiện trên nền hiện trạng đất văn hóa nên không thực hiện chuyển đổi đất công trình này.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,63 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,63 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế là 2,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế bố trí khoảng 2,94 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,81 ha; diện tích tăng khoảng 0,12 ha nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có 31,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng khoảng 31,44 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 30,26 ha, diện tích giảm 0,85 ha do bố trí sân vận động, chuyển sang đất ở. Đồng thời trong năm 2018 cũng tăng 1,18 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục nâng cao trình độ dân trí trên địa bàn huyện. Cân đối diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng khoảng 0,33 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 3,60 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao nhu cầu sử dụng khoảng 4,05 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,60 ha; diện tích tăng 0,45 ha để bố trí sân vận động trên địa bàn xã Thạnh Phú.

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng sử dụng đất giao thông là 375,68 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất giao thông bố trí khoảng 413,51 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 375,48 ha; diện tích tăng khoảng 37,83 ha để đáp ứng nhu cầu mở rộng, bố trí thêm các tuyến đường ở các xã trên địa bàn huyện.

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 26,73 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất thủy lợi có khoảng 31,59 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 26,32 ha; diện tích tăng 4,86 ha do đáp ứng nhu cầu xây dựng một số công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng là 1,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng khoảng 1,60 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,26 ha; diện tích tăng khoảng 0,34 ha do đáp ứng nhu cầu xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn huyện.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất công trình bưu chính, viễn thông ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,77 ha.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng sử dụng đất chợ là 8,15 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất chợ có khoảng 6,75 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,62 ha; diện tích giảm 1,40 ha do trong năm 2018 dự kiến bán đấu giá các thửa đất chợ trên địa bàn huyện.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,38 ha.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,02 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,02 ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn là 640,06 ha. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn trong năm 2018 khoảng 642,48 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 631,74 ha; diện tích tăng khoảng 2,42 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở của người dân.

- *Đất ở tại đô thị*: Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị là 29,76 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 dự kiến đất ở tại đô thị có khoảng 30,52 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28,49 ha; diện tích tăng khoảng 0,76 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất ở của người dân.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan là 14,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến nhu cầu sử dụng khoảng 14,12 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13,79 ha. Trong năm 2018, diện tích đất xây dựng cơ sở cơ quan tăng 0,33 ha để bố trí Chi cục thống kê huyện và kho bạc huyện;

đồng thời trong năm 2018 cũng có giảm 0,32 ha để phục vụ nhu cầu phát triển hạ tầng và đất ở trên địa bàn huyện. Cân đối diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,01 ha.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo là 65,29 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 65,29 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 38,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng là 38,74 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 38,74 ha; diện tích giảm 0,08 ha do để thực hiện bố trí cụm công nghiệp và đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng xã hội trên địa bàn huyện.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 0,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không biến động, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,46 ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng là 4,11 ha. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong năm 2018 không biến động, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,11 ha.

- *Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*: Hiện trạng sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 3.292,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có khoảng 3.283,32 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.283,32 ha; diện tích giảm 9,08 ha do bố trí Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát xã An Phú Tân và Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác là 0,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác có khoảng 0,39 ha; diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,39 ha; diện tích giảm 0,03 ha do thực hiện bán đấu giá thửa đất tại thị trấn Cầu Kè.

### **3.2.2.3. Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện có 3,32 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất chưa sử dụng còn khoảng 2,97 ha, giảm 0,35 ha so với hiện trạng để xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện.

## **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

### **3.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 20.103,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất nông nghiệp có 19.966,09 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 206,09 ha; xã Thạnh Phú có 1.104,67 ha; xã Thông Hòa có 2.426,21 ha; xã Tam Ngãi có 1.946,55 ha; xã Phong Thạnh có 2.440,07 ha; xã Phong Phú có 2.531,02 ha; xã Ninh Thới có 1.310,18 ha; xã Hòa Tân có 1.891,95 ha; xã An Phú Tân có 1.451,65 ha; xã Châu Diên có 2.834,24 ha và xã Hòa Ân có 1.823,47 ha*),

chiếm 80,95% diện tích tự nhiên, giảm 137,37 ha so với năm 2017 và cao hơn 161,09 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 19.966,09 ha.

Tổng diện tích giảm là 137,37 ha do chuyển sang đất an ninh 4,97 ha; đất khu công nghiệp 18,10 ha; đất cụm công nghiệp 64,59 ha; đất thương mại dịch vụ 0,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,18 ha; đất phát triển hạ tầng 35,79 ha; đất ở tại nông thôn 8,98 ha và đất ở tại đô thị 1,56 ha.

**Bảng 05: Cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2018 huyện Cầu Kè**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.966,09</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.457,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.457,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	338,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.013,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,20
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,93
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 10.470,34 ha (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước). Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất trồng lúa là 10.457,14 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 38,13 ha; xã Thạnh Phú có 814,21 ha; xã Thông Hòa có 1.261,54 ha; xã Tam Ngãi có 333,43 ha; xã Phong Thạnh có 1.928,09 ha; xã Phong Phú có 1.893,63 ha; xã Ninh Thới có 209,97 ha; xã Hòa Tân có 599,16 ha; xã An Phú Tân có 63,95 ha; xã Châu Diên có 2.135,66 ha và xã Hòa An có 1.179,40 ha*), chiếm 42,40% diện tích tự nhiên, giảm 13,20 ha so với năm 2017 và cao hơn 31,14 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10.457,14 ha.

Diện tích đất trồng lúa giảm 13,20 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất an ninh 3,91 ha; đất cụm công nghiệp 1,43 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 6,83 ha; đất ở tại nông thôn 0,45 ha và chuyển sang đất ở tại đô thị 0,30 ha.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 344,27 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 338,09 ha (*Trong đó:*

*Thị trấn Cầu Kè có 8,35 ha; xã Thạnh Phú có 3,18 ha; xã Thông Hòa có 54,67 ha; xã Tam Ngãi có 99,99 ha; xã Phong Thạnh có 2,12 ha; xã Phong Phú có 12,91 ha; xã Ninh Thới có 1,29 ha; xã Hòa Tân có 16,09 ha; xã An Phú Tân có 47,51 ha; xã Châu Điện có 61,75 ha và xã Hòa Ân có 30,22 ha), chiếm 1,37% diện tích tự nhiên, giảm 6,18 ha so với năm 2017 và cao hơn 28,09 ha so với cấp tỉnh phân bổ.*

Trong năm 2018, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 338,09 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 6,18 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất cụm công nghiệp 1,82 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,79 ha; đất phát triển hạ tầng 1,07 ha; đất ở tại nông thôn 2,00 ha và đất ở tại đô thị 0,50 ha.

#### **\* Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm có 9.131,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất trồng cây lâu năm có 9.013,65 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 158,37 ha; xã Thạnh Phú có 286,77 ha; xã Thông Hòa có 1.108,80 ha; xã Tam Ngãi có 1.513,13 ha; xã Phong Thạnh có 508,58 ha; xã Phong Phú có 622,55 ha; xã Ninh Thới có 1.068,78 ha; xã Hòa Tân có 1.208,84 ha; xã An Phú Tân có 1.289,75 ha; xã Châu Điện có 636,37 ha và xã Hòa Ân có 611,68 ha*), chiếm 36,55% diện tích tự nhiên; giảm 117,75 ha so với năm 2017 và thấp hơn 6,35 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9.013,65 ha.

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 117,75 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất an ninh 1,06 ha; đất cụm công nghiệp 61,34 ha; đất thương mại dịch vụ 0,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,11 ha; đất phát triển hạ tầng 27,65 ha; đất ở tại nông thôn 6,53 ha và đất ở tại đô thị 0,76 ha.

#### **\* Đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 108,20 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất rừng phòng hộ là 108,20 ha (*Trong đó: xã Ninh Thới có 22,20 ha; xã Hòa Tân có 41,90 ha; xã An Phú Tân có 44,10 ha*), chiếm 0,44% diện tích tự nhiên, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 108,20 ha.

#### **\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 49,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 48,93 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 1,22 ha; xã Thạnh Phú có 0,42 ha; xã Thông Hòa có 1,19 ha; xã Phong Thạnh có 1,26 ha; xã Phong Phú có 1,94 ha; xã Ninh Thới có 7,94 ha; xã Hòa Tân có 25,96 ha; xã An Phú Tân có 6,37 ha; xã Châu Điện có 0,46 ha và xã Hòa Ân có 2,17 ha*), chiếm 0,20% diện tích tự nhiên, giảm 0,24 ha so với năm 2017 và thấp hơn 0,07 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 48,93 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,24 ha do chuyển 0,01 ha sang đất giao thông và đất thủy lợi 0,23 ha để thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện.

**\* Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác có 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất nông nghiệp khác có 0,11 ha (Trong đó: xã Thạnh Phú có 0,09 ha và xã Phong Thạnh có 0,02 ha), diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

**3.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp là 4.557,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất phi nông nghiệp 4.695,10 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 98,80 ha; xã Thạnh Phú có 135,70 ha; xã Thông Hòa có 261,33 ha; xã Tam Ngãi có 255,70 ha; xã Phong Thạnh có 240,11 ha; xã Phong Phú có 248,77 ha; xã Ninh Thới có 960,28 ha; xã Hòa Tân có 1.197,13 ha; xã An Phú Tân có 849,95 ha; xã Châu Điền có 249,95 ha và xã Hòa Ân có 197,37 ha), chiếm 19,04% diện tích tự nhiên, tăng 137,72 ha so với năm 2017 và thấp hơn 159,90 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.557,38 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 137,72 ha do nhận từ đất trồng lúa 13,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,18 ha; đất trồng cây lâu năm 117,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha và đất chưa sử dụng 0,35 ha.

**Bảng 06: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2018 huyện Cầu Kè**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.695,10</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28
2.2	Đất an ninh	CAN	5,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,24
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	495,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,26
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè*

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,05
-	Đất giao thông	DGT	413,51
-	Đất thủy lợi	DTL	31,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77
-	Đất chợ	DCH	6,75
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,48
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,12
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,29
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,74
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,11
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.283,32
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39

**\* Đất quốc phòng**

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng có 1,28 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất quốc phòng có 1,28 ha (*Trong đó, diện tích đất quốc phòng phân bố chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 0,28 ha.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,28 ha.

**\* Đất an ninh**

Hiện trạng sử dụng đất an ninh là 0,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất an ninh có 5,79 ha (*Phân bố chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè*) chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 5,00 ha so với năm 2017 và cao hơn 0,79 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,79 ha, diện tích tăng 5,00 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,91 ha; đất trồng cây lâu năm 1,06 ha và đất ở tại đô thị 0,03 ha.

Diện tích tăng để bố trí đất an ninh trên địa bàn huyện.

**\* Đất khu công nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất không có diện tích đất khu công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất khu công nghiệp có 25,00 ha (*phân bố chủ yếu ở xã Ninh Thới*), chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, tăng 25,00 ha so với năm 2017 và đạt chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp năm 2018 tăng 25,00 ha do nhận 18,10 ha từ đất trồng lúa; nhận 1,82 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 61,34 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,20 ha từ đất ở tại nông thôn và nhận 6,70 ha từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Diện tích tăng để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan 25,00 ha tại xã Ninh Thới.

#### **\* Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất không có diện tích đất cụm công nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất cụm công nghiệp có 70,00 ha (*phân bố chủ yếu ở xã An Phú Tân*), chiếm 0,28% diện tích tự nhiên, tăng 70,00 ha so với năm 2017, cao hơn cấp tỉnh phân bổ là 20,00 ha.

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2018 tăng 70,00 ha do nhận 1,43 ha từ đất trồng lúa; nhận 1,82 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 61,34 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 2,21 ha từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; nhận 0,38 ha từ đất phát triển hạ tầng; nhận 0,40 ha từ đất ở tại nông thôn; nhận 0,04 ha từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và nhận 2,38 ha từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Diện tích tăng để bố trí công trình sau:

+ Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát 50,00 ha.

+ Cụm công nghiệp An Phú Tân 20,00 ha.

#### **\* Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 7,21 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có 7,41 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 2,28 ha; xã Thạnh Phú có 0,21 ha; xã Thông Hòa có 0,27 ha; xã Phong Thạnh có 1,76 ha; xã Phong Phú có 0,49 ha; xã Ninh Thới có 1,10 ha; xã Hòa Tân có 0,96 ha; xã An Phú Tân có 0,04 ha; xã Châu Điền có 0,23 ha và xã Hòa Ân có 0,07 ha*), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, diện tích tăng 0,20 ha so với năm 2017, thấp hơn 47,59 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,21 ha.

Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 0,20 do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để bố trí 02 cửa hàng xăng dầu ở xã Thạnh Phú là:

+ Công ty TNHH TM-DV xăng dầu Vạn Tiếp: 0,10 ha;

+ Cửa hàng xăng dầu: 0,10 ha.

#### **\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 7,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 8,24 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,74 ha; xã Tam Ngãi có 0,02 ha; xã Phong Phú có 1,85 ha;*



xã Hòa Tân có 0,06 ha; xã An Phú Tân có 4,35 ha và xã Hòa Ân có 1,22 ha), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tăng 0,98 ha so với năm 2017, cao hơn 0,24 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,05 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng là 3,19 ha do nhận 0,28 ha từ đất trồng lúa; nhận 0,79 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 2,11 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,01 ha từ đất ở tại nông thôn. Bên cạnh đó, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có giảm 2,21 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

Diện tích tăng để thực hiện công trình sau:

- + Nhà máy sản xuất viên trấu nén nhiên liệu tại xã An Phú Tân: 2,91 ha;
- + Công ty TNHH dệt may D and J tại xã Hòa Ân: 0,28 ha.

### **\* Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng có 453,01 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất phát triển hạ tầng có 495,55 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 30,44 ha; xã Thạnh Phú có 19,60 ha; xã Thông Hòa có 56,89 ha; xã Tam Ngãi có 41,52 ha; xã Phong Thạnh có 47,47 ha; xã Phong Phú có 41,15 ha; xã Ninh Thới có 50,99 ha; xã Hòa Tân có 54,04 ha; xã An Phú Tân có 50,09 ha; xã Châu Diên có 56,62 ha và xã Hòa Ân có 46,30 ha*), chiếm 2,01% diện tích tự nhiên, tăng 42,54 ha so với năm 2017, thấp hơn 17,45 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 450,76 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng là 44,79 ha do nhận 6,83 ha từ đất trồng lúa; nhận 1,07 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 27,65 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,24 ha từ đất nuôi trồng thủy sản; nhận 7,71 ha từ đất ở tại nông thôn; nhận 1,24 ha từ đất ở tại đô thị; 0,01 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan và nhận 0,04 ha từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Đồng thời, trong năm 2018 diện tích đất phát triển hạ tầng cũng giảm 2,25 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,38 ha; đất ở tại nông thôn 1,45 ha; đất ở tại đô thị 0,42 ha.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,25 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 1,26 ha (*Trong đó phân bố chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,01 ha so với năm 2017, thấp hơn 3,74 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,25 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,01 ha do nhận chuyển mục đích sử dụng từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Diện tích tăng do dự kiến xây dựng nhà bia tưởng niệm tại thị trấn Cầu Kè; công trình Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện do thực hiện trên nền hiện trạng đất văn hóa nên không thực hiện chu chuyển đất công trình này.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,63 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,63 ha (Trong đó, diện tích phân bố chủ yếu ở thị trấn Cầu Kè có 0,07 ha và xã Phong Thạnh có 0,56 ha).

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2018 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,63 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế có 2,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 2,94 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 1,59 ha; xã Thạnh Phú có 0,09 ha; xã Thông Hòa có 0,18 ha; xã Tam Ngãi có 0,17 ha; xã Phong Thạnh có 0,17 ha; xã Phong Phú có 0,05 ha; xã Ninh Thới có 0,17 ha; xã Hòa Tân có 0,09 ha; xã An Phú Tân có 0,20 ha; xã Châu Điền có 0,11 ha và xã Hòa Ân có 0,12 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,12 ha so với năm 2017, thấp hơn 1,06 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,81 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,01 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị để thực hiện bán đấu giá thửa đất công trên địa bàn thị trấn Cầu Kè.

Đồng thời, trong năm 2018 đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,13 ha do nhận từ đất ở tại đô thị chuyển sang để mở rộng Trạm y tế thị trấn Cầu Kè.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 31,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 31,44 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 4,88 ha; xã Thạnh Phú 1,69 ha; xã Thông Hòa 2,19 ha; xã Tam Ngãi 3,85 ha; xã Phong Thạnh 2,15 ha; xã Phong Phú 3,34 ha; xã Ninh Thới 2,79 ha; xã Hòa Tân 1,75 ha; xã An Phú Tân 3,26 ha; xã Châu Điền 3,19 ha và xã Hòa Ân 2,35 ha), chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, tăng 0,33 ha so với năm 2017, thấp hơn 1,56 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 30,26 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,18 ha do nhận 0,12 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 0,60 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,46 ha từ đất ở tại đô thị.

Đồng thời, trong năm 2018 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cũng giảm 0,85 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,51 ha và chuyển sang đất ở tại đô thị 0,34 ha.

Diện tích tăng để mở rộng, làm mới các điểm trường sau:

- + Trường tiểu học Tam Ngãi B: 0,12 ha;
- + Trường tiểu học Thông Hòa B: 0,30 ha;
- + Mở rộng trường THPT Cầu Kè: 0,46 ha;
- + Mở rộng trường THPT Phong Phú: 0,30 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 3,60 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,05 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,98 ha; xã Thạnh Phú có 0,45 ha; xã Thông Hòa có 0,59 ha; xã Tam Ngãi có 0,66 ha; xã Phong Thạnh có 0,11 ha; xã Ninh Thới có 0,77 ha và xã An Phú Tân có 0,49 ha), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 0,45 ha so với năm 2017, thấp hơn 0,95 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,60 ha.

Diện tích tăng 0,45 ha do nhận từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang để bố trí sân vận động xã Thạnh Phú.

- *Đất giao thông*: Hiện trạng sử dụng đất giao thông có 375,68 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất giao thông là 413,51 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 19,81 ha; xã Thạnh Phú có 17,31 ha; xã Thông Hòa có 51,37 ha; xã Tam Ngãi có 36,13 ha; xã Phong Thạnh có 43,87 ha; xã Phong Phú có 37,17 ha; xã Ninh Thới có 30,80 ha; xã Hòa Tân có 40,93 ha; xã An Phú Tân có 44,03 ha; xã Châu Điền có 48,83 ha và xã Hòa Ân có 43,44 ha), chiếm 1,68% diện tích tự nhiên, tăng 37,83 ha so với năm 2017.

Trong năm 2018, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 375,48 ha.

Diện tích đất giao thông tăng 38,03 ha do nhận 6,10 ha từ đất trồng lúa, nhận 0,95 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 24,10 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,01 ha từ đất nông nghiệp khác; nhận 0,06 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; nhận 0,23 ha từ đất thủy lợi; nhận 0,01 ha từ đất chợ; nhận 5,88 ha từ đất ở tại nông thôn; nhận 0,65 ha từ đất ở tại đô thị; nhận 0,03 ha từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Đồng thời, kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất giao thông cũng giảm 0,20 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

Diện tích đất giao thông tăng để làm mới và mở rộng 66 tuyến đường tại các xã trên địa bàn huyện (chi tiết Biểu 10/CH).

- *Đất thủy lợi*: Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 26,73 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất thủy lợi có 31,59 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,86 ha; xã Thạnh Phú có 0,10 ha; xã Thông Hòa có 2,23 ha; xã Tam Ngãi có 0,02 ha; xã Phong Thạnh có 0,03 ha; xã Phong Phú có 0,32 ha; xã Ninh Thới có 11,87 ha; xã Hòa Tân có 11,07 ha; xã An Phú Tân có 1,62 ha; xã Châu Điền có 3,25 ha và xã Hòa Ân có 0,22 ha), chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, tăng 4,86 ha so với năm 2017.

Trong năm 2018, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 26,32 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng 5,27 ha do nhận 0,30 ha từ đất trồng lúa; nhận 2,91 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,23 ha từ đất nuôi trồng thủy sản; nhận 1,83 ha từ đất ở tại nông thôn.

Đồng thời, kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất thủy lợi cũng giảm 0,41 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,18 ha và chuyển sang đất giao thông 0,23 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng do thực hiện các công trình sau:

- + Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thông Hòa: 0,10 ha;
- + Xây dựng mới trạm cấp nước Ô Chích xã Thông Hòa: 0,20 ha;
- + Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Hòa Ân: 0,20 ha;
- + Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Phong Phú-Ninh Thới: 0,18 ha;
- + Đê bao chống lũ An Bình - Hội An xã Hòa Tân: 3,00 ha;
- + Bờ bao Trà Mẹt (nối đê bao Rạch Nghệ - Trà Mẹt) xã Thông Hòa: 0,91 ha;
- + Bờ bao Tư Lâm, ấp Ô Mịch xã Châu Điền: 0,15 ha;
- + Nạo vét kênh Cồng Chèo xã Phong Thạnh: 3,25 ha.

- *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng có 1,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất công trình năng lượng có 1,60 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,15 ha; xã Tam Ngãi có 0,14 ha; xã Phong Thạnh có 0,29 ha; xã Phong Phú có 0,12 ha; xã Hòa Tân 0,07 ha; xã An Phú Tân có 0,02 ha; xã Châu Điền có 0,73 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,34 ha so với năm 2017.

Trong năm 2018, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,26 ha.

Diện tích tăng 0,34 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,30 ha; nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,04 ha chuyển sang để bố trí đường dây 110 kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải đi qua 03 xã của huyện Cầu Kè 0,33 ha (xã Châu Điền, xã Phong Thạnh và xã Phong Phú) và Đường dây cấp điện cho Cồn Bàn Chát xã Hòa Tân 0,01 ha.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,77 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,30 ha; xã Thạnh Phú có 0,16 ha; xã Thông Hòa có 0,04 ha; xã Tam Ngãi có 0,15 ha; xã Phong Thạnh có 0,14 ha; xã Phong Phú có 0,08 ha; xã Ninh Thới có 0,10 ha; xã Hòa Tân có 0,12 ha; xã An Phú Tân có 0,09 ha; xã Châu Điền có 0,51 ha và xã Hòa Ân có 0,08 ha*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông trong năm 2018 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,77 ha.

- *Đất chợ*: Hiện trạng sử dụng đất chợ có 8,15 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất chợ là 6,75 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,54 ha; xã Thạnh Phú có 0,44 ha; xã Thông Hòa có 0,29 ha; xã Tam Ngãi có 0,40 ha; xã Phong*

*Thanh có 0,14 ha; xã Phong Phú có 0,07 ha; xã Ninh Thới có 4,49 ha; xã An Phú Tân có 0,38 ha*), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, giảm 1,40 ha so với năm 2017.

Trong năm 2018, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,62 ha.

Diện tích đất chợ tăng 0,13 ha do nhận từ đất trồng lúa để bố trí chợ Trà Ôt trên địa bàn xã Thông Hòa.

Đồng thời, kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất chợ cũng giảm 1,53 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,45 ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 0,07 ha để thực hiện bán đấu giá khu nhà lồng chợ cũ tại thị trấn Cầu Kè 0,07 ha và chợ Kinh Xáng 1,45 ha.

#### **\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Hiện trạng sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa có 1,38 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,38 ha (*Trong đó, phân bố chủ yếu ở xã Tam Ngãi*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, cao hơn 0,38 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa trong năm 2018 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,38 ha.

#### **\* Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,02 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,02 ha (*Trong đó: xã Phong Thạnh có 0,57 ha; xã An Phú Tân có 0,03 ha và xã Hòa Ân có 0,42 ha*), thấp hơn 0,98 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,02 ha.

#### **\* Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn có 640,06 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất ở tại nông thôn có 642,48 ha (*Trong đó: xã Thanh Phú có 41,51 ha; xã Thông Hòa có 77,28 ha; xã Tam Ngãi có 72,08 ha; xã Phong Thạnh có 60,41 ha; xã Phong Phú có 60,79 ha; xã Ninh Thới có 55,47 ha; xã Hòa Tân có 68,18 ha; xã An Phú Tân có 74,32 ha; xã Châu Điền có 75,94 ha và xã Hòa Ân có 56,50 ha*), chiếm 2,60% diện tích tự nhiên, tăng 2,42 ha so với năm 2017, cao hơn 3,48 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 631,74 ha.

Diện tích tăng 10,74 ha do từ đất trồng lúa chuyển sang 0,45 ha; nhận từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 2,00 ha; nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang 6,53 ha; nhận từ đất chợ 1,45 ha; nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha.

Đồng thời, trong năm 2018 diện tích đất ở tại nông thôn cũng giảm 8,32 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 0,40 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất giao thông 5,88 ha và đất thủy lợi 1,83 ha.

**\* Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị có 29,76 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất ở tại đô thị có 30,52 ha (*Trong đó, diện tích phân bố ở thị trấn Cầu Kè*), chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, tăng 0,76 ha so với năm 2017, cao hơn 0,52 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28,49 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 2,03 ha do nhận 0,30 ha từ đất trồng lúa; nhận 0,50 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; nhận 0,76 ha từ đất trồng cây lâu năm; nhận 0,01 ha từ đất xây dựng cơ sở y tế; nhận 0,34 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; nhận 0,07 từ đất chợ; nhận 0,03 từ đất phi nông nghiệp khác và nhận 0,02 ha từ đất chưa sử dụng.

Đồng thời, trong năm 2018 diện tích đất ở tại đô thị cũng giảm 1,27 ha do chuyển mục đích sang đất an ninh 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,46 ha.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan có 14,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 14,12 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 3,13 ha; xã Thạnh Phú có 0,64 ha; xã Thông Hòa có 0,38 ha; xã Tam Ngãi có 0,39 ha; xã Phong Thạnh có 0,42 ha; xã Phong Phú có 3,82 ha; xã Ninh Thới có 1,59 ha; xã Hòa Tân có 1,83 ha; xã An Phú Tân có 0,32 ha; xã Châu Điền có 0,49 ha và xã Hòa Ân có 1,11 ha*), chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, tăng 0,01 ha so với năm 2017, cao hơn 4,12 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13,79 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,33 ha do nhận từ đất chưa sử dụng chuyển sang. Đồng thời, trong năm 2018, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,32 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha và đất ở tại nông thôn 0,31 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng để bố trí công trình sau:

- + Chi cục thống kê huyện cầu Kè; 0,07 ha;
- + Kho bạc huyện: 0,26 ha.

**\* Đất cơ sở tôn giáo**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo có 65,29 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 65,29 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 7,06 ha; xã Thạnh Phú có 1,13 ha; xã Thông Hòa có 0,89 ha; xã Tam Ngãi có 5,78 ha; xã Phong Thạnh có 6,34 ha; xã Phong Phú có 12,77 ha; xã Ninh Thới có 1,68 ha; xã Hòa Tân có 2,65 ha; xã An Phú Tân có 0,95 ha; xã Châu Điền có 14,84 ha và xã Hòa Ân có 11,20 ha*), chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, cao hơn 0,29 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo trong năm 2018 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 65,29 ha.

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 38,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 38,74 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 3,02 ha; xã Thạnh Phú có 2,39 ha; xã Thông Hòa có 5,17 ha; xã Tam Ngãi có 4,19 ha; xã Phong Thạnh có 4,61 ha; xã Phong Phú có 1,67 ha; xã Ninh Thới có 1,73 ha; xã Hòa Tân có 2,87 ha; xã An Phú Tân có 5,59 ha; xã Châu Điền có 1,54 ha và xã Hòa Ân có 5,97 ha*), chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, giảm 0,08 ha so với năm 2017, thấp hơn 0,26 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 38,74 ha.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,08 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha và đất giao thông 0,03 ha.

**\* Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 0,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 0,46 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,01 ha; xã Thạnh Phú có 0,10 ha; xã Thông Hòa có 0,04 ha; xã Tam Ngãi có 0,02 ha; xã Phong Thạnh có 0,01 ha; xã Phong Phú có 0,13 ha; xã Ninh Thới có 0,02 ha; xã Hòa Tân có 0,02 ha; xã An Phú Tân có 0,03 ha; xã Châu Điền có 0,03 ha và xã Hòa Ân có 0,05 ha*).

Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng trong năm 2018 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,46 ha.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng có 4,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 4,11 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,25 ha; xã Thạnh Phú có 0,43 ha; xã Thông Hòa có 0,29 ha; xã Tam Ngãi có 0,53 ha; xã Phong Thạnh có 0,06 ha; xã Phong Phú có 0,28 ha; xã Ninh Thới có 0,77 ha; xã Hòa Tân có 0,74 ha; xã An Phú Tân có 0,58 ha; xã Châu Điền có 0,11 ha và xã Hòa Ân có 0,07 ha*), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở trong năm 2018 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,11 ha.

**\*Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có 3.292,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 3.283,32 ha (*Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 14,28 ha; xã Thạnh Phú có 68,87 ha; xã Thông Hòa có 120,12 ha; xã Tam Ngãi có 129,80 ha; xã Phong Thạnh có 118,45 ha; xã Phong Phú có 125,83 ha; xã Ninh Thới có 821,94 ha; xã Hòa Tân có 1.065,78 ha;*

xã An Phú Tân có 643,65 ha; xã Châu Điền có 100,15 ha và xã Hòa Ân có 74,46 ha), chiếm 13,31% diện tích tự nhiên, giảm 9,08 ha so với năm 2017.

Trong năm 2018, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.283,32 ha.

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 9,08 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 6,70 ha và đất cụm công nghiệp 2,38 ha.

#### **\* Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác có 0,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất phi nông nghiệp là 0,39 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,01 ha và xã Thạnh Phú có 0,38 ha), giảm 0,03 ha so với năm 2017.

Trong năm 2018, diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,39 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 0,03 ha do thực hiện bán đấu giá đất công sang đất ở tại thị trấn Cầu Kè.

#### **3.3.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng**

Hiện trạng đất chưa sử dụng là 3,32 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện còn 2,97 ha (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè 0,98 ha; xã Thông Hòa 0,80 ha; xã Hòa Tân 0,03 ha; xã An Phú Tân 0,49 ha; xã Châu Điền 0,23 ha và xã Hòa Ân 0,35 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 0,35 ha so với năm 2017, thấp hơn 0,04 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Trong năm 2018, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,97 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng giảm 0,35 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,02 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha.

#### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, tổ chức và cá nhân. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 sẽ chuyển 137,37 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp và chuyển đổi 2,21 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở, cụ thể như sau:

##### **3.4.1. Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Cầu Kè chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 119,32 ha để xây dựng cụm công nghiệp các công trình phát triển hạ tầng và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,... Cụ thể các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

##### **\* Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp**



Tổng diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 13,20 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 4,25 ha; xã Thạnh Phú có 0,75 ha; xã Thông Hòa có 0,80 ha; xã Tam Ngãi có 0,48 ha; xã Phong Thạnh có 0,52 ha; xã Phong Phú có 1,61 ha; xã Ninh Thới có 0,31 ha; xã Hòa Tân có 0,27 ha; xã An Phú Tân chuyển 1,43 ha; xã Châu Điền có 2,43 ha; xã Hòa Ân có 0,35 ha).

**\* Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích trên toàn huyện là 6,18 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,76 ha; xã Thạnh Phú có 0,20 ha; xã Thông Hòa có 0,21 ha; xã Tam Ngãi có 0,78 ha; xã Phong Thạnh có 0,20 ha; xã Phong Phú có 0,23 ha; xã Hòa Tân có 0,20 ha; xã An Phú Tân có 2,89 ha; xã Châu Điền có 0,50 ha; xã Hòa Ân có 0,21 ha).

**\* Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích trên toàn huyện là 117,75 ha. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 3,44 ha; xã Thạnh Phú có 1,76 ha; xã Thông Hòa có 7,15 ha; xã Tam Ngãi có 3,59 ha; xã Phong Thạnh có 2,05 ha; xã Phong Phú có 4,67 ha; xã Ninh Thới có 21,04 ha; xã Hòa Tân có 2,36 ha; xã An Phú Tân có 67,42 ha; xã Châu Điền có 3,45 ha; xã Hòa Ân có 0,82 ha).

**\* Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích trên toàn huyện là 0,24 ha ở xã Hòa Tân.

**3.4.2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 sẽ thực hiện chuyển đổi trên địa bàn thị trấn Cầu Kè; xã Tam Ngãi và xã Phong Phú với tổng diện tích chuyển là 2,21 ha để thực hiện bán đấu giá các khu đất công. (Trong đó: Thị trấn Cầu Kè có 0,45 ha; xã Tam Ngãi có 0,03 ha; xã Phong Phú có 1,73 ha).

**3.5. Diện tích đất cần thu hồi**

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất 2018 có hiệu quả và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, huyện dự báo nhu cầu thu hồi một số loại đất như sau:

**\* Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi**

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình dự án là 129,42 ha.

Trong đó, chi tiết từng loại đất nông nghiệp thu hồi cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa:* diện tích cần thu hồi 12,45 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè thu hồi 3,95 ha; xã Thạnh Phú thu hồi 0,70 ha; xã Thông Hòa thu hồi 0,75 ha; xã Tam Ngãi thu hồi 0,43 ha; xã Phong Thạnh thu hồi 0,47 ha; xã Phong Phú thu hồi 1,56 ha; xã Ninh Thới thu hồi 0,26 ha; xã Hòa Tân thu hồi 0,22 ha; xã An Phú Tân thu hồi 1,43 ha; xã Châu Điền thu hồi 2,38 ha và xã Hòa Ân thu hồi 0,30 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: diện tích thu hồi 3,68 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè thu hồi 0,26 ha; xã Thông Hòa thu hồi 0,01; xã Tam Ngãi thu hồi 0,38 ha; xã Phong Phú thu hồi 0,03 ha; xã An Phú Tân thu hồi 2,69 ha; xã Châu Điền thu hồi 0,30 ha và xã Hòa Ân thu hồi 0,01 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích thu hồi 113,05 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè thu hồi 2,74 ha; xã Thạnh Phú thu hồi 1,36 ha; xã Thông Hòa thu hồi 6,75 ha; xã Tam Ngãi thu hồi 3,19 ha; xã Phong Thạnh thu hồi 1,65 ha; xã Phong Phú thu hồi 4,27 ha; xã Ninh Thới thu hồi 20,64 ha; xã Hòa Tân thu hồi 1,96 ha và xã An Phú Tân thu hồi 67,02 ha; xã Châu Điền thu hồi 3,05 ha; xã Hòa Ân thu hồi 0,42 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: diện tích thu hồi 0,24 ha ở xã Hòa Tân.

**\* Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để chuyển sang thực hiện các công trình, dự án là 24,31 ha.

Trong đó, chi tiết từng loại đất phi nông nghiệp thu hồi cụ thể như sau:

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích thu hồi 2,21 ha ở xã An Phú Tân.

- *Đất phát triển hạ tầng*: diện tích thu hồi 3,00 ha. Trong đó: Thị trấn Cầu Kè thu hồi 0,49 ha; xã Thạnh Phú thu hồi 0,45 ha; xã Phong Phú thu hồi 1,45 ha; xã Ninh Thới thu hồi 0,15 ha; xã Hòa Tân thu hồi 0,08 ha và xã An Phú Tân thu hồi 0,38 ha. Chi tiết thu hồi các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: diện tích thu hồi 0,01 ha ở thị trấn Cầu Kè.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích thu hồi 0,85 ha chủ yếu thu hồi ở thị trấn Cầu Kè 0,40 ha và xã Thạnh Phú thu hồi 0,45 ha.

+ *Đất giao thông*: diện tích thu hồi 0,20 ha ở xã An Phú Tân.

+ *Đất thủy lợi*: diện tích thu hồi 0,41 ha chủ yếu thu hồi ở xã Ninh Thới 0,15 ha; xã Hòa Tân thu hồi 0,08 ha và xã An Phú Tân thu hồi 0,18 ha.

+ *Đất chợ*: diện tích thu hồi 1,53 ha chủ yếu thu hồi ở thị trấn Cầu Kè 0,08 ha và xã Phong Phú thu hồi 1,45 ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: diện tích thu hồi 8,32 ha. Trong đó: xã Thạnh Phú thu hồi 0,14 ha; xã Thông Hòa thu hồi 0,97 ha; xã Tam Ngãi thu hồi 0,68 ha; xã Phong Thạnh thu hồi 0,57 ha; xã Phong Phú thu hồi 0,26 ha; xã Ninh Thới thu hồi 0,44 ha; xã Hòa Tân thu hồi 2,81 ha; xã An Phú Tân thu hồi 0,74 ha; xã Châu Điền thu hồi 1,43 ha và xã Hòa Ân thu hồi 0,28 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: diện tích thu hồi 1,27 ha tại thị trấn Cầu Kè.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích thu hồi 0,32 ha. Trong đó: thị trấn Cầu Kè thu hồi 0,01 ha; xã Tam Ngãi thu hồi 0,03 ha và xã Phong Phú thu hồi 0,28 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích thu hồi 0,08 ha. Trong đó: thị trấn Cầu Kè thu hồi 0,01 ha; xã Thông Hòa thu hồi 0,03 ha; xã An Phú Tân thu hồi 0,04 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích thu hồi 9,08 ha Trong đó: xã Ninh Thới thu hồi 6,70 ha; xã An Phú Tân thu hồi 2,38 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích thu hồi 0,03 ha ở thị trấn Cầu Kè.

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng là 3,32 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 sẽ chuyển 0,35 ha diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào mục đích đất ở tại nông thôn 1,99 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện còn 2,97 ha diện tích đất chưa sử dụng.

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, tổng các công trình cần thực hiện trong năm 2018 có 96 công trình, dự án:

**Bảng 07: Danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2018 huyện Cầu Kè**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
	Đất an ninh	5,00	-	5,00	Huyện Cầu Kè	Ngân sách
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>					
<b>1.2.1</b>	<b>Công trình dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
<b>1.2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
<b>1.2.3</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>					
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè

A	<b>Công trình theo Nghị quyết số: 63/NQ-HDND ngày 08/12/2017</b>					
1	Cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát (Trong đó: Cty TNHH MTV đóng tàu Vạn Phước 10 ha; Công ty xăng dầu 10 ha; Khu liên hợp Cảng Trường Giang 20,00 ha)	50,00	-	50,00	Xã An Phú Tân	Doanh nghiệp
2	Cụm công nghiệp An Phú Tân	20,00	-	20,00	Xã An Phú Tân	Doanh nghiệp
3	Nhà bia tưởng niệm	0,01	-	0,01	TT.Cầu Kè	Ngân sách
4	Mở rộng Trường THPT Phong Phú	0,82	0,52	0,30	Xã Phong Phú	Ngân sách
5	Đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải	0,33	-	0,33	Xã Phong Phú, xã Phong Thạnh, xã Châu Điện	Vốn vay ngân hàng Tái thiết Đức(KFW)
6	Sân vận động xã Thạnh Phú	0,45	-	0,45	Xã Thạnh Phú	Ngân sách
7	Mở rộng Trạm y tế TT.Cầu Kè	0,15	0,02	0,13	TT.Cầu Kè	Ngân sách
8	Xây dựng đường vào chợ Cầu Kè	0,03	-	0,03	TT.Cầu Kè	Ngân sách
9	Đường vào sân vận động huyện Cầu Kè	0,06	-	0,06	TT.Cầu Kè	Ngân sách
10	Đường liên xã Tam Ngãi- Thông Hòa, huyện Cầu Kè	5,18	2,35	2,83	Xã Tam Ngãi, xã Thông Hòa	Ngân sách
11	Đê bao kết hợp đường giao thông nông thôn ấp Trà Ót, xã Thông Hòa	0,53	-	0,53	Xã Thông Hòa	Ngân sách
12	GTNT ấp Rạch Nghệ - Trà Mệt (bờ tây sông Trà Mệt)	3,48	3,25	0,23	Xã Thông Hòa	Ngân sách
13	GTNT ấp Trà Ót (bờ nam kênh Tổng Tôn)	0,94		0,94	Xã Thông Hòa	Ngân sách
14	GTNT ấp Trà Mệt (bờ đông kênh Tám Tùng)	0,39	0,16	0,23	Xã Thông Hòa	Ngân sách
15	GTNT ấp Trà Ót (cấp kênh Hai Kiếm)	0,43	0,31	0,12	Xã Thông Hòa	Ngân sách
16	GTNT ấp Rạch Nghệ (bờ đông kênh La Rì)	1,47	0,85	0,62	Xã Thông Hòa	Ngân sách
17	Đường đaml 6 Cản từ HL 33 - sông Tổng Tôn	0,51	0,46	0,05	Xã Thông Hòa	Ngân sách
18	Đường đaml 6 Minh từ nhà bé Ba đến ngã 4 Ô Chích	0,65	0,45	0,20	Xã Thông Hòa	Ngân sách
19	Đường đaml từ ngã 3 Trường học đến Hòa Ân	0,12	0,09	0,03	Xã Thông Hòa	Ngân sách
20	GTNT ấp Hội An (cấp kênh 6A)	0,37	0,03	0,34	Xã Hòa Tân	Ngân sách
21	GTNT ấp An Bình - Hội An (An Phú Tân - Ninh Thới)	2,92	2,30	0,62	Xã Hòa Tân	Ngân sách

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè

22	Đường đaml 5 Dện đến Châm Bân (lộ bờ Nam)	0,57	-	0,57	Xã Hòa Tân	Ngân sách
23	Đường đaml An Lộc	0,75	0,35	0,40	Xã Hòa Tân	Ngân sách
24	Đường nhựa từ TL 915 đến Ba Mên	0,38	-	0,38	Xã Ninh Thới	Ngân sách
25	Đường nhựa từ Bảy Kết đến Hai Quang	0,13	-	0,13	Xã Ninh Thới	Ngân sách
26	GTNT ấp Xẻo Cạn, Bà Bảy, Rạch Đùi, Vàm Đình	3,72	3,00	0,72	Xã Ninh Thới	Ngân sách
27	GTNT ấp Ô Tung B (tuyển lộ Bá Tú)	0,48	-	0,48	Xã Châu Điền	Ngân sách
28	Đường nhựa liên ấp Ô Tung A-Ô Mịch-Rùm Sóc	3,50	1,33	2,17	Xã Châu Điền	Ngân sách
29	Đường đaml QL54 đến Ô Mịch	0,37	0,30	0,07	Xã Châu Điền	Ngân sách
30	GTNT ấp Bung Lớn A (HL32 đến giáp Rạch Nghệ)	0,79	0,67	0,12	Xã Tam Ngãi	Ngân sách
31	Đường đaml Tổ 3C	0,18	0,12	0,06	Xã Phong Phú	Ngân sách
32	Đường nhựa liên ấp Cả Chương-Xóm Giữa-Ấp III	1,09	0,54	0,55	Xã Phong Thạnh	Ngân sách
33	Đường Đaml từ trụ sở Xóm Giữa đến 9 Thi	0,16	0,16	-	Xã Phong Thạnh	Ngân sách
34	Đường Đaml từ Trần Văn Kè đến Hồ Văn Ngon	0,13	-	0,13	Xã Phong Thạnh	Ngân sách
35	Nạo Vét kênh Cống Chảo	3,25	3,25	-	Xã Phong Thạnh	Ngân sách
36	Bờ bao Trà Mệt (nối với đê bao Rạch Nghệ-Trà Mệt)	0,91	-	0,91	Xã Thông Hòa	Ngân sách
37	Bờ bao Tư Lâm, ấp Ô Mịch, xã Châu Điền	0,15	-	0,15	Xã Châu Điền	Ngân sách
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án năm 2017 chuyển tiếp sang năm 2018</b>					
1	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan	25,00	-	25,00	Xã Ninh Thới	Doanh nghiệp
2	Nhà máy sản xuất viên trấu nén nhiên liệu	2,91	-	2,91	Xã An Phú Tân	Doanh nghiệp
3	Chi cục thống kê huyện Cầu Kè	0,07	-	0,07	TT.Cầu Kè	Ngân sách
4	Kho bạc huyện	0,26	-	0,26	TT.Cầu Kè	Ngân sách
5	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Cầu Kè	1,40	-	1,40	TT.Cầu Kè	Ngân sách
6	Mở rộng trường THPT Cầu Kè	1,50	1,04	0,46	TT.Cầu Kè	Ngân sách
7	Mở rộng Trường Tiểu học Tam Ngãi B	0,27	0,15	0,12	Xã Tam Ngãi	Ngân sách
8	Trường tiểu học Thông Hòa B	0,30	-	0,30	Xã Thông Hòa	Ngân sách
9	Chợ Trà Ôt	0,13	-	0,13	Xã Thông Hòa	Ngân sách

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè

10	Nâng cấp mở rộng trạm cấp nước xã Thông Hòa	0,13	0,03	0,10	Xã Thông Hòa	Ngân sách
11	Xây dựng mới trạm cấp nước Ô Chích	0,20	-	0,20	Xã Thông Hòa	Ngân sách
12	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Hòa Ân	0,22	0,02	0,20	Xã Hòa Ân	Ngân sách
13	Đê bao chống lũ An Bình - Hội An	3,00	-	3,00	Xã Hòa Tân	Ngân sách
14	Tuyến D7	0,38	-	0,38	TT.Cầu Kè	Ngân sách
15	Tuyến D8	0,64	0,07	0,57	TT.Cầu Kè	Ngân sách
16	Tuyến D17	0,84	-	0,84	TT.Cầu Kè	Ngân sách
17	Tuyến N7	0,26	0,12	0,14	TT.Cầu Kè	Ngân sách
18	Tuyến bổ sung	0,32	-	0,32	TT.Cầu Kè	Ngân sách
19	Đường liên xã thị trấn Cầu Kè - Tam Ngãi	2,40	1,55	0,85	TT.Cầu Kè, Xã Tam Ngãi, Xã Hòa Ân	Ngân sách
20	Đường đaml Từ thị trấn - Lò Gạch	0,10	-	0,10	Xã Hòa Ân	Ngân sách
21	Đường đaml từ Cầu Út Hiền - QL54	0,19	-	0,19	Xã Hòa Ân	Ngân sách
22	Đường vào trường mầm non Phong Phú	0,04	-	0,04	Xã Phong Phú	Ngân sách
23	Đường đaml liên ấp 1, 2, kênh Xáng xã Phong Phú	0,21	-	0,21	Xã Phong Phú	Ngân sách
24	Đường đaml tổ 18A, ấp Đồng Khoen, xã Phong Phú	0,40	0,20	0,20	Xã Phong Phú	Ngân sách
25	Đường đaml tổ 3B, ấp III, xã Phong Phú	0,36	-	0,36	Xã Phong Phú	Ngân sách
26	Đường nhựa kênh tập đoàn 8	0,57	-	0,57	Xã Phong Phú	Ngân sách
27	Đường nhựa kết nối cầu Cây Trôm - kênh Tập đoàn 8	0,90	-	0,90	Xã Phong Phú	Ngân sách
28	Đường nhựa kênh ông Hàm - kênh Cây Trôm	0,69	-	0,69	Xã Phong Phú	Ngân sách
29	Đường đaml đầu đất liên ấp 1,2,3,4	2,00	-	2,00	Xã Thạnh Phú	Ngân sách
30	Đường nhựa từ trụ sở BND ấp Trà Mệt đến nhà ông Nguyễn Văn Đục Nhỏ	0,90	-	0,90	Xã Thông Hòa	Ngân sách
31	Đường nhựa đê bao lúa cá	1,01	0,77	0,24	Xã Thông Hòa	Ngân sách
32	Đường nhựa các ấp Tân Qui I - Tân Qui II	3,21	-	3,21	Xã An Phú Tân	Ngân sách
33	Đường vào nội đồng ấp Hoà An (cấp kênh Cây Vừng)	0,37	-	0,37	Xã An Phú Tân	Ngân sách
34	Đường vào nội đồng ấp An Trại (cấp kênh Ụ Trâu)	0,40	-	0,40	Xã An Phú Tân	Ngân sách
35	Đường nhựa liên ấp Châu Hưng - Châu Điền	3,73	0,24	3,49	Xã Châu Điền	Ngân sách

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè

36	Đường đaml kênh Cơ 3	0,57		0,57	Xã Châu Điền	Ngân sách
37	Đường đaml từ Thi Át - Thiệu Chi - Sia Xiêng	0,24	0,06	0,18	Xã Châu Điền	Ngân sách
38	Đường đaml Chông Nô 1 (cấp kênh Cầu Kè)	0,51	0,14	0,37	Xã Hòa Tân	Ngân sách
39	Đường đaml áp Trà Điều, Mỹ Văn và liên áp Mỹ Văn - Đồng Điền	0,97	-	0,97	Xã Ninh Thới	Ngân sách
40	Đường đaml đoạn 915 - 3 Quan	0,25	-	0,25	Xã Ninh Thới	Ngân sách
41	Đường đaml 7 Biên	0,48	-	0,48	Xã Ninh Thới	Ngân sách
42	Đường đaml 3 Khai - 8 Bình - 4 Điệp	0,60	0,49	0,11	Xã Ninh Thới	Ngân sách
43	Đường đaml Ba Hoa - 8 Nghiệp	0,15	-	0,15	Xã Ninh Thới	Ngân sách
44	Đường đaml áp I (Nguyễn Hải Triều - Võ Văn Hai)	0,76	-	0,76	Xã Phong Thạnh	Ngân sách
45	Đường đaml áp I (4 Thành - Tô Văn Hai)	0,76	-	0,76	Xã Phong Thạnh	Ngân sách
46	Đường đaml (5 Sậm - Trương Thanh Thả)	0,48	0,46	0,02	Xã Phong Thạnh	Ngân sách
47	Đường nhựa cây Gòn (Phùng Văn Bọ - QL54)	1,10	0,83	0,27	Xã Phong Thạnh	Ngân sách
48	Đường đaml từ chợ cây Xanh - Cầu 2 Nhật	1,98	1,60	0,38	Xã Tam Ngãi	Ngân sách
49	Đường đaml từ cầu Xèo Cách - giáp Bà My	1,54	1,09	0,45	Xã Tam Ngãi	Ngân sách
50	Đường đaml nội đồng từ 6 Kiện - HL32	1,50	0,37	1,13	Xã Tam Ngãi	Ngân sách
51	Đường đaml nội đồng kênh 3 Đạm	0,75	0,49	0,26	Xã Tam Ngãi	Ngân sách
52	Đường nhựa từ Ngã 4 Bưng lớn B đến HL32 Bưng Lớn A	1,87	-	1,87	Xã Tam Ngãi	Ngân sách
53	Khu du lịch sinh thái Côn Tân Quy	48,00	-	-	Xã An Phú Tân	Ngân sách
<b>C</b>	<b>Nhu cầu bổ sung năm 2018</b>					
1	Đường dây cấp điện cho Côn Bản Chát	0,01	-	0,01	Xã Hòa Tân	Ngân sách
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Phong Phú- Ninh Thới	0,20	0,02	0,18	Xã Phong Phú	Ngân sách
<b>2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					
<b>2.2.1</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực</b>					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè

	<b>hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất</b>					
1	Công ty TNHH dệt may D and J	0,28	-	0,28	Xã Hòa Ân	Công ty
2	Công ty TNHH TM-DV xăng dầu Vạn Tiếp	0,10	-	0,10	Xã Thạnh Phú	Tư nhân
3	Cửa hàng xăng dầu	0,10	-	0,10	Xã Thạnh Phú	Tư nhân
<b>2.2.2</b>	<b>Các thửa đất công dự kiến bán đấu giá</b>					
<b>A</b>	<b>Thửa đất dự kiến bán đấu giá năm 2017 chuyển tiếp sang năm 2018</b>					
1	Khu đất đổi diện UBND huyện	0,03	-	-	TT.Cầu Kè	
2	Thửa giáp Ngân hàng chính sách	0,02	-	-	TT.Cầu Kè	
3	Khu cơ sở công nghiệp (cũ)	0,10	-	-	TT.Cầu Kè	
4	Đổi diện nhà Huỳnh Kỳ	0,01	-	-	TT.Cầu Kè	
5	Khu nhà lồng (chợ cũ)	0,07	-	-	TT.Cầu Kè	
6	Trường Cấp III cũ (SVĐ)	0,07	-	-	TT.Cầu Kè	
7	Trường tiểu học Cầu Kè	0,27	-	-	TT.Cầu Kè	
8	Khu Xoài U	0,06	-	-	TT.Cầu Kè	
9	Trụ sở UBND Phong Phú	0,01	-	-	Xã Phong Phú	
10	Trụ sở UBND Phong Phú	0,11	-	-	Xã Phong Phú	
11	Kho lương thực Phong Phú cũ	0,16	-	-	Xã Phong Phú	
12	Trại cá Phong Phú cũ	2,56	-	-	Xã Phong Phú	
13	Trụ sở HTX Thành Công	0,03	-	-	Xã Tam Ngãi	
<b>B</b>	<b>Thửa đất dự kiến bán đấu giá đề nghị bổ sung năm 2018</b>					
1	Chợ Kinh Xáng	1,45	-	-	Xã Phong Phú	

**3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

**\* Những căn cứ pháp lý**

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;



- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất điều chỉnh 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**\* Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Việc tính toán các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Những chi phí bồi thường đất được bố trí trong năm 2018 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

*Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất)*

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2018 như sau:

**\* Thu từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất khoảng 62,99 tỷ đồng.**

*Trong đó:*

+ Thu từ chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn 29,50 tỷ đồng;

+ Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị 6,19 tỷ đồng;

+ Thu từ bán đấu giá đất công khoảng 27,30 tỷ đồng.

**\* Chi phí bồi thường về đất khoảng 152,40 tỷ đồng.**

*Trong đó:*

- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa bị thu hồi khoảng 12,97 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi khoảng 3,16 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi khoảng 112,70 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi khoảng 0,19 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất phi nông nghiệp bị thu hồi khoảng 23,38 tỷ đồng.

*\* Cân đối thu chi:*

- Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 62,99 tỷ đồng, tổng các khoản chi từ đất khoảng 152,40 tỷ đồng. Nhìn chung, các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất không cân đối, chênh lệch khoảng 89,41 tỷ đồng nhằm để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện, trong đó có 03 công trình có chi phí thu hồi cao là Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan 25,00 ha; Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát 50,00 ha và Cụm công nghiệp An Phú Tân 20,00 ha.

- Khối lượng công trình, dự án đăng ký tương đối nhiều (96 công trình, dự án) nên kinh phí để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 khá lớn, cân đối thu chi chênh lệch tương đối cao. Vì vậy, để có thể đủ nguồn vốn giải phóng mặt bằng huyện cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp và sự chung tay đóng góp của người dân.

- Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, mở rộng nâng cấp các tuyến kênh, đề bao thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường từ đất.

- Các công trình dự án lớn như: Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan, Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát, Cụm công nghiệp An Phú Tân được thực hiện để mời chào tất cả các nhà đầu tư, việc hình thành và phê duyệt Cụm công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương có đủ cơ sở pháp lý tiến hành giới thiệu rộng rãi với các nhà đầu tư trong và ngoài huyện, ngoài ý nghĩa trên việc hình thành cụm công nghiệp tập trung này sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện, mang lại hiệu quả tốt cho việc cải thiện môi trường, tạo điều kiện tập trung các cơ sở sản xuất ô nhiễm đang xen trong khu dân cư, giải quyết lao động tạo công ăn việc làm cho người dân trong huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và giá trị kinh tế về đất đai tại khu này cũng tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện. Bên cạnh đó, sau khi thực hiện các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng, từ đó sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, sẽ làm cho nguồn thu từ đất trong những năm tới dự kiến sẽ tăng.

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2018, trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

##### **4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

###### ***\* Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất***

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của huyện. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

###### ***\* Giải pháp bảo vệ môi trường***

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, đồng thời đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

- Bố trí các cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi đưa vào môi trường.

- Cần đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch. Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu có khả năng gây ô nhiễm trong huyện. Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.

- Nhân rộng mô hình sản xuất rau, củ, quả theo hướng chất lượng, sạch, hợp vệ sinh và an toàn thực phẩm. Bố trí tại các khu vực sản xuất tập trung phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Xây dựng các khu bãi rác, nghĩa địa tập trung, trồng cây xanh trong khu vực đô thị, các khu trung tâm dân cư nhằm tạo vẻ mỹ quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bẩn với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông rạch và đặc biệt quan tâm khi xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

#### **4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè, cần có sự phối hợp nhịp nhàng từ trên xuống và từ dưới lên, đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ ở địa phương để giải quyết tốt các vấn đề có liên quan như: xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, trong bảo vệ môi trường, trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các lĩnh vực và giữa các vùng trong toàn huyện, khai thác tối đa tiềm năng đất đai.

- UBND huyện giám sát và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch, từ đó đưa ra các chiến lược phát triển lâu dài của huyện cũng như tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong công tác chỉ đạo, điều hành. Đồng thời công bố, công khai và tuyên truyền rộng rãi kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến mọi người dân trên địa bàn huyện để người dân sử dụng đất đai theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt cũng như hiểu được chủ trương, chính sách của Nhà nước về quản lý đất đai.

- Huyện cần cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển, xây dựng kế hoạch thu hút vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác, áp dụng nhiều hình thức đầu tư hoặc xã hội hóa từng lĩnh vực. Vấn đề tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định hiệu quả triển khai phương án quy hoạch.

- Các Phòng, Ban của huyện: Có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện các thủ tục cần thiết để tiến hành công bố xóa bỏ các công trình đã được quy hoạch trước đây và đến nay về quy mô, vị trí không còn phù hợp nữa. Đồng thời tiến hành tổng hợp và đưa ra kế hoạch sử dụng đất chi tiết của ngành mình một cách hiệu quả và khoa học theo phương án quy hoạch của huyện đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo dõi và tổ chức thực hiện các khoản thu từ đất theo Luật Đất đai năm 2013.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng kế hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

### **4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần phải có chính sách đãi ngộ, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở.

- Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

- Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện và các công trình khác.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

### **4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ**

- Đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động khoa học công nghệ. Lấy chất lượng sản phẩm, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế làm mục tiêu chủ yếu và để tạo bước phát triển mới, đạt hiệu quả cao trong nghiên cứu và ứng dụng vào sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo; giữa nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng trong sản xuất và kinh doanh. Cần phải có nguồn kinh phí hỗ trợ cho các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từng bước chuyển giao cho người dân thông qua báo đài, các mô hình thí điểm, các chương trình khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công,...

### **4.5. Giải pháp về quản lý, sử dụng đất trồng lúa**

- Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây

trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa.

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ gia đình cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai của huyện và quy hoạch các ngành như Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018. Đây sẽ là căn cứ rất quan trọng để tiến hành giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã được đánh giá phân tích cụ thể, dự báo đầy đủ các vấn đề có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong giai đoạn tới.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương trong huyện; là căn cứ để thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, phát huy nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở cả hai cấp (huyện và xã), là cơ sở cung cấp thông tin chính xác để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Bên cạnh đó cũng đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, ... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

Năm 2018, cơ cấu sử dụng đất của huyện được phân bổ như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất nông nghiệp có 19.966,09 ha, chiếm 80,95% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất trồng lúa có 10.457,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác có 338,09 ha; đất trồng cây lâu năm có 9.013,65 ha; đất rừng phòng hộ có 108,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản có 48,93 ha và đất nông nghiệp khác có 0,11 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất phi nông nghiệp có 4.695,10 ha, chiếm 19,04% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất quốc phòng có 1,28 ha; đất an ninh có 5,79 ha; đất khu công nghiệp 25,00 ha; đất khu đất cụm công nghiệp có 70,00 ha; đất thương mại, dịch vụ có 7,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 8,24 ha; đất phát triển hạ tầng có 495,55 ha; đất có di tích lịch sử-văn hóa có 1,38 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,02 ha; đất ở tại nông thôn có 642,48 ha; đất ở tại đô thị có 30,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 14,12 ha; đất cơ sở tôn giáo có 65,29 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 38,74 ha; đất sinh hoạt cộng đồng có 0,46 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 4,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 3.283,32 ha và đất phi nông nghiệp khác có 0,39 ha.

- **Đất chưa sử dụng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 diện tích đất chưa sử dụng có 2,97 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

## **2. Kiến nghị**

Trên cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè, huyện, tỉnh cần bố trí nguồn vốn đúng tiến độ, để đảm bảo tính khả thi của dự án. Đề phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện có hiệu lực, đạt tính khả thi cao, đồng thời hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè kiến nghị:

- Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện ở một vài lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt cho phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đúng theo thời gian quy định của pháp luật về đất đai, để kế hoạch sử dụng đất mang lại hiệu quả cao./.



**BIỂU SỐ LIỆU**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN CẦU KÈ**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 của huyện Cầu Kè
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cầu Kè
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 của huyện Cầu Kè
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 của huyện Cầu Kè
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018 của huyện Cầu Kè
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN CẦU KÈ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.103,46</b>	<b>214,54</b>	<b>1.107,38</b>	<b>2.434,37</b>	<b>1.951,40</b>	<b>2.442,84</b>	<b>2.537,53</b>	<b>1.331,53</b>	<b>1.895,02</b>	<b>1.523,39</b>	<b>2.840,62</b>	<b>1.824,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.470,34	42,38	814,96	1.262,34	333,91	1.928,61	1.895,24	210,28	599,43	65,35	2.138,09	1.179,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.470,34</i>	<i>42,38</i>	<i>814,96</i>	<i>1.262,34</i>	<i>333,91</i>	<i>1.928,61</i>	<i>1.895,24</i>	<i>210,28</i>	<i>599,43</i>	<i>65,35</i>	<i>2.138,09</i>	<i>1.179,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	344,27	9,11	3,38	54,88	100,77	2,32	13,14	1,29	16,29	50,40	62,25	30,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.131,40	161,81	288,53	1.115,95	1.516,72	510,63	627,22	1.089,82	1.211,20	1.357,17	639,82	612,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,20	-	-	-	-	-	-	22,20	41,90	44,10	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,17	1,22	0,42	1,19	-	1,26	1,94	7,94	26,20	6,37	0,46	2,17
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	-	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.557,38</b>	<b>90,00</b>	<b>132,99</b>	<b>253,17</b>	<b>250,85</b>	<b>237,34</b>	<b>242,26</b>	<b>938,93</b>	<b>1.194,06</b>	<b>778,21</b>	<b>243,58</b>	<b>195,99</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,79	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,21	2,28	0,01	0,27	-	1,76	0,49	1,10	0,96	0,04	0,23	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,26	0,74	-	-	0,02	-	1,85	-	0,06	3,65	-	0,94
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	453,01	27,68	18,05	48,38	36,84	44,78	39,01	47,95	48,81	46,49	49,46	45,57
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,25</i>	<i>1,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,63</i>	<i>0,07</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,56</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,82</i>	<i>1,47</i>	<i>0,09</i>	<i>0,18</i>	<i>0,17</i>	<i>0,17</i>	<i>0,05</i>	<i>0,17</i>	<i>0,09</i>	<i>0,20</i>	<i>0,11</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>31,11</i>	<i>4,82</i>	<i>2,14</i>	<i>1,89</i>	<i>3,73</i>	<i>2,15</i>	<i>3,04</i>	<i>2,79</i>	<i>1,75</i>	<i>3,26</i>	<i>3,19</i>	<i>2,35</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,60</i>	<i>0,98</i>	<i>-</i>	<i>0,59</i>	<i>0,66</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>0,77</i>	<i>-</i>	<i>0,49</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>375,68</i>	<i>17,16</i>	<i>15,13</i>	<i>45,03</i>	<i>31,57</i>	<i>41,38</i>	<i>34,14</i>	<i>27,61</i>	<i>38,63</i>	<i>40,25</i>	<i>41,87</i>	<i>42,91</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>26,73</i>	<i>0,86</i>	<i>0,10</i>	<i>0,49</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,14</i>	<i>12,02</i>	<i>8,15</i>	<i>1,80</i>	<i>3,10</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,26</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,14</i>	<i>0,09</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>	<i>0,68</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,77</i>	<i>0,30</i>	<i>0,16</i>	<i>0,04</i>	<i>0,15</i>	<i>0,14</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>	<i>0,12</i>	<i>0,09</i>	<i>0,51</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,15</i>	<i>0,62</i>	<i>0,44</i>	<i>0,16</i>	<i>0,40</i>	<i>0,14</i>	<i>1,52</i>	<i>4,49</i>	<i>-</i>	<i>0,38</i>	<i>-</i>	<i>-</i>



## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN CẦU KÈ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*1
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.905,21</b>	<b>20.103,46</b>	<b>198,25</b>	<b>101,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.459,06	10.470,34	11,28	100,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.459,06</i>	<i>10.470,34</i>	<i>11,28</i>	<i>100,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	340,22	344,27	4,05	101,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.056,90	9.131,40	74,50	100,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		108,20	108,20	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,93	49,17	0,24	100,48
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	0,11	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.758,95</b>	<b>4.557,38</b>	<b>-201,57</b>	<b>95,76</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28	1,28	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	10,10	0,79	-9,31	7,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-25,00	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-50,00	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,40	7,21	-0,19	97,39
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,84	7,26	-1,58	82,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	502,37	453,01	-49,36	90,17
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,26</i>	<i>1,25</i>	<i>-0,01</i>	<i>99,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,63</i>	<i>0,63</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,15</i>	<i>2,82</i>	<i>-0,33</i>	<i>89,52</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>32,06</i>	<i>31,11</i>	<i>-0,95</i>	<i>97,04</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,60</i>	<i>3,60</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>398,46</i>	<i>375,68</i>	<i>-22,78</i>	<i>94,28</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>51,58</i>	<i>26,73</i>	<i>-24,85</i>	<i>51,83</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,65</i>	<i>1,26</i>	<i>-0,39</i>	<i>76,58</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,76</i>	<i>1,77</i>	<i>0,01</i>	<i>100,39</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,21</i>	<i>8,15</i>	<i>-0,06</i>	<i>99,27</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>		-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,38	1,38	-	100,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,82	1,02	-4,80	17,57
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	612,91	640,06	27,15	104,43
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	30,53	29,76	-0,77	97,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,34	14,11	4,77	151,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	65,29	-0,01	99,98
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,49	38,82	0,33	100,87
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,47	0,46	-0,01	98,83
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,12	4,11	-0,01	99,75
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.385,23	3.292,40	-92,83	97,26
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,42	0,03	107,44
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>3,32</b>	<b>3,32</b>	<b>-</b>

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN CẦU KÈ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.966,09</b>	<b>206,09</b>	<b>1.104,67</b>	<b>2.426,21</b>	<b>1.946,55</b>	<b>2.440,07</b>	<b>2.531,02</b>	<b>1.310,18</b>	<b>1.891,95</b>	<b>1.451,65</b>	<b>2.834,24</b>	<b>1.823,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.457,14	38,13	814,21	1.261,54	333,43	1.928,09	1.893,63	209,97	599,16	63,92	2.135,66	1.179,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.457,14</i>	<i>38,13</i>	<i>814,21</i>	<i>1.261,54</i>	<i>333,43</i>	<i>1.928,09</i>	<i>1.893,63</i>	<i>209,97</i>	<i>599,16</i>	<i>63,92</i>	<i>2.135,66</i>	<i>1.179,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	338,09	8,35	3,18	54,67	99,99	2,12	12,91	1,29	16,09	47,51	61,75	30,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.013,65	158,37	286,77	1.108,80	1.513,13	508,58	622,55	1.068,78	1.208,84	1.289,75	636,37	611,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,20	-	-	-	-	-	-	22,20	41,90	44,10	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,93	1,22	0,42	1,19	-	1,26	1,94	7,94	25,96	6,37	0,46	2,17
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	-	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.695,10</b>	<b>98,80</b>	<b>135,70</b>	<b>261,33</b>	<b>255,70</b>	<b>240,11</b>	<b>248,77</b>	<b>960,28</b>	<b>1.197,13</b>	<b>849,95</b>	<b>249,96</b>	<b>197,37</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,79	5,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,41	2,28	0,21	0,27	-	1,76	0,49	1,10	0,96	0,04	0,23	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,24	0,74	-	-	0,02	-	1,85	-	0,06	4,35	-	1,22
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	495,10	30,44	19,60	56,89	41,52	47,47	41,15	50,99	54,04	50,09	56,62	46,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,26</i>	<i>1,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,63</i>	<i>0,07</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,56</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,94</i>	<i>1,59</i>	<i>0,09</i>	<i>0,18</i>	<i>0,17</i>	<i>0,17</i>	<i>0,05</i>	<i>0,17</i>	<i>0,09</i>	<i>0,20</i>	<i>0,11</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>31,44</i>	<i>4,88</i>	<i>1,69</i>	<i>2,19</i>	<i>3,85</i>	<i>2,15</i>	<i>3,34</i>	<i>2,79</i>	<i>1,75</i>	<i>3,26</i>	<i>3,19</i>	<i>2,35</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,05</i>	<i>0,98</i>	<i>0,45</i>	<i>0,59</i>	<i>0,66</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>0,77</i>	<i>-</i>	<i>0,49</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>413,51</i>	<i>19,81</i>	<i>17,13</i>	<i>51,37</i>	<i>36,13</i>	<i>43,87</i>	<i>37,17</i>	<i>30,80</i>	<i>40,93</i>	<i>44,03</i>	<i>48,83</i>	<i>43,44</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>31,59</i>	<i>0,86</i>	<i>0,10</i>	<i>2,23</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,32</i>	<i>11,87</i>	<i>11,07</i>	<i>1,62</i>	<i>3,25</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,60</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,14</i>	<i>0,29</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>0,07</i>	<i>0,02</i>	<i>0,73</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,77</i>	<i>0,30</i>	<i>0,16</i>	<i>0,04</i>	<i>0,15</i>	<i>0,14</i>	<i>0,08</i>	<i>0,10</i>	<i>0,12</i>	<i>0,09</i>	<i>0,51</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,75</i>	<i>0,54</i>	<i>0,44</i>	<i>0,29</i>	<i>0,40</i>	<i>0,14</i>	<i>0,07</i>	<i>4,49</i>	<i>-</i>	<i>0,38</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	-	-	-	-	0,57	-	-	-	0,03	-	0,42
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,48	-	41,51	77,28	72,08	60,41	60,79	55,47	68,18	74,32	75,94	56,50
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30,52	30,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,12	3,13	0,64	0,38	0,39	0,42	3,82	1,59	1,83	0,32	0,49	1,11
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,29	7,06	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,74	3,02	2,39	5,17	4,19	4,61	1,67	1,73	2,87	5,59	1,54	5,97



## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN CẦU KÈ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>137,37</b>	<b>8,45</b>	<b>2,71</b>	<b>8,16</b>	<b>4,85</b>	<b>2,77</b>	<b>6,51</b>	<b>21,35</b>	<b>3,07</b>	<b>71,74</b>	<b>6,38</b>	<b>1,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,20	4,25	0,75	0,80	0,48	0,52	1,61	0,31	0,27	1,43	2,43	0,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,20</i>	<i>4,25</i>	<i>0,75</i>	<i>0,80</i>	<i>0,48</i>	<i>0,52</i>	<i>1,61</i>	<i>0,31</i>	<i>0,27</i>	<i>1,43</i>	<i>2,43</i>	<i>0,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,18	0,76	0,20	0,21	0,78	0,20	0,23	-	0,20	2,89	0,50	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	117,75	3,44	1,76	7,15	3,59	2,05	4,67	21,04	2,36	67,42	3,45	0,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2,21</b>	<b>0,45</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,03</b>	<b>-</b>	<b>1,73</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,21	0,45	-	-	0,03	-	1,73	-	-	-	-	-







**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
CỦA HUYỆN CẦU KÈ**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Nhu cầu sử dụng đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
				Diện tích tăng (ha)	LUC	HNK	CLN	NTS	SKC	DVH	DYT	DGD	DGT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	PNK	CSD			
					(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)			(23)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
	<b>Tổng diện tích</b>			<b>155,48</b>	<b>12,45</b>	<b>3,68</b>	<b>113,05</b>	<b>0,24</b>	<b>2,21</b>	<b>1,40</b>	<b>0,01</b>	<b>0,85</b>	<b>0,20</b>	<b>0,41</b>	<b>1,53</b>	<b>8,32</b>	<b>1,27</b>	<b>0,32</b>	<b>0,08</b>	<b>9,08</b>	<b>0,03</b>	<b>0,35</b>			
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>																								
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>																								
	Đất an ninh	5,00		5,00	3,91		1,06										0,03							Huyện Cầu Kè	
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>																								
1.2.1	Công trình dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																								
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																								
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																								
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>																								
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>																								
<b>A</b>	<b>Công trình theo Nghị quyết số: 63/NQ-HDND ngày 08/12/2017</b>																								
1	Cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát (Trong đó: Cty TNHH MTV đóng tàu Vạn Phước 10 ha; Công ty xăng dầu 10 ha; Khu liên hợp Cảng Trường Giang 20,00 ha )	50,00		50,00	1,43	1,40	44,27						0,20			0,30			0,02	2,38				Xã An Phú Tân	Tờ 1, 14, 15, 48, 49, 52, 53
2	Cụm công nghiệp An Phú Tân	20,00		20,00		0,42	17,07		2,21					0,18		0,10			0,02					Xã An Phú Tân	Tờ 35, 41
3	Nhà bia tương niêm	0,01		0,01															0,01					TT.Cầu Kè	Tờ 02, thửa 18
4	Mở rộng Trường THPT Phong Phú	0,82	0,52	0,30			0,30																	Xã Phong Phú	Tờ 24; Thửa 91, 92, 104
5	Đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải	0,33	-	0,33	0,30		0,03																	Xã Phong Phú, xã Phong Thạnh, xã Châu Điền	
6	Sân vận động xã Thạnh Phú	0,45		0,45								0,45												Xã Thạnh Phú	Tờ 14; thửa 13
7	Mở rộng Trạm y tế TT.Cầu Kè	0,15	0,02	0,13													0,13							TT.Cầu Kè	Tờ 30, thửa 33; 34; 48;49;51
8	Xây dựng đường vào chợ Cầu Kè	0,03		0,03											0,01		0,01	0,01						TT.Cầu Kè	Khóm 4 (Tờ 22 thửa 7;171;Tờ 26 thửa 6;7; 24; 207)
9	Đường vào sân vận động huyện Cầu Kè	0,06		0,06								0,06												TT.Cầu Kè	
10	Đường liên xã Tam Ngãi-Thông Hòa, huyện Cầu Kè	5,18	2,35	2,83			2,83																	Xã Tam Ngãi, xã Thông Hòa	ấp Bà My; Từ Hương lộ 32 đến Ô Chích
11	Đê bao kết hợp đường giao thông nông thôn ấp Trà Ôt, xã Thông Hòa	0,53		0,53			0,53																	Xã Thông Hòa	ấp Trà Ôt (Từ nhà ông Nguyễn Văn Lực đến nhà ông Lý Văn Sang
12	GTNT ấp Rạch Nghệ - Trà Mệt (bờ tây sông Trà Mệt)	3,48	3,25	0,23			0,23																	Xã Thông Hòa	ấp Trà Mệt - Rạch Nghệ (từ nhà 3 Điền đến nhà 10 Phước
13	GTNT ấp Trà Ôt (bờ nam kênh Tổng Tồn)	0,94		0,94	0,04		0,13									0,77								Xã Thông Hòa	ấp Trà Ôt (HL8 đến Châu Hưng)
14	GTNT ấp Trà Mệt (bờ đông kênh Tám Túng)	0,39	0,16	0,23	0,08		0,15																	Xã Thông Hòa	ấp Kinh Xuôi ( nhà 4 Đại đến nhà 8 Túng)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Nhu cầu sử dụng đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
				Diện tích tăng (ha)																					
					LUC	HNK	CLN	NTS	SKC	DVH	DYT	DGD	DGT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	PNK	CSD			
15	GTNT áp Trà Ót (cấp kênh Hai Kiếm)	0,43	0,31	0,12	0,03		0,09																Xã Thông Hòa	áp Trà Ót (nhà 2 Kiếm đến Thạnh Phú)	
16	GTNT áp Rạch Nghệ (bờ đông kênh La Ri)	1,47	0,85	0,62	0,02		0,60																Xã Thông Hòa	áp Rạch Nghệ (bờ đông kênh La Ri)	
17	Đường đaml 6 Cản từ HL 33 - sông Tổng Tồn	0,51	0,46	0,05	0,01		0,04																Xã Thông Hòa	áp Trà Ót; HL33 đến sông Tổng Tồn	
18	Đường đaml 6 Minh từ nhà bé Ba đến ngã 4 Ô Chích	0,65	0,45	0,20	0,12	0,01	0,07																Xã Thông Hòa	áp Ô Chích; Nhà Bé Ba đến nhà 10 Cực	
19	Đường đaml từ ngã 3 Trường học đến Hòa Ân	0,12	0,09	0,03			0,03																Xã Thông Hòa	áp Ô Chích; Ngã 3 trường học đến giáp Hòa Ân	
20	GTNT áp Hội An (cấp kênh 6A)	0,37	0,03	0,34	0,02		0,08							0,08		0,16							Xã Hòa Tân	áp Hội An; Đất Nguyễn Văn Gời - Nguyễn Văn Hồng	
21	GTNT áp An Bình - Hội An (An Phú Tân - Ninh Thới)	2,92	2,30	0,62			0,09	0,01								0,52							Xã Hòa Tân	áp Hòa An - Nhà 8 Di; giáp An Phú Tân - Hòa Tân	
22	Đường đaml 5 Dện đến Chàm Bần (lộ bờ Nam)	0,57	-	0,57	0,20		0,37																Xã Hòa Tân	áp Chông Nô 2; Đất Nguyễn Văn Bò - Xóm chòm Bần	
23	Đường đaml An Lộc	0,75	0,35	0,40			0,40																Xã Hòa Tân	áp An Lộc; Đất Nguyễn Văn Trí - 8 Hoàng	
24	Đường nhựa từ TL 915 đến Ba Mến	0,38	-	0,38			0,38																Xã Ninh Thới	áp Đồng Điền; TL 915 - Ba Mến	
25	Đường nhựa từ Bảy Kết đến Hai Quang	0,13	-	0,13			0,13																Xã Ninh Thới	áp Mỹ Văn; Bảy Kết - Hai Quang	
26	GTNT áp Xẻo Cạn, Bà Bảy, Rạch Đùi, Vàm Đỉnh	3,72	3,00	0,72			0,72																Xã Ninh Thới	áp Vàm Đỉnh, áp Bà Bảy, áp Rạch Đỉnh, áp Xẻo Cạn	
27	GTNT áp Ô Tung B (tuyến lộ Bá Tú)	0,48	-	0,48	0,05		0,15									0,28							Xã Châu Điền	áp Ô Tung B; Đậu Bá Tú - Cua Quảng Lượng (cấp kênh tuổi trẻ)	
28	Đường nhựa liên ấp Ô Tung A-Ô Mịch-Rùm Sóc	3,50	1,33	2,17	1,37	0,10	0,70																Xã Châu Điền	áp Ô Tung A, Ô Mịch; Từ QL54-Trụ sở ấp Rùm Sóc	
29	Đường đaml QL54 đến Ô Mịch	0,37	0,30	0,07	0,07																		Xã Châu Điền	áp Ô Mịch; QL54 đến Ô Mịch	
30	GTNT áp Bung Lớn A (HL32 đến giáp Rạch Nghệ)	0,79	0,67	0,12			0,06									0,06							Xã Tam Ngãi	áp Bung Lớn A (HL32 đến giáp Rạch Nghệ)	
31	Đường đaml Tô 3C	0,18	0,12	0,06			0,06																Xã Phong Phú	áp Nhất (Tờ 25)	
32	Đường nhựa liên ấp Cà Chương-Xóm Giữa-Áp III	1,09	0,54	0,55	0,15		0,40																Xã Phong Thạnh	áp Cà Chương-Xóm Giữa-Áp III; Từ Hương lộ 8 - Dương Văn Bọ	
33	Đường Đaml từ trụ sở Xóm Giữa đến 9 Thi	0,16	0,16	-																			Xã Phong Thạnh	áp Xóm Giữa	
34	Đường Đaml từ Trần Văn Kê đến Hồ Văn Ngon	0,13	-	0,13			0,13																Xã Phong Thạnh	áp Cây Gòn; từ Trần Văn Kê đến Hồ Văn Ngon	
35	Nạo vét kênh Công Chảo	3,25	3,25	-																			Xã Phong Thạnh	QL54 đến Ba Xê	
36	Bờ bao Trà Mệt (nối với đê bao Rạch Nghệ-Trà Mệt)	0,91		0,91			0,91																Xã Thông Hòa	áp Trà Mệt; nối với đê bao Rạch Nghệ-Trà Mệt	
37	Bờ bao Tư Lâm, áp Ô Mịch, xã Châu Điền	0,15	-	0,15			0,15																Xã Châu Điền	áp Ô Mịch	
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án năm 2017 chuyển tiếp sang năm 2018</b>																								
1	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan	25,00		25,00			18,10									0,20					6,70		Xã Ninh Thới	áp Xẻo Cạn; Tờ bản đồ 45, thửa 58, 59; Tờ 46, 38 thửa; Tờ 47, 16 thửa	
2	Nhà máy sản xuất viên trấu nén nhiên liệu	2,91		2,91			0,79	2,11								0,01							Xã An Phú Tân	Tờ 41 thửa 69, 94, 96, 97, 98, 121; Tờ 42 thửa 79	
3	Chi cục thống kê huyện Cầu Kè	0,07		0,07																		0,07	TT. Cầu Kè	Tờ 12, thửa 32	
4	Kho bạc huyện	0,26		0,26																		0,26	TT. Cầu Kè	Tờ 12, thửa 32	
5	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Cầu Kè	1,40		1,40						1,40													TT. Cầu Kè	Tờ 23; thửa 5, 14	
6	Mở rộng trường THPT Cầu Kè	1,50	1,04	0,46														0,46					TT. Cầu Kè	Tờ 10; Thửa 13, 26	
7	Mở rộng Trường Tiểu học Tam Ngãi B	0,27	0,15	0,12			0,12																Xã Tam Ngãi	Tờ 7, 76; áp Bà My	
8	Trường tiểu học Thông Hòa B	0,30		0,30			0,30																Xã Thông Hòa	Tờ 61 thửa 162; áp Trà Ót	
9	Chợ Trà Ót	0,13		0,13	0,13																		Xã Thông Hòa	Tờ 62; Thửa 63	
10	Nâng cấp mở rộng trạm cấp nước xã Thông Hòa	0,13	0,03	0,10	0,10																		Xã Thông Hòa	Tờ 61, thửa 14; áp Trà Ót	
11	Xây dựng mới trạm cấp nước Ô Chích	0,20		0,20	0,20																		Xã Thông Hòa	Tờ 43 thửa 68; áp Ô Chích	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Nhu cầu sử dụng đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích tăng (ha)	LUC	HNK	CLN	NTS	SKC	DVH	DYT	DGD	DGT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	PNK	CSD		
12	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Hòa Ân	0,22	0,02	0,20			0,20																Xã Hòa Ân	Tờ 31; thửa 237, 238
13	Đê bao chống lũ An Bình - Hội An	3,00		3,00			0,94	0,23							1,83								Xã Hòa Tân	Cấp Sông Hậu (toàn xã)
14	Tuyến D7	0,38		0,38	0,02	0,05	0,31																TT.Cầu Kè	Khóm 6
15	Tuyến D8	0,64	0,07	0,57		0,05	0,22										0,30						TT.Cầu Kè	Khóm 1 ; Café MIMOSA - THCS thị trấn Cầu Kè
16	Tuyến D17	0,84		0,84		0,10	0,69										0,05						TT.Cầu Kè	Khóm 3
17	Tuyến N7	0,26	0,12	0,14		0,02	0,05										0,07						TT.Cầu Kè	Khóm 2, 6; Nguyễn Hòa Luông - QL54 cạnh chùa Tà Thiêu
18	Tuyến bổ sung	0,32		0,32		0,02	0,15										0,15						TT.Cầu Kè	Khóm 2, 6; VLXD Văn Tròn - trường 9 Trị
19	Đường liên xã thị trấn Cầu Kè - Tam Ngãi	2,40	1,55	0,85	0,02	0,02	0,54								0,20	0,07							TT.Cầu Kè, Xã Tam Ngãi, Xã Hòa Ân	
20	Đường đaml Từ thị trấn - Lò Gạch	0,10		0,10			0,01									0,09							Xã Hòa Ân	Tờ 51; Ấp Giồng Lớn; Từ thị trấn - Lò Gạch
21	Đường đaml từ Cầu Út Hiền - QL54	0,19		0,19	0,02	0,01	0,07									0,09							Xã Hòa Ân	Tờ 46, 47; Ấp Sóc Kha; từ Cầu Út Hiền - QL54
22	Đường vào trường mầm non Phong Phú	0,04		0,04			0,04																Xã Phong Phú	Tờ 20, thửa 84
23	Đường đaml liên ấp 1, 2, kênh Xáng xã Phong Phú	0,21		0,21			0,21																Xã Phong Phú	ấp 1, 2; Giáp nhà ông Huỳnh Văn Tâm đến cách đầu tuyến 6210 m trên bờ kênh
24	Đường đaml tổ 18A, ấp Đồng Khoen, xã Phong Phú	0,40	0,20	0,20			0,20																Xã Phong Phú	Từ nhà ông Thạch Chia đến Trường Tiểu học
25	Đường đaml tổ 3B, ấp III, xã Phong Phú	0,36		0,36			0,36																Xã Phong Phú	HL 51 đến đường đất
26	Đường nhựa kênh tập đoàn 8	0,57		0,57	0,51		0,02									0,04							Xã Phong Phú	Ấp III; kênh tập đoàn 8
27	Đường nhựa kết nối cầu Cây Trôm - kênh Tập đoàn 8	0,90		0,90	0,50		0,25									0,15							Xã Phong Phú	Ấp III, IV; kết nối cầu Cây Trôm - kênh Tập đoàn 8
28	Đường nhựa kênh ông Hàm - kênh Cây Trôm	0,69		0,69	0,47	0,03	0,12									0,07							Xã Phong Phú	Ấp III; kênh ông Hàm - kênh Cây Trôm
29	Đường đaml đầu đất liên ấp 1,2,3,4	2,00		2,00	0,70		1,16									0,14							Xã Thạnh Phú	Ấp 1,2,3,4
30	Đường nhựa từ trụ sở BND ấp Trà Mệt đến nhà ông Nguyễn Văn Đực Nhỏ	0,90		0,90			0,87												0,03				Xã Thông Hòa	Từ trụ sở BND ấp Trà Mệt đến nhà ông Nguyễn Văn Đực Nhỏ
31	Đường nhựa đê bao lúa cá	1,01	0,77	0,24	0,02		0,02									0,20							Xã Thông Hòa	Ấp Ô Chích
32	Đường nhựa các ấp Tân Qui I - Tân Qui II	3,21		3,21			3,21																Xã An Phú Tân	Ấp Tân Qui I, Tân Qui II
33	Đường vào nội đồng ấp Hoà An (cấp kênh Cây Vừng)	0,37		0,37		0,03	0,05									0,29							Xã An Phú Tân	Ấp Hoà An; (cấp kênh Cây Vừng)
34	Đường vào nội đồng ấp An Trại (cấp kênh Ụ Trâu)	0,40		0,40		0,05	0,31									0,04							Xã An Phú Tân	Ấp An Trại; cấp kênh Ụ Trâu
35	Đường nhựa liên ấp Châu Hưng - Châu Điền	3,73	0,24	3,49	0,76	0,20	1,83									0,70							Xã Châu Điền	Ấp Châu Hưng
36	Đường đaml kênh Cơ 3	0,57		0,57	0,08		0,15									0,34							Xã Châu Điền	Ấp Trà Bôn, Xóm Lớn; cấp kênh Cơ 3
37	Đường đaml từ Thi Ất - Thiện Chi - Sia Xiêng	0,24	0,06	0,18			0,07									0,11							Xã Châu Điền	Ấp Ô Tung B; từ Thi Ất - Thiện Chi - Sia Xiêng
38	Đường đaml Chông Nô 1 (cấp kênh Cầu Kè)	0,51	0,14	0,37			0,07									0,30							Xã Hòa Tân	Ấp Chông Nô 1; Từ Lò Rèn đến Rạch ông Râu
39	Đường đaml ấp Trà Điều, Mỹ Văn và liên ấp Mỹ Văn - Đồng Điền	0,97		0,97			0,97																Xã Ninh Thới	Ấp Trà Điều, Mỹ Văn, Đồng Điền
40	Đường đaml đoạn 915 - 3 Quan	0,25		0,25	0,11		0,09						0,05										Xã Ninh Thới	Ấp Mỹ Văn; đoạn 915 - 3 Quan
41	Đường đaml 7 Biên	0,48		0,48	0,15		0,19						0,10			0,04							Xã Ninh Thới	Ấp Vàm Đình; 7 Biên
42	Đường đaml 3 Khai - 8 Bình - 4 Diệp	0,60	0,49	0,11			0,01									0,10							Xã Ninh Thới	Ấp Trà Điều; 3 Khai - 8 Bình - 4 Diệp
43	Đường đaml Ba Hoa - 8 Nghiệp	0,15		0,15			0,05									0,10							Xã Ninh Thới	Ấp Xèo Cạn; tờ 30, 32; Từ Ba Buól đến Tinh lộ 915
44	Đường đaml ấp I (Nguyễn Hải Triều - Võ Văn Hai)	0,76		0,76	0,08		0,52									0,16							Xã Phong Thạnh	Tờ 45, 46; ấp I; Nguyễn Hải Triều - Võ Văn Hai
45	Đường đaml ấp I (4 Thành - Tô Văn Hai)	0,76		0,76	0,04		0,50									0,22							Xã Phong Thạnh	Tờ 46, 47; ấp I; 4 Thành - Tô Văn Hai
46	Đường đaml (5 Sậm - Trương Thanh Thá)	0,48	0,46	0,02												0,02							Xã Phong Thạnh	Tờ 46; ấp Cây Gòn; 5 Sậm - Trương Thanh Thá

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Nhu cầu sử dụng đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích tăng (ha)	LUC	HNK	CLN	NTS	SKC	DVH	DYT	DGD	DGT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	PNK	CSD		
47	Đường nhựa cây Gòn (Phùng Văn Bọ - QL54)	1,10	0,83	0,27	0,03		0,07									0,17						Xã Phong Thạnh	Tờ 38, 39, 46; Từ nhà Phùng Văn Bọ đến QL54	
48	Đường đanl từ chợ cây Xanh - Cầu 2 Nhật	1,98	1,60	0,38		0,03	0,15									0,20						Xã Tam Ngãi	Ấp Ngãi Nhất, Ngãi Nhi; từ chợ cây Xanh - Cầu 2 Nhật	
49	Đường đanl từ cầu Xèo Cách - giáp Bà My	1,54	1,09	0,45			0,30									0,15						Xã Tam Ngãi	Ấp Ngãi Nhi; từ cầu Xèo Cách - giáp Bà My	
50	Đường đanl nội đồng từ 6 Kiện - HL32	1,50	0,37	1,13		0,17	0,86									0,10						Xã Tam Ngãi	Ấp Bung Lớn A, B; từ 6 Kiện - HL32	
51	Đường đanl nội đồng kênh 3 Đạm	0,75	0,49	0,26	0,15	0,01	0,10															Xã Tam Ngãi	Ấp Ngọc Hồ, Giồng Nôi; kênh 3 Đạm	
52	Đường nhựa từ Ngã 4 Bung lớn B đến HL32 Bung Lớn A	1,87		1,87	0,28	0,05	1,47									0,07						Xã Tam Ngãi	Ấp Bung Lớn A, B; từ Ngã 4 Bung lớn B đến HL32 Bung Lớn A	
53	Khu du lịch sinh thái Cồn Tân Quy	48,00		-																		Xã An Phú Tân	Ấp Tân Quy 1	
<b>C</b>	<b>Nhu cầu bổ sung năm 2018</b>	-		-																				
1	Đường dây cáp điện cho Cồn Bần Chát	0,01		0,01			0,01															Xã Hòa Tân	ấp An Bình, ấp An Lộc	
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Phong Phú-Ninh Thới	0,20	0,02	0,18			0,18															Xã Phong Phú	Tờ 52; thửa 26, 27, 29	
2.2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>	-		-																				
2.2.1	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất</b>	-		-																				
1	Công ty TNHH dệt may D and J	0,28		0,28	0,28																	Xã Hòa Ân	Tờ 27; thửa 134	
2	Công ty TNHH TM-DV xăng dầu Vạn Tiếp	0,10		0,10			0,10															Xã Thạnh Phú	Tờ 04; thửa 431	
3	Cửa hàng xăng dầu	0,10		0,10			0,10															Xã Thạnh Phú	Tờ 04; thửa 1682	
2.2.2	<b>Các thửa đất công dự kiến bán đấu giá</b>	-		-																				
<b>A</b>	<b>Thửa đất dự kiến bán đấu giá năm 2017 chuyển tiếp sang năm 2018</b>	-		-																				
1	Khu đất đổi diện UBND huyện	0,03		0,03																	0,03	Thị trấn Cầu Kè	Thửa 163, 164; tờ 22	
2	Thửa giáp Ngân hàng chính sách	0,02		0,02																	0,02	Thị trấn Cầu Kè	Thửa 206; ; tờ 26	
3	Khu đất cơ sở công nghiệp (cũ)	0,10	0,10	-																			Thị trấn Cầu Kè	Thửa 193, 200; tờ 4
4	Đổi diện nhà Huỳnh Kỳ	0,01		0,01						0,01													Thị trấn Cầu Kè	Thửa 91; tờ 23
5	Khu nhà lồng (chợ cũ)	0,07		0,07										0,07									Thị trấn Cầu Kè	Thửa 113 ; tờ 22
6	Trường Cấp III cũ (SVĐ)	0,07		0,07							0,07												Thị trấn Cầu Kè	Thửa 27; tờ 23
7	Trường tiểu học Cầu Kè	0,27		0,27							0,27												Thị trấn Cầu Kè	Thửa 52; tờ 23
8	Khu Xoài U	0,06		0,06			0,06																Thị trấn Cầu Kè	Thửa 82, 83, 84; tờ 5
9	Trụ sở UBND Phong Phú	0,01		0,01														0,01					Xã Phong Phú	Thửa 50; tờ 15
10	Trụ sở UBND Phong Phú	0,11		0,11														0,11					Xã Phong Phú	Thửa 56; tờ 15
11	Kho lương thực Phong Phú cũ	0,16		0,16														0,16					Xã Phong Phú	Thửa 7; tờ 17
12	Trại cá Phong Phú cũ	2,53		2,53			2,53																Xã Phong Phú	Tờ 74, thửa 384; 385; 400; 401; 402; 403; 404
13	Trụ sở HTX Thành Công	0,03		0,03														0,03					Xã Tam Ngãi	Thửa 12; tờ 23
<b>B</b>	<b>Thửa đất dự kiến bán đấu giá đề nghị bổ sung năm 2018</b>	-		-																				
	Chợ Kinh Xáng	1,45		1,45										1,45									Xã Phong Phú	Tờ 17; thửa 36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2017															
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	DHT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>24.664,16</b>															
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.103,46</b>	<b>19.966,09</b>	-	-	-	-	-	-	<b>137,37</b>	-	<b>4,97</b>	<b>18,10</b>	<b>64,59</b>	<b>0,20</b>	<b>3,18</b>	<b>35,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.470,34	-	<b>10.457,14</b>	-	-	-	-	-	13,20	-	3,91	-	1,43	-	0,28	6,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.470,34</i>	-	<i>10.457,14</i>	-	-	-	-	-	<i>13,20</i>	-	<i>3,91</i>	-	<i>1,43</i>	-	<i>0,28</i>	<i>6,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	344,27	-	-	<b>338,09</b>	-	-	-	-	6,18	-	-	-	1,82	-	0,79	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.131,40	-	-	-	-	<b>9.013,65</b>	-	-	117,75	-	1,06	18,10	61,34	0,20	2,11	27,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,17	-	-	-	-	-	<b>48,93</b>	-	0,24	-	-	-	-	-	-	0,24
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	-	-	-	-	-	-	<b>0,11</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.557,38</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>4.557,38</b>	-	<b>0,03</b>	<b>6,90</b>	<b>5,41</b>	-	<b>0,01</b>	<b>9,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1,28</b>	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,79</b>	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>7,21</b>	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,26	-	-	-	-	-	-	-	2,21	-	-	-	2,21	-	<b>5,05</b>	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	453,01	-	-	-	-	-	-	-	2,25	-	-	-	0,38	-	-	<b>450,76</b>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,25</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,63</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,82</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,01</i>	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>31,11</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,85</i>	-	-	-	-	-	-	<i>0,51</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,60</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>375,68</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,20</i>	-	-	-	<i>0,20</i>	-	-	-
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>26,73</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,41</i>	-	-	-	<i>0,18</i>	-	-	<i>0,23</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,26</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,77</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,15</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>1,53</i>	-	-	-	-	-	-	<i>0,01</i>
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	640,06	-	-	-	-	-	-	-	8,32	-	-	0,20	0,40	-	0,01	7,71
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	29,76	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	0,03	-	-	-	-	1,24
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,11	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,82	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	0,04	-	-	0,04
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.292,40	-	-	-	-	-	-	-	9,08	-	-	6,70	2,38	-	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,42	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,32</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,35</b>	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng tăng</b>			-	-	-	-	-	-	-	137,72	-	5,00	25,00	70,00	0,20	3,19	44,79
	<b>Diện tích cuối kỳ năm 2018</b>			<b>19.966,09</b>	<b>10.457,14</b>	<b>10.457,14</b>	<b>338,09</b>	<b>9.013,65</b>	<b>48,93</b>	<b>0,11</b>	<b>4.695,10</b>	<b>1,28</b>	<b>5,79</b>	<b>25,00</b>	<b>70,00</b>	<b>7,41</b>	<b>8,24</b>	<b>495,55</b>

SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN CẦU KÈ

Đơn vị tính: ha

Chu chuyển đất đai năm 2018																						Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2018	
DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DGT	DTL	DNL	DBV	DCH	DDT	DRA	ONT	ODT	TSC	TON	NTD	DSH	TIN	SON	PNK	CSD				
(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	
																								24.664,16	
-	-	-	0,72	-	31,16	3,44	0,34	-	0,13	-	-	8,98	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	137,37	-137,37	19.966,09	
-	-	-	-	-	6,10	0,30	0,30	-	0,13	-	-	0,45	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	13,20	-13,20	10.457,14	
-	-	-	-	-	6,10	0,30	0,30	-	0,13	-	-	0,45	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	13,20	-13,20	10.457,14	
-	-	-	0,12	-	0,95	-	-	-	-	-	-	2,00	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	6,18	-6,18	338,09	
-	-	-	0,60	-	24,10	2,91	0,04	-	-	-	-	6,53	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	117,75	-117,75	9.013,65	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108,20	
-	-	-	-	-	0,01	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-0,24	48,93	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	
0,01	-	0,13	0,46	0,45	6,87	1,83	-	-	-	-	-	1,76	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137,72	4.695,10	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,28	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	5,79	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,00	25,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	70,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	7,41	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,21	0,98	8,24	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	
-	-	-	-	0,45	0,30	-	-	-	-	-	-	1,45	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	2,25	42,54	495,55	
1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	1,26	
-	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,63	
-	-	2,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,12	2,94	
-	-	-	30,26	0,45	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	0,85	0,33	31,44	
-	-	-	-	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	4,05	
-	-	-	-	-	375,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	37,83	413,51	
-	-	-	-	-	0,23	26,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	4,86	31,59	
-	-	-	-	-	-	-	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	1,60	
-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	
-	-	-	-	-	0,01	-	-	6,62	-	-	-	1,45	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	1,53	-1,40	6,75	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,38	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,02	
-	-	-	-	-	5,88	1,83	-	-	-	-	-	631,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,32	2,42	642,48	
-	-	0,13	0,46	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	28,49	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	0,76	30,52	
-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,31	-	13,79	-	-	-	-	-	-	-	0,32	0,01	14,12	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,29	-	-	-	-	-	-	-	-	65,29	
0,01	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,74	-	-	-	-	-	0,08	-0,08	38,74	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	0,46	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,11	-	-	-	-	-	4,11	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.283,32	-	-	9,08	-9,08	3.283,32	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,39	-	0,03	-0,03	0,39	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,33	-	-	-	-	-	-	-	2,97	0,35	-0,35	2,97
0,01	-	0,13	1,18	0,45	38,03	5,27	0,34	-	0,13	-	-	10,74	2,03	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,26	0,63	2,94	31,44	4,05	413,51	31,59	1,60	1,77	6,75	1,38	1,02	642,48	30,52	14,12	65,29	38,74	0,46	4,11	3.283,32	0,39	2,97	-	-		

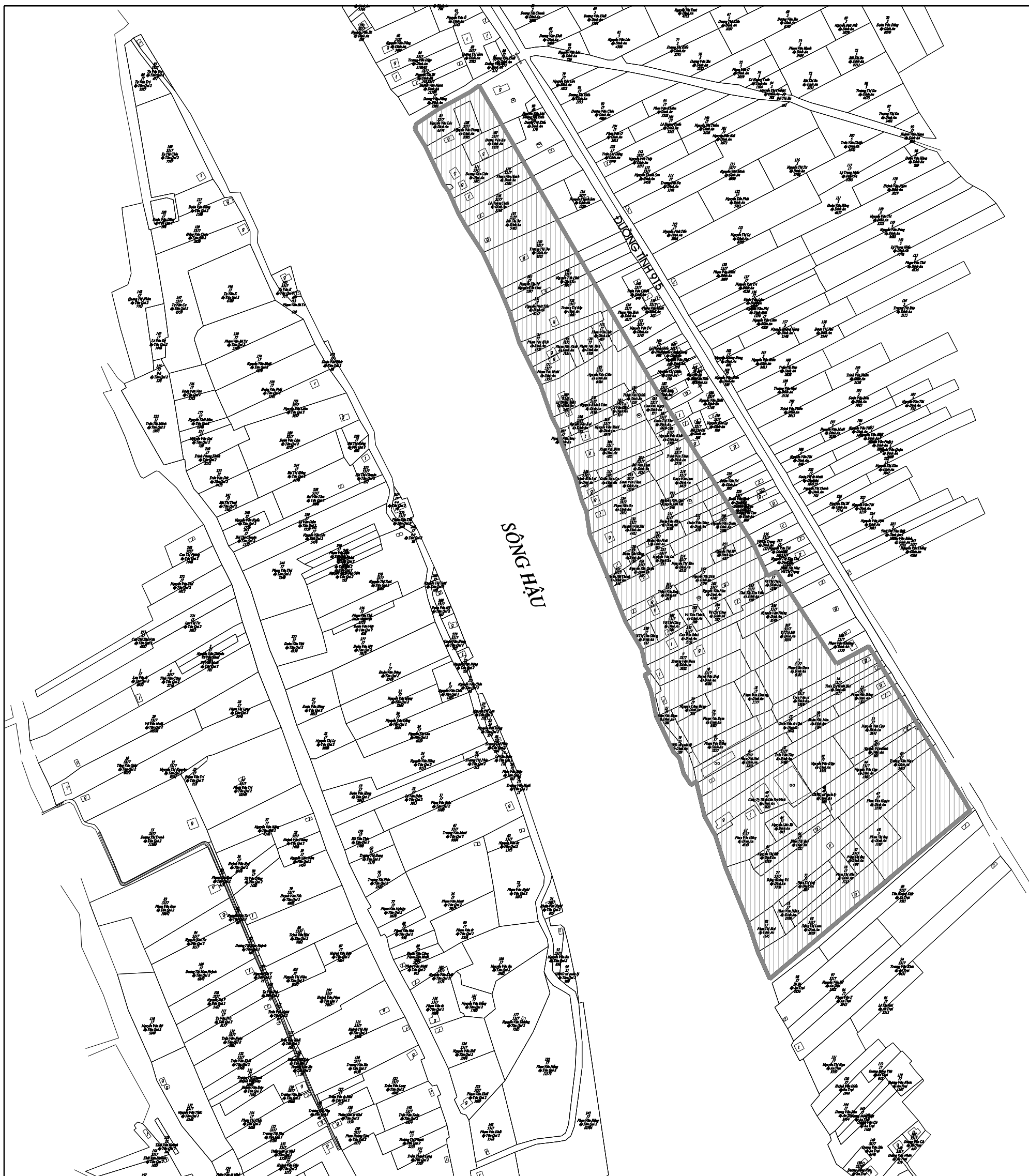
**PHỤ LỤC BẢN VẼ, SƠ ĐỒ**  
**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**NĂM 2018 HUYỆN CẦU KÈ**



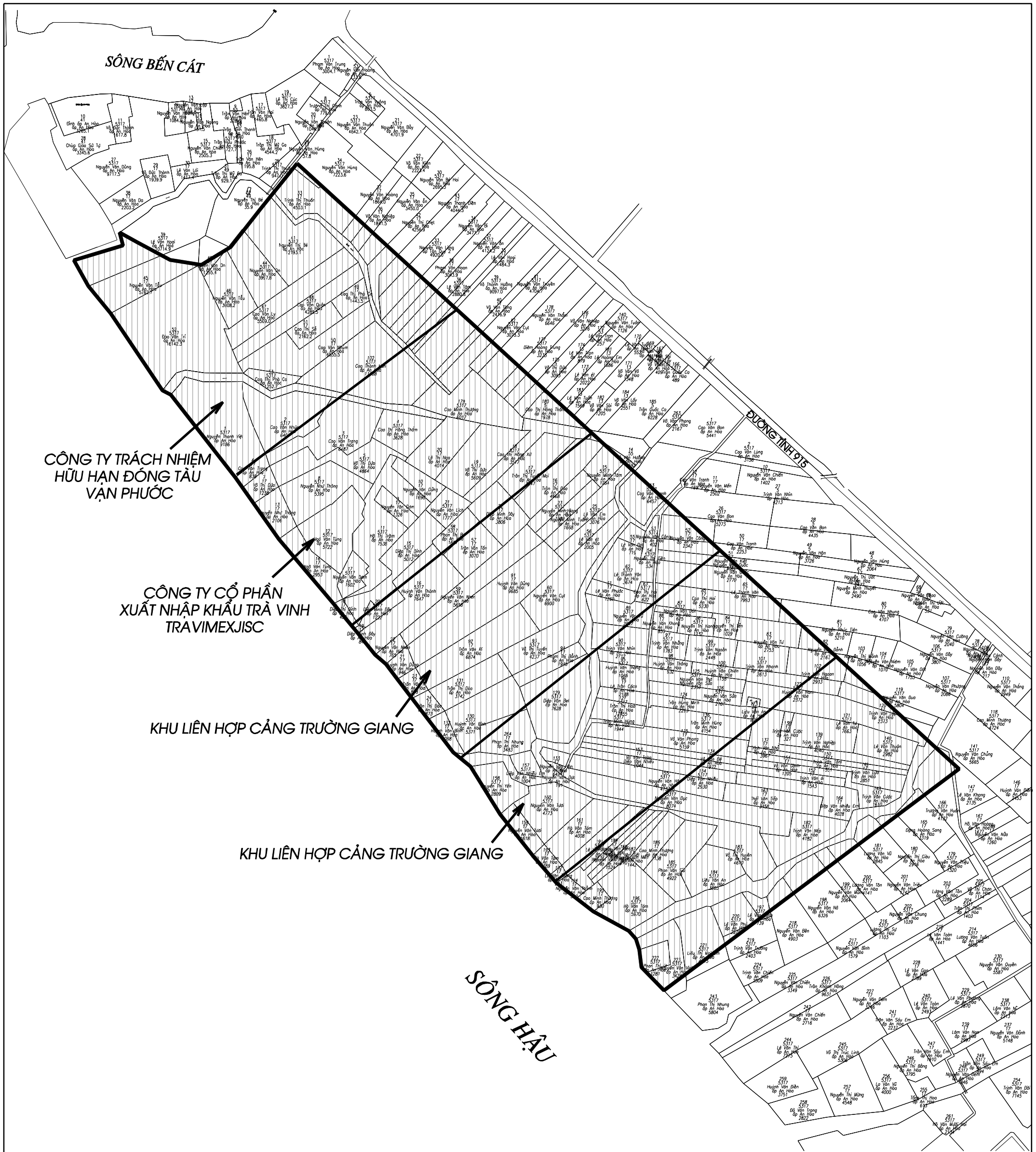


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CỤM CÔNG NGHIỆP AN PHÚ TÂN

Từ 35, 41 ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè



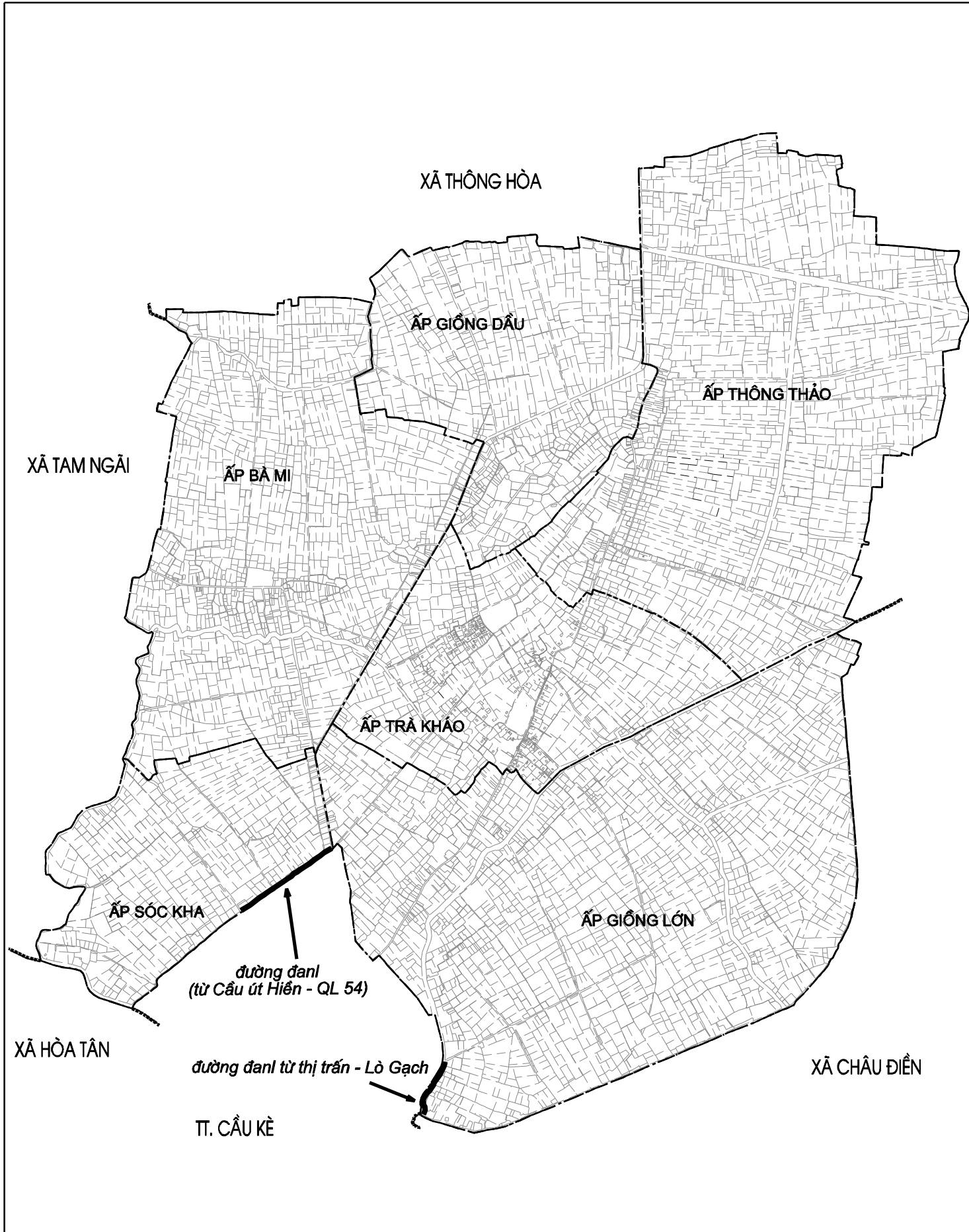
**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CỤM CÔNG NGHIỆP VÀM BẾN CÁT**  
*Tờ 1, 14,15, 48,49, 52, 53 áp An Hòa, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè*





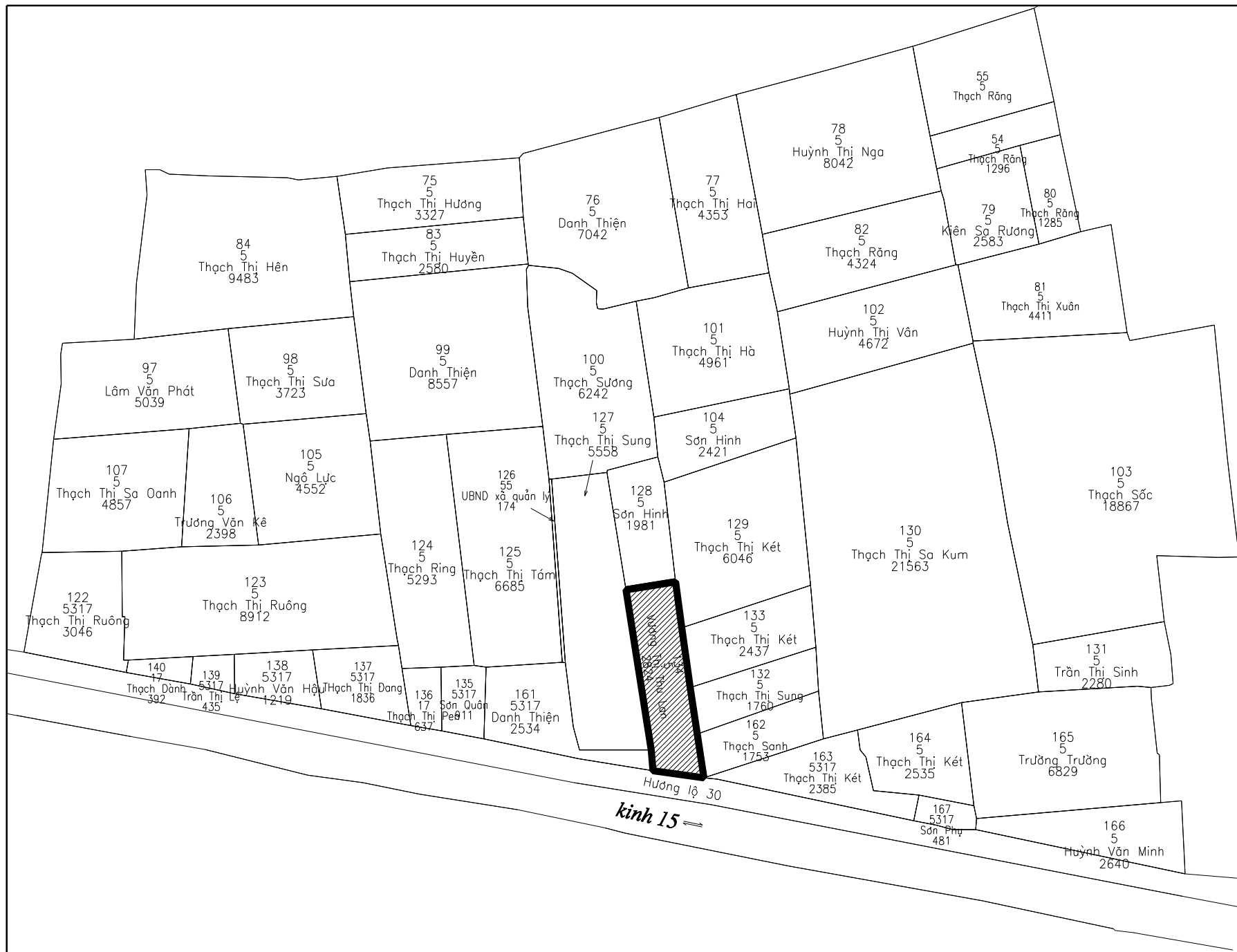


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ HÒA ÂN, HUYỆN CẦU KÈ

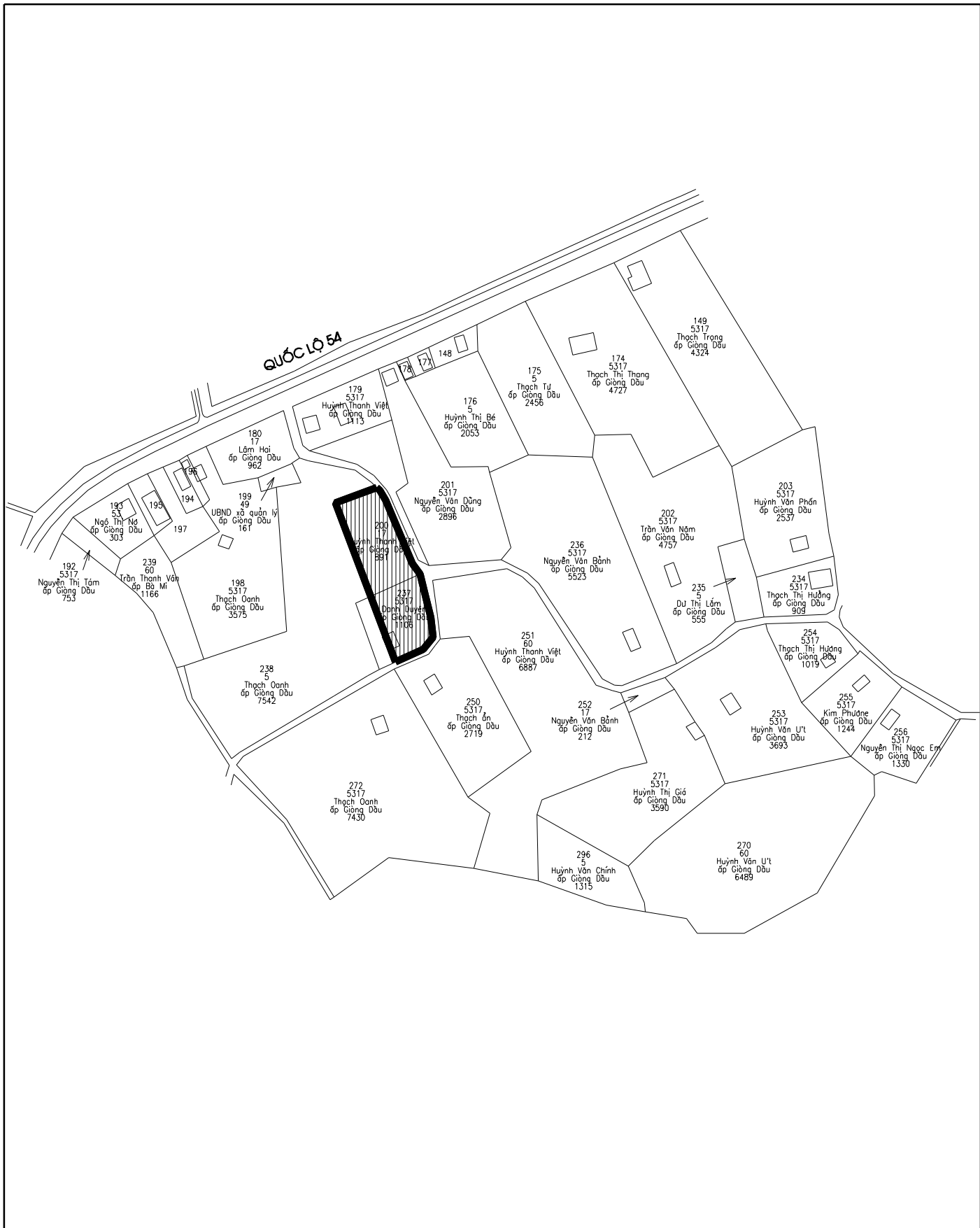


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỆT MAY D AND J

*Thửa 134, tờ 27, ấp Thông Thảo, xã Hòa An, huyện Cầu Kè*



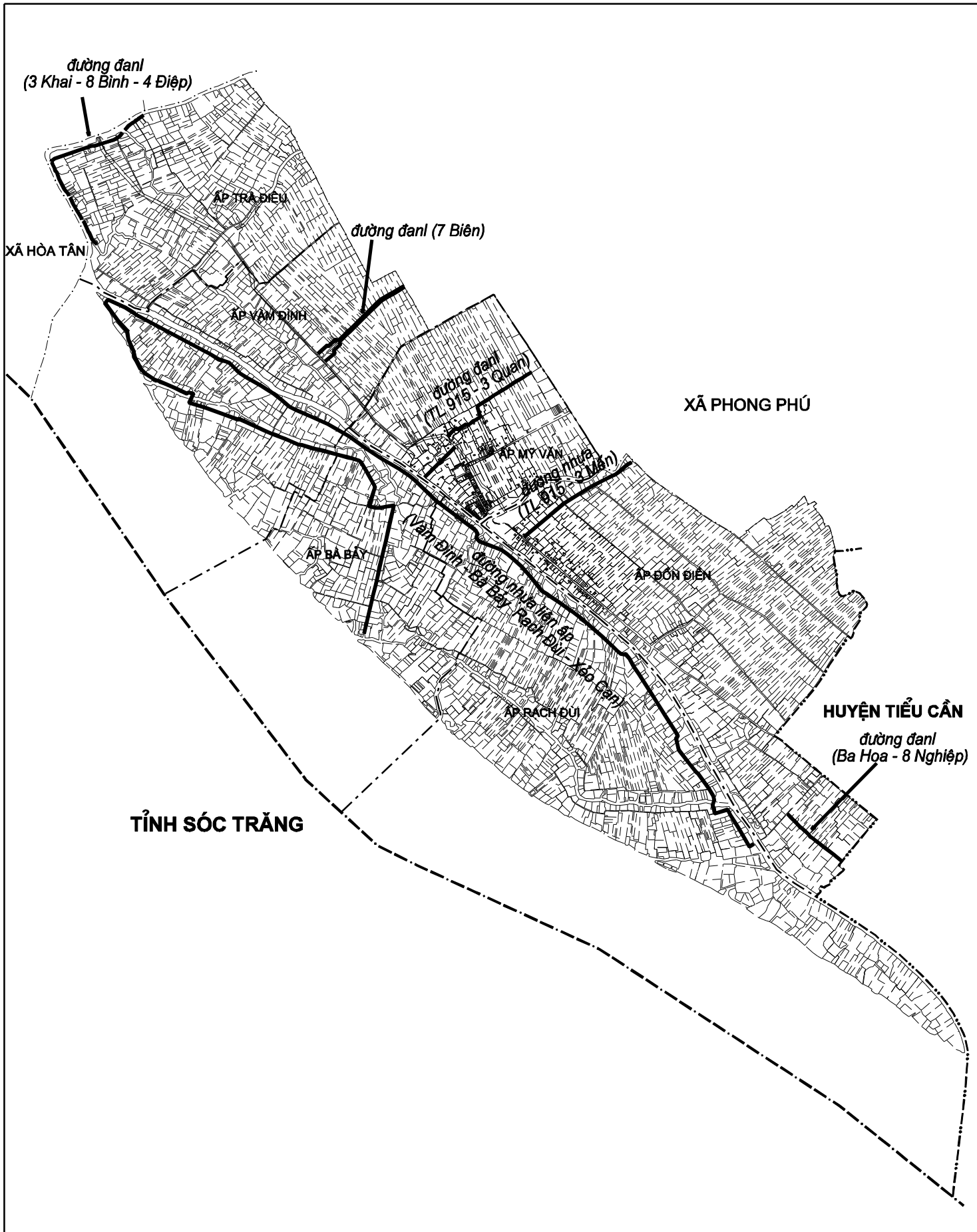
**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: NÂNG CẤP, MỞ RỘNG NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH HÒA ÂN**  
**Thửa 237, 238 (tờ 31), xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè**





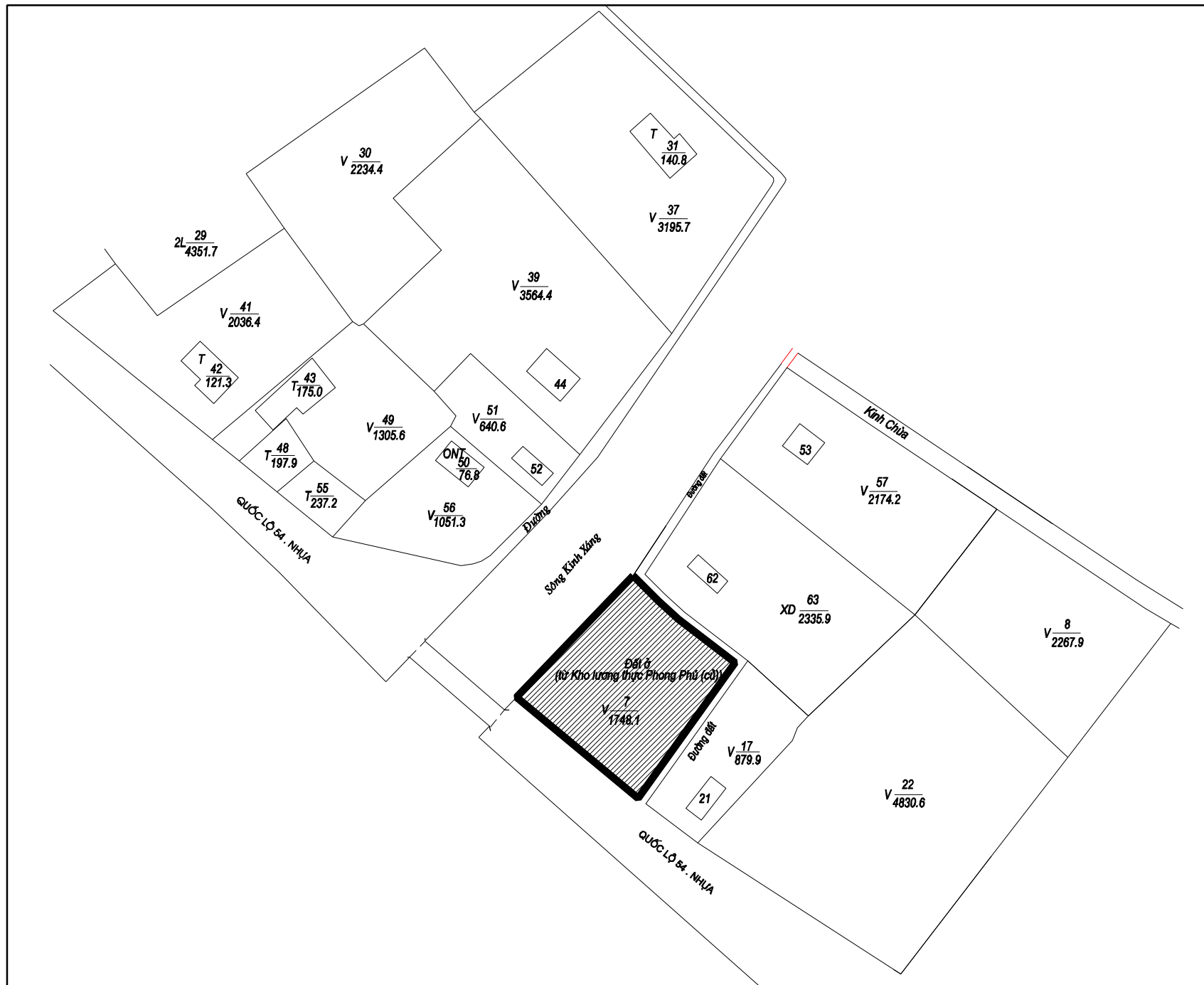


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ NINH THỜI, HUYỆN CẦU KÈ

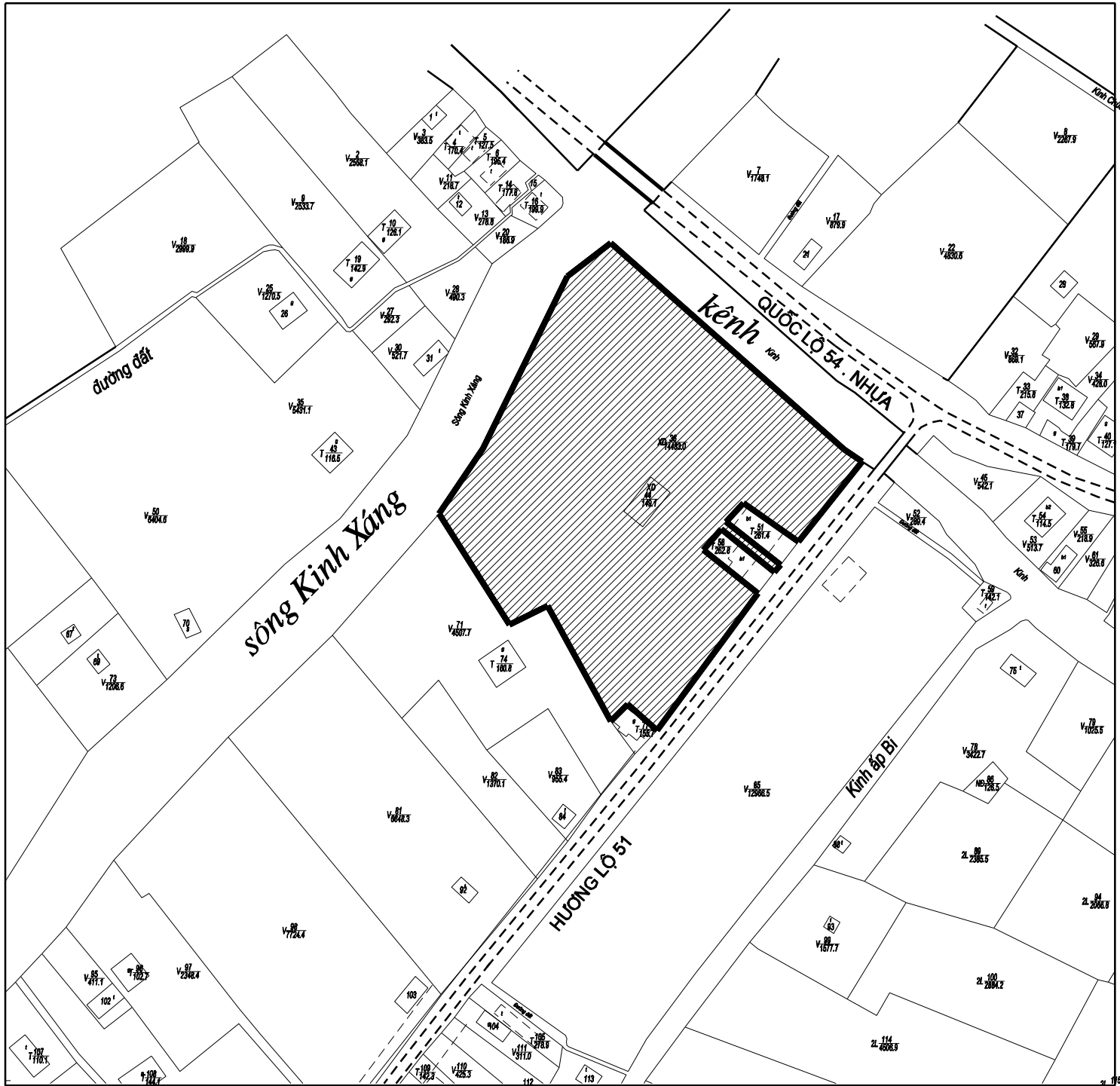


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (KHO LƯƠNG THỰC PHONG PHÚ)

Thửa 7 (tờ 17) - ấp Kinh Xá, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè

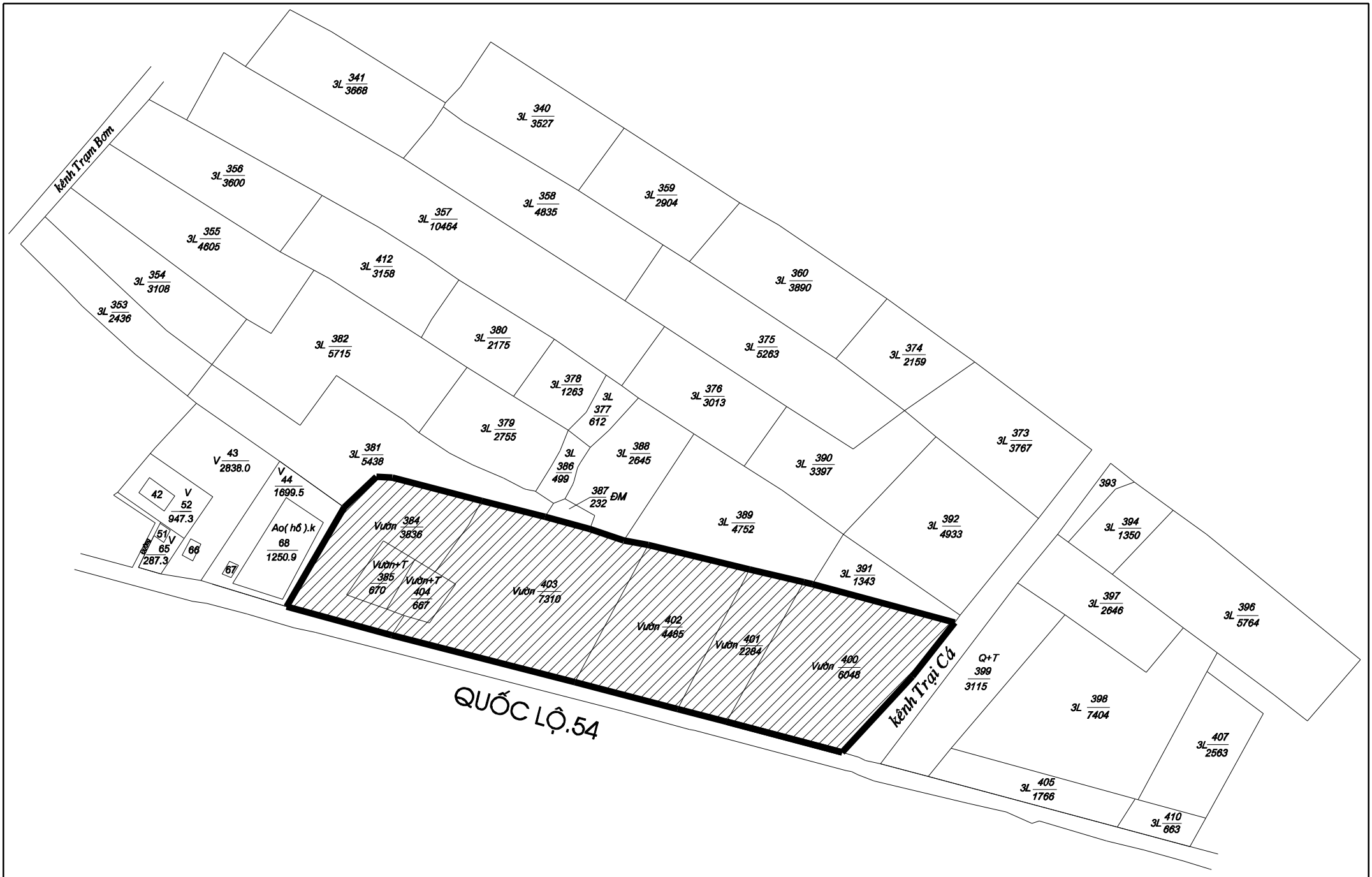


**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (CHỢ KINH XÁNG)**  
*Thửa 36 (tờ 17) - ấp Kinh Xáng, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè*



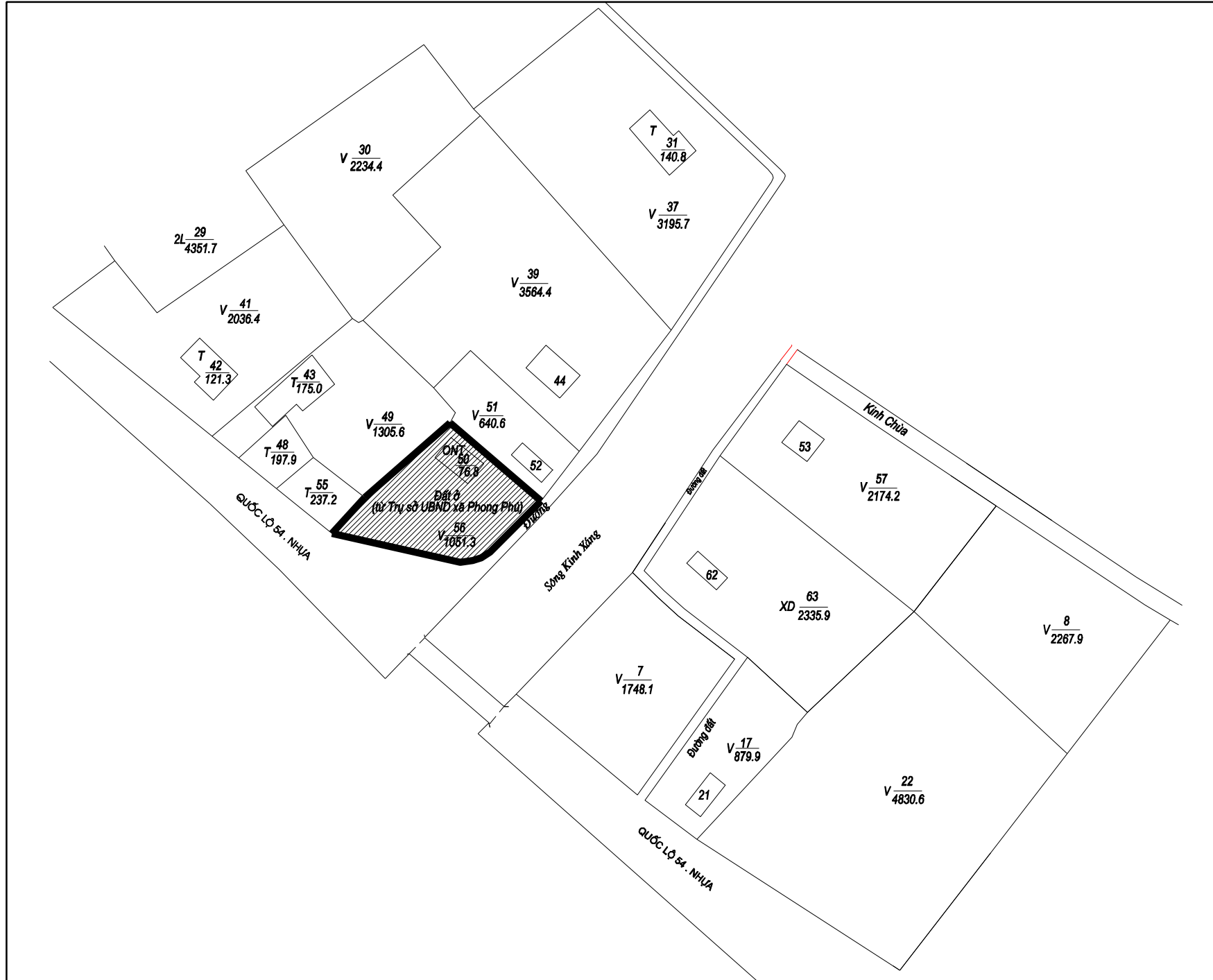
# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (TRẠI CÁ PHONG PHÚ CŨ)

Thửa 384, 385, 400, 401, 402, 403, 404 (tờ 74) ấp Kinh Xáng, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè

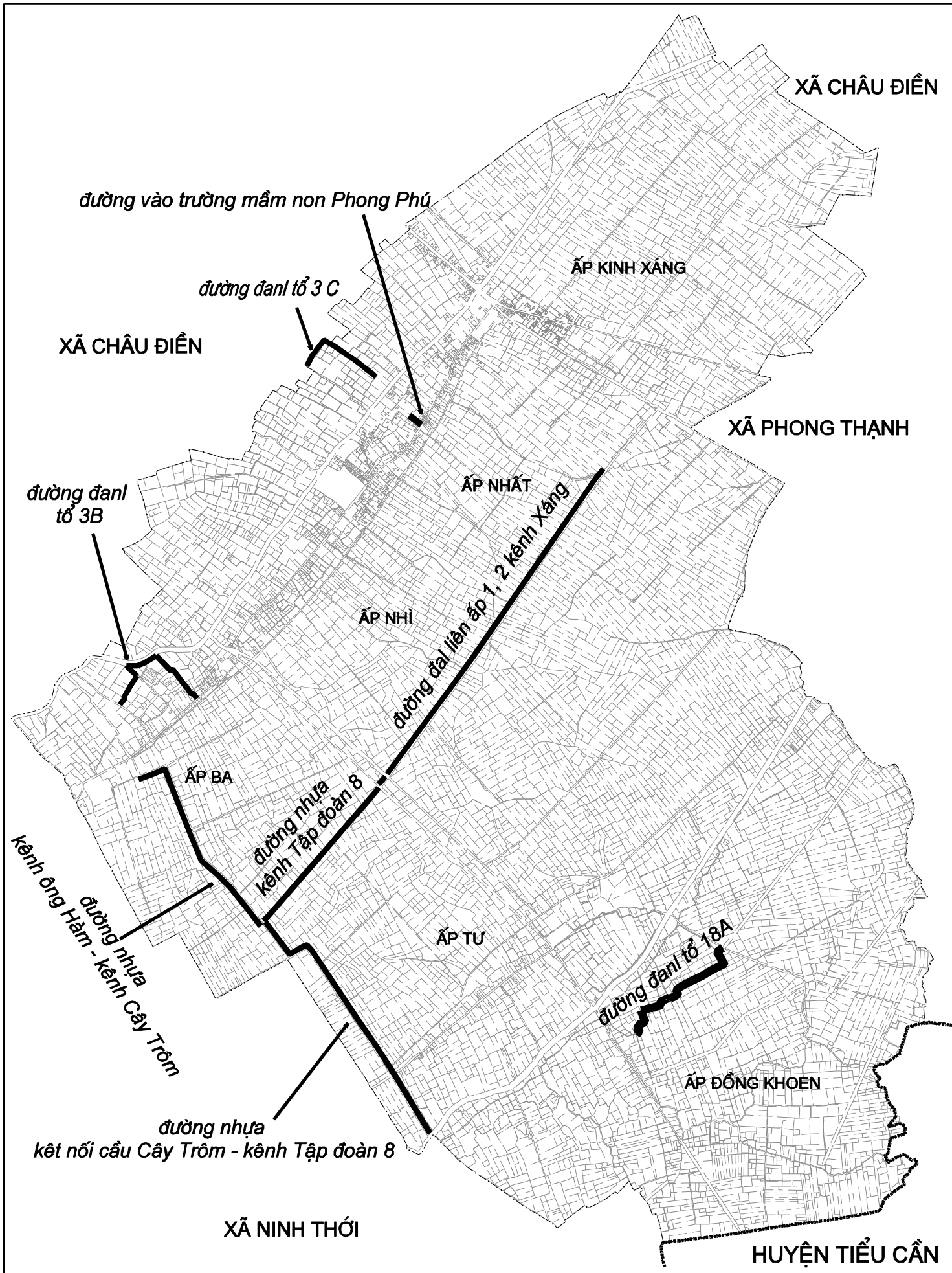


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (TRỤ SỞ UBND PHONG PHÚ)

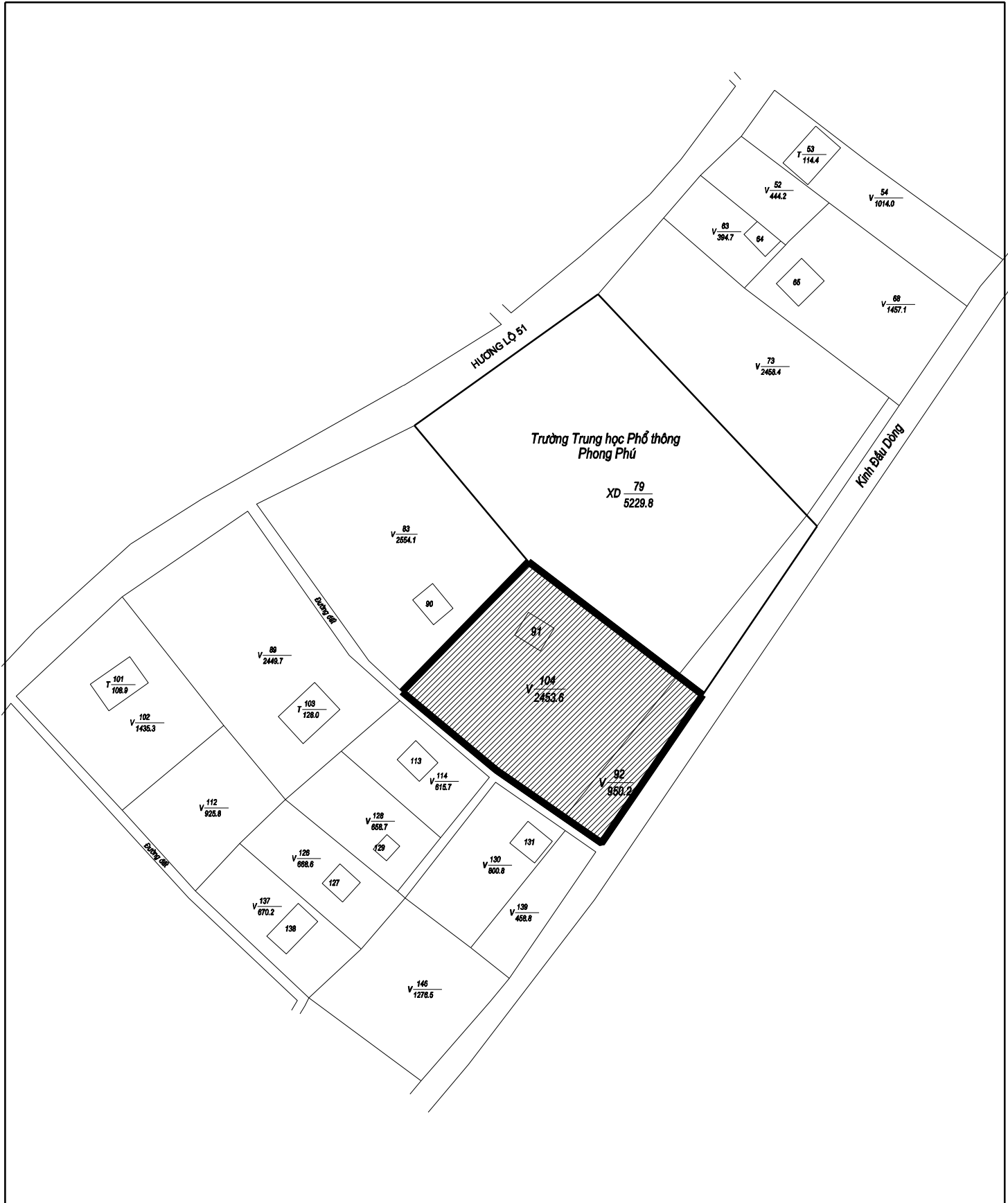
Thửa 50, 56 (tờ 15) - ấp Kinh Xáng, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ PHONG PHÚ, HUYỆN CẦU KÈ



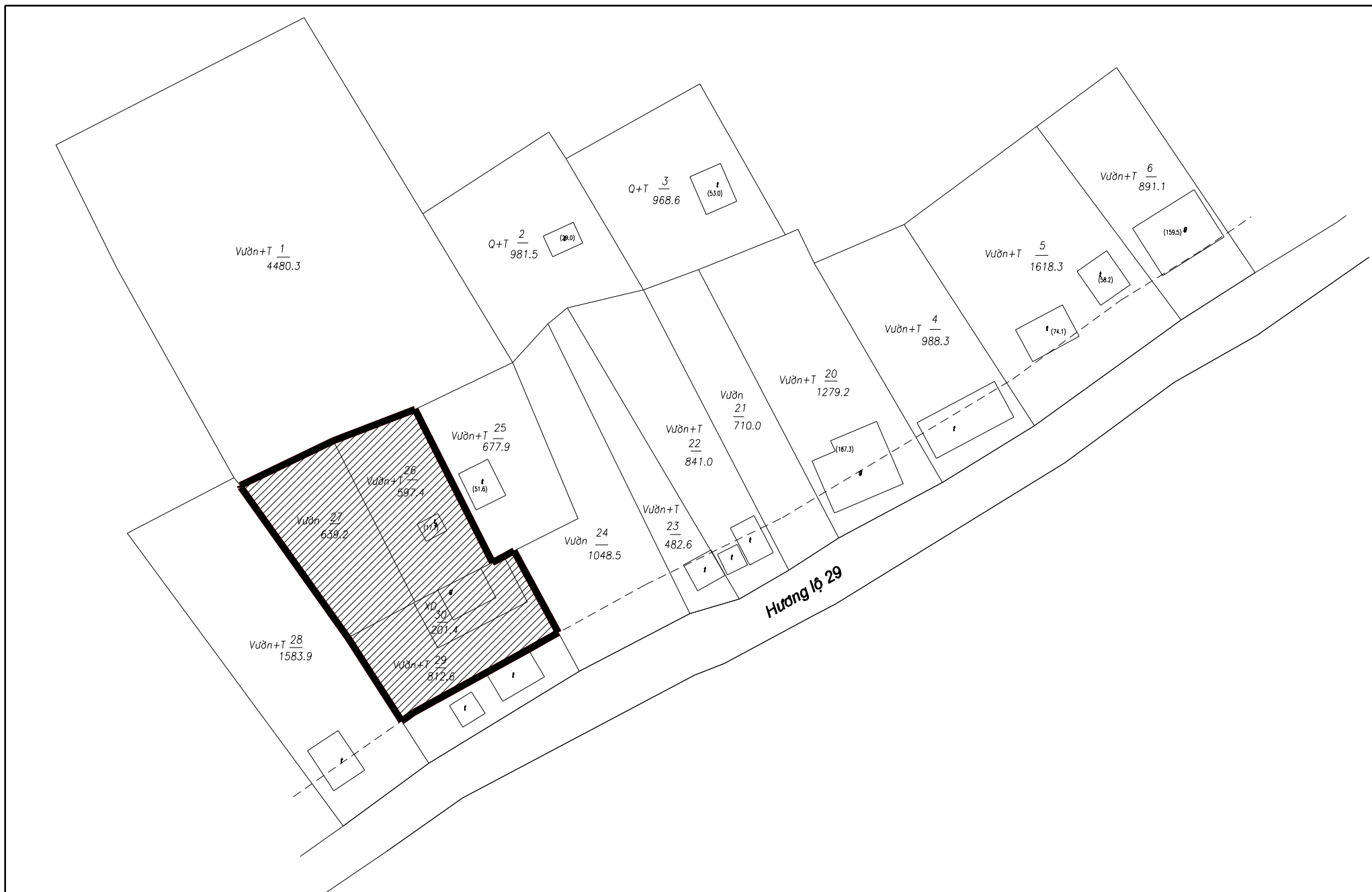
**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: MỞ RỘNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHONG PHÚ**  
*Thửa 91, 92, 104 ,Tờ số 24, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè*





# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH PHONG PHÚ - NINH THỜI

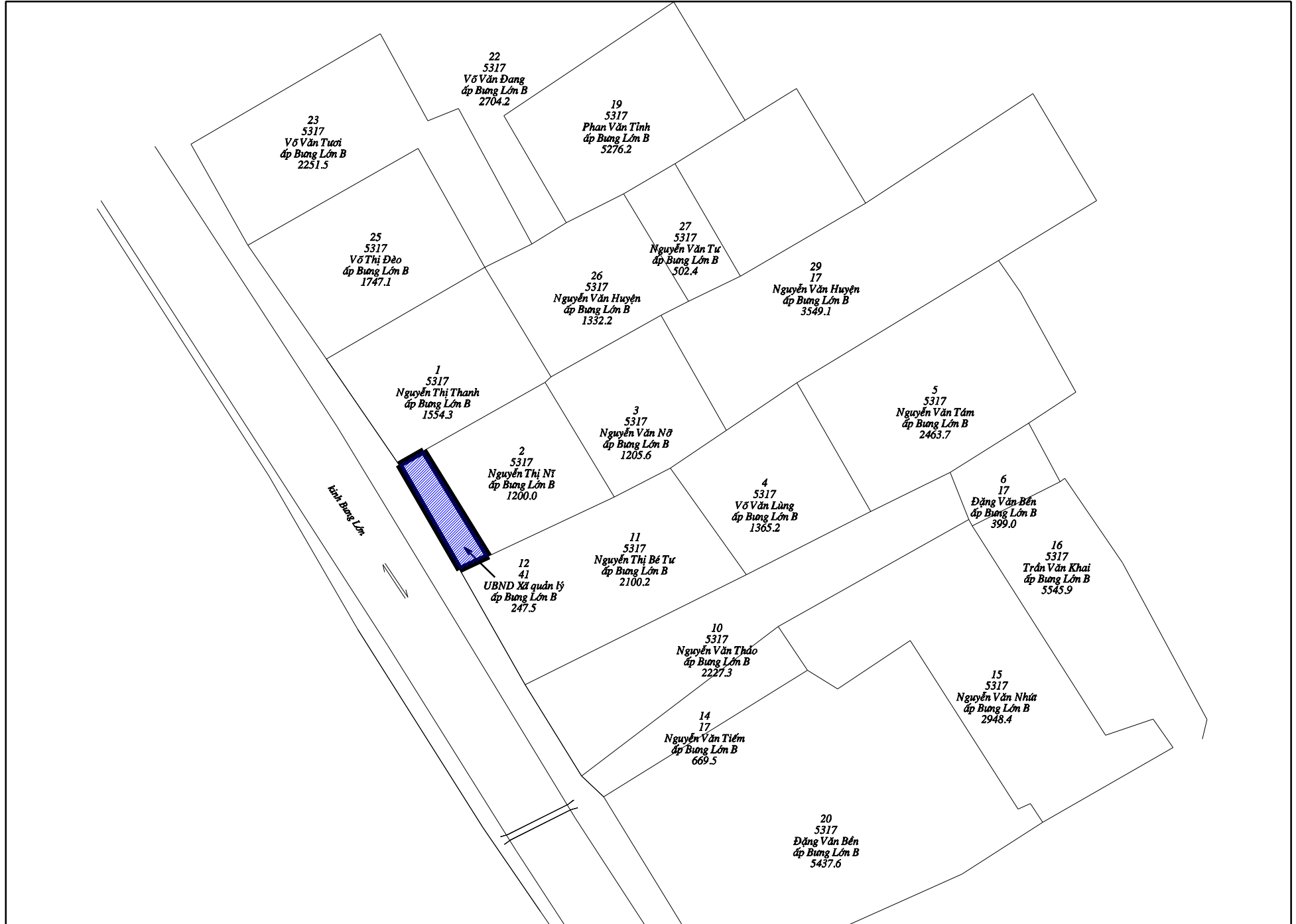
Thửa 26, 27, 29, 30 từ 52, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè



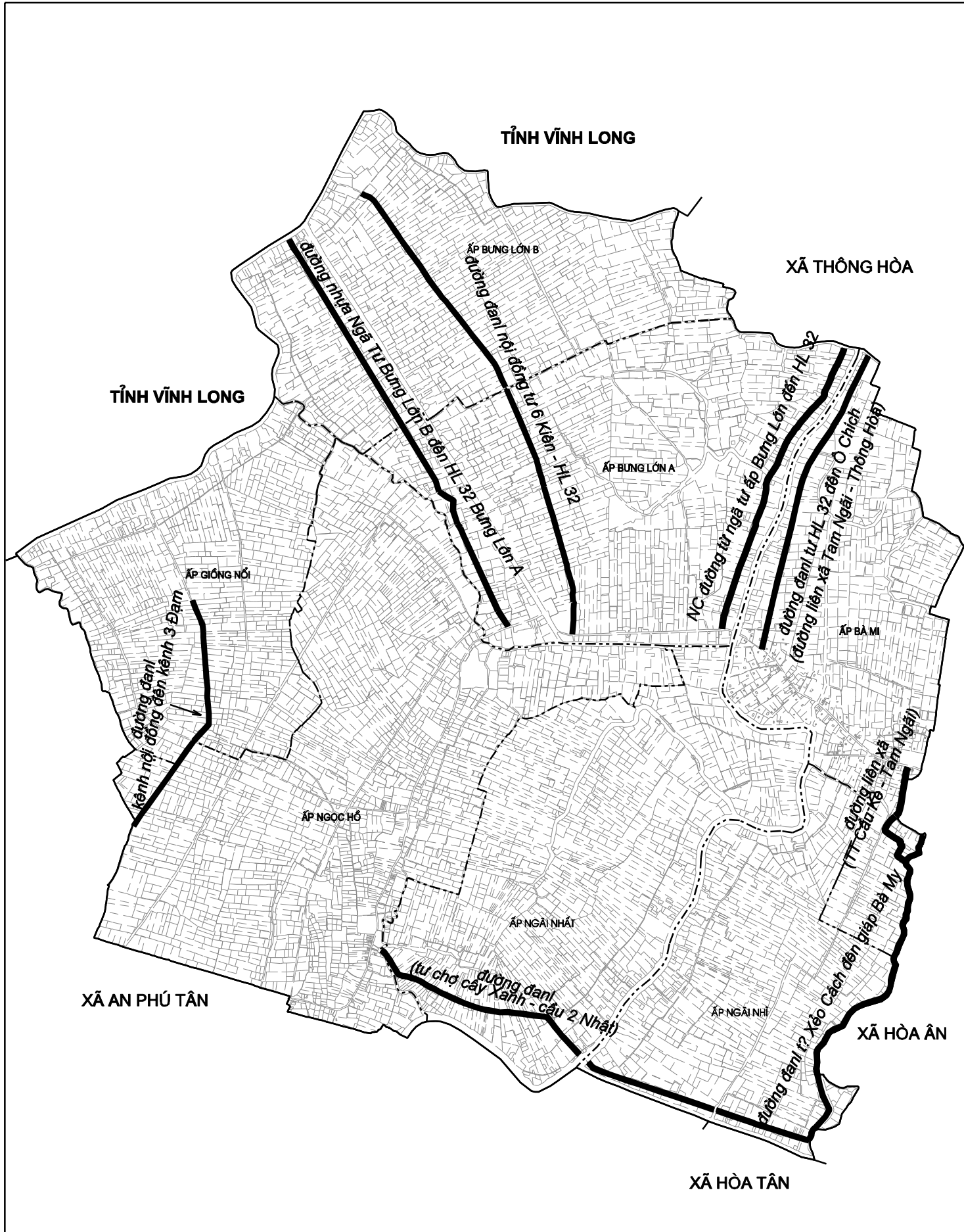


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (TRỤ SỞ HỢP TÁC XÃ THÀNH CÔNG)

Thửa 12 (tờ 23)- ấp Bung Lớn B, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ TAM NGÃI, HUYỆN CẦU KÈ



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: MỞ RỘNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM NGÃI B

Thửa 76, tờ 7, ấp Bà My, xã Tam Ngãi, huyện Cầu kè



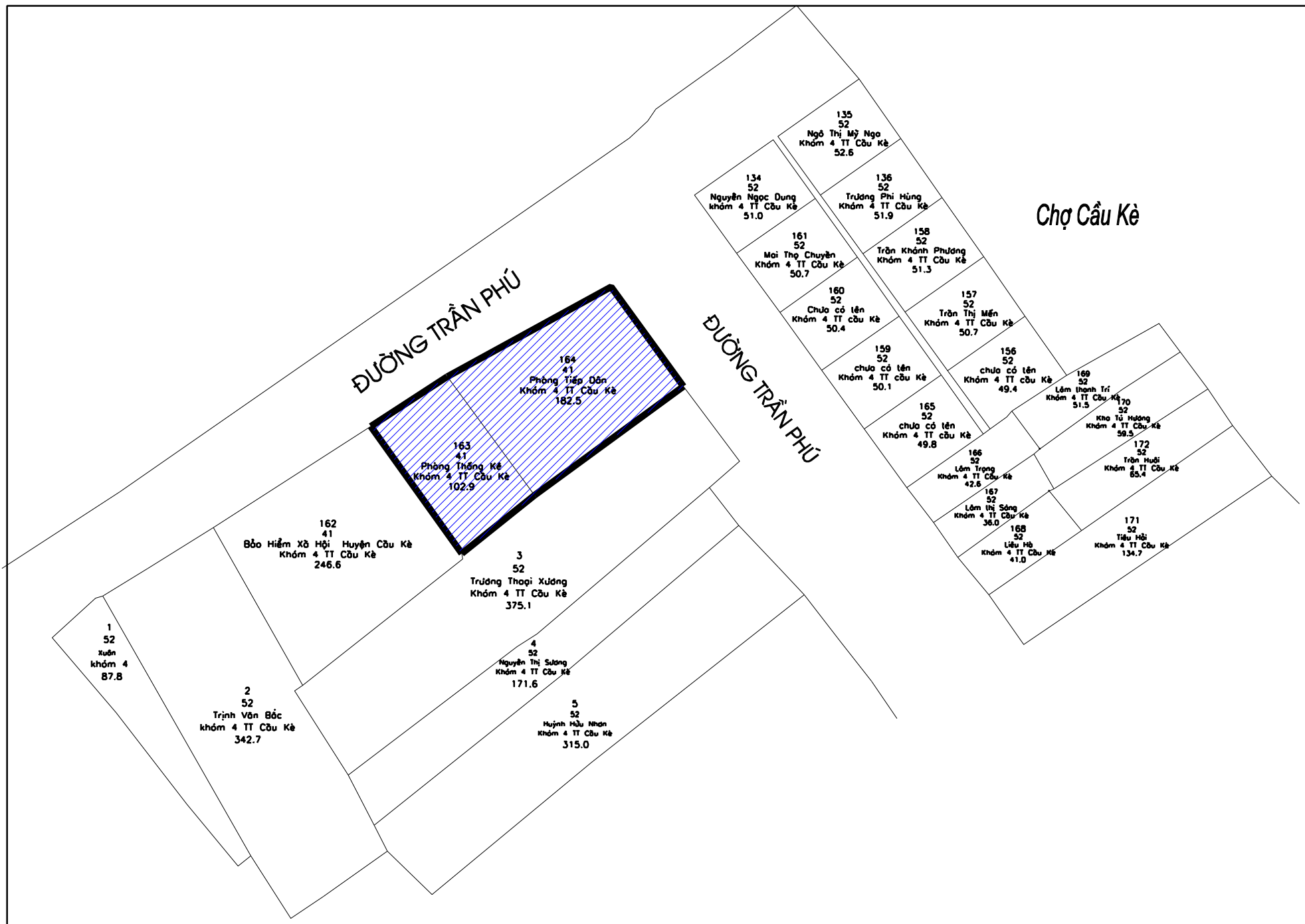
**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CÁC KHU ĐẤT BÁN ĐẤU GIÁ (TRƯỜNG TIỂU HỌC KHÓM 2,  
TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẤN, KHU ĐẤT ĐỐI DIỆN NHÀ HUỖNH KỲ)**

*Thửa 52, 78, 79, 91 (từ 23), nhóm 4, thị trấn Cầu Kè*



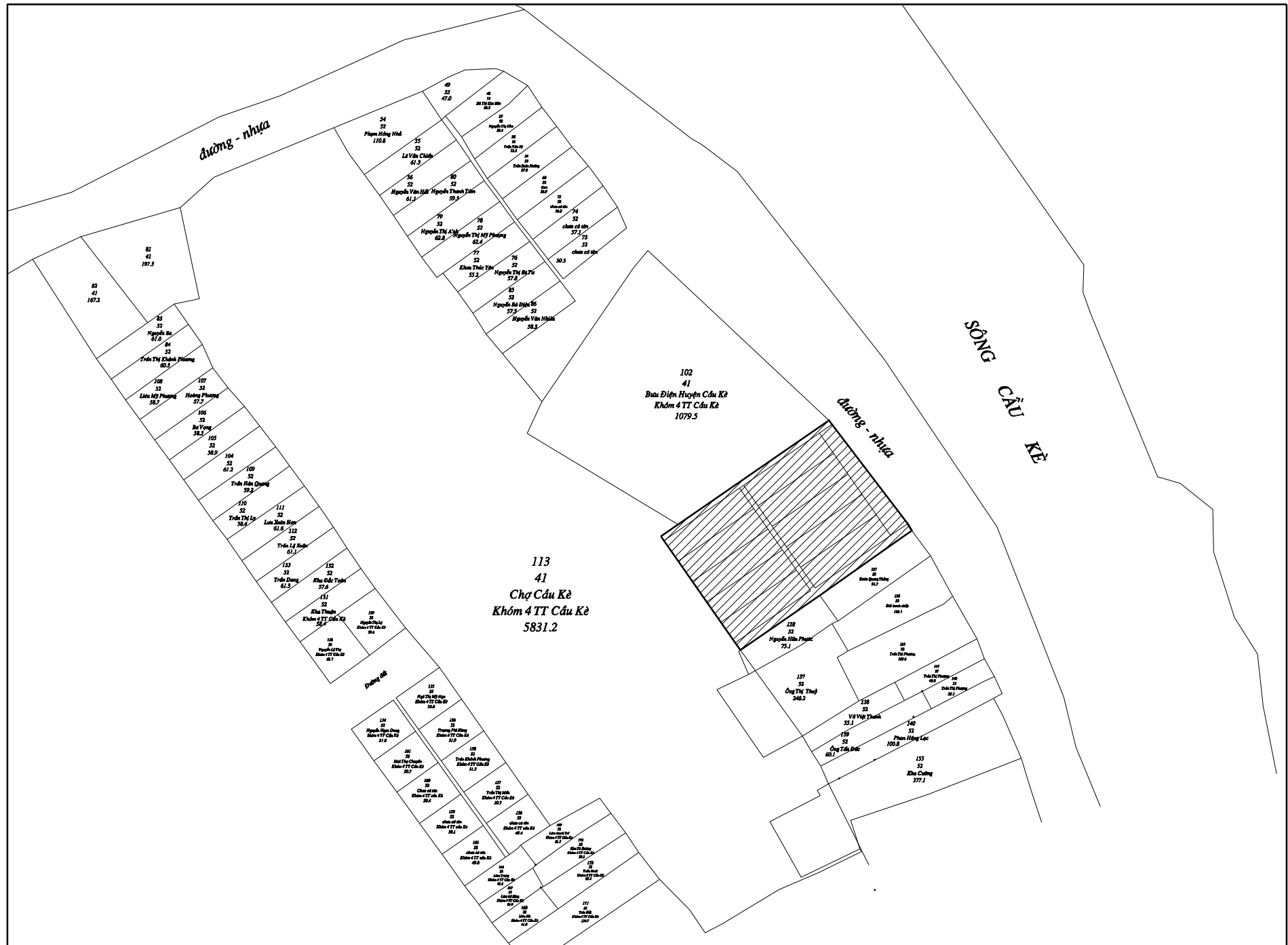
# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (KHU ĐẤT ĐỐI DIỆN UBND HUYỆN)

Thửa 163, 164 (tờ 22), nhóm 4, thị trấn Cầu Kè



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (KHU ĐẤT NHÀ LỒNG CHỢ CŨ)

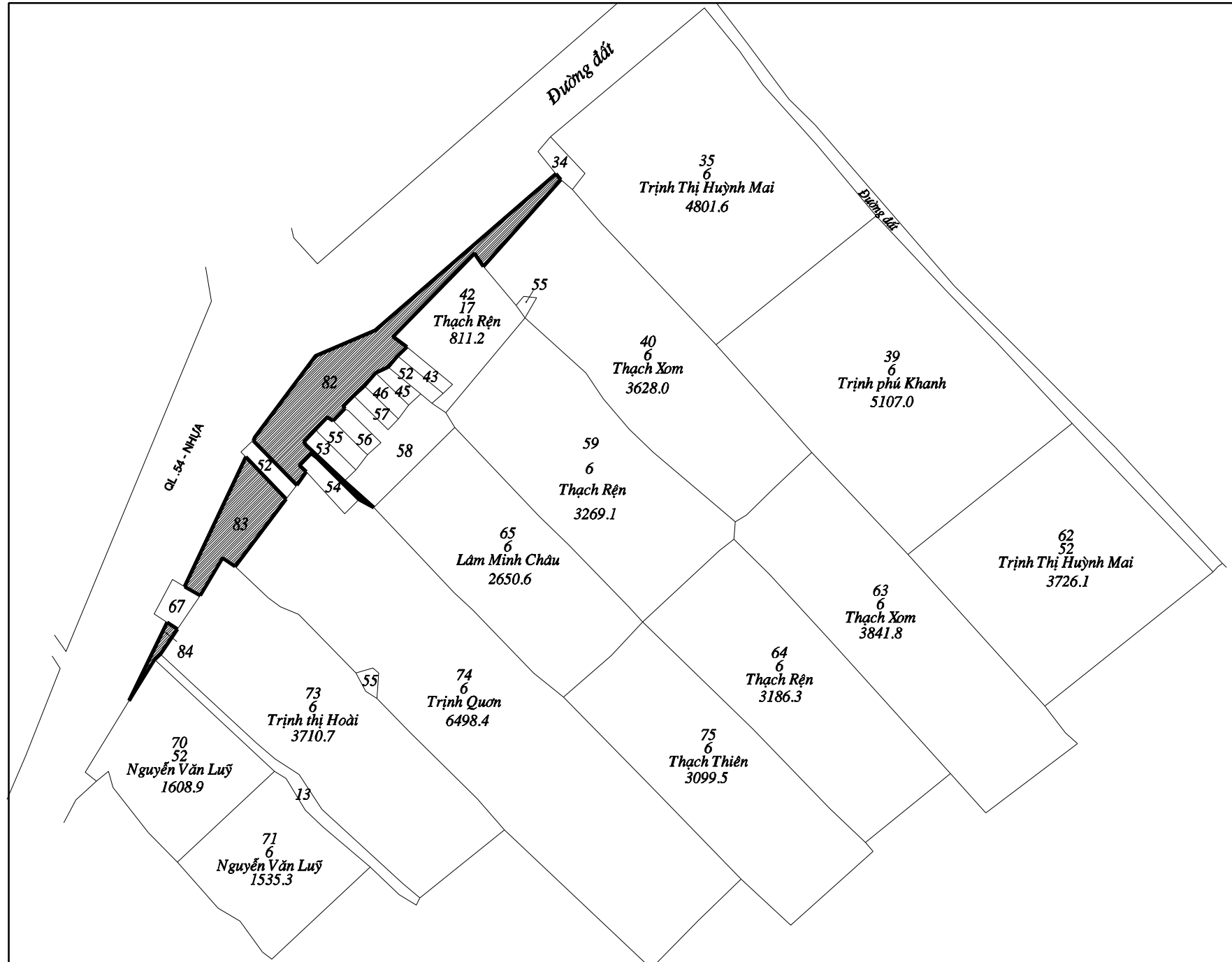
Thửa 113 (tờ 22), nhóm 4, thị trấn Cầu Kè





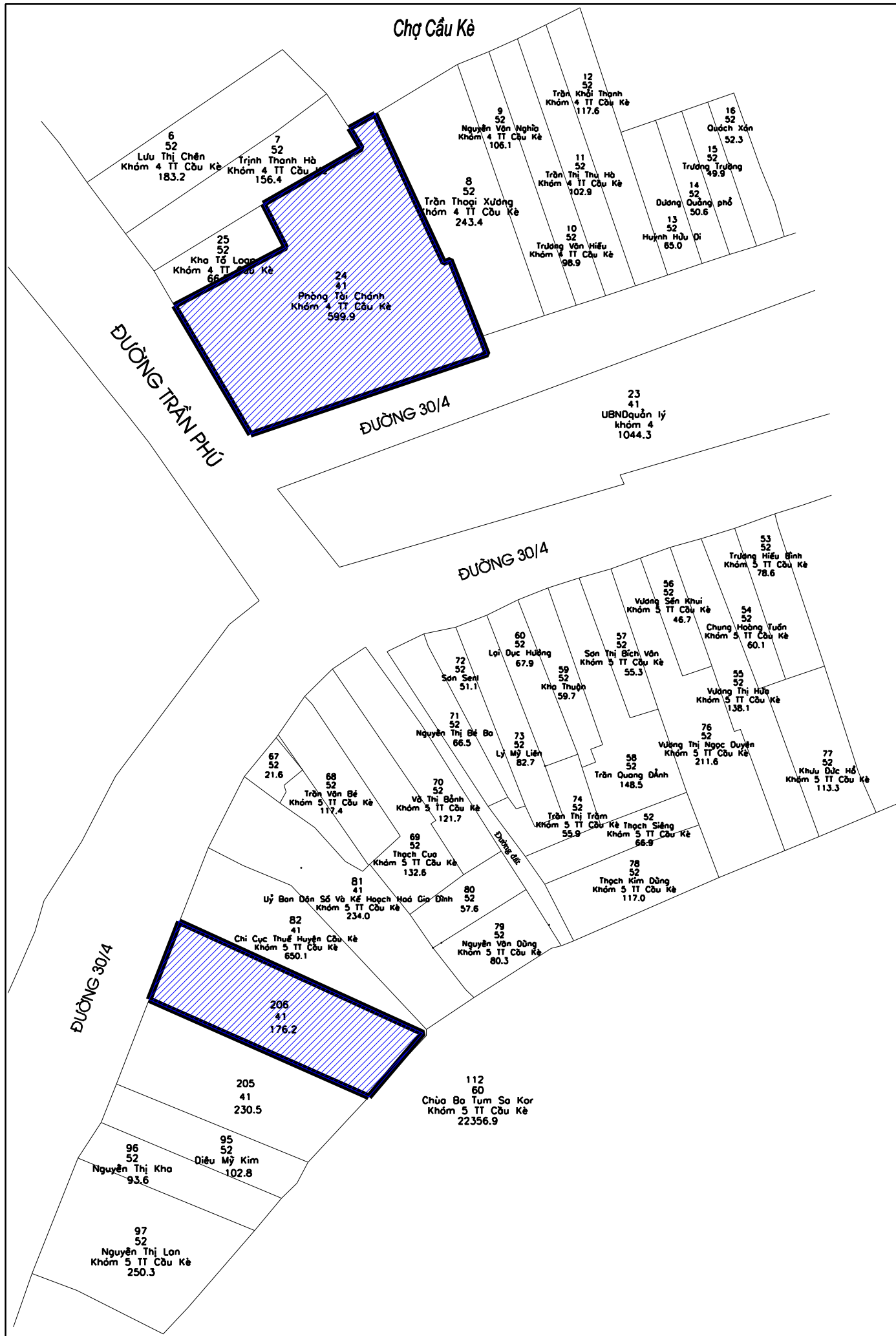
# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (KHU XOÀI U)

Thửa 82, 83, 84 (tờ 5), nhóm 1, thị trấn Cầu Kè



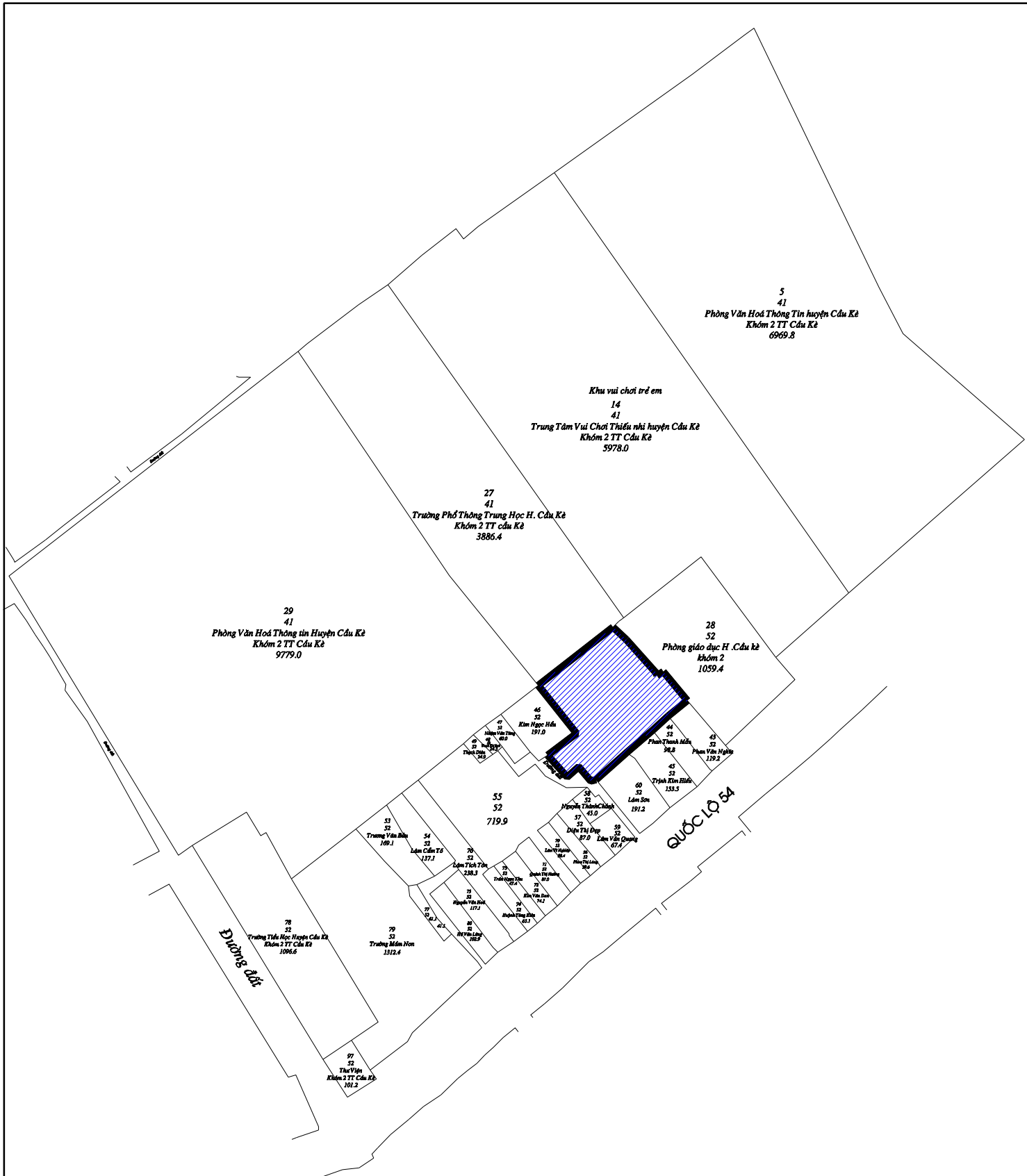
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (KHU ĐẤT PHÒNG TÀI CHÍNH CŨ VÀ THỬA ĐẤT GIÁP NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH)

Thửa 24, 206 (tờ 26), nhóm 4 và nhóm 5 - thị trấn Cầu Kè

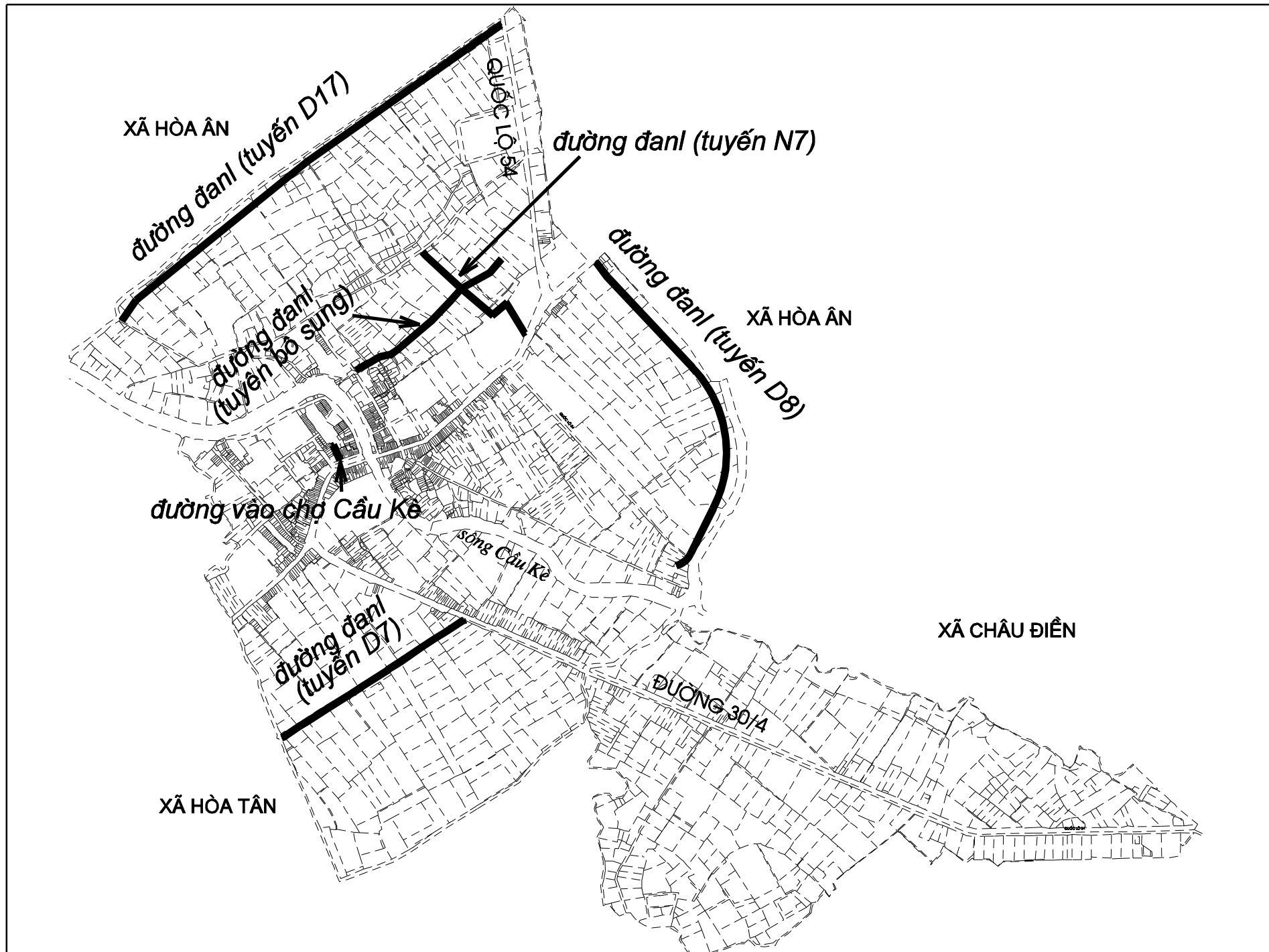


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (TRƯỜNG CẤP III CŨ (SÂN VẬN ĐỘNG))

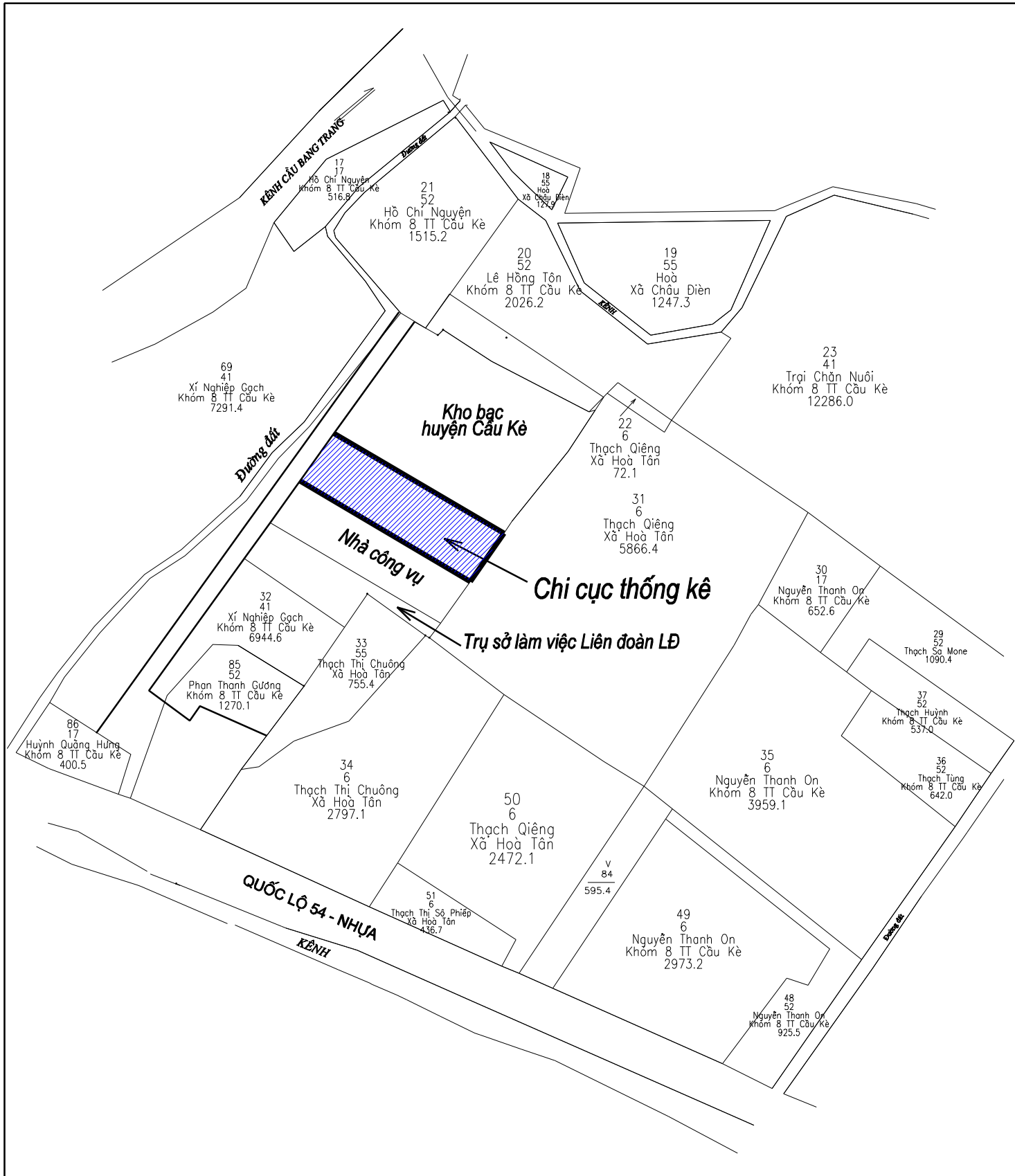
Chiết thửa 27 (tờ 23), nhóm 2, thị trấn Cầu Kè



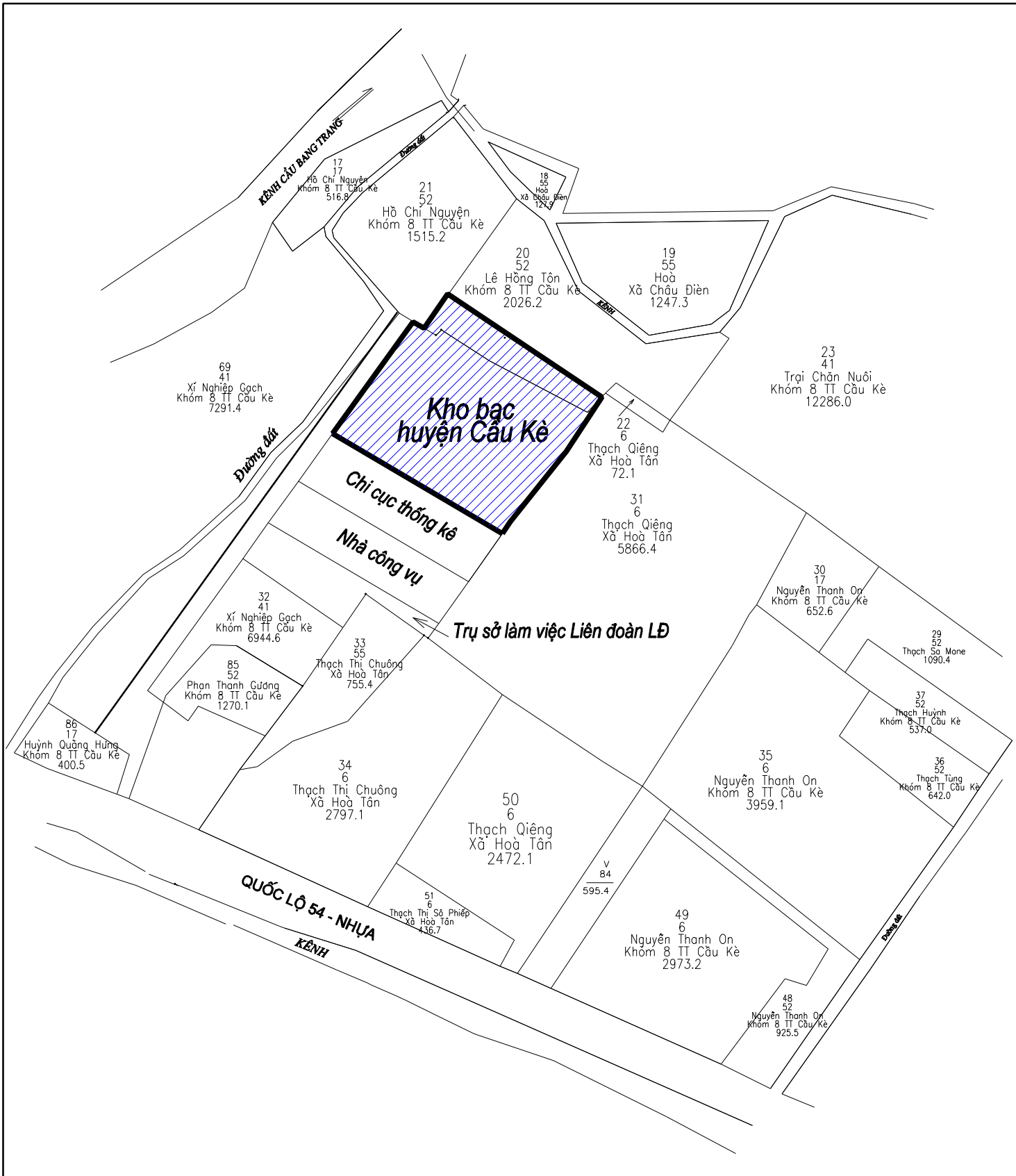
# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN CẦU KÈ, HUYỆN CẦU KÈ



**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN CẦU KÈ**  
*Thửa 32 (tờ 12), khóm 8, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu kè*

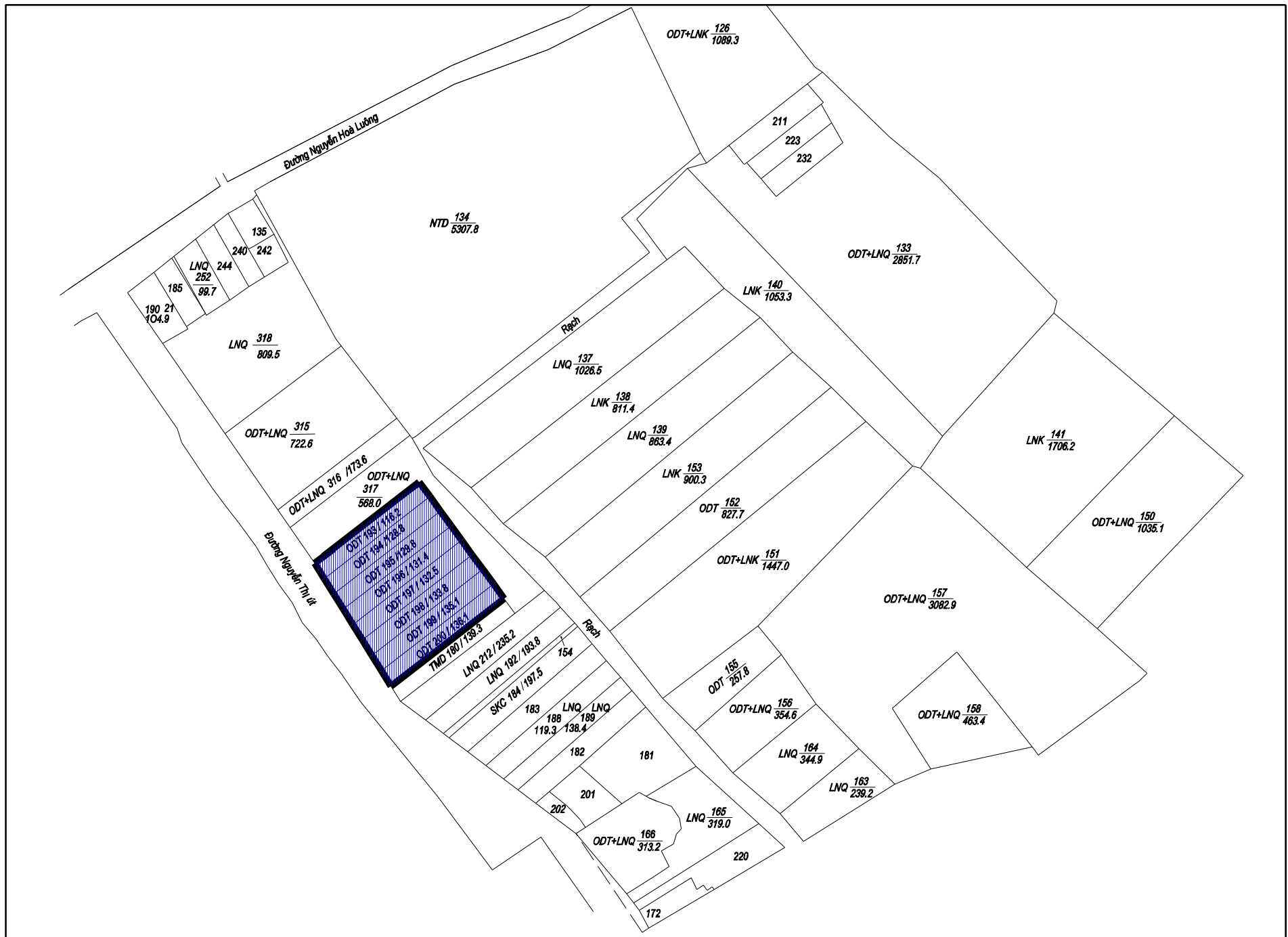


**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: KHO BẠC HUYỆN CẦU KÈ**  
*Thửa 32 (tờ 12), nhóm 8, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè*



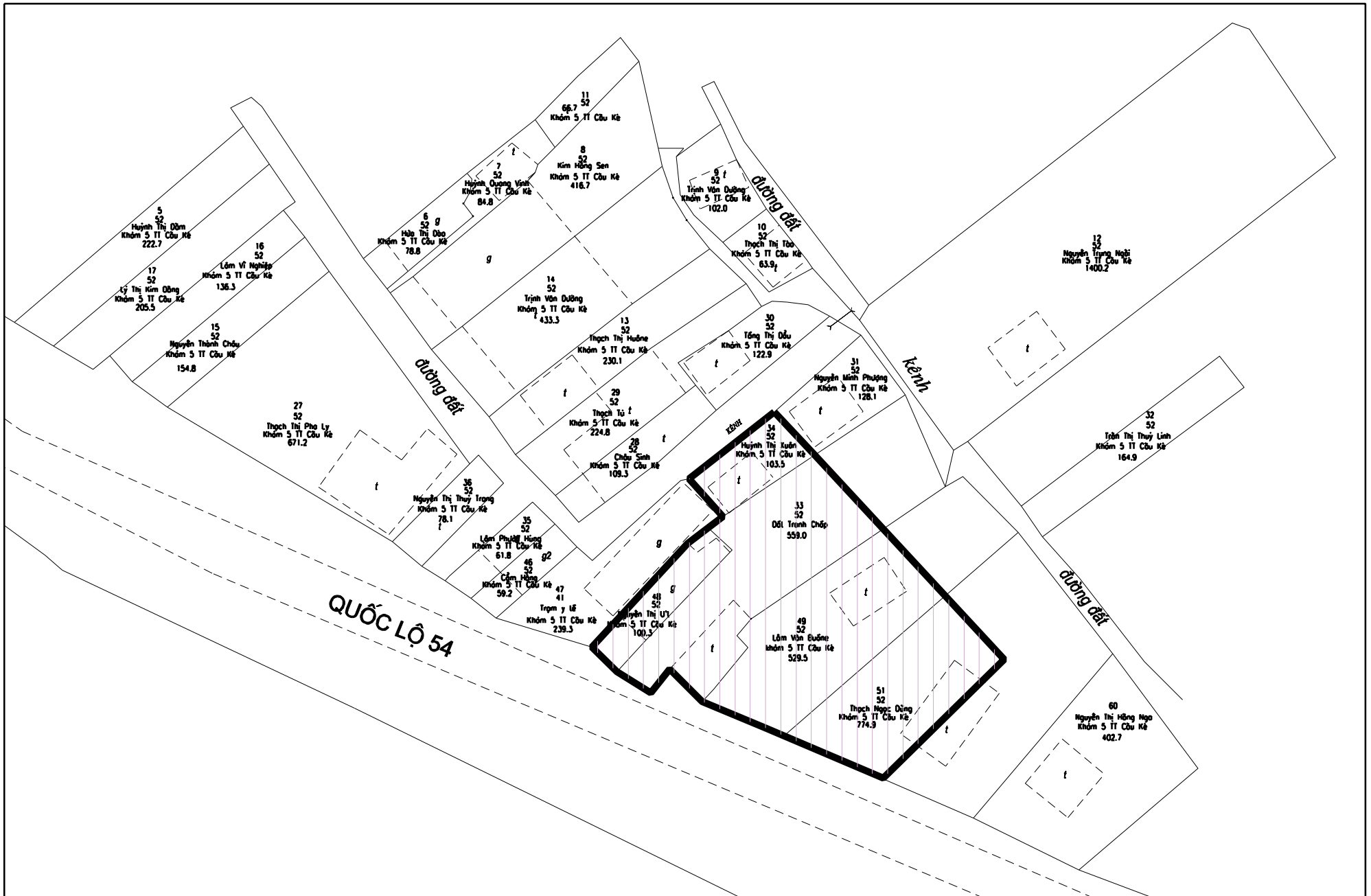
# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: BÁN ĐẤU GIÁ (KHU CÔNG NGHIỆP KHÓM 2)

Thửa 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200 (tờ 4), nhóm 2, thị trấn Cầu Kè



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: MỞ RỘNG TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN CẦU KÈ

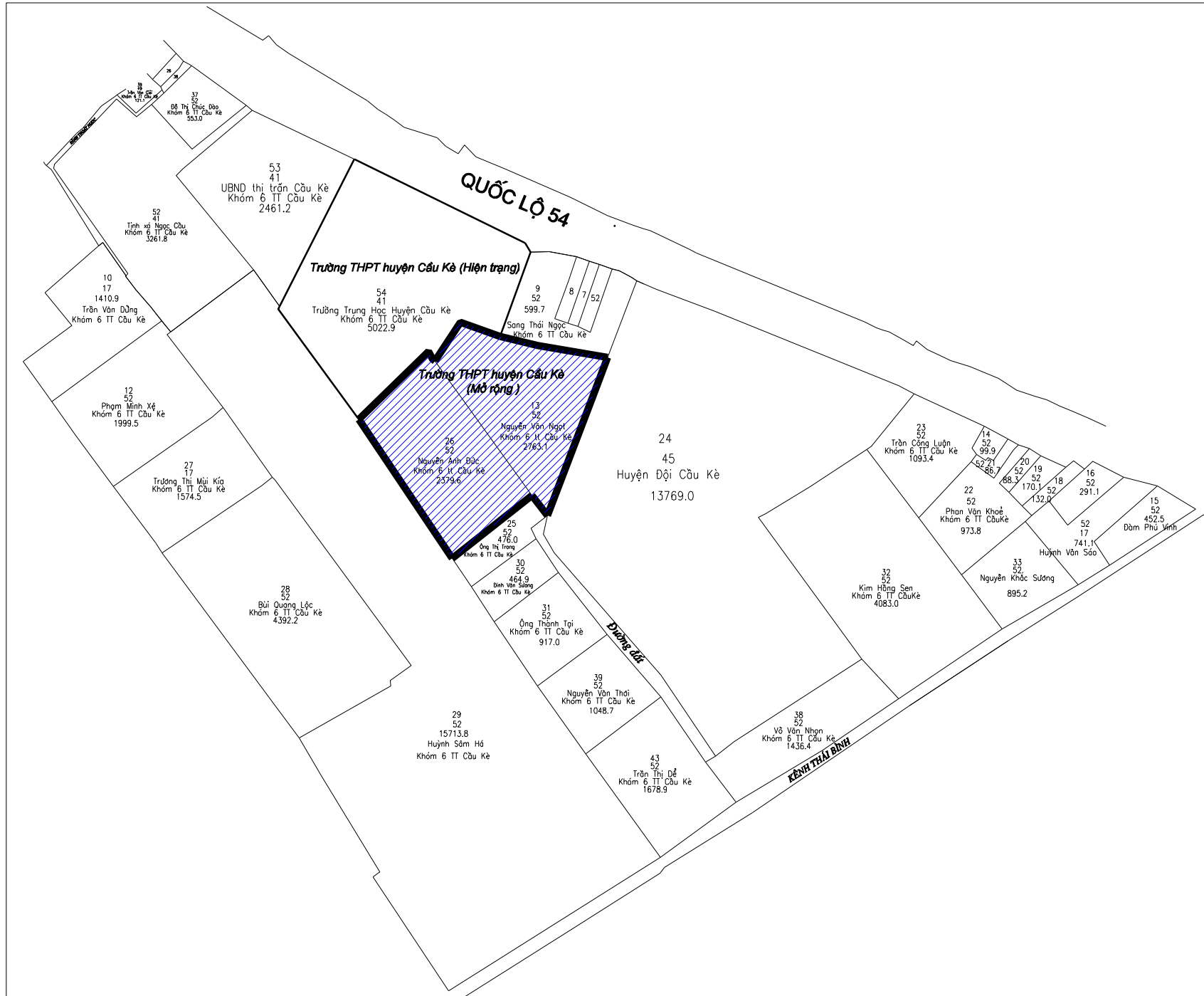
*Thửa 33, 34, 48, 49, 51(từ 30), nhóm 5, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu kè*



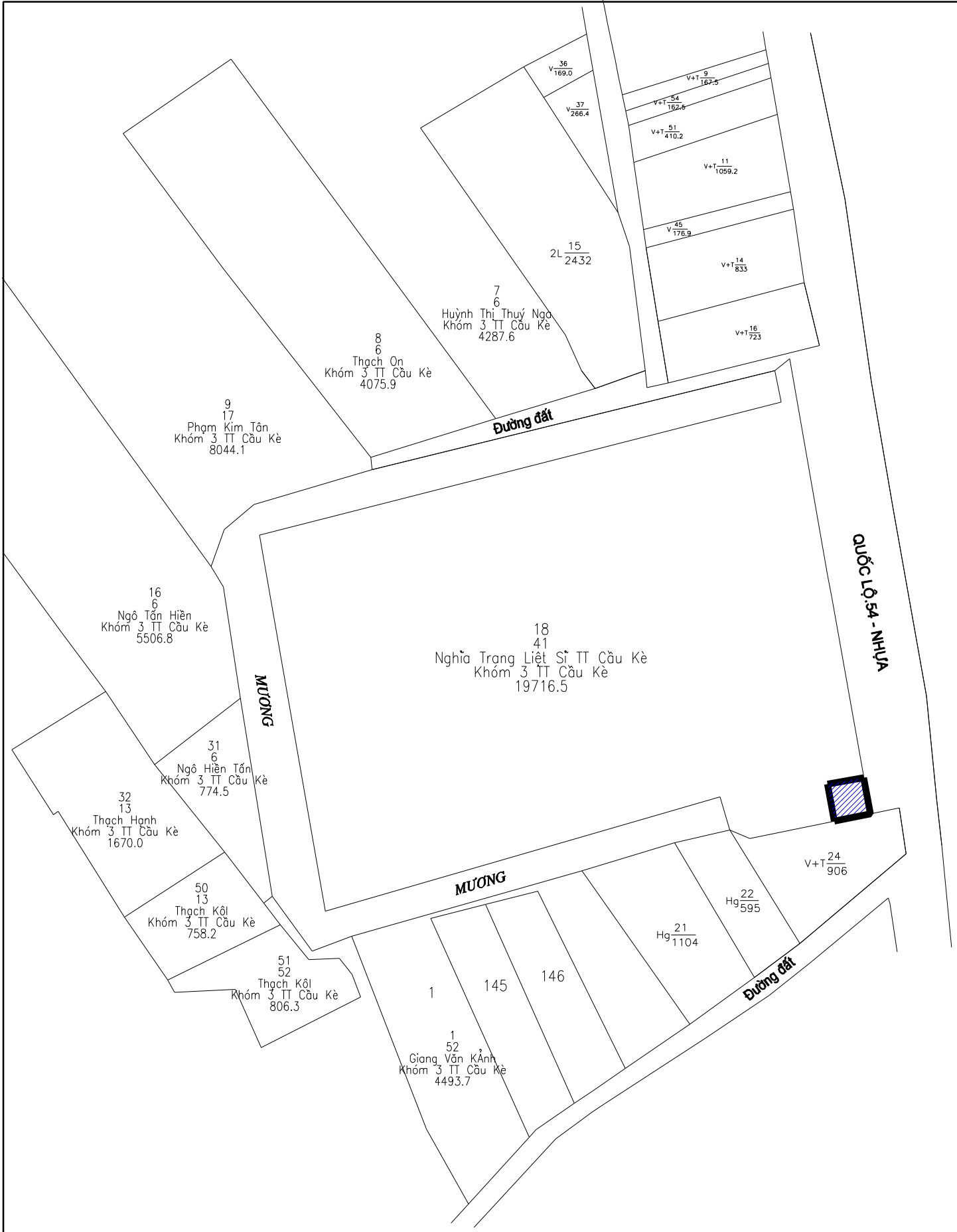


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: MỞ RỘNG TRƯỜNG THPT HUYỆN CẦU KÈ

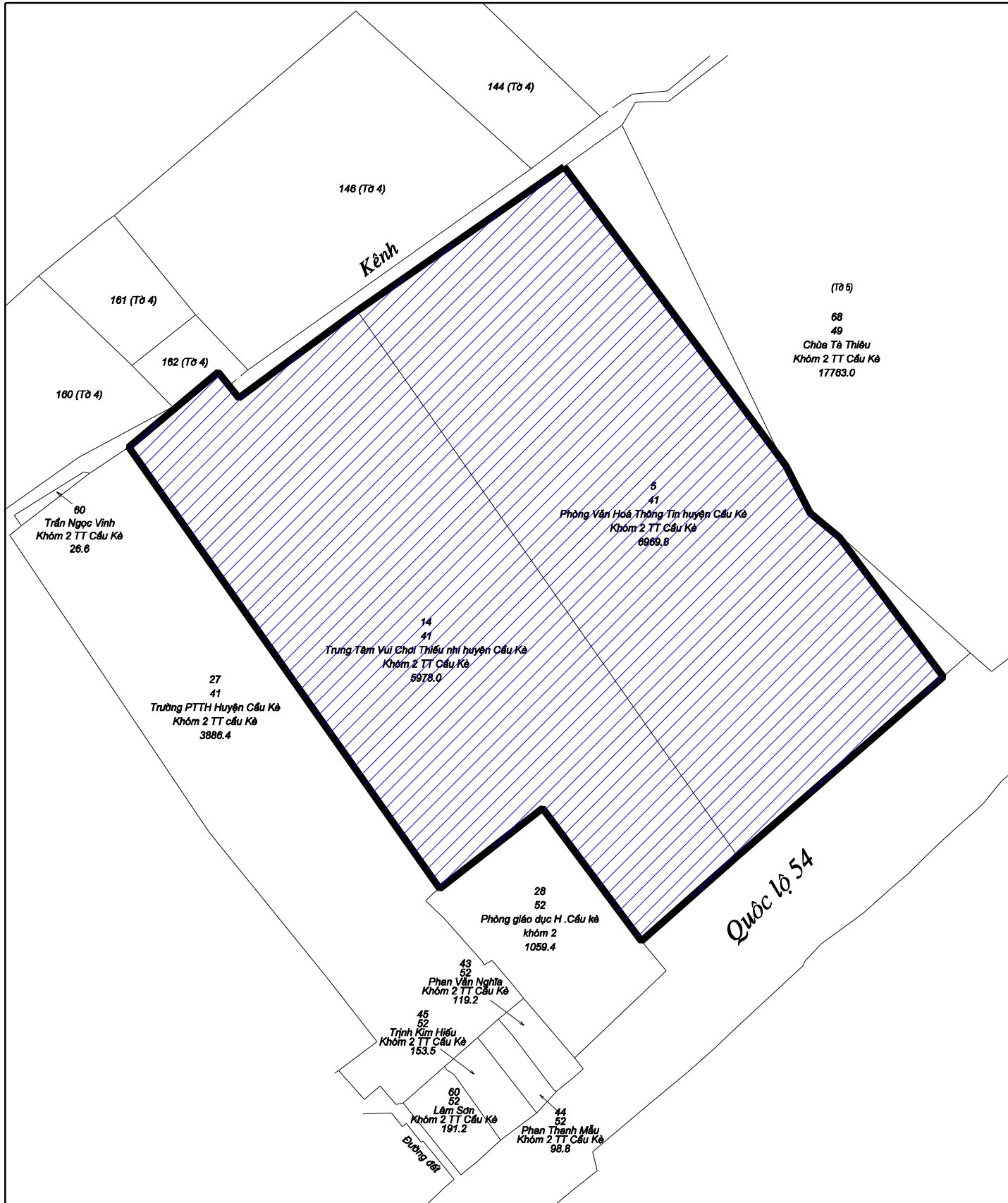
Thửa 13, 26 (tờ 10), nhóm 6, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè



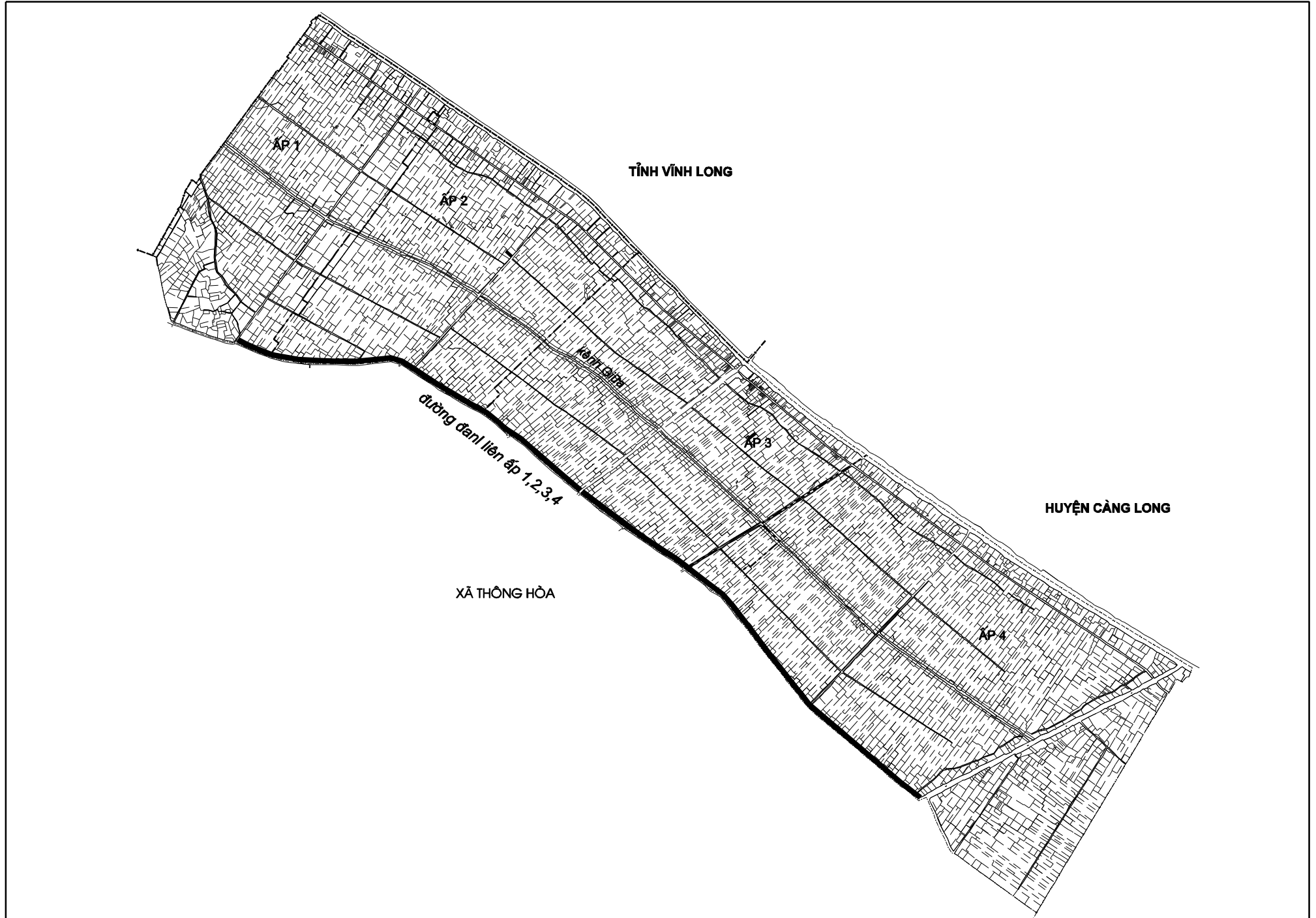
**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: NHÀ BIA TƯỜNG NIỆM**  
**Thửa 18 (tờ 2), nhóm 3, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè**



**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NHI HUYỆN CẦU KÈ**  
*Thửa 5, 14 (tờ 23), nhóm 2, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè*

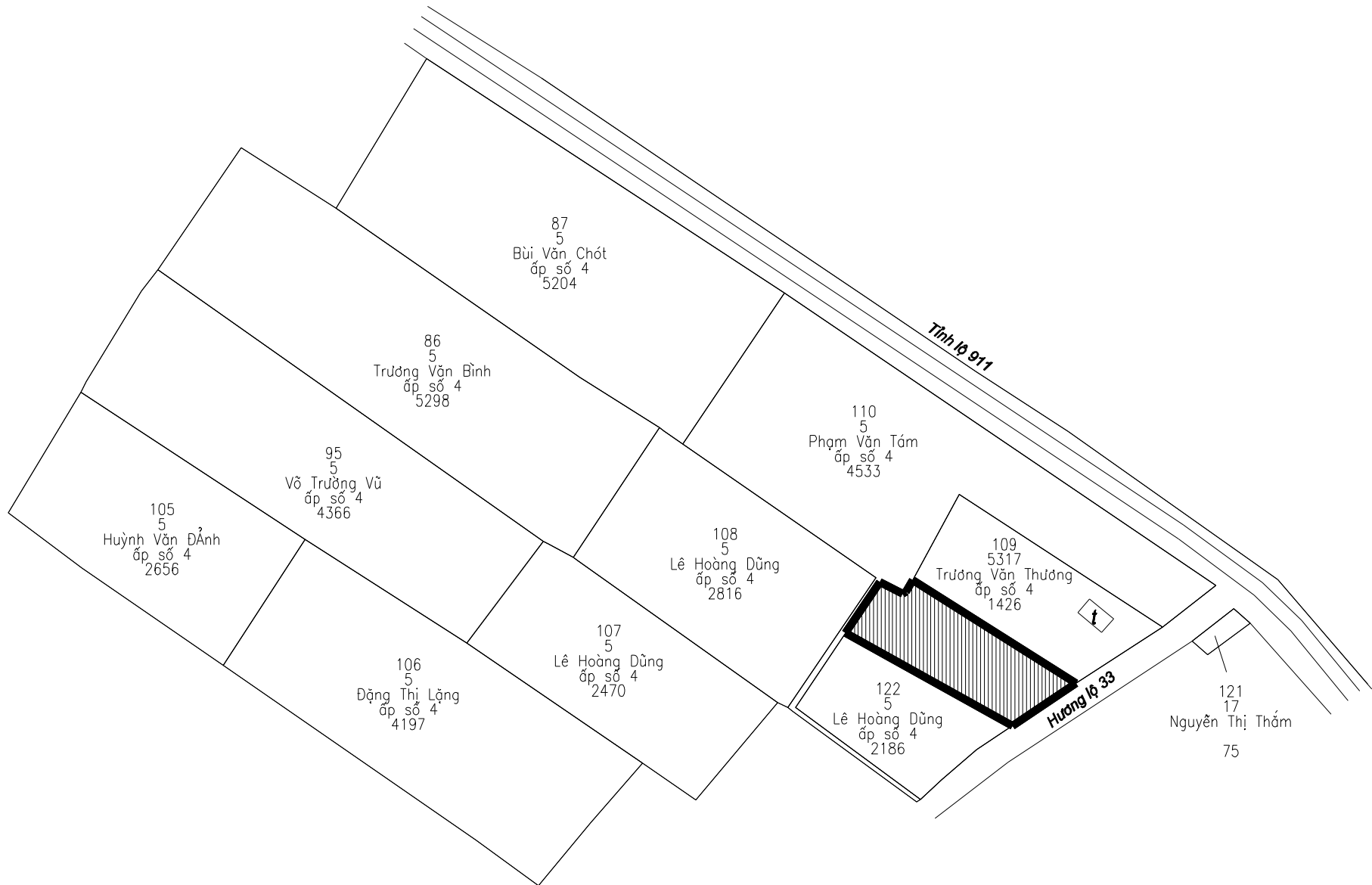


SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: ĐƯỜNG ĐANL ĐẦU ĐẤT LIỀN ẤP 1, 2, 3, 4  
XÃ THANH PHÚ, HUYỆN CẦU KÈ



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: CỬA HÀNG XĂNG DẦU

*Thửa 211, tờ 20, ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè*





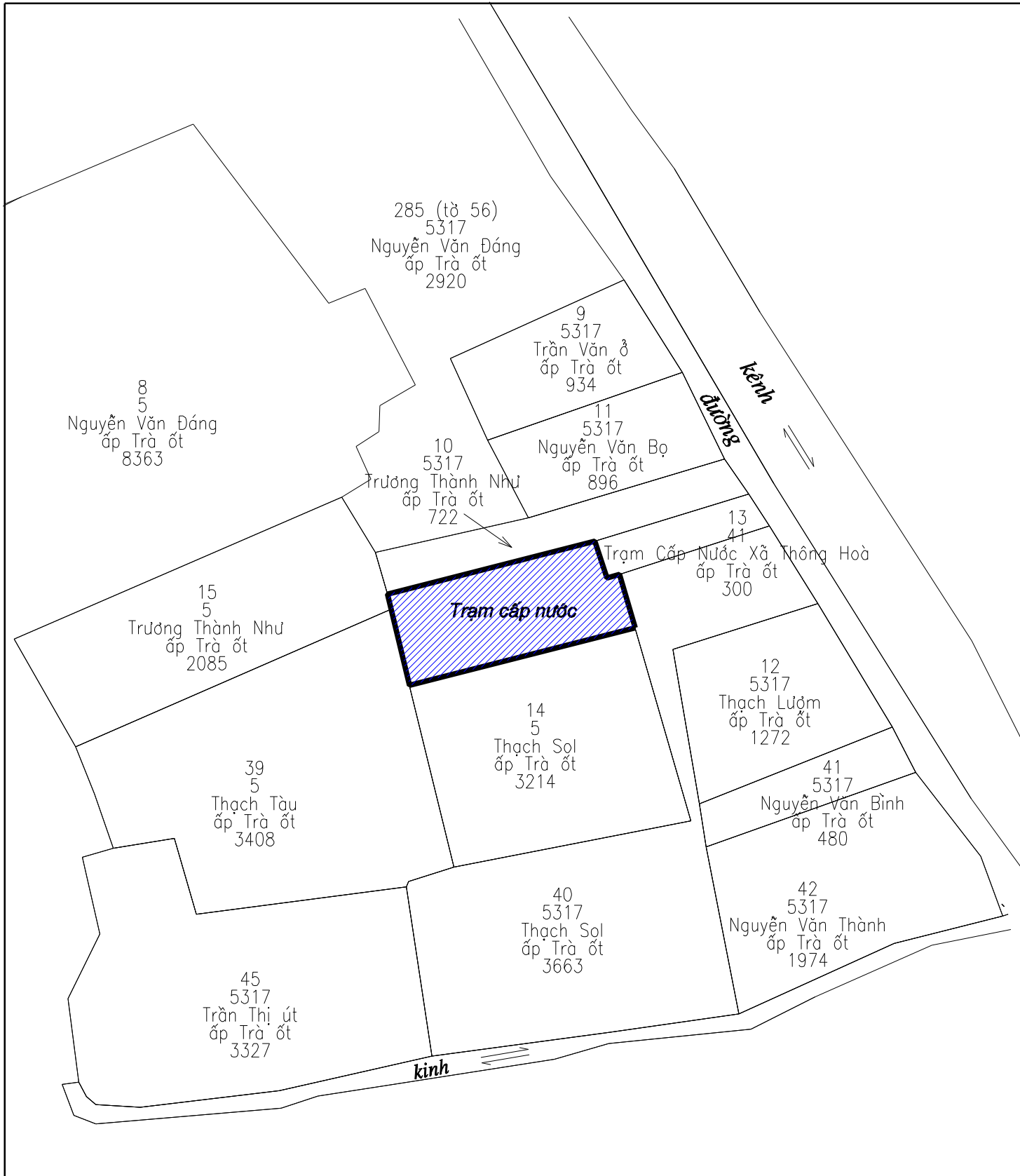
# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ : CHỢ TRÀ ỚT

Thửa 63 (tờ 62), ấp Trà Ớt, xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè



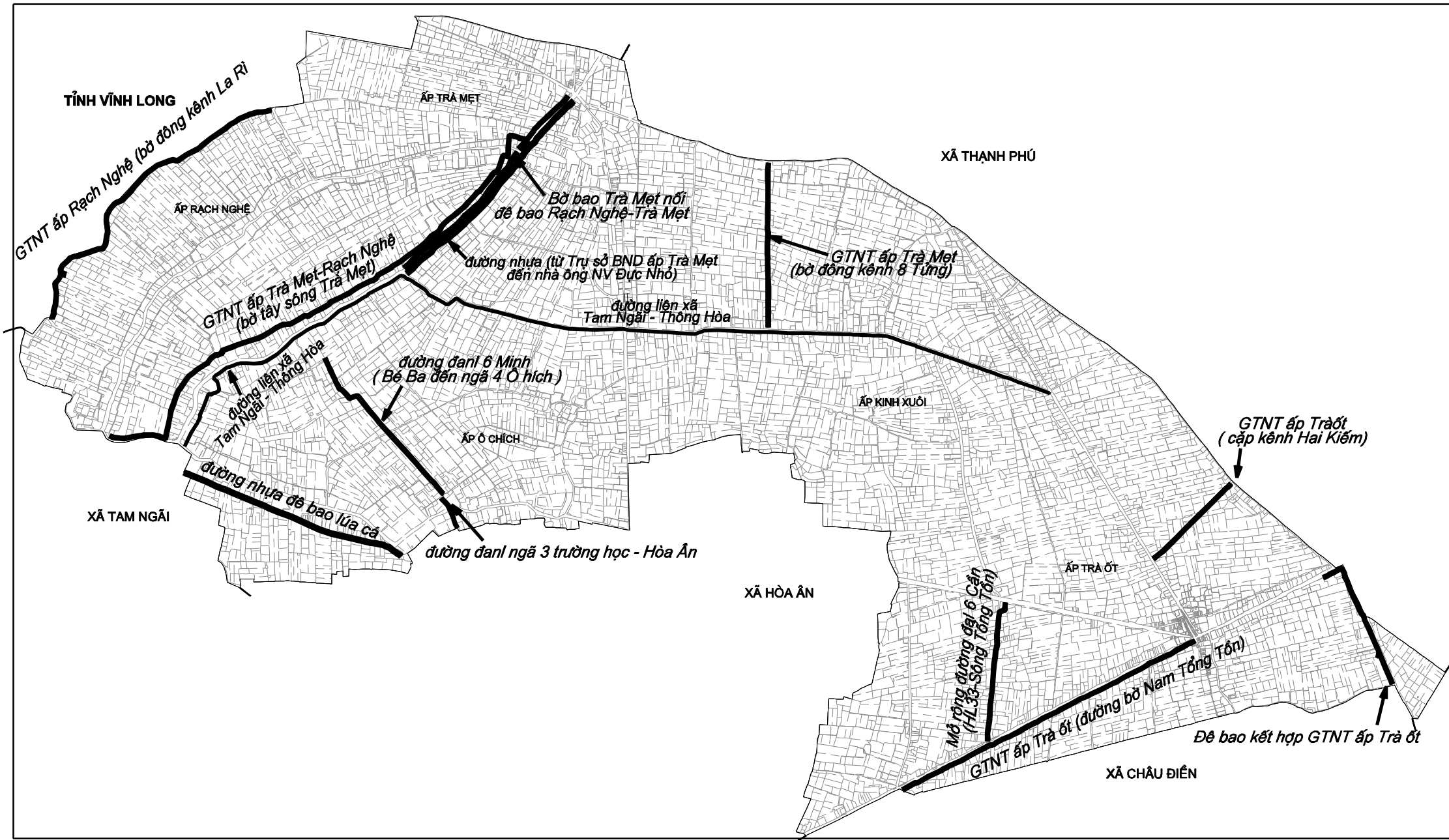
# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: NÂNG CẤP, MỞ RỘNG TRẠM CẤP NƯỚC XÃ THÔNG HÒA

*Thửa 14 (tờ 61), ấp Trà ốt, xã Thông hòa, huyện Cầu Kè*



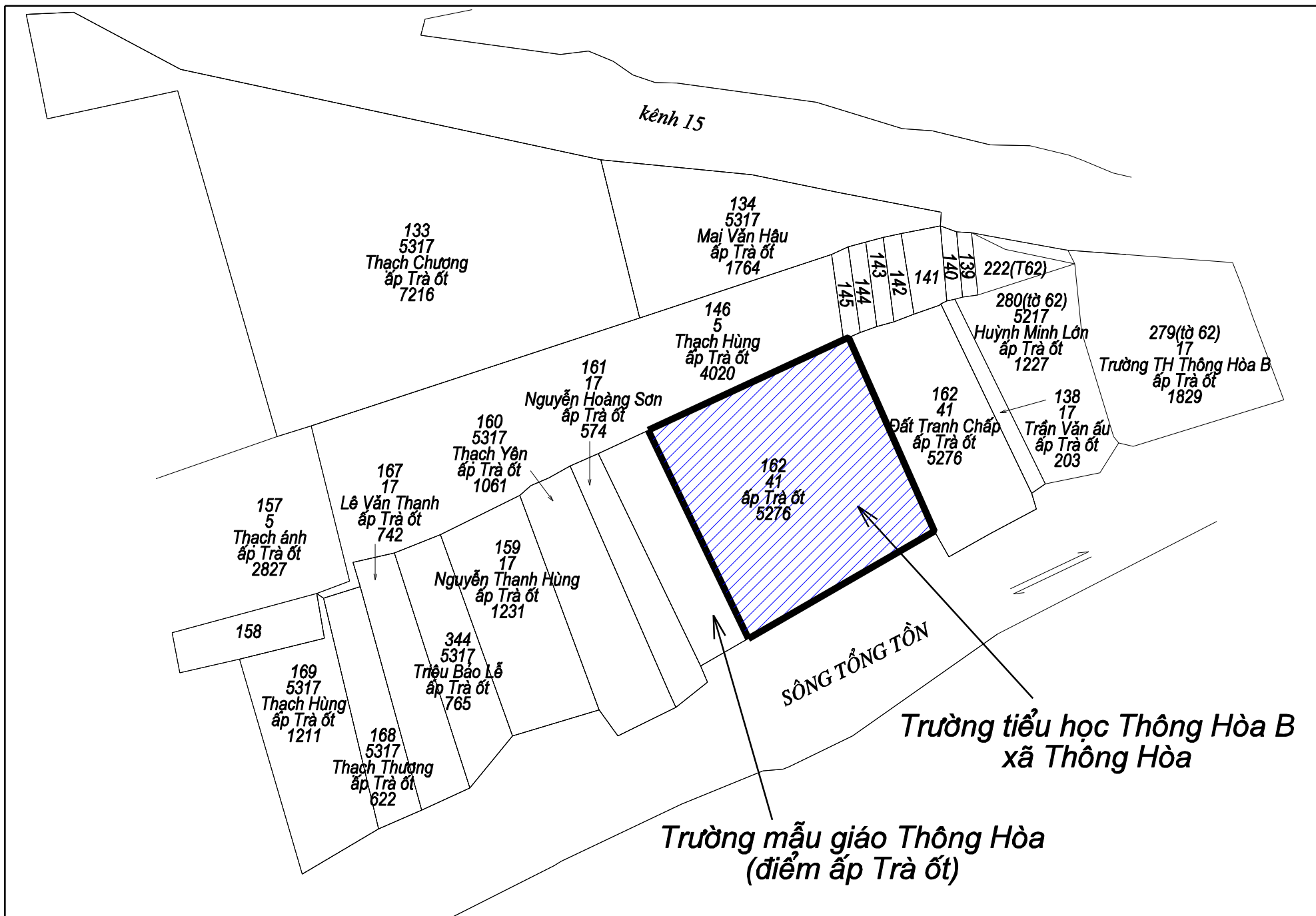


# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ THÔNG HÒA, HUYỆN CẦU KÈ



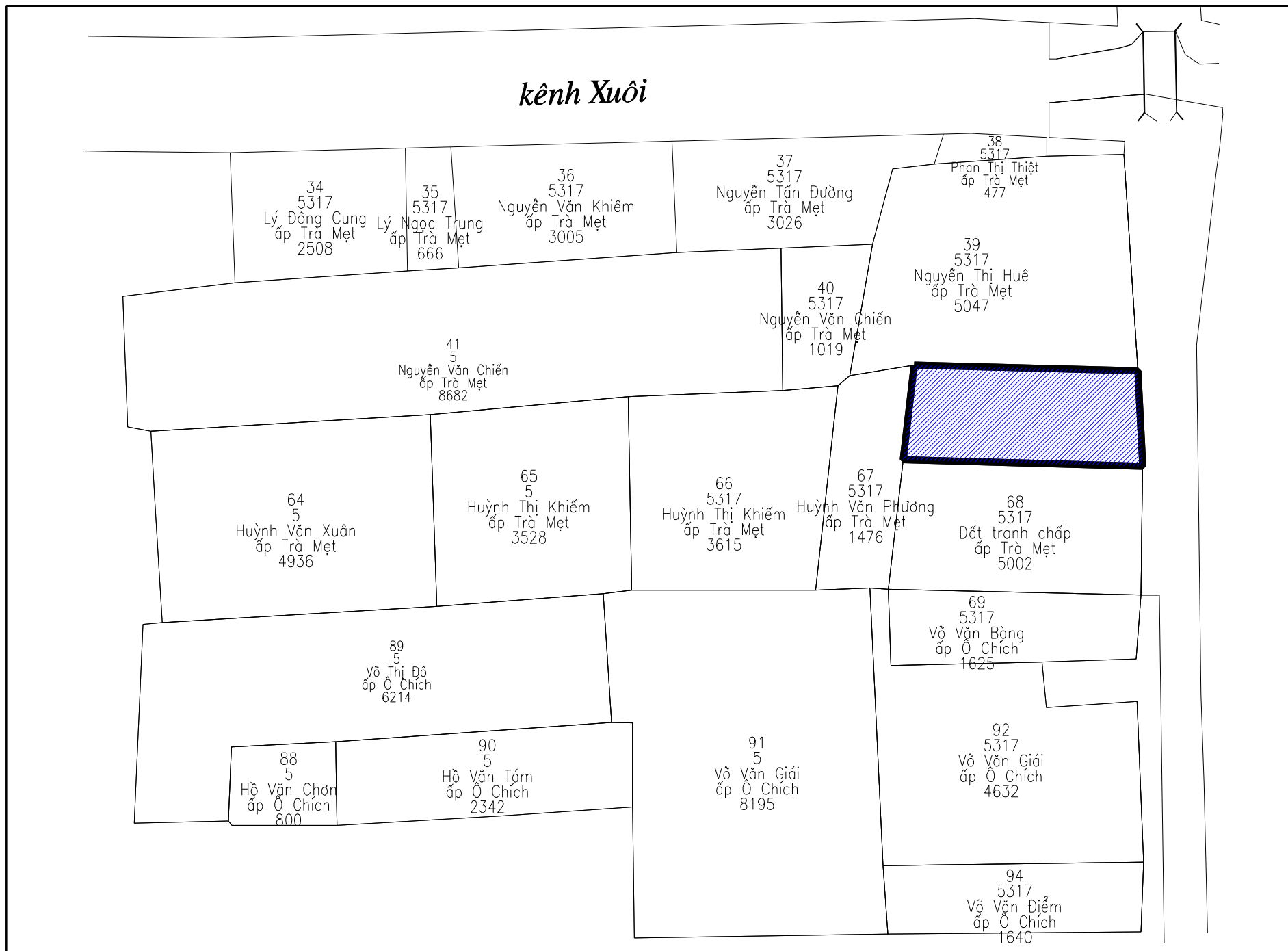
# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ: TRƯỜNG TIỂU HỌC THÔNG HÒA B XÃ THÔNG HÒA

Thửa 162 (tờ 61), ấp Trà ốt, xã Thông hòa, huyện Cầu Kè



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG MỚI TRẠM CẤP NƯỚC Ô CHÍCH

*Thửa 68 (tờ 43), ấp Ô Chích, xã Thông Hòa, huyện Cầu Kè*



Số: *42* /TTr-UBND

*Cầu Kè, ngày 29 tháng 3 năm 2018*

## **TỜ TRÌNH**

### **Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè**

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ Công văn số 1143/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;
- Căn cứ Công văn số 2943/UBND-NN ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc khẩn trương triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;
- Căn cứ Công văn số 287/UBND-NN ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân huyện Cầu Kè về việc triển khai thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè;
- Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;
- Căn cứ Công văn số 3954/UBND-NN ngày 26 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện,

Ủy ban Nhân dân huyện Cầu Kè kính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè với những nội dung chủ yếu sau đây:

#### **1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:**

- 1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè;
- 1.2. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè năm 2018;
- 1.3. Đĩa CD lưu dữ liệu: số liệu, báo cáo thuyết minh, bản đồ.

#### **2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017:**

Kế hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè năm 2017 được Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017. Thực hiện đánh giá kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó, giúp cho lãnh đạo UBND huyện Cầu Kè cũng như các ban ngành liên quan có cái nhìn tổng quát hơn, giúp cho việc đăng ký các nhu cầu sử dụng đất năm tiếp theo phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Việc đánh giá sẽ được thực hiện bằng phương pháp so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cầu Kè đã được phê duyệt tại quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cầu Kè so với kết quả điều tra tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, danh mục công trình thực hiện xong đến thời điểm hiện tại. Từ đó, sẽ dễ dàng nhận thấy các chỉ tiêu sử dụng đất đạt hiệu quả cao, các chỉ tiêu chưa đạt, những công trình đã thực hiện, các công trình cần tập trung vốn đầu tư hoặc chuyển tiếp để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè mang lại hiệu quả cao nhất có thể, nhằm khẳng định vai trò của kế hoạch sử dụng đất hàng năm rất quan trọng trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về quản lý đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích, đạt hiệu quả cao.

Đánh giá chung về hiện trạng sử dụng đất năm 2017 so với kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được duyệt:

- **Nhóm đất nông nghiệp:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 19.905,21 ha; kết quả thực hiện 20.103,46 ha, chênh lệch 198,25 ha so với kế hoạch. Qua số liệu trên cho thấy kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có những dự án sử dụng đất nông nghiệp đã đăng ký nhưng thực hiện tương đối ít nên so kế hoạch được duyệt chưa đạt.

- **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt có 4.758,95 ha; kết quả thực hiện có 4.557,38 ha, thấp hơn 201,57 ha so kế hoạch năm 2017. Nguyên nhân không đạt so với kế hoạch được duyệt là do có các dự án quy mô diện tích lớn như: cụm công nghiệp Vàm Bến Cát, khu công nghiệp Cầu Quan, nhà máy sản xuất viên trấu nén nhiên liệu, các công trình đê bao chống lũ ven sông Hậu và nhiều công trình dự án dạng điểm có trong kế hoạch nhưng chưa thực hiện.

- **Đất chưa sử dụng:** Hiện trạng năm 2017 còn 3,32 ha; kế hoạch được duyệt dự kiến sẽ sử dụng hết đất chưa sử dụng. Kết quả thực hiện đến năm 2017 không đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các công trình đăng ký trong năm 2017.

### 3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất:

#### 3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.966,09</b>	<b>206,09</b>	<b>1.104,67</b>	<b>2.426,21</b>	<b>1.946,55</b>	<b>2.440,07</b>	<b>2.531,02</b>	<b>1.310,18</b>	<b>1.891,95</b>	<b>1.451,65</b>	<b>2.834,24</b>	<b>1.823,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.457,14	38,13	814,21	1.261,54	333,43	1.928,09	1.893,63	209,97	599,16	63,92	2.135,66	1.179,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.457,14</i>	<i>38,13</i>	<i>814,21</i>	<i>1.261,54</i>	<i>333,43</i>	<i>1.928,09</i>	<i>1.893,63</i>	<i>209,97</i>	<i>599,16</i>	<i>63,92</i>	<i>2.135,66</i>	<i>1.179,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	338,09	8,35	3,18	54,67	99,99	2,12	12,91	1,29	16,09	47,51	61,75	30,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.013,65	158,37	286,77	1.108,80	1.513,13	508,58	622,55	1.068,78	1.208,84	1.289,75	636,37	611,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,20	-	-	-	-	-	-	22,20	41,90	44,10	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,93	1,22	0,42	1,19	-	1,26	1,94	7,94	25,96	6,37	0,46	2,17
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	-	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.695,10</b>	<b>98,80</b>	<b>135,70</b>	<b>261,33</b>	<b>255,70</b>	<b>240,11</b>	<b>248,77</b>	<b>960,28</b>	<b>1.197,13</b>	<b>849,95</b>	<b>249,96</b>	<b>197,37</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,79	5,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,41	2,28	0,21	0,27	-	1,76	0,49	1,10	0,96	0,04	0,23	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,24	0,74	-	-	0,02	-	1,85	-	0,06	4,35	-	1,22
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	495,10	30,44	19,60	56,89	41,52	47,47	41,15	50,99	54,04	50,09	56,62	46,30
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63	0,07	-	-	-	0,56	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	1,59	0,09	0,18	0,17	0,17	0,05	0,17	0,09	0,20	0,11	0,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,44	4,88	1,69	2,19	3,85	2,15	3,34	2,79	1,75	3,26	3,19	2,35
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,05	0,98	0,45	0,59	0,66	0,11	-	0,77	-	0,49	-	-
	Đất giao thông	DGT	413,51	19,81	17,13	51,37	36,13	43,87	37,17	30,80	40,93	44,03	48,83	43,44
	Đất thủy lợi	DTL	31,59	0,86	0,10	2,23	0,02	0,03	0,32	11,87	11,07	1,62	3,25	0,22
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,60	0,15	-	-	0,14	0,29	0,12	-	0,07	0,02	0,73	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	0,30	0,16	0,04	0,15	0,14	0,08	0,10	0,12	0,09	0,51	0,08
	Đất chợ	DCH	6,75	0,54	0,44	0,29	0,40	0,14	0,07	4,49	-	0,38	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý	DRA	1,02	-	-	-	-	0,57	-	-	-	0,03	-	0,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
	chất thải													
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,48	-	41,51	77,28	72,08	60,41	60,79	55,47	68,18	74,32	75,94	56,50
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30,52	30,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,12	3,13	0,64	0,38	0,39	0,42	3,82	1,59	1,83	0,32	0,49	1,11
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,29	7,06	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,74	3,02	2,39	5,17	4,19	4,61	1,67	1,73	2,87	5,59	1,54	5,97
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,01	0,10	0,04	0,02	0,01	0,13	0,02	0,02	0,03	0,03	0,05
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,11	0,25	0,43	0,29	0,53	0,06	0,28	0,77	0,74	0,58	0,11	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.283,32	14,28	68,87	120,12	129,80	118,45	125,83	821,94	1.065,78	643,65	100,15	74,46
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,01	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2,97</b>	<b>0,98</b>	<b>-</b>	<b>0,80</b>	<b>0,09</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,03</b>	<b>0,49</b>	<b>0,23</b>	<b>0,35</b>
4	<b>Đất khu công nghệ cao *</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5	<b>Đất khu kinh tế *</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>305,86</b>	<b>305,86</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Ghi chú: “\*” không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>129,42</b>	<b>6,95</b>	<b>2,06</b>	<b>7,51</b>	<b>4,00</b>	<b>2,12</b>	<b>5,86</b>	<b>20,90</b>	<b>2,42</b>	<b>71,14</b>	<b>5,73</b>	<b>0,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,45	3,95	0,70	0,75	0,43	0,47	1,56	0,26	0,22	1,43	2,38	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,45</i>	<i>3,95</i>	<i>0,70</i>	<i>0,75</i>	<i>0,43</i>	<i>0,47</i>	<i>1,56</i>	<i>0,26</i>	<i>0,22</i>	<i>1,43</i>	<i>2,38</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,68	0,26	-	0,01	0,38	-	0,03	-	-	2,69	0,30	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,05	2,74	1,36	6,75	3,19	1,65	4,27	20,64	1,96	67,02	3,05	0,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>24,31</b>	<b>1,81</b>	<b>0,59</b>	<b>1,00</b>	<b>0,71</b>	<b>0,57</b>	<b>1,99</b>	<b>7,29</b>	<b>2,89</b>	<b>5,75</b>	<b>1,43</b>	<b>0,28</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,21	-	-	-	-	-	-	-	-	2,21	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,00	0,49	0,45	-	-	-	1,45	0,15	0,08	0,38	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,85</i>	<i>0,40</i>	<i>0,45</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,20</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,41</i>	-	-	-	-	-	-	0,15	0,08	0,18	-	-
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,53</i>	<i>0,08</i>	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,32	-	0,14	0,97	0,68	0,57	0,26	0,44	2,81	0,74	1,43	0,28
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,27	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,01	-	-	0,03	-	0,28	-	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08	0,01	-	0,03	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,08	-	-	-	-	-	-	6,70	-	2,38	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>137,37</b>	<b>8,45</b>	<b>2,71</b>	<b>8,16</b>	<b>4,85</b>	<b>2,77</b>	<b>6,51</b>	<b>21,35</b>	<b>3,07</b>	<b>71,74</b>	<b>6,38</b>	<b>1,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,20	4,25	0,75	0,80	0,48	0,52	1,61	0,31	0,27	1,43	2,43	0,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,20</i>	<i>4,25</i>	<i>0,75</i>	<i>0,80</i>	<i>0,48</i>	<i>0,52</i>	<i>1,61</i>	<i>0,31</i>	<i>0,27</i>	<i>1,43</i>	<i>2,43</i>	<i>0,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,18	0,76	0,20	0,21	0,78	0,20	0,23	-	0,20	2,89	0,50	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	117,75	3,44	1,76	7,15	3,59	2,05	4,67	21,04	2,36	67,42	3,45	0,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>2,21</b>	<b>0,45</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,03</b>	<b>-</b>	<b>1,73</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,21	0,45	-	-	0,03	-	1,73	-	-	-	-	-

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ .....+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>0,35</b>	<b>0,35</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

#### **4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2018. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

##### **4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:**

###### **\* Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của huyện. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

###### **\* Giải pháp bảo vệ môi trường**

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, đồng thời đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

- Bố trí các cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi đưa vào môi trường.

- Cần đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch. Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu có khả năng gây ô nhiễm trong huyện. Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.

- Nhân rộng mô hình sản xuất rau, củ, quả theo hướng chất lượng, sạch, hợp vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Trồng cây xanh trong khu vực đô thị, các khu trung tâm dân cư nhằm tạo vẻ mỹ quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị.

##### **4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

- Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè, cần có sự phối hợp nhịp nhàng từ trên xuống và từ dưới lên, đặc biệt là sự phối hợp

chặt chẽ ở địa phương để giải quyết tốt các vấn đề có liên quan như: xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, trong bảo vệ môi trường, trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các lĩnh vực và giữa các vùng trong toàn huyện, khai thác tối đa tiềm năng đất đai.

- UBND huyện giám sát và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch, từ đó đưa ra các chiến lược phát triển lâu dài của huyện; công bố, công khai và tuyên truyền rộng rãi kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến mọi người dân trên địa bàn huyện để người dân sử dụng đất đai theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt cũng như hiểu được chủ trương, chính sách của Nhà nước về quản lý đất đai.

- Huyện cần cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển, xây dựng kế hoạch thu hút vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác, áp dụng nhiều hình thức đầu tư hoặc xã hội hóa từng lĩnh vực. Vấn đề tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định hiệu quả triển khai phương án quy hoạch.

- Ủy ban Nhân dân các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng kế hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

### **4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:**

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần phải có chính sách đãi ngộ, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở.

- Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

- Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện và các công trình khác.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử

dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

#### 4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ:

- Đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động khoa học công nghệ. Lấy chất lượng sản phẩm, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế làm mục tiêu chủ yếu và đề tạo bước phát triển mới, đạt hiệu quả cao trong nghiên cứu và ứng dụng vào sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo; giữa nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng trong sản xuất và kinh doanh. Cần phải có nguồn kinh phí hỗ trợ cho các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từng bước chuyển giao cho người dân thông qua báo đài, các mô hình thí điểm, các chương trình khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công,...

#### 4.5. Giải pháp về quản lý, sử dụng đất trồng lúa:

- Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ gia đình cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

Ủy ban Nhân dân huyện Cầu Kè kính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt./.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- TT. HU, TT.HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT (ST: Lâm; KT. *h.l.l.*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



*Ngô Thanh Xuân*  
**Ngô Thanh Xuân**

Số: 38 /TB-STNMT

Trà Vinh, ngày 21 tháng 3 năm 2018

### THÔNG BÁO

#### **Kết quả trao đổi thống nhất nội dung chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè**

Ngày 19/3/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức cuộc họp với sự tham dự của Phó Chủ tịch UBND huyện Cầu Kè, Chi cục Trưởng Chi cục Kiểm lâm để trao đổi thống nhất nội dung chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè. Trên cơ sở thống nhất, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Đối với đất rừng phòng hộ: Cập nhật vào hồ sơ (bản đồ, báo cáo...) theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh phê duyệt việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch bảo vệ rừng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và lâm nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản: Điều chỉnh tăng diện tích từ 49 ha hiện trạng lên 120 ha trên địa bàn các xã: An Phú Tân, Hòa Tân và Ninh Thới (ưu tiên diện tích lớn cho xã Hòa Tân).

3. Đối với đất nông nghiệp khác điều chỉnh như sau: Châu Điền 30 ha, Thạnh Phú 48 ha, Tam Ngãi 20 ha và Phong Phú 20 ha; khu lò mổ tập trung: thị trấn Cầu Kè hiện hữu 02 ha sẽ quy hoạch di dời sang xã Hòa Ân, xã Phong Phú 02 ha.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến UBND huyện Cầu Kè chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 26/3/2018 để trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Trân trọng thông báo. *Trần Văn Huy*

**Nơi nhận:**

- UBND huyện Cầu Kè;
- BLD Sở TNMT;
- Phòng TNMT Cầu Kè;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

---

**Trương Văn Huy**

Trà Vinh, ngày 13 tháng 3 năm 2018

## **BIÊN BẢN**

### **Về việc trao đổi thống nhất nội dung trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè**

Vào lúc 8 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 3 năm 2018, tại phòng họp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Chi cục Quản lý đất đai tổ chức cuộc họp trao đổi thống nhất nội dung trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè (sau đây viết là Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè).

#### **I. Thành phần tham dự**

##### 1. Chi cục Quản lý đất đai

- Ông Nguyễn Nam Tuấn, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Nguyễn Quốc Dân, Phó Trưởng phòng Quy hoạch - Giá đất;
- Bà Phạm Mỹ Linh Em, Chuyên viên Phòng Quy hoạch - Giá đất (Ghi biên bản).

##### 2. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Kè

- Ông Hà Chí Lâm, Chuyên viên;
- Đại diện Đơn vị tư vấn: Trung tâm ứng dụng Công nghệ thông tin phía Nam và Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

#### **II. Nội dung**

1. Ông Nguyễn Quốc Dân: Giới thiệu thành phần đại biểu tham dự; thông qua nội dung cuộc họp. Sau đó, ông Nguyễn Nam Tuấn triển khai chi tiết nội dung cuộc họp cần trao đổi thống nhất để hoàn thiện hồ sơ, cụ thể:

##### **a. Báo cáo thuyết minh:**

Chỉ tiêu sử dụng đất, diện hình:

- Đất rừng phòng hộ (KHSDD: 108,20 ha; điều chỉnh: 0,00 ha);
- Đất khu công nghiệp (KHSDD: 0,00 ha; điều chỉnh: 25,00 ha), cần xem lại dự án Khu công nghiệp Cầu Quan trong năm 2018.

Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Xã An Phú Tân (KHSDD: 1,48 ha; điều chỉnh: 1,43 ha);



- Đất trồng cây hàng năm khác: Xã Ninh Thới (KHSDD: 0,20 ha; điều chỉnh: không có);

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Xã Hòa Ân (KHSDD: 3,55 ha; điều chỉnh: Không có);...

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở (KHSDD: 2,45 ha; điều chỉnh: 1,15 ha). Trong đó: Xã Phong Phú (KHSDD: 1,73 ha; điều chỉnh: 0,28 ha).

Một số công trình, dự án chưa thống nhất (loại đất, diện tích,...) giữa Điều chỉnh và KHSDD, điển hình: Đường dây 110KV Cầu Kè – Trà Cú – Duyên Hải (KHSDD: diện tích 0,33 ha, trong đó đất trồng lúa là 0,30 ha; Điều chỉnh: diện tích là 0,27 và không có đất trồng lúa;....

### **Phương án Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020:**

- Chưa rà soát, làm rõ các ý kiến của thành viên HĐ, điển hình: BCH Quân sự tỉnh (quy hoạch đến năm 2020 tăng 6,00 ha tại TT Cầu Kè là 02 ha và xã Tam Ngãi là 04 ha); Sở Công Thương (đất công trình năng lượng);....

- Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất: Rà soát, cụ thể hơn trong việc nêu và luận chứng diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch, điển hình:

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa (trang 150): Điều chỉnh giảm 0,38 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp không phải là đất di tích – lịch sử

+ Đất cụm công nghiệp (trang 131): Điều chỉnh chuyển 35,16 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất cụm công nghiệp sang đất cụm công nghiệp.

+ Rà soát, xác định lại loại đất một số công trình, dự án: Trạm cấp nước (Biểu 10/CH xác định đất thủy lợi); Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Biểu 10/CH xác định đất công trình, năng lượng); Kho bạc huyện (Biểu 10/CH xác định đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp);....

### **KHSDD năm 2018:**

Rà soát, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy định;

### **2. Bản đồ**

Bản đồ Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD năm 2018 chưa thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 11 Điều 56 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 là “Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện”.

Bản đồ Điều chỉnh QHSDD: Chưa đảm bảo về bí mật an ninh, quốc phòng; một số công trình, dự án quy hoạch thể hiện thông số màu chưa đúng (màu loại đất quy hoạch).

Bản đồ KHSDD năm 2018: Thể hiện Cụm công nghiệp Mỹ Văn tại xã Phong Thạnh (KHSDD có 02 cụm: Vàm Bến Cát và An Phú Tân)

2. Đại diện phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Kè: Trình bày tóm tắt nội dung hoàn thiện hồ sơ Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD năm 2018 huyện Tiểu Cần trong thời gian qua.

3. Ý kiến giải trình của đơn vị tư vấn

3.1. Điều chỉnh QHSDD đến 2020

Tiếp thu rà soát, điều chỉnh, bổ sung và sớm hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Cầu Kè theo các ý kiến đóng góp tại cuộc họp.

3.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Tiếp thu rà soát, điều chỉnh, bổ sung và sớm hoàn thiện hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè theo các ý kiến đóng góp tại cuộc họp.

4. Ý kiến của phòng Tài nguyên và Môi trường

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Kè tiếp thu rà soát, điều chỉnh, bổ sung và sớm hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD năm 2018 của huyện theo các ý kiến đóng góp tại cuộc họp. Riêng đối với đất rừng phòng hộ và đất quốc phòng thì:

Đất rừng phòng hộ (KHSDD: 108,20 ha; điều chỉnh: 0,00 ha): Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức trao đổi thống nhất lại với UBND huyện Cầu Kè, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đất quốc phòng (quy hoạch đến năm 2020 tăng 6,00 ha tại TT Cầu Kè là 02 ha và xã Tam Ngãi là 04 ha): Phòng Tài nguyên và Môi trường sẽ trao đổi thống nhất lại Huyện đội Cầu Kè bằng biên bản.

**III. Qua ý kiến trao đổi, trình bày của Đơn vị tư vấn và thành phần cuộc họp đi đến thống nhất như sau:**

Thời gian giao nộp (sau khi hoàn thiện):

- Hồ sơ Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 gửi lại Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Chi cục Quản lý đất đai trễ nhất đến ngày 23/3/2018.

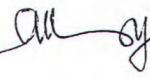
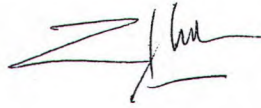
- Hồ sơ KHSDD năm 2018 gửi lại Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Chi cục Quản lý đất đai trễ nhất đến ngày 23/3/2018.

- Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra kết quả rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Giám đốc Sở xem xét, quyết định trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Cuộc họp kết thúc lúc 9 giờ 45 phút cùng ngày. Biên bản được lập thành 04 bản./.

**GHI BIÊN BẢN**

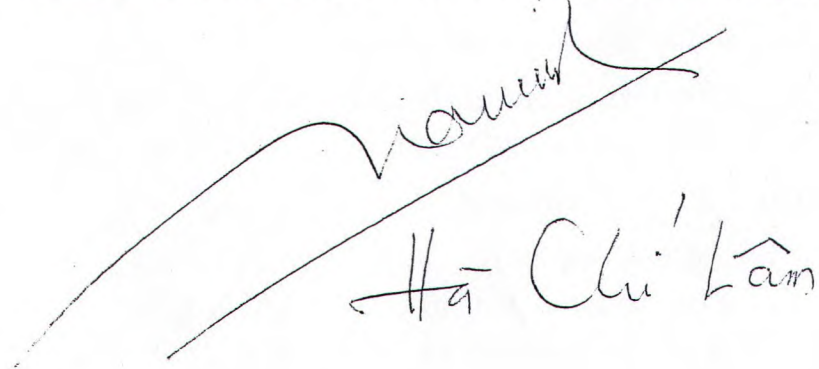
**CHỦ TRÌ**



**Phạm Mỹ Linh Em**

**Nguyễn Nam Tuấn**

**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN CẦU KÈ**



Hà Chi Lâm

Số: 444/BC-UBND

Cầu Kè, ngày 26 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO**  
**Giải trình kết quả thẩm định hồ sơ**  
**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè**

Căn cứ Báo cáo thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè ngày 13/11/2017 của Chi cục Quản lý đất đai;

Căn cứ Biên bản họp thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè ngày 13/11/2017 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Thực hiện Thông báo số 172/TB-HĐTĐ ngày 22/11/2017 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh,

Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè đã tiếp thu, rà soát và hoàn chỉnh hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè để gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Bên cạnh đó, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương UBND huyện cũng xin giải trình, làm rõ một số nội dung cụ thể như sau:

**1. Điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế xã hội:**

Tiếp thu, bổ sung kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 để làm cơ sở lập KHSDD năm 2018.

**2. Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017:**

Tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa để hoàn thiện nội dung trong báo cáo thuyết minh theo các ý kiến đóng góp của Hội đồng thẩm định. Bên cạnh đó, đã bổ sung phân tích làm rõ nguyên nhân thực hiện chưa đạt trên từng chỉ tiêu sử dụng đất. Bên cạnh đó, huyện cũng giải trình làm rõ thêm một số nội dung như sau:

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng là 108,20 ha (cập nhật theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh).

- Đất công trình năng lượng: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1,65 ha; kết quả thực hiện 1,26 ha, thấp hơn 0,39 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2017 công trình: Đường dây 110kV

Cầu Kè – Trà Cú – Duyên Hải với diện tích dự kiến là 0,39 ha đến nay chưa thực hiện xong. Tuy nhiên theo kết quả đo đạc thực tế (*đơn vị thi công cung cấp*) thì diện tích cần thu hồi là 0,33 ha, vì vậy diện tích cần thu hồi sẽ được điều chỉnh lại theo số liệu đo đạc thực tế và chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2018 để có cơ sở thực hiện các thủ tục tiếp theo.

- Đất thương mại dịch vụ: đã rà soát, chỉnh sửa công trình Thương mại dịch vụ khách sạn 0,19 ha ở xã Hòa Ân, sau khi đối chiếu với hồ sơ cấp giấy chứng nhận thì được cấp giấy gồm: 0,10 ha đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Vì vậy diện tích đất này sẽ được cập nhật lại đúng với hồ sơ cấp giấy chứng nhận.

- Kết quả thu hồi đất: tiếp thu rà soát, chỉnh sửa diện tích thu hồi đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

### **3. Mức độ phù hợp của KHSDD năm 2018 với dự thảo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Cầu Kè (đã được HĐTĐ thẩm định):**

Việc lập KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè được thực hiện trên cơ sở bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của tỉnh cho huyện trong năm KHSDD theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện và Công văn số 3954/UBND-NN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện.

Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020, huyện không có nhu cầu chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở. Tuy nhiên, theo phương án KHSDD năm 2018 thì chỉ tiêu này huyện xác định chuyển 2,45 ha được chuyển tiếp bán đấu giá các thửa đất công từ KHSDD năm 2017 và bổ sung thêm 01 thửa đất công năm 2018.

Về đất ở nông thôn, đất ở đô thị KHSDD năm 2018 sẽ cân đối, đảm bảo phù hợp so với phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện xác định, trường hợp nếu có thu hồi đất để thực hiện các công trình phát triển kinh tế-xã hội sẽ dự kiến bố trí khu tái định cư hoặc quy hoạch chuyển mục đích đất ở cho các đối tượng này để ổn định đời sống.

### **4. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:**

Báo cáo thuyết minh đã bổ sung luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất các mục đích khác chuyển sang trong năm kế hoạch theo quy định. Việc tổng hợp danh mục công trình đã phân chia nhu cầu sử dụng đất theo từng cấp phân bổ và loại đất đảm bảo sự thống nhất và phù hợp.

## **5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:**

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018 (Biểu 10/CH) cần thu hồi đất, có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã được rà soát chỉnh sửa cho phù hợp với Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015, Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh và Báo cáo số 316/BC-UBND ngày 09/10/2017 của UBND huyện. Bên cạnh đó, huyện cũng giải trình làm rõ thêm một số nội dung như sau:

- Đất khu công nghiệp: Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan giai đoạn 1 khoảng 130,33 ha đã được chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh nằm ở thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần vì vậy thống nhất không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè.

- Đất cụm công nghiệp: Cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát (50 ha) và cụm Công nghiệp An Phú Tân (20 ha) đã được phê duyệt tại Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, đến nay đã có doanh nghiệp đăng ký nhu cầu, vì vậy huyện xác định đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 nhằm tạo cơ sở pháp lý kịp thời để thực hiện dự án, qua đó cũng tạo điều kiện thu hút thêm nhà đầu tư.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Sau khi xem xét chủ trương đầu tư và nhu cầu sử dụng đất năm 2018 thống nhất không đưa vào kế hoạch công trình: Trạm trung chuyển rác tại xã Châu Điền.

- Đất giao thông:

+ Công trình: Đường vào trường mầm non Phong Phú (0,04 ha) và Đường vào sân vận động huyện (0,06 ha) qua trao đổi giữa các đơn vị có liên quan xác định thuộc loại đất giao thông.

+ Công trình: Đường đan nội đồng từ 6 Kiện – HL32 (1,13 ha) do công trình này nằm trong danh mục Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh và chưa thực hiện nên vẫn tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Đất thủy lợi:

+ Công trình Cống Bong Bót, Cống Tân Dinh đã thực hiện xong đo đạc, vì vậy sẽ cập nhật hiện trạng theo số liệu đo đạc thực tế.

+ Công trình Hệ thống thủy lợi Mỹ Văn-Rùm Sóc-Cái Hóp được thông qua tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, tuy nhiên sau khi rà soát về nguồn vốn được phân bổ trên địa bàn huyện xác định chưa đầu tư trong năm 2018, vì vậy sẽ được bổ sung vào kế hoạch các năm tiếp theo sau khi có chủ trương đầu tư.

## **6. Bản đồ KHSDD năm 2018:**

Đã được chỉnh sửa, cập nhật lại tên vị trí công trình thống nhất giữa bản đồ và biểu số liệu, cập nhật đúng với quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT và Thông tư số 28/2014/TT-BNTMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công trình: Mở rộng trường tiểu học Tam Ngãi B (0,12 ha) đã được chỉnh sửa và thể hiện rõ phần diện tích mở rộng trên bản đồ, phần diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa xung quanh thể hiện trên bản đồ được lấy từ nguồn từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã vì vậy là phù hợp thực tế.

## **7. Đánh giá mức độ phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội:**

Báo cáo thuyết minh đã cập nhật bổ sung đánh giá mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2018 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội trong năm của huyện.

## **8. Tính khả thi của KHSDD năm 2018:**

Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, tổng các công trình cần thực hiện trên địa bàn huyện Cầu Kè trong năm 2018 là 95 công trình, dự án. Với tổng số 95 công trình (chưa bao gồm các thửa đất công bán đấu giá), dự án có nhu cầu sử dụng đất, do đó cần nghiên cứu xem xét và ưu tiên vốn để thực hiện các dự án mang tính cấp bách, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2018, trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 Ủy ban nhân dân huyện cũng đề ra nhiều giải pháp như: giải pháp bảo vệ đất, giải pháp về môi trường, giải pháp về vốn...

Cân đối thu chi: chi phí bồi thường đất được bố trí trong năm 2018 và việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán bồi thường và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán; việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình dự án phải phối hợp giữa các đơn vị có liên quan, dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, có độ chính xác không cao nhưng có thể khái quát nguồn vốn cần có để các chủ đầu tư chuẩn bị trước khi thực hiện bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

Trên đây là báo cáo rà soát, giải trình của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện. Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận để UBND huyện làm cơ sở hoàn chỉnh hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè trình UBND tỉnh phê duyệt. / *l. l. l.*

**Nơi nhận:**

- Sở TNMT;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- Phòng TNMT huyện;
- Lưu VT (ST: Lâm ; KT. *l. l. l.*).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hoàng Khải*



**THÔNG BÁO**  
**Kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

Ngày 13 tháng 11 năm 2017, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, ông Trương Văn Huy - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (sau đây viết tắt là HĐTD) đã chủ trì cuộc họp thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh (sau đây viết tắt là KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè). Qua kết quả thẩm định (đính kèm Biên bản, Báo cáo thẩm định chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai và các Phiếu ý kiến của thành viên HĐTD), HĐTD thông báo kết quả thẩm định KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè như sau:

1. Hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè cơ bản thực hiện theo đúng quy định pháp luật về đất đai; phương án KHSDD năm 2018 về cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2018 của tỉnh nói chung và của huyện Cầu Kè nói riêng; các chỉ tiêu KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè về cơ bản tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất, cân đối được các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

Các thông tin, số liệu, dữ liệu sử dụng trong báo cáo KHSDD đến năm 2020 huyện Cầu Kè có tính pháp lý.

2. Để hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè được hoàn thiện hơn, UBND huyện Cầu Kè nghiên cứu, tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung theo các ý kiến đóng góp của các thành viên HĐTD và Báo cáo thẩm định chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai, đặc biệt lưu ý bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện các nội dung như sau:

- Về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội: Cần lưu ý cập nhật, bổ sung đánh giá các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 để làm cơ sở xây dựng phương án KHSDD; bổ sung kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, làm rõ vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời, bổ sung nguồn gốc số liệu để đảm bảo độ tin cậy.

- Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017: Kết quả thực hiện KHSDD đạt rất thấp, do đó huyện cần phân tích, đánh giá đầy đủ hơn các nguyên nhân thực hiện chưa đạt trên từng chỉ tiêu sử dụng đất; cần lập báo cáo chuyên đề theo quy định để làm cơ sở lập KHSDD năm 2018.

- Phương án KHSDD năm 2018: Rà soát, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của tỉnh cho huyện trong năm KHSDD và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ và Công văn số 3954/UBND-NN; đồng thời, tính toán, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với cấp tỉnh phân bổ và phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện (đã được HĐTĐ thẩm định theo Thông báo số 146/TB-HĐTĐ ngày 18/10/2017). Trường hợp có sự chênh lệch phải có báo cáo giải trình làm rõ để làm cơ sở báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Rà soát điều chỉnh, bổ sung đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (các công trình, dự án) trong KHSDD năm 2018; đồng thời, đảm bảo phù hợp so với các Nghị quyết của HĐND tỉnh đối với các công trình, dự án cần thu hồi đất (theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai), có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai) đối với các công trình dự án năm trước chuyển sang. Trường hợp cần thiết phải có sự thay đổi cần giải trình đầy đủ về cơ sở pháp lý, tính bức xúc, cấp bách, vốn đầu tư để cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Huyện cần rà soát lại không đưa vào phương án KHSDD năm 2018 các công trình, dự án không có tính khả thi (chưa được ghi vốn trong năm KHSDD); đồng thời, cần lưu ý rà soát, cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) trên địa bàn huyện Cầu Kè đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và văn bản pháp lý của Sở, ngành (Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,...).

- Rà soát, bổ sung trong việc tính toán các khoản thu - chi cho phù hợp; bổ sung cụ thể hóa hơn các giải pháp thực hiện nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại trong KHSDD năm 2017 để đảm bảo tính khả thi của phương án KHSDD.

- Bản đồ KHSDD; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong KHSDD năm 2016: Đề nghị huyện rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các nội dung đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT và Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp, hệ thống bảng, biểu số liệu đảm bảo đầy đủ và đúng theo quy định.

Trên đây là kết quả thẩm định KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè, HĐTĐ thông báo đến UBND huyện Cầu Kè rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ KHSDD năm 2018 và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (b/c);
- Thành viên HĐTD (đ/b);
- UBND huyện Cầu Kè (t/h);
- Ban LDS;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

---

**PGĐ. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
Trương Văn Huy**

Trà Vinh, ngày 13 tháng 11 năm 2017

**BIÊN BẢN**

**Họp thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018  
của huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

Vào lúc 14 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 11 năm 2017, tại Hội trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (sau đây viết tắt là HĐTD) tổ chức cuộc họp thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh (sau đây viết là KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè).

**I. Thành phần tham dự**

1. Hội đồng thẩm định

a) Có mặt và có gửi phiếu ý kiến:

- Ông Lư Phước Hiệp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Trương Văn Huy, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Nguyễn Văn Khiêm - Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ông Vương Hải Khoa - Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Ông Bùi Văn Minh - Phó Giám đốc Sở Y tế; - Ông Phạm Văn Tám - Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh.
- Ông Nguyễn Nam Tuấn, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Nguyễn Vạn Kha, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn, Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Lâm Văn Tốt - Phó trưởng phòng Nông nghiệp - Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh đi thay ông Nguyễn Thanh Tâm;
- Trương Thị Hồng Tám - Trưởng phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường thuộc Công an tỉnh;
- Ông Đoàn Văn Minh - Phó trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đi thay ông Phạm Minh Truyền;
- Ông Huỳnh Ngọc Xuân - Trưởng phòng Kỹ thuật An toàn Điện năng và Môi trường thuộc Sở Công Thương;

- Ông Trần Minh Hiếu, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Giao thông Vận tải;

- Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy, Phó Trưởng phòng Quản lý Quy hoạch Kiến trúc thuộc Sở Xây dựng;

- Ông Hà Phước An - Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh đi thay ông Phạm Văn Tám;

b) Vắng có gửi phiếu ý kiến:

- Ông Nguyễn Đại Đức, Phó Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch;

- Ông Nguyễn Văn Hương - Phó Chỉ huy trưởng - tham mưu trưởng - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;

- Ông Phạm Văn Trên - Phó Chỉ huy trưởng - Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh.

- Ông Tăng Phương Quang - Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính - Xây dựng cơ bản thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Đại diện UBND huyện Cầu Kè

- Ông Lưu Văn Nhanh - Phó Chủ tịch UBND huyện Cầu Kè;

- Đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

3. Đại diện Chi cục Quản lý đất đai

- Ông Nguyễn Quốc Dân - Phó Trưởng phòng Quy hoạch - Giá đất thuộc Chi cục Quản lý đất đai;

- Bà Phạm Mỹ Linh Em - Chuyên viên Phòng Quy hoạch - Giá đất thuộc Chi cục Quản lý đất đai - Ghi biên bản.

## **II. Nội dung**

1. Ông Nguyễn Quốc Dân: Giới thiệu thành phần đại biểu tham dự; thông qua chương trình cuộc họp.

2. Đại diện UBND huyện Cầu Kè: Trình bày tóm tắt nội dung KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè.

3. Ông Nguyễn Nam Tuấn: Thông qua Báo cáo thẩm định chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai và phiếu ý kiến đóng góp của các thành viên vắng mặt (*đính kèm*).

4. Ý kiến đóng góp của các thành viên HĐTĐ

Các thành viên HĐTĐ đã có ý kiến đóng góp cụ thể tại các phiếu ý kiến (*đính kèm*). Một số ý kiến phát biểu trực tiếp tại cuộc họp như sau:

a) Huỳnh Ngọc Xuân (Sở Công Thương)

- Cơ bản thống nhất với báo cáo thẩm định của Chi cục Quản lý đất đai;

- Rà soát, điều chỉnh tên công trình Đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải cho đúng; đồng thời, bổ sung công trình Đường dây cấp điện cho Cồn Bàn Chát (xã Hòa Tân), diện tích cần thu hồi khoảng 134 m<sup>2</sup>.

- Theo quy hoạch hệ thống kho, hệ thống cửa hàng xăng dầu đã được phê duyệt thì trong năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè không có. Tuy nhiên, UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương xây dựng 02 Cửa hàng xăng dầu (diện tích khoảng 0,20 ha). Đề nghị rà soát, cập nhật bổ sung.

- Theo quy hoạch phát triển hệ thống chợ đến năm 2020 đã được phê duyệt thì trên địa bàn huyện Cầu Kè có một số chợ như: Phong Thạnh, Ngã Hậu, Trà Ót,... Huyện cần xem xét, cân đối đưa vào thực hiện trong KHSDD năm 2018 cho phù hợp.

- Rà soát, xem lại vị trí xây dựng Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát đảm bảo chính xác; đồng thời, xem lại nguồn vốn đầu tư khi đưa vào KHSDD năm 2018 Cụm công nghiệp An Phú Tân nhằm đảm bảo tính khả thi.

b) Ông Lâm Văn Tốt (UBND tỉnh)

- Thống nhất với báo cáo thẩm định của Chi cục Quản lý đất đai;

- Đề nghị bổ sung các căn cứ pháp lý lập KHSDD năm 2018 cấp huyện như: Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 3954/UBND-NN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh; bổ sung cơ sở khoa học: Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh và điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện Cầu Kè;

- Tại trang 28: Đề nghị cập nhật số liệu theo hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh.

- Tại trang 30: Báo cáo xác định KHSDD năm 2018 thực hiện là 116 công trình, dự án là chưa thống nhất với Biểu 10/CH (xác định có 99 công trình, dự án). Đề nghị rà soát, làm rõ.

- Tại mục 3.2.1 (trang 30): Báo cáo xác định có 44 công trình, dự án năm 2017 chuyển sang thực hiện trong KHSDD năm 2018. Tuy nhiên, theo đánh giá kết quả thực hiện trong năm 2017 huyện còn 59 công trình chưa thực hiện, do đó còn 15 công trình mà huyện chưa đề cập đến. Đề nghị rà soát, làm rõ.

- Tại trang 32: Cần rà soát, xem lại chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ trong năm KHSDD 2018 (huyện xác định chỉ tiêu này không biến động).

Ngoài ra, huyện cần rà soát, xem lại câu từ sử dụng trong báo cáo thuyết minh cho dễ hiểu, cụ thể tại trang 34 - 45: “diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng”.

c) Ông Đoàn Văn Minh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Cơ bản thống nhất với phương án KHSDD năm 2018. Tuy nhiên, cần rà soát, điều chỉnh một số nội dung sau:

- Đánh giá thực trạng phát triển của ngành (trang 10-11): Đề nghị cập nhật theo số liệu năm 2017 của huyện.

- Tại Bảng 03, đề nghị cập nhật bổ sung diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 108,2 ha theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 (ven

tuyến sông Hậu); đồng thời trong phương án KHSDĐ năm 2018 của huyện bổ sung diện tích đất rừng phòng hộ của huyện Cầu Kè là 108,2 ha cho phù hợp.

- Đề nghị bỏ 03 hạng mục công trình: Kè khu Cồn Tân Quy, xã An Phú Tân; Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè; Hệ thống thủy lợi Mỹ Văn - Rùm Sóc - Cái Hóp; đồng thời, đề nghị bổ sung công trình Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Hòa Ân, diện tích 0,2 ha.

d) Ông Nguyễn Văn Khiêm (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

- Rà soát, làm rõ nội dung đánh giá nguyên nhân chưa thực hiện các công trình giao thông đi qua làm mất diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (trang 24) thì phần diện tích này được tính vào chỉ tiêu đất giao thông hay đất nghĩa trang, nghĩa địa.

- Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2017 của huyện Cầu Kè đạt rất thấp so với kế hoạch được duyệt. Do đó, cần xem xét, cân đối lại KHSDĐ năm 2018 để đảm bảo tính khả thi (xem xét đưa vào KHSDĐ năm 2018 các công trình, dự án đã có vốn đầu tư).

- Biểu 10/CH xác định thực hiện 99 công trình dự án là chưa thống nhất với nội dung báo cáo thuyết minh (trang 30), xác định thực hiện 116 công trình, dự án.

đ) Ông Nguyễn Văn Kha (Sở Tài nguyên và Môi trường)

- Rà soát, bổ sung chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của huyện để làm cơ sở lập KHSDĐ năm 2018.

- Bổ sung các cơ sở khoa học: Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh; điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 huyện Cầu Kè;

- Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 thì nội dung phân tích, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2017 phải được xây dựng thành báo cáo chuyên đề có tổ chức hội thảo lấy ý kiến để làm cơ sở lập KHSDĐ năm 2018. Đề nghị xem lại, bổ sung cho phù hợp; đồng thời, rà soát thay thế cụm từ “kế hoạch sử dụng đất năm trước” thành cụm từ “kế hoạch sử dụng đất năm 2017”.

- Tại Mục 3.2.1 (trang 30): Báo cáo xác định KHSDĐ năm 2018 thực hiện là 116 công trình, dự án là chưa thống nhất với Biểu 10/CH (xác định có 99 công trình, dự án). Đề nghị rà soát, làm rõ.

- Rà soát, bổ sung luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng theo quy định; đồng thời điều chỉnh cụm từ “diện tích không thay đổi so với hiện trạng” thành cụm từ “diện tích không thay đổi mục đích sử dụng” cho dễ hiểu.

- Trong KHSDĐ năm 2018, đất ở nông thôn giảm 45,45 ha; đất ở đô thị tăng 0,33 ha (trang 43-44) là không phù hợp với nhu cầu và chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 của huyện. Đề nghị xác định lại.

- Dự kiến các khoản thu - chi có liên quan đến đất đai còn sơ sài, chưa đưa ra được phương pháp tính, trong khái toán cần bổ sung nguồn thu từ giao đất có

thu tiền, cho thuê đất; bổ sung phần chi phí hỗ trợ, tái định cư theo quy định; bổ sung phương pháp, cách tính cụ thể thu - chi.

- Giải pháp tổ chức thực hiện (Mục IV, trang 59): Cần rà soát các giải pháp cụ thể liên quan đến KHSDD năm 2018 của huyện để có tính khả thi cao.

- Tỷ lệ bản đồ thu nhỏ kèm theo báo cáo (tỷ lệ 1/11.000) là chưa đúng. Đề nghị rà soát, điều chỉnh.

- Tờ trình phê duyệt KHSDD hàng năm cấp huyện theo Mẫu 6.10 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT.

e) Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy (Sở Xây dựng)

- Rà soát, xem lại khả năng đầu tư dự án Cụm công nghiệp An Phú Tân trong KHSDD năm 2018 để đảm bảo tính khả thi.

- Rà soát, xem lại dự án Khu công nghiệp Khóm 2 (không có) do dự án xây dựng khu công nghiệp thuộc trường hợp Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư.

5. Ý kiến giải trình của đơn vị tư vấn

- Tiếp thu ý kiến đóng góp của thành viên HĐTĐ để rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Rà soát, cập nhật các căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học; rà soát, bổ sung các công trình năng lượng, xăng dầu,... theo ý kiến của thành viên HĐTĐ.

- Phối hợp, rà soát lại diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Cầu Kè cho phù hợp (do theo kết quả thống kê đất đai trên địa bàn huyện Cầu Kè không có đất rừng phòng hộ).

- Tiếp thu, chỉnh sửa lại nội dung Tờ trình theo Mẫu quy định.

6. Ý kiến của UBND huyện Cầu Kè

- Đề nghị đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ KHSDD năm 2018 cho phù hợp theo các ý kiến của thành viên HĐTĐ.

- Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017 của huyện đạt thấp do khi lập KHSDD huyện đưa vào nhiều công trình, dự án nhằm kêu gọi đầu tư, cụ thể: Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát (hiện nay cũng đã có một số doanh nghiệp đăng ký đầu tư nhưng chưa có chủ trương của UBND tỉnh) nên tiếp tục chuyển sang thực hiện trong KHSDD năm 2018.

- Rà soát, xem lại tính khả thi của công trình Cụm công nghiệp An Phú Tân.

7. Kết luận của Phó Chủ tịch HĐTĐ

a) Hồ sơ KHSDD năm 2018 của huyện Cầu Kè cơ bản thực hiện theo đúng quy định pháp luật về đất đai; phương án KHSDD năm 2018 về cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2018 của tỉnh nói chung và của huyện Cầu Kè nói riêng.



Hệ thống biểu mẫu cơ bản đầy đủ và đúng quy định.

Các thông tin, số liệu, dữ liệu sử dụng trong báo cáo KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè có tính pháp lý.

b) Để hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè được hoàn thiện hơn, UBND huyện Cầu Kè nghiên cứu, tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung theo phiếu ý kiến, các ý kiến đóng góp trực tiếp của các thành viên HĐTĐ và Báo cáo thẩm định chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai, một số nội dung cụ thể như sau:

- Về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội: Cần lưu ý cập nhật, bổ sung đánh giá các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 để làm cơ sở xây dựng phương án KHSDD; bổ sung kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, làm rõ vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời, bổ sung nguồn gốc số liệu để đảm bảo độ tin cậy.

- Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017: Kết quả thực hiện KHSDD đạt rất thấp, do đó huyện cần phân tích, đánh giá đầy đủ hơn các nguyên nhân thực hiện chưa đạt trên từng chỉ tiêu sử dụng đất; cần lập báo cáo chuyên đề theo quy định để làm cơ sở lập KHSDD năm 2018.

- Phương án KHSDD năm 2018: Rà soát, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của tỉnh cho huyện trong năm KHSDD và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ và Công văn số 3954/UBND-NN; đồng thời, tính toán, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với cấp tỉnh phân bổ và phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện (đã được HĐTĐ thẩm định theo Thông báo số 146/TB-HĐTĐ ngày 18/10/2017). Trường hợp có sự chênh lệch phải có báo cáo giải trình làm rõ để làm cơ sở báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Rà soát điều chỉnh, bổ sung đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (các công trình, dự án) trong KHSDD năm 2018; đồng thời, đảm bảo phù hợp so với các Nghị quyết của HĐND tỉnh đối với các công trình, dự án cần thu hồi đất (theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai), có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai) đối với các công trình dự án năm trước chuyển sang. Trường hợp cần thiết phải có sự thay đổi cần giải trình đầy đủ về cơ sở pháp lý, tính bức xúc, cấp bách, vốn đầu tư để cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Huyện cần rà soát lại không đưa vào phương án KHSDD năm 2018 các công trình, dự án không có tính khả thi (chưa được ghi vốn trong năm KHSDD); đồng thời, lưu ý rà soát, cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) trên địa bàn huyện Cầu Kè đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.

Huyện cần rà soát lại không đưa vào phương án KHSDD năm 2018 các công trình, dự án không có tính khả thi (chưa được ghi vốn trong năm KHSDD); đồng thời, cần lưu ý rà soát, cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) trên địa bàn huyện Cầu Kè đã được HĐND tỉnh thông qua

tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và văn bản pháp lý của Sở, ngành (GTVT, NNPTNT...).

- Rà soát, bổ sung trong việc tính toán các khoản thu - chi cho phù hợp; bổ sung cụ thể hóa hơn các giải pháp thực hiện nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại trong KHSDD năm 2017 để đảm bảo tính khả thi của phương án KHSDD.

- Bản đồ KHSDD; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong KHSDD năm 2016: Đề nghị huyện rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các nội dung đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT và Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp, hệ thống bảng, biểu số liệu đảm bảo đầy đủ và đúng theo quy định.

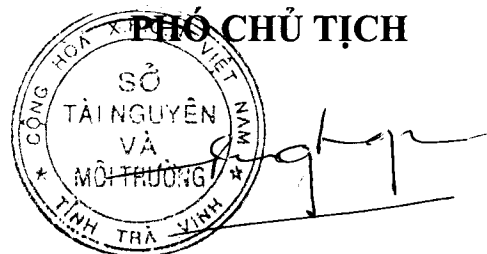
Đề nghị UBND huyện Cầu Kè sớm chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ theo các ý kiến nêu trên và ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định và gửi lại Sở Tài Nguyên và Môi trường trước ngày 28/11/2017 để kiểm tra, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định

Cuộc họp kết thúc lúc 16 giờ 00 phút cùng ngày. Biên bản được lập thành 04 bản./.

### GHI BIÊN BẢN



**Phạm Mỹ Linh Em**



**Trương Văn Huy**

Trà Vinh, ngày 13 tháng 11 năm 2017

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**  
**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè**

Chi cục Quản lý đất đai nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè do UBND huyện Cầu Kè lập (sau đây viết tắt là KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè). Qua nghiên cứu và kiểm tra, Chi cục Quản lý đất đai báo cáo Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh về chuyên môn như sau:

**1. Căn cứ pháp lý lập KHSDD năm 2018**

Hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè cơ bản đã thực hiện theo đúng quy định hiện hành như: Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết hành hành mộ số điều Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tuy nhiên, để KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè hoàn chỉnh cần điều chỉnh, bổ sung: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh (đang trình chính phủ phê duyệt); điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015, Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích đất khác năm 2016, 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**2. Thành phần hồ sơ gồm:**

Thành phần hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè đầy đủ theo hướng dẫn tại Khoản 6 Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, gồm:

- Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 04/10/2017 của UBND huyện Cầu Kè;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè;
- Bản đồ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè (tỷ lệ 1/25.000).

Báo cáo thuyết minh tổng hợp được xây dựng đúng theo bố cục hướng dẫn tại Mẫu 5.7/BC-KH; Bảng biểu số liệu và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất cơ bản đúng theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**3. Thẩm định nội dung KHSDD năm 2018**

**3.1. Điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội**

Nội dung Báo cáo đã nêu tương đối toàn diện về đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2017 của huyện Cầu Kè để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018. Tuy nhiên, Báo cáo cần nghiên cứu bổ sung kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 để làm cơ sở cho lập KHSDD năm 2018.

### **3.2. Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017**

- Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện KHSDD năm 2017 (Bảng 01 - BCTM) trên địa bàn huyện Cầu Kè chưa thống nhất (số lượng, diện tích các công trình, dự án đã thực hiện) với Báo cáo số 316/BC-UBND ngày 09/10/2017 của UBND huyện Cầu Kè về việc đăng ký các công trình, dự án cần thu hồi đất và có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang sử dụng vào mục đích khác năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè, cần rà soát, điều chỉnh như: Cống Bông Bót, Cống Tân Dinh,...

- Đất thương mại - dịch vụ (trang 22): Đề nghị rà soát, làm rõ hơn nguyên nhân công trình Thương mại dịch vụ khách sạn ở xã Hòa Ân, diện tích 0,19 ha (gồm: 0,10 ha đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm) cho phù hợp.

- Đất ở tại nông thôn (trang 24): Rà soát, xem lại nguyên nhân huyện xác định kết quả thực hiện KHSDD năm 2017 thấp hơn 27,27 ha do các công trình bán đấu giá đất công chưa thực hiện xong. Tuy nhiên, theo KHSDD năm 2017 được duyệt là 612,91 ha, kết quả thực hiện là 640,18 ha.

- Kết quả thu hồi đất năm 2017 (trang 25-26): Huyện xác định tổng hiện tích đất đã thu hồi (đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp) là 5.26 ha để thực hiện các công trình, dự án. Tuy nhiên, Bảng 01 danh mục các công trình, dự án đã thực hiện xong trong năm 2017 chỉ 3,73 ha. Đề nghị rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung báo cáo giải trình làm rõ.

Đề nghị rà soát, bổ sung đánh giá đầy đủ nguyên nhân thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt so với KHSDD năm 2017 được duyệt: đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng,...

### **4. Nội dung KHSDD năm 2018**

#### **4.1. Mức độ phù hợp của KHSDD năm 2018 với dự thảo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Cầu Kè (đã được HĐTD thẩm định)**

Báo cáo chưa xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (được xác định trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh (đang trình Chính phủ phê duyệt) đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ. Đề nghị rà soát, bổ sung theo quy định; đồng thời, tính toán, cân đối lại các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trường hợp cần thiết phải có sự thay đổi thì phải giải trình đầy đủ về cơ sở pháp lý, tính bức xúc, cấp bách, vốn đầu tư,...; đồng thời

Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè cần lưu ý nghiên cứu, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2018 đảm bảo phù hợp, thống nhất với phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện (đã được HĐTD thẩm định theo Thông báo số 141/TB-HĐTD ngày 05/10/2017).

- Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020, huyện không có nhu cầu chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Tuy nhiên, theo phương án KHSDD năm 2018 thì chỉ tiêu này huyện xác định chuyển 2,45 ha.

- Đất ở nông thôn, đất ở đô thị (trang 43, 44): Huyện xác định trong năm KHSDD đất ở nông thôn là 594,73 ha, giảm 45,45 ha so với hiện trạng năm 2017 (diện tích 640,18 ha) là chưa phù hợp do trường hợp có thực hiện thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội thì phải bố trí tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở hoặc phải có quy hoạch chuyển mục đích đất ở cho các đối tượng này để ổn định đời sống. Đồng thời phải cân đối, đảm bảo phù hợp so với phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện xác định diện tích là 663,00 ha, tăng 22,75 ha so với năm 2015.

#### **4.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân**

Báo cáo đã xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2017 chưa thực hiện nhưng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và xác định chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2018; xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè. Tuy nhiên, cần rà soát, bổ sung luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất các mục đích khác chuyển sang trong năm kế hoạch theo quy định.

Huyện xác định trong KHSDD năm 2018, huyện thực hiện 116 công trình, dự án (trang 30). Trong đó, 20 công trình theo điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của tỉnh, 11 công trình theo điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện; 44 công trình theo KHSDD năm 2017 chuyển sang 2018, 06 công trình theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND huyện và 18 công trình chưa được thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND nhưng do nhu cầu cấp thiết của địa phương. Đề nghị rà soát, xem xét lại cách tổng hợp, phân chia nhu cầu sử dụng đất cho phù hợp do theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của huyện đến năm 2020 (KHSDD hàng năm của huyện).

#### **4.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện cơ bản tổng hợp, cân đối được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; đồng thời phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Tuy nhiên, KHSDD năm 2018 còn tồn tại một số nội dung chưa phù hợp, thống nhất, cụ thể một số chỉ tiêu như sau:

- Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2018 (Biểu 10/CH) cần thu hồi đất (theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai), có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai) chưa phù hợp với Báo cáo số 316/BC-UBND nêu trên và các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015, số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. Một vài trường hợp cụ thể: Trạm trung chuyển rác xã Châu Điền, Đường đaml nội đồng từ 6 Kiện - HL32,... Đề nghị rà soát chỉnh sửa, bổ sung đảm bảo tính thống nhất về số lượng, quy mô diện tích, loại đất sử dụng của các công trình, dự án.

- Đất khu công nghiệp (trang 38): Huyện xác định diện tích đất khu công nghiệp tăng 25,00 ha để thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan giai đoạn 1. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Cầu Quan giai đoạn 1 khoảng 130,33 ha tại thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần. Đề nghị rà soát điều chỉnh hoặc bổ sung báo cáo giải trình làm rõ.

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (trang 40, 41), đất cơ sở thể dục - thể thao (trang 41): Rà soát, xem lại loại đất của các công trình: Đường vào Trường mầm non Phong Phú, diện tích 0,04 ha; Đường vào sân vận động huyện, diện tích 0,06 ha.

- Rà soát, bổ sung diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất (trong năm KHSDD huyện xác định thực hiện có 01 dự án); xác định vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong năm kế hoạch đã có chủ trương bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cần lưu ý rà soát, cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) trên địa bàn huyện Cầu Kè đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.

Trên cơ sở đó, đề nghị rà soát, điều chỉnh lại các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2018 đảm bảo tính thống nhất trong toàn báo cáo và hệ thống bảng, biểu (*lưu ý: đảm bảo với chỉ tiêu điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện*).

## **5. Hệ thống biểu**

Hệ thống biểu gồm 08 biểu: Cơ bản phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

Tuy nhiên, tại Biểu 10/CH cần rà soát, sắp xếp các công trình, dự án theo từng chỉ tiêu sử dụng đất (giao thông, thủy lợi, giáo dục,...) để dễ theo dõi; đồng thời, rà soát, điều chỉnh các hạn mục đảm bảo đúng theo quy định, cụ thể: Công ty

TNHH dệt may D and J thuộc hạ mục khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; rà soát, bổ sung mục đích sử dụng đất bán đấu giá của các thửa đất trong KHSDD năm 2018.

## **6. Bản đồ KHSDD năm 2018**

Rà soát, điều chỉnh bản đồ KHSDD năm 2018 của huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trên nền bản đồ điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ. Đồng thời, rà soát điều chỉnh một số nội dung chưa thống nhất với Báo cáo thuyết minh đề nghị rà soát điều chỉnh, bổ sung. Một vài trường hợp cụ thể như sau:

- Công trình Trường Tiểu học Tam Ngãi B: Biểu 10 xác định mở rộng, bản đồ thể hiện thành lập mới; đồng thời, theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 không có đất nghĩa trang, nghĩa địa xung quanh khu vực dự kiến thành lập trường,...

- Rà soát, thể hiện tên cụ thể của các công trình, dự án (các công trình, dự án giao thông, trường học,...) trên bản đồ KHSDD năm 2018 để dễ theo dõi; đồng thời, rà soát cập nhật đầy đủ và đúng các công trình, dự án như đã nêu trên.

- Kiểm tra, rà soát lại thông số màu của bản đồ KHSDD (bản giấy) chưa đúng theo quy định.

## **7. Đánh giá mức độ phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

Báo cáo thuyết minh chưa nêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2018. Do đó, báo cáo cần lưu ý cập nhật, bổ sung đánh giá mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 (báo cáo xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020) và bổ sung nguồn gốc số liệu để đảm bảo độ tin cậy.

## **8. Tính khả thi của KHSDD năm 2018**

- Trong năm KHSDD, huyện xác định thực hiện 116 công trình, dự án (bao gồm các công trình, dự án của năm 2017 chuyển sang); xác định một số giải pháp tổ chức thực hiện KHSDD trong năm 2018. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi của KHSDD năm 2018 đề nghị huyện bổ sung xác định được nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án (trong KHSDD năm 2018 huyện cân đối thu - chi còn thiếu khoảng 126 tỷ đồng).

- Giải pháp tổ chức thực hiện: Huyện xác định chủ yếu lại là các giải pháp thực hiện trong KHSDD năm 2017 (kết quả thực hiện KHSDD năm 2017 của huyện là rất thấp). Do đó, huyện cần bổ sung cụ thể hóa hơn các giải pháp thực hiện nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại trong KHSDD năm 2017.

## **9. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè đã cơ bản thể hiện được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực; phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, trong hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè còn một số nội dung chưa hợp lý, một số nội dung có liên quan chưa đồng bộ, chưa

phù hợp với quy định hiện hành như đã nêu trên, đề nghị UBND huyện Cầu Kè sớm chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện để trình UBND tỉnh phê duyệt.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Chi cục Quản lý đất đai về hồ sơ KHSDĐ năm 2018 huyện Cầu Kè, kính báo cáo Hội đồng thẩm định xem, quyết định./.

**CHI CỤC TRƯỞNG** *lân*



**Nguyễn Nam Tuấn**





**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè.

Họ và tên: Nguyễn Thanh Tâm.

Đơn vị công tác: Phó Chánh Văn phòng UBND huyện Cầu Kè.

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Cs bản phân tích

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Cs bản phân tích

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

Đều thống nhất, phù hợp

4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Cả bản có tính khả thi

5. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Đề nghị huyện Cầu Kè bổ sung:

Cả hồ sơ: CV 5630 của B.T.M.T., CV 3548/UB.TD.M.T của CT.UB.TD.BS  
Hỗ trợ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của năm của Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt; theo đó, đề nghị huyện tuân theo các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, tổng hợp và sai chỉnh lại, đề nghị huyện có biện pháp quản lý và sử dụng đất hợp lý, đúng quy định.

Nếu huyện gửi danh mục đất công khai theo hồ sơ quy định của pháp luật về đất đai.

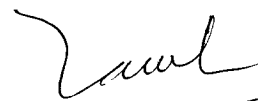
Cấp có thẩm quyền cấp đất, sử dụng đất đúng quy định.

Kính đề nghị, báo cáo ý kiến của Chi cục QLĐĐ tại Cầu Kè.

Trà Vinh, ngày 13 tháng 11 năm 2017

Người ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thanh Tâm



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện...** Cầu Kè

**Họ và tên:**

Vương Hải Khoa

**Chức vụ đơn vị công tác:**

Phó Giám đốc PKHT

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Đồng nhất kết quả số liệu sử dụng trong báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Đồng nhất kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

Đồng nhất kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với

kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện

**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018** (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Đề nghị huyện cân đối nguồn vốn NH 2018 và các dự án trong kế hoạch Trung hạn 2016 - 2020 để triển khai các dự án và tính khả thi về hoạch sử dụng đất năm 2018

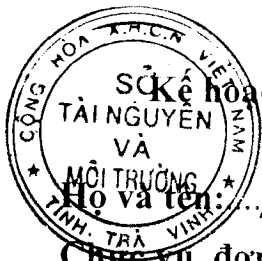
**5. Ý kiến khác** (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Wương Hải Khoa



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè

Họ và tên: Trần Văn Minh  
Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở Y tế

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Thống nhất

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

Chưa thống nhất. Ông thuyết trình không đầy đủ về biểu 03/CH đề nghị xem lại

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

Thống nhất





**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Lộ

Phạm Minh Truyền

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Sở Nông nghiệp và PTNT

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

- Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế (T.N. - T.H.) đề nghị đơn vị địa phương cấp nhất tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của huyện.
- Tại bảng 03 đề nghị cấp nhất hồ sơ diện tích rừng phòng hộ của huyện Cầu Lộ 1.08,2 ha (Ước tính có QĐ. ĐD/ QĐ- UBND ngày 03/4/2017)

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Đề nghị hồ sơ diện tích rừng phòng hộ của huyện Cầu Lộ 1.08,2 ha

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

- Đề nghị bổ sung 3 hạng mục công trình:
- Kế hoạch của Tân Quý, xã An Phú, Tân
- Kế hoạch Sạt lở khu vực thị trấn Cầu Lộ

- Hệ thống đường nội khu vực - Khu vực - Cầu thép

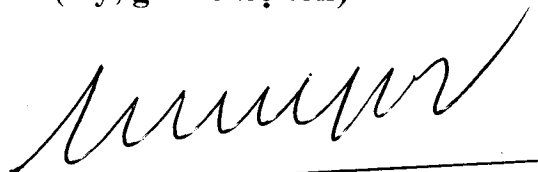
Đề nghị Ủy ban Quản lý và Phát triển Khu vực này cấp đất xây dựng nhà máy nước  
Sông Hồng, Duyên Hải, Cầu Lộ, Cầu Lộ, Cầu Lộ.

**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018** (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

**5. Ý kiến khác** (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Trà Vinh, ngày 21 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Minh Thuận



PHIẾU LẤY Ý KIẾN



Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện... Cầu... Kế

Họ và tên: Huỳnh Ngọc Xuân  
Đơn vị công tác: Phòng phông KHAI ĐÓN MI (Sở Công Thương)

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Nội dung ý kiến

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Báo cáo cơ số liệu, thông tin được thu thập được xử lý với mức độ tin cậy khá cao. Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện đã được cấp - có thẩm quyền phê duyệt và trên thực tế huyện đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của các cấp ngành trên địa bàn huyện.

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định.

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã thống kê hàng mục đất phục vụ trồng cây 110KV cầu Cầu Trà Cú. Duyệt Hải Ninh

phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của ngành địa phương

**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018** (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có khối lượng thực hiện, giải pháp tổ chức có tính khả thi mang lại hiệu quả phát triển kinh tế xã hội địa phương

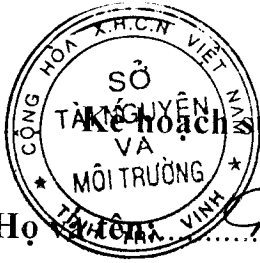
**5. Ý kiến khác** (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Trà Vinh, ngày 31 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Huỳnh Ngọc Xuân



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè**

Họ Nguyễn Đình Đức  
Chức vụ, đơn vị công tác: PGT Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Đồng nhất với các số liệu báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

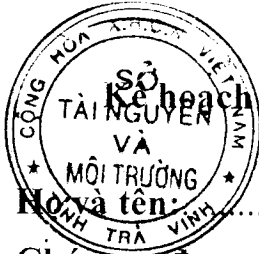
**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè phù hợp với quy hoạch khu chức sử dụng đất đến năm 2020.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

Thống nhất kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè.





**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè

Họ và tên:

Nguyễn Văn Khiêm

Chức vụ, đơn vị công tác:

Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Số với năm 2016 thì kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đạt rất thấp chỉ đạt 17,6% kế hoạch năm trước năm được 131% công trình theo quy hoạch. Đất chuyên mục để sử dụng từ đất nông nghiệp sang mục này ngày càng giảm đạt rất thấp (5,24%). Số với kế hoạch đất theo hồ sơ thương mại chỉ đạt 7,07% kế hoạch 36,61 ha theo hồ sơ được 2,59 ha.

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

Mức độ phù hợp khá tốt

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

Đất với ngành lao động TB & H. Thống nhất, phù hợp với quy hoạch của ngành.

4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Tính Khả thi Khả thi  
Quý nhiều Khối lượng thực hiện trong năm 2018  
Khả thi (năm 2017 không đạt) nên cần làm rõ  
Khả thi Khả thi Các giải pháp tổ chức thực  
hiện

5. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

~~\_\_\_\_\_~~

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Văn Khiêm

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**  
**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**Huyện Cầu Kè**

**Họ và tên: Phạm Văn Tám**

**Chức vụ, đơn vị công tác: Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế**

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung lấy ý kiến:**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017**

Các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDĐ năm 2018 huyện Cầu Kè có tính pháp lý và đảm bảo độ tin cậy.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

- Trang 22 chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng: kết quả thực hiện 451,59 ha, Bảng 03 xác định 451,49 ha. Đề nghị điều chỉnh cho thống nhất.

- Trang 24 chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải: kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 0,48 ha là không phù hợp do diện tích theo kế hoạch năm 2017 được duyệt là 5,82 ha, kết quả thực hiện 1,02 ha. Do đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 4,8 ha mới đúng. Đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp.

- Trang 24 chỉ tiêu đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện 640,18 ha thấp hơn 27,27 ha so với kế hoạch là chưa phù hợp với Bảng 03: kết quả thực hiện 640,16 ha thấp hơn 27,25 ha.

- Trang 24 chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích kế hoạch được duyệt 0,4 ha, kết quả thực hiện 0,44 ha cao hơn 0,04 ha là chưa phù hợp do theo kế hoạch được duyệt là 0,47 ha, kết quả thực hiện 0,46 ha thấp hơn 0,01 ha. Do đó đề nghị điều chỉnh cho phù hợp.

- Trang 24 chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích kế hoạch được duyệt 4,11 ha, kết quả thực hiện 4,12 ha cao hơn 0,01 ha là chưa phù hợp với Bảng 03. Đề nghị rà soát lại.

Nhìn chung kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 chưa đạt được kết quả cao.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có mức độ phù hợp khá cao với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

Đất Khu công nghiệp Cầu Quan trên địa bàn xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè 25 ha là phù hợp với Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Cầu Quan, tỉnh Trà Vinh (tổng diện tích được phê duyệt quy hoạch là 250 ha, Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh phân bổ đất Khu công nghiệp trên địa bàn huyện Tiểu Cần là 225ha).

**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện; ...).**

Trong năm KHSDD, huyện xác định thực hiện 116 công trình; xác định một số giải pháp tổ chức thực hiện KHSDD năm 2018. Tuy nhiên để đảm bảo tính khả thi đề nghị huyện bổ sung xác định được nguồn vốn thực hiện các công trình (KHSDD năm 2018 huyện cân đối thu chi còn thiếu rất lớn 203,47 tỷ đồng).

**6. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)**

Trong phần giải pháp về công nghệ, đề nghị nêu rõ đề xuất các nguồn kinh phí từ đâu để phục vụ hỗ trợ cho các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kho học kỹ thuật.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến



---

**Phạm Văn Tám**





**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè**

Họ và tên: Nguyễn Văn Hương  
Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Chủ tịch UBND Huyện Cầu Kè

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Thống nhất các thông tin, số liệu báo cáo

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**





## PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện. *Cần... kê...*

Họ và tên: *Phạm Văn Trần*  
Chức vụ, đơn vị công tác: *Phó Chi<sup>2</sup> huyện Hùng... T.M.T., Bà Rịa: Biên phòng Trà Vinh*

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### Nội dung ý kiến

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

*Thông nhất*

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

*Thông nhất*

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

*Thông nhất*



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện/thành phố... Cầu... Kế...**



Họ và tên: Trương Thị Hồng Tâm

Chức vụ, đơn vị công tác: Trưởng phòng Cảnh sát Môi trường - Cảnh sát Phòng Cảnh sát Môi trường - Công an Trà Vinh

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Các thông tin và số liệu được thu thập từ các cơ quan chuyên môn và được xây dựng dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai nên có mức độ tin cậy cao. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 với 13/16 công trình đã xin được duyệt, tỷ lệ còn thấp so với yêu cầu thực tế. Vì vậy cần có giải pháp điều chỉnh để thực hiện trong năm 2018.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có dựa trên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và phân bổ đúng theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện/thành phố (Biểu 10/CH, ...).**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 các chỉ tiêu cơ bản thống nhất và phù hợp phát triển kinh tế địa phương. Đồng thời,

năm 2017 còn 63 công trình, dự án đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện, chuyển sang năm 2018 thực hiện là phù hợp.

Thần Nông sử dụng đất an ninh huyện Cầu Kè là 12.902 ha (đất tư sản Công an huyện Cầu Kè là 7.902 ha, đất xây dựng <sup>phần tư</sup> mới của Công an huyện là 5.000 ha); xã Tân Ngãi: 2.62 ha; xã Phong Phú và 1.64 ha của xã Hòa Tân đã được UBND huyện thu hồi đề nghị chuyển trả lại cho phù hợp.

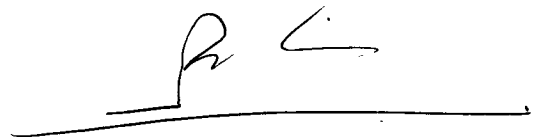
**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có 116 công trình, dự án để triển khai thực hiện. Nhưng tổng thu và tổng chi có sự chênh lệch chi cao hơn thu là 126,4 tỷ đồng. Vì vậy, tính khả thi để triển khai hết các công trình dự án năm 2018 là không cao. Đề nghị cần có giải pháp điều chỉnh cho phù hợp.

**5. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)**

Trà Vinh, ngày 13 tháng 11 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trương Thị Hồng Tâm



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè...**

Họ và tên: Nguyễn Văn Kha

Đơn vị công tác: TP. Kế hoạch Tài chính, Sở TNMT Trà Vinh

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

... Các thông tin, số liệu sử dụng cơ bản có độ tin cậy. Tuy nhiên, do là KHSDĐ năm... nên các số liệu, kết quả về phát triển KT-XH (Mục 1.2. Trang 10) liên quan đến chỉ tiêu sử dụng đất cần ước thực hiện cả năm 2017 (trông báo cáo chi 6 tháng đầu năm); bố trí... các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển KT-XH của huyện trong năm 2018 liên quan đến xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực (Mục 3.2. Trang 28) ...  
... Cơ sở khoa học lập KHSDĐ (trang 3), căn cứ chung: hồ sơ điều chỉnh OHSĐ đến năm 2020, KHSDĐ 5 năm kỳ cuối (2016-2020) huyện Cầu Kè ...  
... Theo Điều 66. Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT quy định việc phân tích, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm trước (năm 2017) phải xây dựng thành Báo cáo chuyên đề, tổ chức hội thảo lấy ý kiến nhưng trong hồ sơ Báo cáo thuyết minh không thể hiện đề nghị rà soát, bổ sung.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

... Căn bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh OHSĐ đến năm 2020 của huyện ...  
... Mục 3.2.1. (trang 30). Tổng công trình DA trong KHSDĐ 2018 là 116, nhưng tổng chi tiết tại mục này và Bảng 10/CH (Danh mục) là 99. Đề nghị rà soát lại ...  
... Năm 2017 thực hiện được 13/76 công trình, DA (trang 17). còn 63 chưa thực hiện nhưng chuyển sang 2018 là 44. Còn 19 công trình, DA chưa được thực hiện tiếp ...  
... Phân tích chỉ tiêu đất trồng lúa (trang 35), đất CSGD-ĐT (trang 40) chưa phù hợp đề nghị rà soát lại ...  
... Đất ở nông thôn năm 2018 giảm 4,5, 4,5 ha; đất ở đô thị tăng 0,33 ha (trang 43, 44) là không phù hợp với nhu cầu và chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh OHSĐ đến năm 2020 của huyện đề nghị xác định lại.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH, ...).**

... Phù hợp

4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

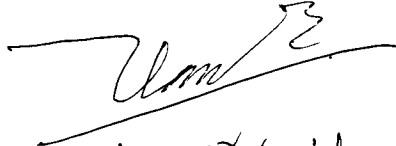
Có tính khả thi  
- Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai. (Trang 58). Đề nghị khai triển chi:  
+ Bổ sung nguồn thu từ giao đất có thu tiền, cho thuê đất.  
+ Bổ sung phần chi phí hỗ trợ, TĐC theo quy định.  
+ Bổ sung phương pháp, cách tính cụ thể thu, chi.  
- Giải pháp tổ chức thực hiện (Mục IV - Trang 59): Cần rà soát các giải pháp cụ thể, liên quan đến KHSĐ năm 2018 của huyện để có tính khả thi cao.

5. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

- Rà soát điều chỉnh lại tỷ lệ Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè tỉnh Trà Vinh (kèm theo Báo cáo TM): Vì tỷ lệ 1/11.000 là không phù hợp.  
- Thống nhất cụm từ "năm 2017" thay cho cụm từ "năm trước" (do Báo cáo sử dụng chưa thống nhất).  
- Tổ trình phê duyệt KHSĐ hằng năm cấp huyện theo Mẫu 6.10 Ban hành kèm theo TT.29/2014/TT-BTNMT.

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Văn Kha





**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện... Cầu Kè...

Họ và tên: Trần Mạnh Hiếu

Chức vụ và đơn vị công tác: Sở GTVT

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Phù hợp

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

Cơ bản phù hợp

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

Đã nghiên cứu sát so sánh về KH SDD của các công trình và dự án trên địa bàn Cầu Kè - lưu ý: 1. địa điểm ở 2. mức và địa điểm lại khác nhau nhưng địa điểm đều ở Thủ Khoa Cầu Kè


\* Công đồng Đất và Công Văn Định: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 hay năm 2018  
Đề nghị Bộ Công tác SĐĐ năm 2018 cho công trình đường liên  
từ Tân Ngát - Tân Hòa với diện tích 281 ha, địa điểm  
xã Tân Hòa.

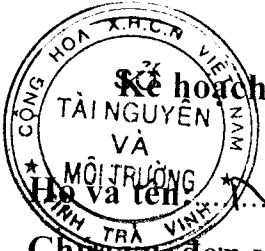
**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018** (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

phù hợp

**5. Ý kiến khác** (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Trà Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2017  
Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Trần Minh Hieu



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện...** *Lâm Lễ*

**Chức vụ, đơn vị công tác:** *Đ. 2. 01 x 01, S. 2. 01*

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

*[This section is crossed out with a diagonal line.]*

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

*[This section is crossed out with a diagonal line.]*

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

*[This section is crossed out with a diagonal line.]*



## PHIẾU Ý KIẾN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Cầu Kè.

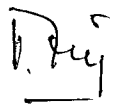
- Họ tên: **TẶNG PHƯƠNG QUANG**
- Chức vụ: Phó Phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### Nội dung ý kiến:

- Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017:**
  - Thống nhất số liệu đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện, kèm theo nội dung giải trình kết quả sử dụng đất năm 2017.
- Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định:**
  - Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.
- Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện:**
  - Danh mục công trình giáo dục đào tạo có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2018 là tăng 1,22 ha, cho 3 trường (trong đó có 2 trường THPT) phù hợp với kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương. Đồng thời, giảm 1,09 ha do sắp xếp lại trường lớp theo qui hoạch.
  - Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở Giáo dục – Đào tạo đến 2020, của tỉnh giao và kế hoạch sử dụng đất của huyện đều phù hợp, cao hơn mức quy định tối thiểu về định mức đất cho trường học.
- Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018:**
  - Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2018 với các dự án công trình cụ thể của huyện là khả thi với điều kiện giải pháp thực hiện. Về phương án thực hiện cần cụ thể và có biện pháp khắc phục được những hạn chế của năm 2017.
- Ý kiến khác:**
  - Đề nghị đơn vị lập kế hoạch sử dụng đất quan tâm nhu cầu của các trường trong danh mục các công trình xây dựng trường học thuộc Chương trình KCH trường lớp học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện.
  - Quá trình phát triển mới, sắp xếp vị trí, điểm trường cần căn cứ qui hoạch phát triển mạng lưới trường lớp học đã được UBND tỉnh phê duyệt và công bố.

Trà Vinh, ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Người ý kiến.

  
Tặng Phương Quang

**THÔNG BÁO**  
**Kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

Ngày 13 tháng 11 năm 2017, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, ông Trương Văn Huy - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (sau đây viết tắt là HĐTD) đã chủ trì cuộc họp thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh (sau đây viết tắt là KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè). Qua kết quả thẩm định (đính kèm Biên bản, Báo cáo thẩm định chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai và các Phiếu ý kiến của thành viên HĐTD), HĐTD thông báo kết quả thẩm định KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè như sau:

1. Hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè cơ bản thực hiện theo đúng quy định pháp luật về đất đai; phương án KHSDD năm 2018 về cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2018 của tỉnh nói chung và của huyện Cầu Kè nói riêng; các chỉ tiêu KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè về cơ bản tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất, cân đối được các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

Các thông tin, số liệu, dữ liệu sử dụng trong báo cáo KHSDD đến năm 2020 huyện Cầu Kè có tính pháp lý.

2. Để hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè được hoàn thiện hơn, UBND huyện Cầu Kè nghiên cứu, tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung theo các ý kiến đóng góp của các thành viên HĐTD và Báo cáo thẩm định chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai, đặc biệt lưu ý bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện các nội dung như sau:

- Về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội: Cần lưu ý cập nhật, bổ sung đánh giá các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 để làm cơ sở xây dựng phương án KHSDD; bổ sung kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, làm rõ vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời, bổ sung nguồn gốc số liệu để đảm bảo độ tin cậy.

- Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017: Kết quả thực hiện KHSDD đạt rất thấp, do đó huyện cần phân tích, đánh giá đầy đủ hơn các nguyên nhân thực hiện chưa đạt trên từng chỉ tiêu sử dụng đất; cần lập báo cáo chuyên đề theo quy định để làm cơ sở lập KHSDD năm 2018.

- Phương án KHSDD năm 2018: Rà soát, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của tỉnh cho huyện trong năm KHSDD và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ và Công văn số 3954/UBND-NN; đồng thời, tính toán, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với cấp tỉnh phân bổ và phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện (đã được HĐTĐ thẩm định theo Thông báo số 146/TB-HĐTĐ ngày 18/10/2017). Trường hợp có sự chênh lệch phải có báo cáo giải trình làm rõ để làm cơ sở báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Rà soát điều chỉnh, bổ sung đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (các công trình, dự án) trong KHSDD năm 2018; đồng thời, đảm bảo phù hợp so với các Nghị quyết của HĐND tỉnh đối với các công trình, dự án cần thu hồi đất (theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai), có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai) đối với các công trình dự án năm trước chuyển sang. Trường hợp cần thiết phải có sự thay đổi cần giải trình đầy đủ về cơ sở pháp lý, tính bức xúc, cấp bách, vốn đầu tư để cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Huyện cần rà soát lại không đưa vào phương án KHSDD năm 2018 các công trình, dự án không có tính khả thi (chưa được ghi vốn trong năm KHSDD); đồng thời, cần lưu ý rà soát, cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) trên địa bàn huyện Cầu Kè đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và văn bản pháp lý của Sở, ngành (Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,...).

- Rà soát, bổ sung trong việc tính toán các khoản thu - chi cho phù hợp; bổ sung cụ thể hóa hơn các giải pháp thực hiện nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại trong KHSDD năm 2017 để đảm bảo tính khả thi của phương án KHSDD.

- Bản đồ KHSDD; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong KHSDD năm 2016: Đề nghị huyện rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các nội dung đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT và Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp, hệ thống bảng, biểu số liệu đảm bảo đầy đủ và đúng theo quy định.

Trên đây là kết quả thẩm định KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè, HĐTĐ thông báo đến UBND huyện Cầu Kè rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ KHSDD năm 2018 và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (b/c);
- Thành viên HĐTD (đ/b);
- UBND huyện Cầu Kè (t/h);
- Ban LDS;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

---

**PGĐ. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
Trương Văn Huy**



Trà Vinh, ngày 13 tháng 11 năm 2017

**BIÊN BẢN**  
**Họp thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

Vào lúc 14 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 11 năm 2017, tại Hội trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (sau đây viết tắt là HĐTD) tổ chức cuộc họp thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh (sau đây viết là KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè).

**I. Thành phần tham dự**

1. Hội đồng thẩm định

a) Có mặt và có gửi phiếu ý kiến:

- Ông Lư Phước Hiệp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Trương Văn Huy, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Nguyễn Văn Khiêm - Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ông Vương Hải Khoa - Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Ông Bùi Văn Minh - Phó Giám đốc Sở Y tế; - Ông Phạm Văn Tám - Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh.
- Ông Nguyễn Nam Tuấn, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Nguyễn Vạn Kha, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn, Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ông Lâm Văn Tốt - Phó trưởng phòng Nông nghiệp - Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh đi thay ông Nguyễn Thanh Tâm;
- Trương Thị Hồng Tám - Trưởng phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường thuộc Công an tỉnh;
- Ông Đoàn Văn Minh - Phó trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đi thay ông Phạm Minh Truyền;
- Ông Huỳnh Ngọc Xuân - Trưởng phòng Kỹ thuật An toàn Điện năng và Môi trường thuộc Sở Công Thương;

- Ông Trần Minh Hiếu, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Giao thông Vận tải;

- Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy, Phó Trưởng phòng Quản lý Quy hoạch Kiến trúc thuộc Sở Xây dựng;

- Ông Hà Phước An - Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh đi thay ông Phạm Văn Tám;

b) Vắng có gửi phiếu ý kiến:

- Ông Nguyễn Đại Đức, Phó Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch;

- Ông Nguyễn Văn Hương - Phó Chỉ huy trưởng - tham mưu trưởng - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;

- Ông Phạm Văn Trên - Phó Chỉ huy trưởng - Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh.

- Ông Tăng Phương Quang - Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính - Xây dựng cơ bản thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Đại diện UBND huyện Cầu Kè

- Ông Lưu Văn Nhanh - Phó Chủ tịch UBND huyện Cầu Kè;

- Đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

3. Đại diện Chi cục Quản lý đất đai

- Ông Nguyễn Quốc Dân - Phó Trưởng phòng Quy hoạch - Giá đất thuộc Chi cục Quản lý đất đai;

- Bà Phạm Mỹ Linh Em - Chuyên viên Phòng Quy hoạch - Giá đất thuộc Chi cục Quản lý đất đai - Ghi biên bản.

## **II. Nội dung**

1. Ông Nguyễn Quốc Dân: Giới thiệu thành phần đại biểu tham dự; thông qua chương trình cuộc họp.

2. Đại diện UBND huyện Cầu Kè: Trình bày tóm tắt nội dung KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè.

3. Ông Nguyễn Nam Tuấn: Thông qua Báo cáo thẩm định chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai và phiếu ý kiến đóng góp của các thành viên vắng mặt (*đính kèm*).

4. Ý kiến đóng góp của các thành viên HĐTĐ

Các thành viên HĐTĐ đã có ý kiến đóng góp cụ thể tại các phiếu ý kiến (*đính kèm*). Một số ý kiến phát biểu trực tiếp tại cuộc họp như sau:

a) Huỳnh Ngọc Xuân (Sở Công Thương)

- Cơ bản thống nhất với báo cáo thẩm định của Chi cục Quản lý đất đai;

- Rà soát, điều chỉnh tên công trình Đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải cho đúng; đồng thời, bổ sung công trình Đường dây cấp điện cho Cồn Bàn Chát (xã Hòa Tân), diện tích cần thu hồi khoảng 134 m<sup>2</sup>.

- Theo quy hoạch hệ thống kho, hệ thống cửa hàng xăng dầu đã được phê duyệt thì trong năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè không có. Tuy nhiên, UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương xây dựng 02 Cửa hàng xăng dầu (diện tích khoảng 0,20 ha). Đề nghị rà soát, cập nhật bổ sung.

- Theo quy hoạch phát triển hệ thống chợ đến năm 2020 đã được phê duyệt thì trên địa bàn huyện Cầu Kè có một số chợ như: Phong Thạnh, Ngã Hậu, Trà Ót,... Huyện cần xem xét, cân đối đưa vào thực hiện trong KHSDD năm 2018 cho phù hợp.

- Rà soát, xem lại vị trí xây dựng Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát đảm bảo chính xác; đồng thời, xem lại nguồn vốn đầu tư khi đưa vào KHSDD năm 2018 Cụm công nghiệp An Phú Tân nhằm đảm bảo tính khả thi.

b) Ông Lâm Văn Tốt (UBND tỉnh)

- Thống nhất với báo cáo thẩm định của Chi cục Quản lý đất đai;

- Đề nghị bổ sung các căn cứ pháp lý lập KHSDD năm 2018 cấp huyện như: Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 3954/UBND-NN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh; bổ sung cơ sở khoa học: Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh và điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện Cầu Kè;

- Tại trang 28: Đề nghị cập nhật số liệu theo hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh.

- Tại trang 30: Báo cáo xác định KHSDD năm 2018 thực hiện là 116 công trình, dự án là chưa thống nhất với Biểu 10/CH (xác định có 99 công trình, dự án). Đề nghị rà soát, làm rõ.

- Tại mục 3.2.1 (trang 30): Báo cáo xác định có 44 công trình, dự án năm 2017 chuyển sang thực hiện trong KHSDD năm 2018. Tuy nhiên, theo đánh giá kết quả thực hiện trong năm 2017 huyện còn 59 công trình chưa thực hiện, do đó còn 15 công trình mà huyện chưa đề cập đến. Đề nghị rà soát, làm rõ.

- Tại trang 32: Cần rà soát, xem lại chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ trong năm KHSDD 2018 (huyện xác định chỉ tiêu này không biến động).

Ngoài ra, huyện cần rà soát, xem lại câu từ sử dụng trong báo cáo thuyết minh cho dễ hiểu, cụ thể tại trang 34 - 45: “diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng”.

c) Ông Đoàn Văn Minh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Cơ bản thống nhất với phương án KHSDD năm 2018. Tuy nhiên, cần rà soát, điều chỉnh một số nội dung sau:

- Đánh giá thực trạng phát triển của ngành (trang 10-11): Đề nghị cập nhật theo số liệu năm 2017 của huyện.

- Tại Bảng 03, đề nghị cập nhật bổ sung diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Cầu Kè là 108,2 ha theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 (ven

tuyến sông Hậu); đồng thời trong phương án KHSDĐ năm 2018 của huyện bổ sung diện tích đất rừng phòng hộ của huyện Cầu Kè là 108,2 ha cho phù hợp.

- Đề nghị bỏ 03 hạng mục công trình: Kè khu Cồn Tân Quy, xã An Phú Tân; Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè; Hệ thống thủy lợi Mỹ Văn - Rùm Sóc - Cái Hóp; đồng thời, đề nghị bổ sung công trình Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Hòa Ân, diện tích 0,2 ha.

d) Ông Nguyễn Văn Khiêm (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

- Rà soát, làm rõ nội dung đánh giá nguyên nhân chưa thực hiện các công trình giao thông đi qua làm mất diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (trang 24) thì phần diện tích này được tính vào chỉ tiêu đất giao thông hay đất nghĩa trang, nghĩa địa.

- Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2017 của huyện Cầu Kè đạt rất thấp so với kế hoạch được duyệt. Do đó, cần xem xét, cân đối lại KHSDĐ năm 2018 để đảm bảo tính khả thi (xem xét đưa vào KHSDĐ năm 2018 các công trình, dự án đã có vốn đầu tư).

- Biểu 10/CH xác định thực hiện 99 công trình dự án là chưa thống nhất với nội dung báo cáo thuyết minh (trang 30), xác định thực hiện 116 công trình, dự án.

đ) Ông Nguyễn Văn Kha (Sở Tài nguyên và Môi trường)

- Rà soát, bổ sung chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của huyện để làm cơ sở lập KHSDĐ năm 2018.

- Bổ sung các cơ sở khoa học: Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh; điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 huyện Cầu Kè;

- Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 thì nội dung phân tích, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2017 phải được xây dựng thành báo cáo chuyên đề có tổ chức hội thảo lấy ý kiến để làm cơ sở lập KHSDĐ năm 2018. Đề nghị xem lại, bổ sung cho phù hợp; đồng thời, rà soát thay thế cụm từ “kế hoạch sử dụng đất năm trước” thành cụm từ “kế hoạch sử dụng đất năm 2017”.

- Tại Mục 3.2.1 (trang 30): Báo cáo xác định KHSDĐ năm 2018 thực hiện là 116 công trình, dự án là chưa thống nhất với Biểu 10/CH (xác định có 99 công trình, dự án). Đề nghị rà soát, làm rõ.

- Rà soát, bổ sung luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng theo quy định; đồng thời điều chỉnh cụm từ “diện tích không thay đổi so với hiện trạng” thành cụm từ “diện tích không thay đổi mục đích sử dụng” cho dễ hiểu.

- Trong KHSDĐ năm 2018, đất ở nông thôn giảm 45,45 ha; đất ở đô thị tăng 0,33 ha (trang 43-44) là không phù hợp với nhu cầu và chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 của huyện. Đề nghị xác định lại.

- Dự kiến các khoản thu - chi có liên quan đến đất đai còn sơ sài, chưa đưa ra được phương pháp tính, trong khái toán cần bổ sung nguồn thu từ giao đất có

thu tiền, cho thuê đất; bổ sung phần chi phí hỗ trợ, tái định cư theo quy định; bổ sung phương pháp, cách tính cụ thể thu - chi.

- Giải pháp tổ chức thực hiện (Mục IV, trang 59): Cần rà soát các giải pháp cụ thể liên quan đến KHSDD năm 2018 của huyện để có tính khả thi cao.

- Tỷ lệ bản đồ thu nhỏ kèm theo báo cáo (tỷ lệ 1/11.000) là chưa đúng. Đề nghị rà soát, điều chỉnh.

- Tờ trình phê duyệt KHSDD hàng năm cấp huyện theo Mẫu 6.10 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT.

e) Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy (Sở Xây dựng)

- Rà soát, xem lại khả năng đầu tư dự án Cụm công nghiệp An Phú Tân trong KHSDD năm 2018 để đảm bảo tính khả thi.

- Rà soát, xem lại dự án Khu công nghiệp Khóm 2 (không có) do dự án xây dựng khu công nghiệp thuộc trường hợp Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư.

5. Ý kiến giải trình của đơn vị tư vấn

- Tiếp thu ý kiến đóng góp của thành viên HĐTĐ để rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Rà soát, cập nhật các căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học; rà soát, bổ sung các công trình năng lượng, xăng dầu,... theo ý kiến của thành viên HĐTĐ.

- Phối hợp, rà soát lại diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Cầu Kè cho phù hợp (do theo kết quả thống kê đất đai trên địa bàn huyện Cầu Kè không có đất rừng phòng hộ).

- Tiếp thu, chỉnh sửa lại nội dung Tờ trình theo Mẫu quy định.

6. Ý kiến của UBND huyện Cầu Kè

- Đề nghị đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ KHSDD năm 2018 cho phù hợp theo các ý kiến của thành viên HĐTĐ.

- Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017 của huyện đạt thấp do khi lập KHSDD huyện đưa vào nhiều công trình, dự án nhằm kêu gọi đầu tư, cụ thể: Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát (hiện nay cũng đã có một số doanh nghiệp đăng ký đầu tư nhưng chưa có chủ trương của UBND tỉnh) nên tiếp tục chuyển sang thực hiện trong KHSDD năm 2018.

- Rà soát, xem lại tính khả thi của công trình Cụm công nghiệp An Phú Tân.

7. Kết luận của Phó Chủ tịch HĐTĐ

a) Hồ sơ KHSDD năm 2018 của huyện Cầu Kè cơ bản thực hiện theo đúng quy định pháp luật về đất đai; phương án KHSDD năm 2018 về cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2018 của tỉnh nói chung và của huyện Cầu Kè nói riêng.

Hệ thống biểu mẫu cơ bản đầy đủ và đúng quy định.

Các thông tin, số liệu, dữ liệu sử dụng trong báo cáo KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè có tính pháp lý.

b) Để hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè được hoàn thiện hơn, UBND huyện Cầu Kè nghiên cứu, tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung theo phiếu ý kiến, các ý kiến đóng góp trực tiếp của các thành viên HĐTĐ và Báo cáo thẩm định chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai, một số nội dung cụ thể như sau:

- Về đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội: Cần lưu ý cập nhật, bổ sung đánh giá các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 để làm cơ sở xây dựng phương án KHSDD; bổ sung kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, làm rõ vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời, bổ sung nguồn gốc số liệu để đảm bảo độ tin cậy.

- Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017: Kết quả thực hiện KHSDD đạt rất thấp, do đó huyện cần phân tích, đánh giá đầy đủ hơn các nguyên nhân thực hiện chưa đạt trên từng chỉ tiêu sử dụng đất; cần lập báo cáo chuyên đề theo quy định để làm cơ sở lập KHSDD năm 2018.

- Phương án KHSDD năm 2018: Rà soát, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của tỉnh cho huyện trong năm KHSDD và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ và Công văn số 3954/UBND-NN; đồng thời, tính toán, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với cấp tỉnh phân bổ và phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện (đã được HĐTĐ thẩm định theo Thông báo số 146/TB-HĐTĐ ngày 18/10/2017). Trường hợp có sự chênh lệch phải có báo cáo giải trình làm rõ để làm cơ sở báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Rà soát điều chỉnh, bổ sung đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (các công trình, dự án) trong KHSDD năm 2018; đồng thời, đảm bảo phù hợp so với các Nghị quyết của HĐND tỉnh đối với các công trình, dự án cần thu hồi đất (theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai), có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai) đối với các công trình dự án năm trước chuyển sang. Trường hợp cần thiết phải có sự thay đổi cần giải trình đầy đủ về cơ sở pháp lý, tính bức xúc, cấp bách, vốn đầu tư để cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Huyện cần rà soát lại không đưa vào phương án KHSDD năm 2018 các công trình, dự án không có tính khả thi (chưa được ghi vốn trong năm KHSDD); đồng thời, lưu ý rà soát, cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) trên địa bàn huyện Cầu Kè đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.

Huyện cần rà soát lại không đưa vào phương án KHSDD năm 2018 các công trình, dự án không có tính khả thi (chưa được ghi vốn trong năm KHSDD); đồng thời, cần lưu ý rà soát, cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) trên địa bàn huyện Cầu Kè đã được HĐND tỉnh thông qua

tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và văn bản pháp lý của Sở, ngành (GTVT, NNPTNT...).

- Rà soát, bổ sung trong việc tính toán các khoản thu - chi cho phù hợp; bổ sung cụ thể hóa hơn các giải pháp thực hiện nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại trong KHSDD năm 2017 để đảm bảo tính khả thi của phương án KHSDD.

- Bản đồ KHSDD; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong KHSDD năm 2016: Đề nghị huyện rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các nội dung đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT và Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp, hệ thống bảng, biểu số liệu đảm bảo đầy đủ và đúng theo quy định.

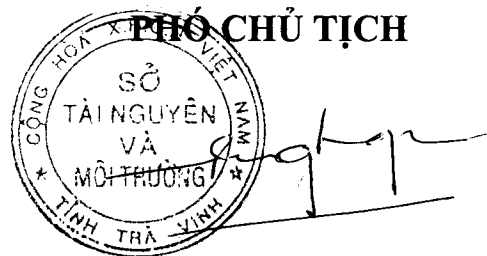
Đề nghị UBND huyện Cầu Kè sớm chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ theo các ý kiến nêu trên và ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định và gửi lại Sở Tài Nguyên và Môi trường trước ngày 28/11/2017 để kiểm tra, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định

Cuộc họp kết thúc lúc 16 giờ 00 phút cùng ngày. Biên bản được lập thành 04 bản./.

#### **GHI BIÊN BẢN**



**Phạm Mỹ Linh Em**



**Trương Văn Huy**

Trà Vinh, ngày 13 tháng 11 năm 2017

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**  
**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè**

Chi cục Quản lý đất đai nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè do UBND huyện Cầu Kè lập (sau đây viết tắt là KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè). Qua nghiên cứu và kiểm tra, Chi cục Quản lý đất đai báo cáo Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh về chuyên môn như sau:

**1. Căn cứ pháp lý lập KHSDD năm 2018**

Hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè cơ bản đã thực hiện theo đúng quy định hiện hành như: Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết hành hành mộ số điều Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tuy nhiên, để KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè hoàn chỉnh cần điều chỉnh, bổ sung: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh (đang trình chính phủ phê duyệt); điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015, Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích đất khác năm 2016, 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**2. Thành phần hồ sơ gồm:**

Thành phần hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè đầy đủ theo hướng dẫn tại Khoản 6 Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, gồm:

- Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 04/10/2017 của UBND huyện Cầu Kè;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè;
- Bản đồ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè (tỷ lệ 1/25.000).

Báo cáo thuyết minh tổng hợp được xây dựng đúng theo bố cục hướng dẫn tại Mẫu 5.7/BC-KH; Bảng biểu số liệu và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất cơ bản đúng theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**3. Thẩm định nội dung KHSDD năm 2018**

**3.1. Điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội**



Nội dung Báo cáo đã nêu tương đối toàn diện về đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2017 của huyện Cầu Kè để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018. Tuy nhiên, Báo cáo cần nghiên cứu bổ sung kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 để làm cơ sở cho lập KHSDD năm 2018.

### **3.2. Kết quả thực hiện KHSDD năm 2017**

- Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện KHSDD năm 2017 (Bảng 01 - BCTM) trên địa bàn huyện Cầu Kè chưa thống nhất (số lượng, diện tích các công trình, dự án đã thực hiện) với Báo cáo số 316/BC-UBND ngày 09/10/2017 của UBND huyện Cầu Kè về việc đăng ký các công trình, dự án cần thu hồi đất và có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang sử dụng vào mục đích khác năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè, cần rà soát, điều chỉnh như: Cống Bông Bót, Cống Tân Dinh,...

- Đất thương mại - dịch vụ (trang 22): Đề nghị rà soát, làm rõ hơn nguyên nhân công trình Thương mại dịch vụ khách sạn ở xã Hòa Ân, diện tích 0,19 ha (gồm: 0,10 ha đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm) cho phù hợp.

- Đất ở tại nông thôn (trang 24): Rà soát, xem lại nguyên nhân huyện xác định kết quả thực hiện KHSDD năm 2017 thấp hơn 27,27 ha do các công trình bán đấu giá đất công chưa thực hiện xong. Tuy nhiên, theo KHSDD năm 2017 được duyệt là 612,91 ha, kết quả thực hiện là 640,18 ha.

- Kết quả thu hồi đất năm 2017 (trang 25-26): Huyện xác định tổng hiện tích đất đã thu hồi (đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp) là 5.26 ha để thực hiện các công trình, dự án. Tuy nhiên, Bảng 01 danh mục các công trình, dự án đã thực hiện xong trong năm 2017 chỉ 3,73 ha. Đề nghị rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung báo cáo giải trình làm rõ.

Đề nghị rà soát, bổ sung đánh giá đầy đủ nguyên nhân thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt so với KHSDD năm 2017 được duyệt: đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng,...

## **4. Nội dung KHSDD năm 2018**

### **4.1. Mức độ phù hợp của KHSDD năm 2018 với dự thảo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Cầu Kè (đã được HĐTD thẩm định)**

Báo cáo chưa xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (được xác định trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh (đang trình Chính phủ phê duyệt) đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ. Đề nghị rà soát, bổ sung theo quy định; đồng thời, tính toán, cân đối lại các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trường hợp cần thiết phải có sự thay đổi thì phải giải trình đầy đủ về cơ sở pháp lý, tính bức xúc, cấp bách, vốn đầu tư,...; đồng thời

Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè cần lưu ý nghiên cứu, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2018 đảm bảo phù hợp, thống nhất với phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện (đã được HĐTD thẩm định theo Thông báo số 141/TB-HĐTD ngày 05/10/2017).

- Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020, huyện không có nhu cầu chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Tuy nhiên, theo phương án KHSDD năm 2018 thì chỉ tiêu này huyện xác định chuyển 2,45 ha.

- Đất ở nông thôn, đất ở đô thị (trang 43, 44): Huyện xác định trong năm KHSDD đất ở nông thôn là 594,73 ha, giảm 45,45 ha so với hiện trạng năm 2017 (diện tích 640,18 ha) là chưa phù hợp do trường hợp có thực hiện thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội thì phải bố trí tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở hoặc phải có quy hoạch chuyển mục đích đất ở cho các đối tượng này để ổn định đời sống. Đồng thời phải cân đối, đảm bảo phù hợp so với phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện xác định diện tích là 663,00 ha, tăng 22,75 ha so với năm 2015.

#### **4.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân**

Báo cáo đã xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2017 chưa thực hiện nhưng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và xác định chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2018; xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện Cầu Kè. Tuy nhiên, cần rà soát, bổ sung luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất các mục đích khác chuyển sang trong năm kế hoạch theo quy định.

Huyện xác định trong KHSDD năm 2018, huyện thực hiện 116 công trình, dự án (trang 30). Trong đó, 20 công trình theo điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của tỉnh, 11 công trình theo điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện; 44 công trình theo KHSDD năm 2017 chuyển sang 2018, 06 công trình theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND huyện và 18 công trình chưa được thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND nhưng do nhu cầu cấp thiết của địa phương. Đề nghị rà soát, xem xét lại cách tổng hợp, phân chia nhu cầu sử dụng đất cho phù hợp do theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của huyện đến năm 2020 (KHSDD hàng năm của huyện).

#### **4.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện cơ bản tổng hợp, cân đối được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; đồng thời phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Tuy nhiên, KHSDD năm 2018 còn tồn tại một số nội dung chưa phù hợp, thống nhất, cụ thể một số chỉ tiêu như sau:

- Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2018 (Biểu 10/CH) cần thu hồi đất (theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai), có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai) chưa phù hợp với Báo cáo số 316/BC-UBND nêu trên và các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015, số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. Một vài trường hợp cụ thể: Trạm trung chuyển rác xã Châu Điền, Đường đaml nội đồng từ 6 Kiện - HL32,... Đề nghị rà soát chỉnh sửa, bổ sung đảm bảo tính thống nhất về số lượng, quy mô diện tích, loại đất sử dụng của các công trình, dự án.

- Đất khu công nghiệp (trang 38): Huyện xác định diện tích đất khu công nghiệp tăng 25,00 ha để thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan giai đoạn 1. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Cầu Quan giai đoạn 1 khoảng 130,33 ha tại thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần. Đề nghị rà soát điều chỉnh hoặc bổ sung báo cáo giải trình làm rõ.

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (trang 40, 41), đất cơ sở thể dục - thể thao (trang 41): Rà soát, xem lại loại đất của các công trình: Đường vào Trường mầm non Phong Phú, diện tích 0,04 ha; Đường vào sân vận động huyện, diện tích 0,06 ha.

- Rà soát, bổ sung diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất (trong năm KHSDD huyện xác định thực hiện có 01 dự án); xác định vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong năm kế hoạch đã có chủ trương bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cần lưu ý rà soát, cập nhật các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) trên địa bàn huyện Cầu Kè đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.

Trên cơ sở đó, đề nghị rà soát, điều chỉnh lại các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2018 đảm bảo tính thống nhất trong toàn báo cáo và hệ thống bảng, biểu (*lưu ý: đảm bảo với chỉ tiêu điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện*).

## **5. Hệ thống biểu**

Hệ thống biểu gồm 08 biểu: Cơ bản phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

Tuy nhiên, tại Biểu 10/CH cần rà soát, sắp xếp các công trình, dự án theo từng chỉ tiêu sử dụng đất (giao thông, thủy lợi, giáo dục,...) để dễ theo dõi; đồng thời, rà soát, điều chỉnh các hạn mục đảm bảo đúng theo quy định, cụ thể: Công ty

TNHH dệt may D and J thuộc hạ mục khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; rà soát, bổ sung mục đích sử dụng đất bán đấu giá của các thửa đất trong KHSDD năm 2018.

## **6. Bản đồ KHSDD năm 2018**

Rà soát, điều chỉnh bản đồ KHSDD năm 2018 của huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trên nền bản đồ điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện theo Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ. Đồng thời, rà soát điều chỉnh một số nội dung chưa thống nhất với Báo cáo thuyết minh đề nghị rà soát điều chỉnh, bổ sung. Một vài trường hợp cụ thể như sau:

- Công trình Trường Tiểu học Tam Ngãi B: Biểu 10 xác định mở rộng, bản đồ thể hiện thành lập mới; đồng thời, theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 không có đất nghĩa trang, nghĩa địa xung quanh khu vực dự kiến thành lập trường,...

- Rà soát, thể hiện tên cụ thể của các công trình, dự án (các công trình, dự án giao thông, trường học,...) trên bản đồ KHSDD năm 2018 để dễ theo dõi; đồng thời, rà soát cập nhật đầy đủ và đúng các công trình, dự án như đã nêu trên.

- Kiểm tra, rà soát lại thông số màu của bản đồ KHSDD (bản giấy) chưa đúng theo quy định.

## **7. Đánh giá mức độ phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

Báo cáo thuyết minh chưa nêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2018. Do đó, báo cáo cần lưu ý cập nhật, bổ sung đánh giá mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 (báo cáo xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020) và bổ sung nguồn gốc số liệu để đảm bảo độ tin cậy.

## **8. Tính khả thi của KHSDD năm 2018**

- Trong năm KHSDD, huyện xác định thực hiện 116 công trình, dự án (bao gồm các công trình, dự án của năm 2017 chuyển sang); xác định một số giải pháp tổ chức thực hiện KHSDD trong năm 2018. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi của KHSDD năm 2018 đề nghị huyện bổ sung xác định được nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án (trong KHSDD năm 2018 huyện cân đối thu - chi còn thiếu khoảng 126 tỷ đồng).

- Giải pháp tổ chức thực hiện: Huyện xác định chủ yếu lại là các giải pháp thực hiện trong KHSDD năm 2017 (kết quả thực hiện KHSDD năm 2017 của huyện là rất thấp). Do đó, huyện cần bổ sung cụ thể hóa hơn các giải pháp thực hiện nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại trong KHSDD năm 2017.

## **9. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè đã cơ bản thể hiện được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực; phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, trong hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè còn một số nội dung chưa hợp lý, một số nội dung có liên quan chưa đồng bộ, chưa

phù hợp với quy định hiện hành như đã nêu trên, đề nghị UBND huyện Cầu Kè sớm chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện để trình UBND tỉnh phê duyệt.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Chi cục Quản lý đất đai về hồ sơ KHSDD năm 2018 huyện Cầu Kè, kính báo cáo Hội đồng thẩm định xem, quyết định./.

**CHI CỤC TRƯỞNG** *lân*



**Nguyễn Nam Tuấn**



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè.

Họ và tên: Nguyễn Thanh Tâm.

Đơn vị công tác: Phó Chánh Văn phòng UBND huyện Cầu Kè.

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Cs bản phân hợp

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Cs bản phân hợp

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

Đáp ứng thống nhất, phù hợp

4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Cả bản có tính khả thi

5. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Đề nghị huyện Cầu Kè bổ sung:

Cả hồ sơ: CV 5630 của B.T.M.T., CV 3548/UB.TD.M.T của CT.UB.TD.BS  
Hộ sơ được chấp thuận quy hoạch sử dụng đất của năm 2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, T.T. phê duyệt; theo đó, đề nghị huyện tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, tổng hợp và sai chỉnh lại, đề nghị huyện có biện pháp quản lý và có giải pháp tự cấp quy chế.

Nếu huyện gửi danh mục đất đai công khai theo hồ sơ quy trình để đưa vào kế hoạch sử dụng đất.

Cấp có thẩm quyền cấp hồ sơ, dự án và cấp

hồ sơ, hoàn chỉnh ý kiến của Chi cục QLĐĐ tại Cầu Kè

Trà Vinh, ngày 13 tháng 11 năm 2017

Người ý kiến

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần

Nguyễn Thanh Tâm



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện...** Cầu Kè

**Họ và tên:**

Vương Hải Khoa

**Chức vụ đơn vị công tác:**

Phó Giám đốc PKHT

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Đồng nhất kết quả số liệu sử dụng trong báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Đồng nhất kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

Đồng nhất kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với



kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện

**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018** (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Đề nghị huyện cân đối nguồn vốn NH 2018 và các dự án trong kế hoạch Trung hạn 2016 - 2020 để triển khai các dự án và tính khả thi về hoạch sử dụng đất năm 2018

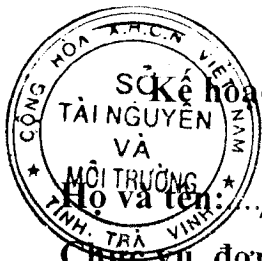
**5. Ý kiến khác** (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Wương Hải Khoa



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè

Họ và tên: Trần Văn Minh  
Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở Y tế

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Thống nhất

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

Chưa thống nhất. Ông thuyết trình không đầy đủ về biểu 03/CH đề nghị xem lại

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

Thống nhất





**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Lộ

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Sở Nông nghiệp và PTNT  
Phạm Minh Truyền

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

- Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế (T.N. - T.H.) đề nghị đơn vị địa phương cấp nhất tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của huyện.
- Tại bảng 03 đề nghị cấp nhất hồ sơ diện tích rừng phòng hộ của huyện Cầu Lộ 1.08,2 ha (Ước tính có QĐ. ĐD/ QĐ- UBND. ngày 03/4/2017)

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Đề nghị hồ sơ diện tích rừng phòng hộ của huyện Cầu Lộ 1.08,2 ha

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

- Đề nghị bổ sung 3 hạng mục công trình:
- Kế hoạch của Tân Quý, xã An Phú, Tân
- Kế hoạch Sạt lở khu vực thị trấn Cầu Lộ

- Hệ thống đường nội khu vực - Khu vực - Cầu thép

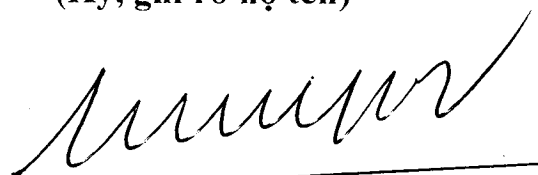
Đề nghị Ủy ban Quản lý và Phát triển Khu vực này cấp đất xây dựng nhà máy nước  
Sông Hồng, Duyên Hải, Cầu Lộ, Cầu Trại, Cầu Lộ.

**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018** (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

**5. Ý kiến khác** (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

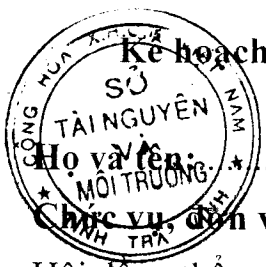
Trà Vinh, ngày 21 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Minh Thuận

PHIẾU LẤY Ý KIẾN



Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện... Cầu... Kế

Họ và tên: Huỳnh Ngọc Xuân  
Đơn vị công tác: Phòng phông MATON MI (Số Công phòng)

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Nội dung ý kiến

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Báo cáo cơ số liệu, thông tin được thu thập được xử lý với mức độ tin cậy cao. Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện đã được cấp - có thẩm quyền phê duyệt và trên thực tế huyện đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của các cấp ngành trên địa bàn huyện.

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định.

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã thống kê hàng mục đất phục vụ trồng cây 110KV cầu Kế trên Cầu Duyên Hải nên

phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của ngành địa phương

**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018** (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có khối lượng thực hiện, giải pháp tổ chức có tính khả thi mang lại hiệu quả phát triển kinh tế xã hội địa phương

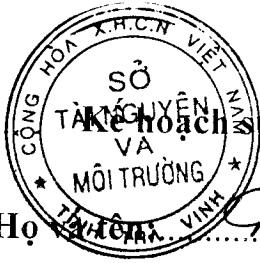
**5. Ý kiến khác** (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Trà Vinh, ngày 31 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Huỳnh Ngọc Xuân



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè**

Họ Nguyễn Đình Đức  
Chức vụ, đơn vị công tác: PGT Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Đồng nhất với các số liệu báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

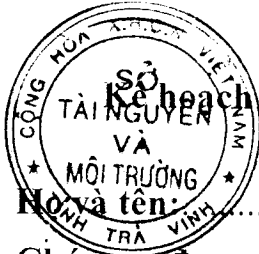
Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè phù hợp với quy hoạch khu chức sử dụng đất đến năm 2020.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

Thống nhất kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè.







**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè

Họ và tên:

Nguyễn Văn Khiêm

Chức vụ, đơn vị công tác:

Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Số với năm 2016 thì kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đạt rất thấp chỉ đạt 17,6% kế hoạch năm trước năm được 131% công trình theo quy hoạch. Đất chuyên mục để sử dụng từ đất nông nghiệp sang mục này quy định đạt rất thấp (5,24%). Số với kế hoạch đất theo hồ sơ được thấp chỉ đạt 7,07% kế hoạch 36,61 ha theo hồ sơ được 2,59 ha.

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

Mức độ phù hợp khá tốt

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

Đất với ngành lao động TB & H. Thống nhất, phù hợp với quy hoạch của ngành.


4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Tính Khả thi Khả thi  
Quý nhiều Khối lượng thực hiện trong năm 2018  
Khả thi (năm 2017 không đạt) nên cần làm rõ  
Khả thi Khả thi Các giải pháp tổ chức thực  
hiện

5. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Văn Khiêm

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**  
**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**Huyện Cầu Kè**

**Họ và tên: Phạm Văn Tám**

**Chức vụ, đơn vị công tác: Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế**

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung lấy ý kiến:**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017**

Các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDĐ năm 2018 huyện Cầu Kè có tính pháp lý và đảm bảo độ tin cậy.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

- Trang 22 chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng: kết quả thực hiện 451,59 ha, Bảng 03 xác định 451,49 ha. Đề nghị điều chỉnh cho thống nhất.

- Trang 24 chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải: kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 0,48 ha là không phù hợp do diện tích theo kế hoạch năm 2017 được duyệt là 5,82 ha, kết quả thực hiện 1,02 ha. Do đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 4,8 ha mới đúng. Đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp.

- Trang 24 chỉ tiêu đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện 640,18 ha thấp hơn 27,27 ha so với kế hoạch là chưa phù hợp với Bảng 03: kết quả thực hiện 640,16 ha thấp hơn 27,25 ha.

- Trang 24 chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích kế hoạch được duyệt 0,4 ha, kết quả thực hiện 0,44 ha cao hơn 0,04 ha là chưa phù hợp do theo kế hoạch được duyệt là 0,47 ha, kết quả thực hiện 0,46 ha thấp hơn 0,01 ha. Do đó đề nghị điều chỉnh cho phù hợp.

- Trang 24 chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích kế hoạch được duyệt 4,11 ha, kết quả thực hiện 4,12 ha cao hơn 0,01 ha là chưa phù hợp với Bảng 03. Đề nghị rà soát lại.

Nhìn chung kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 chưa đạt được kết quả cao.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có mức độ phù hợp khá cao với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

Đất Khu công nghiệp Cầu Quan trên địa bàn xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè 25 ha là phù hợp với Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Cầu Quan, tỉnh Trà Vinh (tổng diện tích được phê duyệt quy hoạch là 250 ha, Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh phân bổ đất Khu công nghiệp trên địa bàn huyện Tiểu Cần là 225ha).

**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện; ...).**

Trong năm KHSDD, huyện xác định thực hiện 116 công trình; xác định một số giải pháp tổ chức thực hiện KHSDD năm 2018. Tuy nhiên để đảm bảo tính khả thi đề nghị huyện bổ sung xác định được nguồn vốn thực hiện các công trình (KHSDD năm 2018 huyện cân đối thu chi còn thiếu rất lớn 203,47 tỷ đồng).

**6. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)**

Trong phần giải pháp về công nghệ, đề nghị nêu rõ đề xuất các nguồn kinh phí từ đâu để phục vụ hỗ trợ cho các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kho học kỹ thuật.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến



---

**Phạm Văn Tám**



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè.....

Nguyễn Văn Hương  
Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Chủ tịch UBND Huyện Cầu Kè

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Thống nhất các thông tin, số liệu báo cáo

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).





## PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện. *Cần... Kế...*

Họ và tên: *Phạm Văn Trần*  
Chức vụ, đơn vị công tác: *Phó Chi<sup>2</sup> huyện Hùng... T.M.T., Bà Rịa: Biên phòng Trà Vinh*

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### Nội dung ý kiến

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

*Thông nhất*

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

*Thông nhất*

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

*Thông nhất*





**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện/thành phố... Cầu... Kế...**



Họ và tên: Trương Thị Hồng Tâm

Chức vụ, đơn vị công tác: Trưởng phòng Cảnh sát Môi trường - Cảnh sát Phòng Cảnh sát Môi trường - Công an Trà Vinh

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

Các thông tin và số liệu được thu thập từ các cơ quan chuyên môn và được xây dựng dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai nên có mức độ tin cậy cao. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 với 13/16 công trình đã xin được duyệt, tỷ lệ còn thấp so với yêu cầu thực tế. Vì vậy cần có giải pháp điều chỉnh để thực hiện trong năm 2018.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có dựa trên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và phân bổ đúng theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện/thành phố (Biểu 10/CH, ...).**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 các chỉ tiêu cơ bản thống nhất và phù hợp phát triển kinh tế địa phương. Đồng thời,

năm 2017 còn 63 công trình, dự án đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện, chuyển sang năm 2018 thực hiện là phù hợp.

Thần Nông sử dụng đất an ninh huyện Cầu Kè là 12,902 ha (đất tư sản Công an huyện Cầu Kè là 7,902 ha, đất xây dựng <sup>phần tư</sup> mới của Công an huyện là 5,0 ha); xã Tân Ngãi: 2,62 ha; xã Phong Phú và 1,64 ha của xã Hòa Tân đã được UBND huyện thu hồi đề nghị chuyển trả lại cho phù hợp.

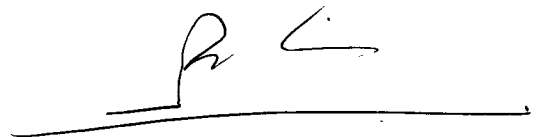
**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có 116 công trình, dự án để triển khai thực hiện. Nhưng tổng thu và tổng chi có sự chênh lệch chi cao hơn thu là 126,4 tỷ đồng. Vì vậy, tính khả thi để triển khai hết các công trình dự án năm 2018 là không cao. Đề nghị cần có giải pháp điều chỉnh cho phù hợp.

**5. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)**

Trà Vinh, ngày 13 tháng 11 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trương Thị Hồng Tâm



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè...**

Họ và tên: Nguyễn Văn Kha

Đơn vị công tác: TP. Kế hoạch Tài chính, Sở TNMT Trà Vinh

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

... Các thông tin, số liệu sử dụng cơ bản có độ tin cậy. Tuy nhiên, do là KHSDĐ năm... nên các số liệu, kết quả về phát triển KT-XH (Mục 1.2. Trang 10) liên quan đến chỉ tiêu sử dụng đất cần ước thực hiện cả năm 2017 (trông báo cáo chi 6 tháng đầu năm); bố trí... các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển KT-XH của huyện trong năm 2018 liên quan đến xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực (Mục 3.2. Trang 28) ...  
... Cơ sở khoa học lập KHSDĐ (trang 3), căn cứ dùng: hồ sơ điều chỉnh OHSĐ đến năm 2020, KHSDĐ 5 năm kỳ cuối (2016-2020) huyện Cầu Kè...  
... Theo Điều 66. Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT quy định việc phân tích, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm trước (năm 2017) phải xây dựng thành Báo cáo chuyên đề, tổ chức hội thảo lấy ý kiến nhưng trong hồ sơ Báo cáo thuyết minh không thể hiện đề nghị rà soát, bổ sung.

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

... Căn bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh OHSĐ đến năm 2020 của huyện...  
... Mục 3.2.1. (trang 30). Tổng công trình DA trong KHSDĐ 2018 là 116, nhưng tổng chi tiết tại mục này và Bảng 10/CH (Danh mục) là 99. Đề nghị rà soát lại...  
... Năm 2017 thực hiện được 13/76 công trình, DA (trang 17). còn 63 chưa thực hiện nhưng chuyển sang 2018 là 44. Còn 19 công trình, DA chưa được thực hiện tiếp...  
... Phân tích chỉ tiêu đất trồng lúa (trang 35), đất CSGD-ĐT (trang 40) chưa phù hợp đề nghị rà soát lại...  
... Đất ở nông thôn năm 2018 giảm 4,5, 4,5 ha; đất ở đô thị tăng 0,33 ha (trang 43, 44) là không phù hợp với nhu cầu và chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh OHSĐ đến năm 2020 của huyện đề nghị xác định lại.

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH, ...).**

... Phù hợp

4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

Có tính khả thi

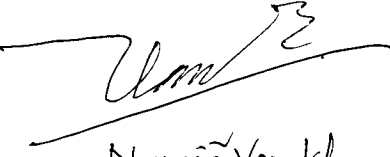
- Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai. (Trang 58). Đề nghị khai triển chi:
  - + Bổ sung nguồn thu từ giao đất có thu tiền, cho thuê đất
  - + Bổ sung phần chi phí hỗ trợ, TĐC theo quy định
  - + Bổ sung phương pháp, cách tính cụ thể thu, chi
- Giải pháp tổ chức thực hiện (Mục IV - Trang 59): Cần rà soát các giải pháp cụ thể, liên quan đến KHSĐ năm 2018 của huyện để có tính khả thi cao

5. Ý kiến khác (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

- Rà soát điều chỉnh lại tỷ lệ Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè tỉnh Trà Vinh (kèm theo Báo cáo TM): Vì tỷ lệ 1/11.000 là không phù hợp
- Thống nhất cụm từ "năm 2017" thay cho cụm từ "năm trước" (do Báo cáo sử dụng chưa thống nhất)
- Tổ trình phê duyệt KHSĐ hằng năm cấp huyện theo Mẫu 6.10 Ban hành kèm theo TT.29/2014/TT-BTNMT

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Văn Kha



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện... Cầu Kè...

Họ và tên: Trần Mạnh Hiếu

Chức vụ đơn vị công tác: Sở GTVT

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Phù hợp

2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).

Cơ bản phù hợp

3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).

Đã nghiên cứu sát so sánh số liệu về KH SDD của các công trình + Dự án liên quan Thủ tục Cầu Kè - lưu ý: 1. Chưa nêu ở 2 mức và đã liên lạc khác nhau nhưng địa điểm đều ở Thủ tục Cầu Kè


\* Công đồng Đất và Công Văn Định: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 hay năm 2018  
Đề nghị Bộ Công đồng Đất năm 2018 cho công trình đường liên  
từ Tân Ngát - Tân Hòa với diện tích 281 ha, địa điểm  
xã Tân Hòa.

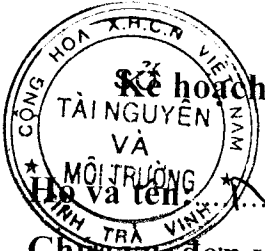
**4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018** (khối lượng thực hiện trong năm 2018; kế hoạch thu chi liên quan đến đất đai; giải pháp tổ chức thực hiện;...)

phù hợp

**5. Ý kiến khác** (liên quan đến kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

Trà Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2017  
Người ý kiến  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Trần Minh Hieu



**PHIẾU LẤY Ý KIẾN**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện...** *Lâm Lễ*

**Chức vụ, đơn vị công tác:** *Đ. 2. 01 x 01, S. 2. 01*

Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Nội dung ý kiến**

**1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.**

*[This section is crossed out with a diagonal line.]*

**2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định (đính kèm Biểu 03/CH quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020).**

*[This section is crossed out with a diagonal line.]*

**3. Mức độ thống nhất, phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện (xem Biểu 10/CH,...).**

*[This section is crossed out with a diagonal line.]*





## PHIẾU Ý KIẾN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Cầu Kè.

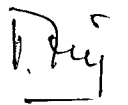
- Họ tên: **TẶNG PHƯƠNG QUANG**
- Chức vụ: Phó Phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### Nội dung ý kiến:

- 1. Mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu sử dụng sử dụng trong báo cáo; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017:**
  - Thống nhất số liệu đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện, kèm theo nội dung giải trình kết quả sử dụng đất năm 2017.
- 2. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thẩm định:**
  - Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.
- 3. Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong năm 2018 trên địa bàn huyện:**
  - Danh mục công trình giáo dục đào tạo có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2018 là tăng 1,22 ha, cho 3 trường (trong đó có 2 trường THPT) phù hợp với kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương. Đồng thời, giảm 1,09 ha do sắp xếp lại trường lớp theo qui hoạch.
  - Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở Giáo dục – Đào tạo đến 2020, của tỉnh giao và kế hoạch sử dụng đất của huyện đều phù hợp, cao hơn mức quy định tối thiểu về định mức đất cho trường học.
- 4. Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018:**
  - Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2018 với các dự án công trình cụ thể của huyện là khả thi với điều kiện giải pháp thực hiện. Về phương án thực hiện cần cụ thể và có biện pháp khắc phục được những hạn chế của năm 2017.
- 5. Ý kiến khác:**
  - Đề nghị đơn vị lập kế hoạch sử dụng đất quan tâm nhu cầu của các trường trong danh mục các công trình xây dựng trường học thuộc Chương trình KCH trường lớp học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện.
  - Quá trình phát triển mới, sắp xếp vị trí, điểm trường cần căn cứ qui hoạch phát triển mạng lưới trường lớp học đã được UBND tỉnh phê duyệt và công bố.

Trà Vinh, ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Người ý kiến.

  
Tặng Phương Quang

Số: 146 /TTr-UBND

Cầu Kè, ngày 04 tháng 10 năm 2017

## **TỜ TRÌNH**

### **Về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè**

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ Công văn số 1143/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;
- Căn cứ Công văn số 2943/UBND-NN ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khẩn trương triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;
- Căn cứ Công văn số 287/UBND-NN ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc triển khai thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè;

Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè với những nội dung chủ yếu sau đây.

#### **1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm có:**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè năm 2018.

#### **2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:**

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước là cơ sở quan trọng để so sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2017 với các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được phê duyệt; là nền tảng cần thiết để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được hiệu quả hơn, việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới. Về cơ sở so sánh là Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cầu Kè đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

Đánh giá chung về hiện trạng sử dụng đất năm 2017 so với kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được duyệt:

- **Nhóm đất nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2017 có 19.996,45 ha; kế hoạch được duyệt là 19.905,21 ha, chênh lệch cao hơn 91,24 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do có những dự án sử dụng đất nông nghiệp đã đăng ký nhưng thực hiện tương đối ít nên so kế hoạch được duyệt chưa đạt.

- **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2017 có 4.664,39 ha; kế hoạch được duyệt là 4.758,95 ha, chênh lệch thấp hơn 94,56 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân không đạt so với kế hoạch được duyệt là do có các dự án quy mô diện tích lớn như: cụm công nghiệp Vàm Bến Cát, khu công nghiệp Cầu Quan, nhà máy sản xuất viên trấu nén nhiên liệu, các công trình đê bao chống lũ ven sông Hậu và nhiều công trình dự án dạng điểm có trong kế hoạch nhưng chưa thực hiện.

- **Đất chưa sử dụng:** Hiện trạng năm 2017 còn 3,32 ha; kế hoạch được duyệt dự kiến sẽ sử dụng hết đất chưa sử dụng. Kết quả thực hiện đến năm 2017 không đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các công trình đăng ký trong năm 2017.

**3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2018:** (đính kèm các mẫu biểu).

**4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2018. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

**4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:**

**\* Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:**

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của huyện. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

**\* Giải pháp bảo vệ môi trường:**

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh. Di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư ra các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã được quy hoạch, đồng thời đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

- Cần đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch. Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu có khả năng gây ô nhiễm trong huyện. Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.

- Nhân rộng mô hình sản xuất rau, củ, quả theo hướng chất lượng, sạch, hợp vệ sinh và an toàn thực phẩm. Bố trí tại các khu vực sản xuất tập trung phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Xây dựng các khu bãi rác, nghĩa địa tập trung, trồng cây xanh trong khu vực đô thị, các khu trung tâm dân cư nhằm tạo vẻ mỹ quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bản với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông rạch và đặc biệt quan tâm khi xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

#### **4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:**

- Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cầu Kè, cần có sự phối hợp nhịp nhàng từ trên xuống và từ dưới lên, đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ ở địa phương để giải quyết tốt các vấn đề có liên quan như: xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, trong bảo vệ môi trường, trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các lĩnh vực và giữa các vùng trong toàn huyện, khai thác tối đa tiềm năng đất đai.

- Thực hiện phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở những nơi công cộng, báo đài địa phương.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Các ngành của địa phương cần tiến hành rà soát, lập kế hoạch chi tiết thực hiện các dự án phát triển của ngành mình trong phương án kế hoạch sử dụng đất chung của huyện.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác đảm bảo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Tăng cường công tác thanh kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định và tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt./.

**Nơi nhận:**

- Sở TNMT tỉnh Trà Vinh;
- TT. HU, TT.HĐND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT (ST: Lâm; KT: *...*).

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hoàng Khải*

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.911,07</b>	<b>207,41</b>	<b>1.106,32</b>	<b>2.431,43</b>	<b>1.948,33</b>	<b>2.441,22</b>	<b>2.531,70</b>	<b>1.292,41</b>	<b>1.850,79</b>	<b>1.441,41</b>	<b>2.835,84</b>	<b>1.824,22</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.452,91	38,13	814,21	1.261,54	333,43	1.928,09	1.893,63	209,97	599,16	63,87	2.135,03	1.175,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.452,91</i>	<i>38,13</i>	<i>814,21</i>	<i>1.261,54</i>	<i>333,43</i>	<i>1.928,09</i>	<i>1.893,63</i>	<i>209,97</i>	<i>599,16</i>	<i>63,87</i>	<i>2.135,03</i>	<i>1.175,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	339,08	8,55	3,33	54,82	100,34	2,27	13,06	1,24	16,24	46,95	61,90	30,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.070,04	159,49	288,27	1.113,87	1.514,56	509,58	623,08	1.073,26	1.209,43	1.324,22	638,45	615,83
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,93	1,22	0,42	1,19	-	1,26	1,94	7,94	25,96	6,37	0,46	2,17
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	-	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.753,09</b>	<b>98,45</b>	<b>134,05</b>	<b>256,92</b>	<b>254,01</b>	<b>238,96</b>	<b>248,09</b>	<b>978,05</b>	<b>1.238,32</b>	<b>860,68</b>	<b>248,59</b>	<b>196,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,28	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	10,10	5,79	-	-	0,05	-	2,62	-	1,64	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,21	2,28	0,01	0,27	-	1,76	0,49	1,10	0,96	0,04	0,23	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,90	0,74	-	-	0,02	-	1,85	-	0,06	3,01	-	1,22
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	500,29	30,64	19,60	54,42	41,52	47,47	40,97	50,99	54,61	56,85	57,13	46,10
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63	0,07	-	-	-	0,56	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	1,59	0,09	0,18	0,17	0,17	0,05	0,17	0,09	0,20	0,11	0,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,24	4,64	1,69	2,19	3,85	2,15	3,38	2,79	1,75	3,26	3,19	2,35
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,11	1,04	0,45	0,59	0,66	0,11	-	0,77	-	0,49	-	-
	Đất giao thông	DGT	407,06	19,72	17,13	48,59	36,13	43,87	37,13	30,80	40,93	40,49	48,83	43,44
	Đất thủy lợi	DTL	42,04	1,31	0,10	2,23	0,02	0,03	0,14	11,87	11,15	11,92	3,25	0,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,59	0,15	-	-	0,14	0,29	0,12	-	0,06	0,02	0,73	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	0,30	0,16	0,04	0,15	0,14	0,08	0,10	0,12	0,09	0,51	0,08
	Đất chợ	DCH	8,09	0,56	0,44	0,60	0,40	0,14	0,07	4,49	0,50	0,38	0,51	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65	-	-	-	-	0,57	-	-	-	0,03	0,63	0,42



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	594,73	-	40,06	75,33	70,39	59,26	60,29	54,51	66,90	38,26	73,43	56,30
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	30,09	30,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,69	3,02	0,64	0,38	0,34	0,42	1,20	1,59	0,19	0,32	0,49	1,11
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,29	7,06	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,66	3,02	2,39	5,17	4,19	4,61	1,67	1,73	2,87	5,51	1,54	5,97
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,01	0,10	0,04	0,02	0,01	0,13	0,02	0,02	0,03	0,03	0,05
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,11	0,25	0,43	0,29	0,53	0,06	0,28	0,77	0,74	0,58	0,11	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.385,40	14,28	68,87	120,12	129,80	118,45	125,83	840,67	1.107,68	685,10	100,15	74,46
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,01	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao *</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế *</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>305,86</b>	<b>305,86</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82,38</b>	<b>6,13</b>	<b>0,86</b>	<b>2,74</b>	<b>2,87</b>	<b>1,42</b>	<b>5,63</b>	<b>16,72</b>	<b>2,13</b>	<b>38,87</b>	<b>4,58</b>	<b>0,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,08	3,95	0,70	0,75	0,43	0,47	1,56	0,26	0,22	1,43	3,01	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13,08</i>	<i>3,95</i>	<i>0,70</i>	<i>0,75</i>	<i>0,43</i>	<i>0,47</i>	<i>1,56</i>	<i>0,26</i>	<i>0,22</i>	<i>1,43</i>	<i>3,01</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,39	0,26	-	0,01	0,38	-	0,03	-	-	3,40	0,30	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,67	1,92	0,16	1,98	2,06	0,95	4,04	16,46	1,67	34,04	1,27	0,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>82,54</b>	<b>3,31</b>	<b>1,59</b>	<b>3,30</b>	<b>1,84</b>	<b>1,27</b>	<b>2,04</b>	<b>11,47</b>	<b>3,67</b>	<b>49,95</b>	<b>3,72</b>	<b>0,38</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,55	-	-	-	-	-	-	-	-	3,55	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,91	0,73	0,45	-	-	-	1,45	0,15	-	4,13	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,09</i>	<i>0,64</i>	<i>0,45</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,95</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,33</i>	-	-	-	-	-	-	0,15	-	0,18	-	-
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,53</i>	<i>0,08</i>	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,73	-	1,14	3,27	1,81	1,27	0,31	1,15	3,67	37,01	3,72	0,38
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,42	2,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	0,12	-	-	0,03	-	0,28	-	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,16	0,01	-	0,03	-	-	-	-	-	0,12	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,31	-	-	-	-	-	-	10,17	-	5,14	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>85,38</b>	<b>7,13</b>	<b>1,06</b>	<b>2,94</b>	<b>3,07</b>	<b>1,62</b>	<b>5,83</b>	<b>16,92</b>	<b>2,33</b>	<b>39,07</b>	<b>4,78</b>	<b>0,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,88	4,25	0,75	0,80	0,48	0,52	1,61	0,31	0,27	1,48	3,06	0,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	13,88	4,25	0,75	0,80	0,48	0,52	1,61	0,31	0,27	1,48	3,06	0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,19	0,56	0,05	0,06	0,43	0,05	0,08	0,05	0,05	3,45	0,35	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,07	2,32	0,26	2,08	2,16	1,05	4,14	16,56	1,77	34,14	1,37	0,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>6,00</b>	<b>0,69</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,03</b>	<b>-</b>	<b>1,73</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,55</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,55
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,45	0,69	-	-	0,03	-	1,73	-	-	-	-	-

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ .....+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,32	1,33	-	0,80	0,09	-	-	-	0,03	0,49	0,23	0,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,99	-	-	0,80	0,09	-	-	-	0,03	0,49	0,23	0,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số: 48/BC-PTNMT

Cầu Kè, ngày 29 tháng 9 năm 2017

**BÁO CÁO**  
**Kết quả lấy ý kiến đóng góp**  
**Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè**

Căn cứ Căn cứ Công văn số 1143/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về khẩn trương triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 287/UBND-NN ngày 15/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè;

Thực hiện Công văn số 468/PTNMT ngày 20/9/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Kè về việc lấy ý kiến đóng góp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè. Để hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt theo đúng trình tự quy định của pháp luật, đạt chất lượng và tính khả thi cao, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tổng hợp các ý kiến đóng góp của các Phòng, Ban ngành huyện có liên quan chính và UBND các xã, thị trấn.

Kết quả có 8/11 Ban ngành huyện và 10/11 xã, thị trấn đã gửi ý kiến đóng góp như sau:

**I. Tổng hợp các ý kiến**

**1. Phòng y tế huyện**

**a. Ý kiến đóng góp**

- Hiện tại Trạm y tế thị trấn có diện tích khoảng 200 m<sup>2</sup> không đủ diện tích để xây dựng đạt chuẩn. Bổ sung công trình Mở rộng trạm y tế thị trấn 1.300 m<sup>2</sup> để đảm bảo xây dựng trạm y tế đạt chuẩn diện tích 1.500 m<sup>2</sup>.

**b. Ý kiến tiếp thu**

- Thống nhất đưa vào kế hoạch sử dụng đất 2018 công trình: Mở rộng trạm y tế thị trấn với diện tích 1.300 m<sup>2</sup>.

**2. Phòng Nông nghiệp và PTNT**

**a. Ý kiến đóng góp**

Đánh giá, so sánh lại các chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch 2018 so với năm 2017 (tăng, giảm).

**b. Ý kiến tiếp thu**

Nội dung báo cáo thuyết minh, biểu số liệu được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường vì vậy việc đánh giá tăng giảm so với năm 2017 đã được thực hiện theo đúng quy định.

**3. UBND các xã, thị trấn:** Thống nhất theo nội dung báo cáo thuyết minh và danh mục công trình thực hiện trong năm 2018.

## **II. Kết luận và kiến nghị**

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) năm 2018 huyện Cầu Kè thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật đất đai hiện hành; Nội dung báo cáo thuyết minh, biểu số liệu, bản đồ được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Phương án KHSDĐ năm 2018 về cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 trên địa bàn huyện.

- Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát, chỉnh sửa theo các nội dung tiếp thu nêu trên và cập nhật đầy đủ các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đồng thời kiểm tra biên tập các nội dung bản đồ đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến đóng góp cho KHSDĐ năm 2018 huyện Cầu Kè, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thông báo đến Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường (đơn vị tư vấn) rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và sớm hoàn thiện hồ sơ KHSDĐ năm 2018 của huyện gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

### **Nơi nhận:**

- UBND huyện (báo cáo);
- Trung tâm Kỹ thuật TNMT (để biết);
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**



*Đoàn Văn Lâm*

Số: 485/BC-PTNMT

Cầu Kè, ngày 29 tháng 9 năm 2017

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả lấy ý kiến đóng góp đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè**

Căn cứ Căn cứ Công văn số 1143/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về khẩn trương triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 287/UBND-NN ngày 15/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè;

Để hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt theo đúng trình tự quy định của pháp luật, đạt chất lượng và tính khả thi cao, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Kè đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp về đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè. Tổng hợp các ý kiến đóng góp của các Phòng, Ban ngành huyện có liên quan chính và UBND các xã, thị trấn kết quả có 8/11 Ban ngành huyện và 10/11 xã, thị trấn đã gửi ý kiến đóng góp như sau:

#### **I/ Các ý kiến chung**

Nhìn chung kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đạt tỉ lệ chưa cao, nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện không đạt kế hoạch, nhiều công trình, dự án chưa triển khai thực hiện đúng kế hoạch phê duyệt. Nguyên nhân, do phần lớn các công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đều mang tầm chiến lược nhưng trong năm nguồn ngân sách của huyện chưa phân bổ đủ; đưa vào kế hoạch để nhằm kêu gọi đầu tư từ bên ngoài nên còn phụ thuộc vào nguồn lực của Doanh nghiệp như Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát (50 ha) xã An Phú Tân. Một trong những nguyên nhân chính là nguồn vốn, vì vậy cần phải có giải pháp về nguồn vốn để có thể đủ nguồn vốn thực hiện, huyện cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp và sự chung tay đóng góp của người dân.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện được tổ chức thực hiện theo đúng trình tự quy định của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Nội dung báo cáo thuyết minh, biểu số liệu, bản đồ được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện cần rà soát lại, chỉ đưa vào kế hoạch các công trình cấp thiết, đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện để đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè.

Đơn vị tư vấn kiểm tra, hoàn chỉnh một số lỗi về văn phong, lỗi chính tả, câu từ không rõ ý trong báo cáo thuyết minh tổng hợp.

Các ý kiến đóng góp của các Ban ngành, xã, thị trấn cơ bản thống nhất kết quả đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện và phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè.

## **II/ Tổng hợp các ý kiến**

### **2.1. Phòng y tế huyện**

#### **a. Ý kiến đóng góp**

Hiện tại Trạm y tế thị trấn có diện tích khoảng 200 m<sup>2</sup> không đủ diện tích để xây dựng đạt chuẩn. Bổ sung công trình Mở rộng trạm y tế thị trấn 1.300 m<sup>2</sup> để đảm bảo xây dựng trạm y tế đạt chuẩn diện tích 1.500 m<sup>2</sup>.

#### **b. Ý kiến tiếp thu**

Thống nhất đưa vào kế hoạch sử dụng đất 2018 công trình: Mở rộng trạm y tế thị trấn với diện tích 1.300 m<sup>2</sup>.

### **2.2. Phòng Nông nghiệp và PTNT**

#### **a. Ý kiến đóng góp**

Đánh giá, so sánh lại các chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch 2018 so với năm 2017 (tăng, giảm).

#### **b. Ý kiến tiếp thu**

Nội dung báo cáo thuyết minh, biểu số liệu được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường vì vậy việc đánh giá tăng giảm so với năm 2017 đã được thực hiện theo đúng quy định.

**2.3. UBND các xã, thị trấn:** Thống nhất theo nội dung báo cáo thuyết minh và danh mục công trình thực hiện trong năm 2018.

## **III/ Kết luận và kiến nghị**

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) năm 2018 huyện Cầu Kè thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật đất đai hiện hành; Nội dung báo cáo thuyết minh, biểu số liệu, bản đồ được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Phương án





UBND HUYỆN CẦU KÈ  
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 468/PTNMT  
V/v lấy ý kiến đóng góp kế hoạch sử  
dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè

Cầu Kè, ngày 20 tháng 9 năm 2017

**Kính gửi:**

- : - Văn phòng HĐND – UBND huyện;
- : - Phòng Nội vụ huyện;
- : - Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện;
- : - Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện;
- : - Phòng Văn hóa và Thông tin huyện;
- : - Phòng Y tế huyện;
- : - Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;
- : - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện;
- : - Ban Chỉ huy quân sự huyện;
- : - Công an huyện;
- : - Điện lực huyện;
- : - Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Căn cứ Công văn số 1143/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về khẩn trương triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 287/UBND-NN ngày 15/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè;

Để hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè được xét duyệt theo đúng trình tự quy định của pháp luật, đạt chất lượng và tính khả thi cao. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các Phòng, Ban ngành huyện có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện để làm cơ sở hoàn chỉnh hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Cách thức tiến hành lấy ý kiến như sau:

**- Hình thức lấy ý kiến:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường gửi quyền “*Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cầu Kè*” đến các Phòng, Ban ngành huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để nghiên cứu đóng góp bằng văn bản gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường.

**- Thời gian lấy ý kiến đóng góp:**

Từ ngày **21/9/2017** đến hết ngày **25/9/2017**.

**- Nội dung lấy ý kiến:**

Bao gồm một số vấn đề trọng tâm như sau:

+ Cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện;

+ Đánh giá mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt và với kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của huyện;

+ Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

Đề Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện kịp hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đề nghị các Phòng, Ban ngành huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quan tâm, nghiên cứu đóng góp và gửi ý kiến đúng thời gian.

Trân trọng kính chào./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND huyện (báo cáo);
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Đoàn Văn Tám**